TỲ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 28

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 28 - Tháng 4 năm 2019 (PL. 2563)

MỤC LỤC

Ban biên tập : Nương theo ánh sáng của lòng từ ..... trang 4
Chánh Trí : Một nghi vấn 7
Trần Quê Hương (thơ) : Tâm Phật đản sinh 11
Thích Thiện Đạo : Bức thông điệp cho hành tinh 12
Đỗ Hồng Ngọc : Đọc *Trăng vàng thuyền không* – Sa môn Thích Giác Toàn (Nxb Tổng hợp TP.HCM 2019) 17
Tuệ Lạc (thơ) : Cúng dường Phật đản 22
Nguyên Cẩn : Tạp chí Từ Quang và phong cách viết báo của cư sĩ Chánh Trí 23
Vu Gia : Một thoáng nghĩ về nhân quả, luân hồi 37
Nguyên Thường (thơ) : Theo dấu Như Lai 44
Tuệ Ân : Kusinara – Nơi xúc động thân tâm Trời Người 45
Hòa Phương (thơ) : Vô thường 55
Dương Kinh Thành : Lễ Phật đản 2508-1964 trong tôi trên ngưỡng cửa vào đời 56
Đức Kiên (thơ) : Rằm tháng Tư, Theo bước chân Bụt 64
Hoàng Văn Lễ : Hương giới đức Chánh Trí Mai Thọ Truyền 66
Thích Đồng Bổn : Lòng giao cảm với tư tưởng của cư sĩ Tâm Minh 73
Nguyễn Đại Đồng : Điểm qua các kỳ đại hội thường niên của Hội Phật học Nam Việt 77
Thích Nữ Huệ Phát : Bước đầu tìm hiểu Hội Phật học Nam Việt – Chi hội Kiên Giang 102
Lê Sơn Phương Ngọc : Phát Bồ đề tâm 112
Giác An (nhạc) : Mừng Phật ra đời 118

Lương Thị Thu Hường : Nhân duyên Đức Phật thích ca ra đời 119
Tuệ Quán : Tâm cầu đạo 124
Thích nữ Viên Giác : Tự lực - yếu tố quyết định cho hành giả tu tịnh độ 132
Nguyễn Hải Hoành : Ảnh hưởng của Phật giáo với văn hóa Trung Quốc 137
Tuệ Nha (thơ) : Đôi bạn 144
Huỳnh Văn Ưu : Hãy nhìn lại mình mà mở lòng khoan dung… 147
Viên Thắng : Hãy sống như ngày mai mình không còn 151
Nguyễn Văn Quý : Một vài Tổ đình tiêu biểu của Liên tông Tịnh độ Non bồng 155
Hoằng An (thơ) Mừng Phật đản 160
Chử Thị Kim Phương : Phật đản và văn hóa Việt Nam 161
Hữu Chí : Long Quang cổ tự (quận Bình Thủy – TP. Cần Thơ) 169
Nguyễn Hoàng Duy : Cổ kính chùa Việt 176
Đặng Hùng Anh : Kính Bách Dụ (chuyển thơ) 180
Phạm Văn Cảnh : Đạo Phật giữa lòng người Việt 182
Hàng Châu : Con đường mang tên chân lý 186
Thu Vân : Trải nghiệm từ một chuyến đi 191
Cao Thăng Bình : Phật pháp giữa đời thường (t.t): Để qua hết mọi khổ nạn, Thân bệnh và tâm bệnh 194
Trí Bá – Nhuận Kiên : Thông tin 196

Nương theo ánh sáng của lòng từ

Số báo này là một số báo đặc biệt. Nó mang theo thông điệp và những lời chào mừng về Ngày Phật đản 2563. Ngày mà "Một hiện thể độc nhất, này các Tỷ-kheo, một nhân thể phi thường trác việt khi xuất hiện ở thế gian, sự xuất hiện ấy đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho thế gian, vì sự lành thiện, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Hiện thể độc nhất là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác" (Aṅguttaranikāya I).

Nhưng năm nay, Ngày Đản sinh của "hiện thể độc nhất" ấy còn là ngày Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc được tổ chức lần thứ ba tại Việt Nam. Chúng ta biết Đại lễ Vesak hay còn gọi là Lễ Tam hợp

(ngày Đản sinh, Thành đạo và nhập Niết bàn của đức Phật Thích Ca Mâu Ni) năm nay dự định tổ chức tại Khu Du lịch Tam Chúc, xã Ba Sao, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với chủ đề "Cách tiếp cận Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững". Cụ thể, sẽ có 5 chủ đề được đưa ra hội thảo trong Đại lễ:

(1) Sự lãnh đạo có chánh niệm vì hòa bình bền vững.

(2) Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững.

(3) Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục và đạo đức toàn cầu.

(4) Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và giáo dục Phật giáo

(5) Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững.

Sự phát triển bền vững của xã hội cũng từng là trăn trở, là những thao thức mà cách nay gần 60 năm, Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, một cư sĩ lỗi lạc, đã sáng lập ra Hội Phật học Nam Việt và Tạp chí *Từ Quang*. Thế nên, số báo này cũng nhằm kỷ niệm ngày sinh của cụ (15 tháng 3 Âm lịch) và cũng nhân dịp hội thảo về cụ được tổ chức ngày 21 tháng 4 năm 2019 tại Chùa Xá Lợi. Hội thảo sẽ xoay quanh hành trạng, tác phẩm, con người và những đóng góp quý báu của Cụ cho Đạo pháp và cho báo chí Phật giáo trong suốt cuộc đời.

Chúng ta hiểu khi cho ra đời Tạp chí *Từ Quang*, Cụ mong muốn mang giáo lý nhà Phật đến mọi người, mọi nhà, soi sáng những góc khuất trong tâm hồn vốn đang bị vô minh che lấp, trong những nơi mà Phật pháp còn chưa vươn đến được. Trong *Từ Quang* số 1, bài đầu tiên đã minh định: "Từ Quang là ánh sáng của lòng Từ rộng lớn của chư Phật. Trong một bài kệ xưng tụng công đức Phật A Di Đà, có câu "Từ Quang hà bị thi an lạc" (cái ánh sáng của lòng từ của ngài ban bố sự yên vui cho gần xa các chốn). Trí độ luận viết "Đại từ, dữ chúng sinh lạc" (Lòng từ rộng lớn ban sự vui vẻ cho tất cả chúng sinh)… Mà Từ là gì? Là lòng thương... Thể theo lòng Từ của chư Phật, tập san này cố gắng đem sự an lạc cho những tâm hồn

bị tham, giận, mê si lung lạc, dày vò. Một an lạc chơn thật, vì nó không nhờ giàu sang mà có, rồi là vì nghèo hèn mà mất. Một an lạc hồn nhiên trong sạch vì không điểm một bụi trần, không bị một dục vọng hay một thế tình nào làm dơ bẩn. Đây là phần truyền bá giáo lý của Tạp chí *Từ Quang*…".

Nói cách khác, nếu cá nhân từng con người mà còn đầy sân hận, si mê, tham luyến thì xã hội đó chắc chắn bất an. Nói như cố Hòa thượng Thích Minh Châu: "Một nội tâm xấu xa, ly loạn làm thế nào không tác thành một xã hội hỗn độn phức tạp… Chỉ có những cải thiện cấp thời hiện tại đối với nội tâm và đối với xã hội mới có giá trị thiết thực canh tân xã hội hiện tại và xây dựng xã hội tương lai" (*Chiến thắng ác ma* - Thích Minh Châu). Từ suy nghĩ ấy, có nhà báo trong chúng tôi đã viết: "Điều đó cho chúng ta thấy rõ rằng chỉ có sự cải thiện nội tâm từng con người, sau đó là nền tảng đạo đức xã hội, chúng ta mới hy vọng thay đổi tình trạng văn hóa xuống cấp, luân lý suy đồi và xây dựng một nước Việt Nam an lạc và phồn thịnh về nhiều phương diện trong tương lai... chúng ta đã nói đến hạnh nguyện Bồ-tát dấn thân vì người, vì đời. Qua đó lại thấy cần phải cải tổ lại nội dung giáo dục từ mầm non đến đại học về phương diện "học làm Người" khi cái Ác đang hoành hành khắp nơi, trong mỗi con người, mỗi gia đình. Phải chấm dứt việc sử dụng bạo lực trong ứng xử cha con, chồng vợ, bè bạn và ở mọi quan hệ khác. Cái mới ra đời trên nền cái cũ, thối nát, hôi tanh và mục đổ. Phật ở trong chốn hồng trần mà ra, đóa hoa sen của Tứ vô lượng tâm vươn lên qua giằng xé, đấu tranh, hy sinh để vững mạnh. Ánh sáng Chánh pháp sẽ long lanh trên những hạt sương mai thấm đẫm ánh bình minh của ngày mới, mùa mới, dào dạt lòng người để vẫn thấy "Mỗi đêm và mỗi ngày Đức Phật đều giáng sinh trong lòng chúng ta, mỗi khi lòng chúng ta là lòng Bồ-đề (Phạm Công Thiện)" (Nguyên Cẩn - *Đản sinh ngày xưa - Đản sinh hôm nay*).

Thế nên số báo này là một số báo đặc biệt.

Ban Biên tập

Phiếm luận

MỘT NGHI VẤN

CHÁNH TRÍ

Giữa một nhóm học giả Âu-tây chuyên khảo về đạo Phật, một thắc mắc không giải được đã thành nghi vấn.

Góp nhặt và đối chiếu những tài liệu tản mác trong các kinh sách, bi ký,v.v. họ thấy rằng về niên đại giáng sanh của Đức Thích Ca, không chỗ nào giống chỗ nào. Thậm chí đến tuổi xuất gia, tuổi thành đạo... cũng sai chạy quá nhiều.

Đây không phải một bài khảo cứu về vấn đề này nên xin miễn nói dài dòng và tóm tắt như sau cho dễ hiểu mau chóng.

Bỏ những cái trái ngược nhỏ nhít và lấy những cái giống nhau đại khái, ta có thể nói rằng có hai thuyết chống nhau về năm sanh của Đức Phật. Thuyết thứ nhất chủ trương Ngài chào đời vào đầu thế kỷ 11 trước Tây lịch. Thế thì kể đến nay trên ba ngàn năm. Thuyết thứ nhì cho rằng Ngài giáng sanh không trước Đức Giê-su 500 hoặc 600 năm. Phật giáo Việt Nam ta có lẽ theo thuyết này nên nhận năm nay là năm 2.514 của Phật lịch.

Vì chỗ bất đồng cách nhau đến năm, sáu trăm năm giữa hai thuyết nên mới có chỗ nghi vấn. Người thì nghi rằng cổ Ấn Độ có hai Thái tử trùng tên Siddharta, nhưng ra đời cách nhau xa và một vị chỉ làm con vua trọn đời, còn một vị lại bỏ ngôi phú quý, đi tìm đạo giải thoát, đã được toại nguyện, rồi ra thuyết giáo, được đời suy tôn là Thích Ca Mâu Ni Phật. Một số học giả khác, cũng đều là người chân chánh, lại ngờ rằng vị Giáo chủ đạo Phật là một nhân vật tưởng tượng

(personnage imaginaire). Họ càng ngờ hơn nữa khi đọc đến những chuyện lạ lùng, huyền bí, chẳng khác thần thoại, về cách thọ thai của lệnh bà Ma-Da cũng như cách hạ sanh Thái tử, chưa kể những cái lạ lùng khác, riêng về vị "Bồ-tát, từ Đâu-suất cung hạ trần, vừa sanh ra là đứng dậy đi bảy bước, tay chỉ lên trời, tay chỉ xuống đất, hô to câu "DUY NGÃ ĐỘC TÔN", rồi lại nằm xuống, sống trở lại cái sống thông thường của tất cả hài nhi ở thế gian".

Các học giả Âu-tây ấy lại càng hết sức ngờ, vì họ quá ngạc nhiên, khi họ tiêm nhiễm được giáo lý nhà Phật. Họ tự bảo: không thể một người của thế gian mà lập được một cái học thyết siêu việt, bao hàm như thế được; không thể một người của thế gian mà tìm được những cái chân lý muôn đời mà khoa học của loài người, càng tiến triển bao nhiêu, chỉ làm sáng tỏ những chân lý ấy thôi, chớ không thêm bớt, sửa đổi gì được...

Là Phật tử, tôi tin rằng Đức Thích Ca là một nhân vật có thật, không phải bằng cứ, như một số người, ở những di tích khảo cổ, mà chính ở những lời dạy bảo của vị "Thánh trong quần Thánh" (Le Sage des Sages), danh từ của người phương Tây kính tặng Đức Thích Ca.

Đức Thích Ca há không nói: "Chúng sanh tức Phật, Phật tức chúng sanh"?

Tư tưởng, ngôn ngữ, hành động sáng suốt, trọn lành là Thánh, là Phật. Trái lại là phàm phu, là tục tử. Mà Thánh, Phật là tâm tánh, là linh hồn, của những xác thịt thế gian đã được gội rửa đến chỗ tinh khiết hoàn toàn và đã trở nên cái Toàn Thiện, Toàn Mỹ (des ames humaines prifiées à lextrême et devenes la Perfection elle-même).

Tôi hiểu nghĩa chữ Phật là như thế.

Vì vậy, đối với tôi, được sanh làm người là một vinh hạnh lớn lao vô cùng, là một phúc đức vô biên. Có được ẩn trong một cái thân người, tâm tánh mới tiến hóa chóng được, mà tiến hóa là giải thoát, là gội rửa lần lần đến chỗ tinh khiết triệt để.

Cứ lấy cái thông minh của người và bất luận con vật nào

mà so sánh, tất thấy người hơn vật nhiều. Thông minh do kinh nghiệm mà sanh, kinh nghiệm trong tư tưởng lời nói và việc làm. Kinh nghiệm của thú, dầu có nhiều bao nhiêu hay giỏi bao nhiêu, cũng chỉ là kinh nghiệm của thú, cho nên nó không thể cho thú một cái thông minh của người được, cho nên nó không thể cho thú tiến hóa về mặt tinh thần, đạo đức được.

"PHẢI SỢ MẤT THÂN NGƯỜI"

Mỗi chúng ta phải ráng nhớ lời này của Phật dạy và cố gắng suy nghiệm cái nghĩa sâu xa, thiết thực của nó.

Ở thế gian này mà không được làm người thì không mong gì về sau làm Thánh, làm Phật.

Muốn học âm nhạc, phải có nhạc cụ, không đàn cầm thì đàn tranh, chẳng ống tiêu thì lại ống sáo... Muốn học làm Phật, phải có Phật cụ. Phật cụ là sắc thân, là xác người. Không có làm người, Thái tử Sit-đạt-ta lấy trí óc đâu tìm được chân lý? Không làm người, thầy tu Cồ-đàm lấy thân đâu mà ngồi dưới cội Bồ-đề tham thiền, nhập định? Không làm người, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lấy miệng đâu mà gióng trống, thổi loa, lấy chân đâu mà rày đây mai đó trọn bốn mươi chín năm trời, bố hóa cái đạo "chuyển mê khải ngộ, ly khổ đắc lạc", mà diệu âm còn vang khắp năm châu?

Thế thì làm người đâu phải là một bất hạnh, đâu phải là một sự nhục nhã, thấp hèn, là một cái khổ hoàn toàn không gì bù đắp, mà không dám tin hay không chịu tin rằng Đức Phật là một người của thế gian?

Có anh học trò âm nhạc nào kêu khổ khi anh được có trong tay một nhạc cụ hoàn hảo không? Không. Người học làm Phật, làm Thánh, hay thấp hơn nữa, người học làm quân tử ở đời, cũng thế. Người học làm Phật chỉ kêu khổ là khi nào trong tay sẵn có một Phật cụ tuyệt diệu là thân xác người mà không biết dùng như một món nhạc khí tuyệt diệu, để khảy những khúc tuyệt vời, mà ai cũng nghe danh, như những khúc GIẢI THOÁT, TỪ BI BÁC ÁI, ĐẠI TRÍ HUỆ, v.v..

Đức Thích Ca là một người có thật của nhân loại.

Nhưng là một kỳ nhân (un surhomme), vì Ngài là hiện thân của cái TOÀN THIỆN, TOÀN MỸ (La Perfection), một cái "hoàn toàn" về mọi phương diện, vật chất như tinh thần, như đạo đức. Vì vậy kinh sách mới mô tả Ngài có một cái thân tốt đẹp vô cùng, biểu hiện cho cái "hoàn toàn vật chất" (Perfection physiqe); một cái thông minh tột chúng, biểu hiện cho cái "hoàn toàn trí tuệ" (Perfection intellectuelle); một linh hồn hết sức trong sạch, chứa đầy một lòng thương vô hạn đối với mọi loài... biểu hiện cho cái "hoàn toàn đạo đức tinh thần" (Perfection morale et spirituelle).

Cứ xem các bậc tu hành chân chánh, giới hạnh nghiêm trì, sẽ thấy cái đẹp về xác thịt mà ta thường tặng là "tiên phong đạo cốt" (beaute physique) của họ; sẽ nhận những cái tư tưởng siêu phàm, chứng tỏ một "trí huệ xuất chúng" (beaute intellectuelle) của họ; sẽ cảm cái "nhã độ quân tử" (beaute morale et spirituelle) của họ.

Ở các vị ấy, cái THIỆN, cái MỸ, như đóa hoa sen vừa chớm nở, đẹp thật vẫn có đẹp, nhưng chưa đẹp đến chỗ HOÀN TOÀN. Với thời gian tu tập, hoa ấy sẽ đến ngày nẩy nở HOÀN TOÀN, sắc hương của nó chừng ấy không lấy lời nói ngọn bút mà diễn tả được; cái đẹp của nó chừng ấy, không lấy gì so sánh được, vì đã đến chỗ HOÀN MỸ. Cái đẹp ấy sẽ ánh ra như sức sáng mặt trời, làm hoa mắt kẻ tục, cảm phục người trí. Cái hương của hoa sẽ lan tràn khắp vũ trụ, ai cũng biết là thơm, nhưng thật ra chỉ những người có đôi mũi "thanh", con tâm "tịnh", mới tận hưởng cái vị thùy mị sâu xa của nó.

Thế mà cội rễ của đóa hoa quý báu thanh khiết kia lại ở trong bùn mà chui ra, nhờ bùn tanh, nước đọng mà sống, rồi tiến dần đến chỗ GIẢI THOÁT là không gian khoáng đạt và tiến mãi đến lúc HOA KHAI, tức là đến chỗ phát triển hoàn toàn của khả năng tìm tàng trong cái THÂN gai góc xấu xí bẩn thiểu của nó.

Xem thế thì câu hỏi: "Đức Thích Ca quả phải một người của thế gian, của nhân loại không?" chẳng còn là một vấn đề nữa.

Tâm Phật đản sinh

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Mừng ngày Đức Phật đản sanh
Thế gian cảnh vật tươi xinh an bình
Hoa "Vô Ưu" hé nụ chào
Gió ru hiền dịu đung đưa nắng vàng…

Dù qua bao nỗi thăng trầm
Phật đản ngay tại trong tâm của mình
Lời vàng ghi nhớ như in
"Hãy tự thắp đuốc soi đường mà đi"

Đạo tâm kiên cố vững vàng
Tràng hạt nhắc nhở đêm ngày công phu
Một lòng quyết chí điều nhu
Ngày ngày quán chiếu vô thường an nhiên...

Học hỏi kệ kinh thanh lòng
Lọc thân khẩu ý… đưa về sắc không
Vui trong năm tháng thiền na
Vui trong nếp giữ đạo hiền đừng quên

Đạo là hằng sáng tinh chuyên
Luôn luôn giữ dạ thắng phiền thế gian
Nhớ rằng nhẫn quý hơn vàng
Tu tâm dưỡng tánh ngày càng xinh tươi

Làm cho cuộc sống an vui
Phước báu nảy nở rạng ngời tháng năm
Để trùng hưng đạo cao thâm
Đời đời bát ngát hương trầm muôn phương.

NAM MÔ THƯỜNG TINH TẤN BỒ TÁT MA HA TÁT.

Bức thông điệp
CHO HÀNH TINH

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Năm nay, PL.2563 – DL 2019, lần thứ 3, Việt Nam được Liên Hợp Quốc (LHQ) tin tưởng cho đăng cai tổ chức Đại Lễ Vesak, ngày lễ trọng đại của Phật giáo thế giới.

Đây là một vinh dự rất lớn đối với Chính phủ và Phật giáo Việt Nam trước một thế giới có quá nhiều bất an mâu thuẫn.

Tháng 12 năm 1999, Tổ chức Văn hóa Giáo dục của LHQ (UNESCO) đã công nhận Phật giáo là tôn giáo hòa bình, và đã chọn ngày Phật đản hằng năm làm ngày lễ hội Tôn giáo hòa bình thế giới.

Như vậy, chúng ta có quyền khẳng định rằng, suốt chiều dài lịch sử trên 2.500 năm có mặt trên hành tinh này, Phật giáo đã được công nhận là một tôn giáo hòa bình, vì lý tưởng hòa bình mà Phật giáo đã cống hiến cho nhân loại.

Liên Hợp Quốc thừa nhận tức là nhân loại đã chính thức thừa nhận, nền văn minh nhân loại đã thừa nhận, lương tri loài người đã thừa nhận: "*Đức Phật là một vĩ nhân trên các vĩ*

nhân, một nhà cách mạng vượt không gian thời gian, một nhà tâm linh không lệ thuộc vào giáo điều, một con người siêu việt về nhân cách và trí tuệ".

Ngày nay, trước một cuộc sống quá nhiều biến động, bất an, con người không còn tự chủ trong các quyết định của mình, mà hoàn toàn lệ thuộc vào các biến động bên ngoài như phe nhóm, tranh chấp, bảo thủ, cực đoan, đã đẩy nhân loại vào một tình trạng không lối thoát. Đôi khi công lý không còn là niềm tin, là lẽ sống cho nhiều người, mà thuộc về kẻ mạnh.

Từ trong đại bi tâm, Đức Phật đã xuất hiện như một sứ giả, mang thông điệp hòa bình đến với cuộc đời, phổ biến hướng dẫn nhân loại thực hiện thông điệp đó bằng tinh thần giác ngộ và hóa giải.

Đức Phật, con người siêu phàm xuất thế, bằng con mắt trí tuệ đã vượt ra ngoài vòng luân hồi sinh diệt, đã tháo gỡ từng mắt xích sanh tử, đã chặt đứt vòng vô minh hành nghiệp. Ngay từ khi vừa có mặt trên cuộc đời, Đức Phật đã long trọng tuyên bố: "*Nếu cuộc đời không tối tăm đau khổ, thì ta đã không xuất hiện ở đời*".

Vâng! Nếu cuộc đời không đau khổ thì đạo Phật không có lý do tồn tại. Đạo Phật tồn tại vì cuộc đời còn nhiều đau khổ. Giáo pháp của Đức Phật có khả năng dứt trừ vô minh đau khổ. Chừng nào vô minh chưa bị bật gốc, phiền não đau khổ vẫn còn bám chặt chúng ta. Từ vô minh khởi lên các hành nghiệp bất thiện, từ hành nghiệp bất thiện dẫn đến các điên đảo đau khổ. Các mắt xích sinh tử tạo nên vòng luân hồi bất tận, vòng luân hồi này hoạt động theo chiều đẩy của các tâm sở bất thiện, mà hậu quả là sự xuất hiện các đọa sứ.

Từ trong bản nguyên độ sanh, cũng như trong kho tàng giáo pháp, chưa bao giờ Đức Phật tự đề cao mình, cũng như không bắt buộc ai đề cao mình. Đức Phật không xem mình là một vị giáo chủ đầy quyền năng, đến để thống lãnh cuộc đời bằng một số giáo điều tự phán, mà Ngài chỉ xác định mình như là một sứ giả,

có sứ mạng mang thông điệp hòa bình đến với cuộc đời, và hướng dẫn phương pháp thực hiện thông điệp đó một cách hữu ích.

Sự kiện Đức Phật xuất hiện và tuyên bố: "*Mọi chúng sanh đều có Phật tánh. Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*", là thể hiện tinh thần bình đẳng giữa con người với con người, giữa con người với vạn loại chúng sanh. Dưới con mắt giác ngộ của Đức Phật, con người là tối thượng, là tâm điểm, là tác nhân của mọi thứ hạnh phúc và đau khổ: "*Ngươi là hải đảo vững chắc nhất cho ngươi, có nơi nào khác, có ai khác nữa là nơi vững chắc*" (Pháp cú).

Chính từ quan điểm xác định con người là tối thượng, là tự chủ, cho nên không có vấn đề nào mà con người không giải quyết được bằng sự nỗ lực của chính mình. Giáo lý nhân bản này sẽ mãi mãi có giá trị và cần thiết cho một thế giới đầy bất an và nô lệ.

Đức Phật với tôn xưng "*Đạt đáo viên mãn giả*" nghĩa là một con người đã hoàn tất tiến trình giác ngộ, và đã hướng dẫn người khác cùng giác ngộ. Đức Phật không thủ đắc giác ngộ, và giác ngộ không phải là tài sản hương hỏa đặc ân cho một ai.

Là Phật tử đang thực tập con đường giác ngộ, phải có đức tin sáng suốt, cái nhìn chuẩn xác về Đức Phật và giáo pháp của Ngài. Nếu không được như vậy, chúng ta chẳng bao giờ gặp được Đức Phật thật tướng, mà chỉ là Đức Phật giả tướng do con người tưởng tượng ra. Người phật tử chân chính phải biết cảm nhận được niềm an lạc hạnh phúc nội tâm mỗi khi trì tụng lễ lạy, thay vì chỉ van xin cầu khẩn.

Thời đại bây giờ, cuộc sống bây giờ, thế giới bây giờ đang đẩy nhân loại vào ngõ cụt, chưa có lối thoát. Con người đang gồng mình gánh chịu bao nhiêu là tai hoại: thiên tai, hạn hán, lũ lụt, đói nghèo, bệnh tật, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, chiến tranh thù hận, sa đọa, biến chất, thác loạn, băng hoại, lừa đảo… Tất cả thảm trạng này đều do ác nghiệp con người tích tập và chiêu cảm nên.

Đức Phật cũng đã từng dạy: "*Cuộc sống thế nào là do ý thức con người tác động vào*". Ý thức tốt thì cuộc sống an lạc hạnh phúc. Ý thức xấu thì cuộc sống tối tăm đau khổ. Nghiệp lực hay hành động của con người là tác nhân của mọi hiện tượng xã hội.

- Ai làm chủ hành tinh này, nếu không phải là con người?

- Ai hủy diệt hành tinh này, nếu không phải là con người?

- Ai làm cho cuộc sống quá nhiều mâu thuẫn bất an, nếu không phải con người?

- Ai cứu giúp, cải thiện nâng cấp cuộc sống, nếu không phải con người?

Cho nên muốn có cuộc sống tốt đẹp thì phải có con người tốt đẹp, tức là con người hoàn thiện. Thật ảo tưởng về một xã hội hòa bình văn minh hạnh phúc, trong khi chính mỗi thành viên có trách nhiệm với hành tinh này đang ra sức bành trướng chiếm đoạt, trục lợi, tranh bá đồ vương trên nền tảng vô minh chấp thủ.

Sự thị hiện của Đức Phật ở hành tinh này và bức thông điệp hòa bình mà Ngài đã đem đến cho nhân loại suốt mấy ngàn năm lịch sử chính là tinh thần giác ngộ và tình yêu thương chân thật. Tinh thần giác ngộ giúp chúng ta sống hợp với chân lý, tôn trọng

sự thật, yêu chuộng công lý, có nghị lực thoát ra ngoài vô minh tà kiến. Tình yêu thương nhằm xây dựng, bảo vệ một cuộc sống hòa bình an lạc, không hận thù chia rẽ, con người sống với nhau bằng tình yêu thương chân thật, biết tôn trọng và bảo vệ hạnh phúc người khác như chính hạnh phúc của chính mình. Mỗi cá nhân chúng ta hãy gieo hạt giống từ bi trí tuệ vào mảnh đất nhân sinh để màu xanh hòa bình mãi mãi được xanh tươi tốt đẹp. Mỗi người chúng ta hãy nỗ lực bảo vệ hành tinh này trước khi quá muộn.

Máu của nhân loại đã đổ và vẫn còn tiếp tục đổ vì những nhân danh không cần thiết. Tham vọng và hận thù vẫn còn tồn tại dưới nhiều hình thức. Bao nhiêu nền văn minh do con người dày công xây dựng, đã và đang bị con người tàn phá hủy diệt một cách vô lương tâm.

Đã đến lúc ánh sáng của ngọn đèn chánh pháp phải được vận dụng một cách hữu hiệu để xua tan bóng đêm tà kiến đang bao phủ nhân loại, để đưa nhân loại trở về con đường giác ngộ.

Đã đến lúc tiếng chuông từ bi phải được lắng nghe một cách tha thiết, để mọi trái tim cùng đập nhịp đập yêu thương xây dựng tình người, để giữ cho thế giới khỏi biến thành biển lửa chiến tranh thù hận.

Đã đến lúc bức thông điệp hòa bình mà Đức Phật đã đem đến cho nhân loại phải được trân trọng và phát huy một cách hiệu quả trên tinh thần yêu thương hóa giải.

"Hận thù không dập tắt được hận thù

Chỉ có tình thương mới xóa bỏ được hận thù".

Đây là đạo lý muôn đời, là lương dược có khả năng chữa lành căn bệnh thời đại, là nghệ thuật tối thượng trên các nghệ thuật an bang tế thế.

Đọc *TRĂNG VÀNG THUYỀN KHÔNG*
Sa môn Thích Giác Toàn
(Nxb Tổng hợp TP.HCM 2019)

ĐỖ HỒNG NGỌC

Sư Giác Toàn vừa gởi tặng tôi cuốn *Trăng Vàng Thuyền Không*, thơ Lục bát về Pháp Bảo Đàn Kinh của Lục tổ Huệ Năng để kỷ niệm "*Bảy mươi năm-hạt bụi hồng/ Chí thành chí kính... tông phong Phật đà*" của mình.

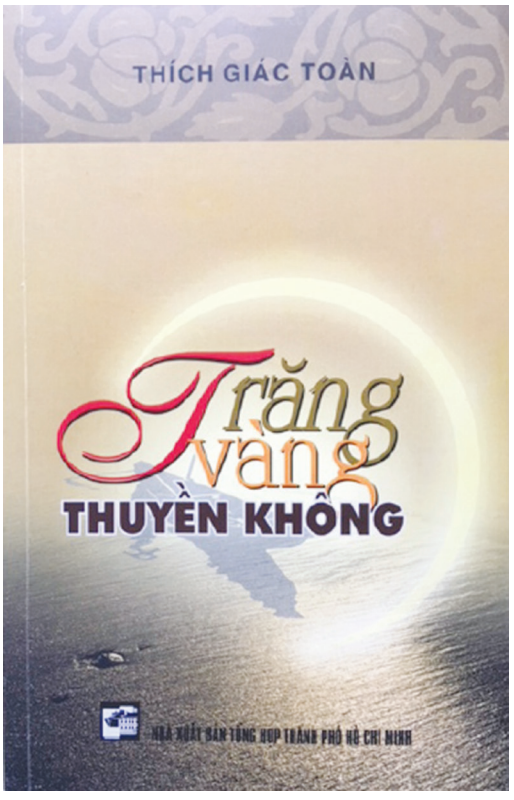

Tôi chẳng ngạc nhiên chút nào vì từ lâu đã thân quen với nhà thơ Trần Quê Hương, một bút danh của Sư Giác Toàn. Tôi cũng chẳng ngạc nhiên về truyền thống của hệ phái Khất sĩ Việt Nam vẫn thường sử dụng thể thơ Lục bát – một thể thơ dân gian ai cũng biết, đặc biệt phù hợp với đồng bào Nam bộ - để truyền đạo pháp xưa nay. Lạ chăng là lạ ở chỗ Sư

"thú thiệt": khi thấm đẫm Pháp Bảo Đàn Kinh với thơ lục bát Sư đã không ngăn được sự trào dâng của cảm xúc chân thành, những ý tưởng tâm đắc, tự nội, tự thân...

Bảy mươi năm... vạn sắc không
Bảy mươi năm... hạt bụi hồng long lanh!
(*Trần Quê Hương, 2018*)

Bảy mươi năm, vẫn là hạt bụi hồng "vạn sắc không" đó thôi nhưng đã là hạt bụi hồng... long lanh! *Chân không mà diệu hữu* là vậy!

Nhận định về Pháp Bảo Đàn Kinh, Sư viết: "*Lục tổ Huệ Năng đã mở đầu môt truyền thống sinh hoạt, tu tập, giảng pháp mới mẻ và sinh động (...), ở Pháp Bảo Đàn Kinh ta thấy một giáo pháp khi thì nhẹ nhàng, chân chất, khi thì hóc hiểm, kỳ khu... thâm nhập trực tiếp vào tâm người học (...)*"
(*Trăng Vàng Thuyền Không*)

"Tôi không ngăn được sự trào dâng của cảm xúc", Sư nói như một lời sám hối rất chân thành. Không ngăn được cảm xúc? Phải, đó là điều mà Chu Hy, hơn tám trăm năm trước khi đề tựa cho tác phẩm *Thi kinh tập truyện*, đặt câu hỏi: Thơ, tại sao mà làm ra? Và trả lời: Ấy là vì không ngăn được cảm xúc trào dâng...

Cho nên, vừa cố gắng giữ trọn ý nghĩa của văn bản *Pháp Bảo Đàn Kinh* vừa "không ra sức ngăn cản cảm xúc của chính mình khi chuyển thành Lục bát" quả là không dễ dàng.

"Đá mòn nhưng dạ không mòn
Tào Khê nước chảy vẫn còn trơ trơ".

Và quả thật, Sư Giác Toàn đã làm được.

Ý nghĩa của Pháp Bảo Đàn Kinh vẫn được tôn trọng chính xác. Từ Tự thuật đến Bát Nhã, Đinh Huệ, Đốn Tiệm... được diễn dịch đầy đủ, dễ hiểu, từng ý từng lời.

Ngồi, nằm, đi, đứng... an nhiên
"Nhất tướng tam muội" diệu huyền thanh trong

Rồi "*Nhất hạnh tam muội" hiện tiền đài sen khi:*

Một tâm ngay thẳng thuyền không
Đạo tràng bất động gia phong cảnh thiền...

Lục tổ Huệ Năng nhắc đi nhắc lại trong *Pháp Bảo Đàn Kinh* để người người không mất công tìm kiếm đâu xa: Tự tâm đó thôi. Phật ở đó mà chúng sanh cũng ở đó. Chúng sanh là cõi Phật của Bồ-tát mà!

"*Thức tự tâm chúng sanh*
Kiến tự tâm Phật tánh"
(Pháp Bảo Đàn Kinh)

Nhà thơ Trần Quê Hương chuyển thành lục bát:

Chúng sanh tự tâm lung linh
Tức thì Phật tánh tự tình long lanh
Muốn tìm thấy Phật cao thanh
Chỉ cần tỏ rõ chúng sanh của mình

"Tỏ rõ", ấy là Thức. "Thức tự tâm". Chúng sanh chẳng đâu xa. Chúng sanh ngay trong "tự tâm" mình đó thôi. Chính cái tự tâm mình bày đặt, vẽ vời ra vô số vô lượng vô biên chúng sanh để tự mình phiền não, tự mình khổ đau! Nếu tự mình "chiếu kiến ngũ uẩn giai không" thì đã "độ nhứt thiết khổ ách"!

Gia trung hữu bảo hưu tầm mích (Trần Nhân Tông).

Rồi nhà thơ viết:

Chúng sanh tự tâm lung linh
Tức thì Phật tánh tự tình long lanh

Cái "tự tâm lung linh" kia bày vẻ đủ trò, chỉ cần có "tri kiến Phật" để thấy biết. Thấy biết Phật tánh ngay trong tự tâm mình, thì đã "Tức thì" (đốn ngộ) rồi đó vậy.

Từ cái "lung linh" hay sanh sự kia đã trở thành cái "long lanh" Phật tánh nọ. Tưởng dễ mà chẳng dễ chút nào. Phật Thích Ca cũng đã mất 6 năm chặng đường gian khổ để thấy Trung đạo, Duyên sanh...

Nhưng thú vị nhất là những đoạn đầy kịch tính trong Pháp Bảo Đàn Kinh đã được chuyển thành lục bát sôi động, như lúc Huệ Năng đối đáp với Ngũ tổ Hoàng Nhẫn:

"Tổ rằng: Ngươi kẻ man di
Quê miền biên địa, sao bì Phật gia!
Năng rằng: Nam Bắc chánh tà
Thế gian câu nệ thiền gia đâu cần
Thân đệ tử dẫu tiện nhân
Phật tâm Phật tánh... há phân nghèo giàu
Tứ đại huyễn ảo chiêm bao
Hòa thượng, đệ tử... một màu sắc không".

Hoàng Nhẫn giựt mình là phải.

Phật dạy: không thể coi khinh người mới học.

Rồi cảnh Thần Tú bứt rứt khi làm kệ, nhà thơ viết:

Thần Tú đi ra đi vào
Trước phòng Ngũ tổ lao xao nỗi niềm
Tự mình run sợ bâng khuâng
Toát mồ hôi lạnh âm thầm dầm tuôn

Và khi Huệ Năng nhờ người viết mấy câu kệ "*Bổn lai vô nhất vật*" thì:

Kệ viết xong chúng hãi hùng
Mọi người kinh ngạc tần ngần

Rồi sau đó:

Năng liễu ngộ, đắc tâm linh
Canh ba hầu tổ hữu tình chứng tri
Thầy trò truyền đạt huyền vi...

Đúng là một đoạn đầy kịch tính:

"Thầy trò truyền thọ nghiêm trang
Nửa đêm tĩnh lặng ánh vàng lung linh"

Rồi sau đó, Huệ Năng chạy thoát về phương Nam:

Đêm nay canh ba xuất thần
Thọ nhận y bát nhanh chân vượt ngàn.
Tiễn đưa Lục tổ lên thuyền sang sông
Cửu giang lồng lộng tông phong...

Lúc đó, cả một đoàn người đèn đuốc sáng choang rầm rập rượt đuổi Huệ Năng. Thượng tọa Huệ Minh, xưa là một quan

tướng, dẫn đầu đoàn người sắp bắt được Huệ Năng. Huệ Năng bảo: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bổn lại diện mục của thượng tọa Huệ Minh?". Chỉ với một câu đó thôi, Huệ Minh bừng tỉnh, sụp lạy, cúi đầu.

Đừng quên trước đó đã có một câu quan trọng hơn: "Dứt bặt duyên trần, chớ sanh một niệm, không nghĩ thiện, không nghĩ ác...".

Vô niệm từ đó.

Vô tướng từ đó.

Rồi những hoạt cảnh sinh động khác qua vần thơ lục bát, lúc Huệ Năng gặp Pháp Hải, Pháp Đạt, Trí Thông, Trí Thường...

Và đặc biệt, lúc gặp Vĩnh Gia Huyền Giác:

Tổ chứng: Ngươi đã nhập tông
Một đêm tương hội bên dòng thiền quang
"Một đêm giác ngộ" hương vàng
"Bài ca chứng đạo" huy hoàng nhân gian

Vừa trách Pháp Đạt đã không kính lễ đúng mực, đến lúc gặp Huyền Giác, mọi sự đã khác.

"*Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân*
Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân
Vô minh thực tánh tức Phật tánh
Ảo hóa không thân tức pháp thân"...

(Chúng đạo ca. *Vĩnh Gia Huyền Giác*)

Đọc *Trăng Vàng Thuyền Không*, diễn dịch Pháp Bảo Đàn Kinh bằng thơ Lục bát của Sa môn Thích Giác Toàn, cũng là nhà thơ Trần Quê Hương hôm nay, vừa giữ được nguyên tinh thần bản kinh, vừa bay bổng với những câu thơ Lục bát truyền thống đầy thăng hoa, ta không khỏi khâm phục, cảm mến một nhà sư thi sĩ đã có công đem đạo vào đời như thế.

Cảm ơn Sư Giác Toàn, cảm ơn nhà thơ Trần Quê Hương.

Cúng dường Phật đản

TUỆ LẠC

Tôi nguyện làm cây nến
Thắp vào đêm Đản sinh
Rằm tháng Tư thánh thiện
Để thấy Phật "bên" mình.

***

Thấy Phật trong tâm tưởng
Thấy Phật trên tòa sen
Thấy Phật vô hình tướng
Ngài như ánh linh đèn.

***

Tim đèn không là Phật
Ngọn lửa chẳng phải Ngài
Bình dầu, duyên hợp vật
Tin vào đó… mơ ngay!

***

Phật, không trong cõi có
Phật, có trong cõi không
Hiểu Phật thì nhận rõ
Chưa hiểu, tìm hoài công.

***

Tâm trong thân, Phật có[1]
Tâm ngoài thân, Phật không
Biết mình qua hơi thở
Thực tại, chỗ dung thông.

***

Dung thông là lạc trú
Chẳng đến cũng chẳng đi
Không xa, gần, thiếu, đủ
Phật có khắp ba thì.

---

1. "Tâm trong thân, Phật có" ám chỉ tâm luôn luôn thanh tịnh, an trú vào hơi thở, không phóng túng, đuổi bắt ngoại trần, là sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp… thì tâm ấy "gần" Phật.

TẠP CHÍ *TỪ QUANG* VÀ PHONG CÁCH VIẾT BÁO CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ

NGUYÊN CẨN

Tạp chí *Từ Quang* là một trong những tờ báo xuất hiện từ năm 1951 và vẫn hoạt động liên tục đến 1975. *Từ Quang* là cơ sở hoằng pháp của Hội Phật học Nam Việt do cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.

Như Ban Biên Tập đã khẳng định trong Lời nói đầu: "*Từ Quang* là ánh sáng của lòng Từ rộng lớn của chư Phật. Trong một bài kệ xưng tụng công đức Phật A Di Đà, có câu "Từ Quang hà bị thi an lạc." (cái ánh sáng của lòng từ của ngài ban bố sự yên vui cho gần xa các chốn). Trí độ luận viết "Đại từ, dữ chúng sinh lạc"

(Lòng Từ rộng lớn ban sự vui vẻ cho tất cả chúng sinh)… Mà Từ là gì? Là lòng thương.

... Thể theo lòng Từ của chư Phật, tập san này cố gắng đem sự an lạc cho những tâm hồn bị tham, giận, mê si lung lạc, dày vò. Một an lạc chơn thật, vì nó không nhờ giàu sang mà có, rồi là vì nghèo hèn mà mất. Một an lạc hồn nhiên trong sạch vì không điểm một bụi trần, không bị một dục vọng hay một thế tình nào làm dơ bẩn.

Đây là phần truyền bá giáo lý của tạp chí *Từ Quang*.

Nhưng còn sống trên thế gian, trong vòng tương đối của vật chất, đại đa số đâu có thể chỉ sống đời sống tinh thần mà thôi.

"Có gạo mới vực được đạo" để cho đại đa số có thể nếm được cái an lạc tinh thần cần giúp họ có cái an lạc về vật chất.

Đây là phần cổ động cho hạnh bố thí của tạp chí"[1].

Thành phần những cây viết chủ lực của *Từ Quang* (trước 1975) là các vị đại đức, thượng tọa gồm Nhất Hạnh, Thanh Từ, Quảng Minh., Quảng Liên, Nhật Liên, Trí Không, Tâm Giác, Quảng Độ, Giác Hải - Huyền Vi, Thiện Hoa,… về phía Cư sĩ ngoài cụ Chánh Trí, còn có Minh Đức, Tống Anh Nghị, Lê Văn Toán, An Thế Cao, Trực Hạnh, Nguyễn Minh Tâm,…

Riêng Cư sĩ Chánh Trí có thể viết về mọi thể loại trừ thơ. Ngài đã viết phiếm luận, viết bài giảng pháp, luận về kinh và dịch kinh. Có những bài ngài viết không đôn thuần về Phật pháp mà đối chiếu so sánh với các tôn giáo khác như Thiên Chúa và đặc biệt là Khổng giáo từ chữ Hiếu đến chữ Nhân, những tương đồng và dị biệt với Phật giáo.

Những bài viết của cụ Chánh Trí khiến *Từ Quang* là một tạp chí phổ thông nhiều hơn cho đến sau khi cụ mất. *Từ Quang* có thời gian nghiêng về khuynh hướng nghiên cứu chuyên sâu hơn.

Nhưng *Từ Quang* do TT Đồng Bổn tục bản đi theo khuynh hướng phổ thông (magazine) trở lại nhằm gần gũi với đại chúng hơn.

---

1. Từ quang. (TQ số1/13.5.1951)

Phong cách viết báo của ngài Chánh Trí

Khi nói ông Chánh Trí "làm báo", có nghĩa là gồm ba việc: 1. Sáng tác ra các bài báo, gồm cả viết báo và trả lời phỏng vấn; 2. Quản lý tờ báo về mặt điều hành; 3. Phụ trách phần "duyệt" bài, vừa phổ biến thông tin và nâng cao chất lượng tờ báo, từng bài báo. Ông đã kinh qua ba việc đó. Phạm vi bài viết này đi sâu vào việc thứ nhất. Trong phong cách viết báo của ông, có ba điều cơ bản nổi bật nhất: 1. Viết ngắn gọn, súc tích; 2. Viết đủ những thông tin cơ bản cần thiết; 3. Viết hay khiến người đọc cảm thấy muốn đọc, thích đọc và dễ nhớ. Cụ cũng là người viết đa phong cách, tùy theo nội dung muốn truyền tải

1/ Phong cách chính luận

Cụ thể, ông dùng ngôn ngữ chính luận, là ngôn ngữ dùng trong các văn bản ở các buổi hội nghị, hội thảo,... nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng,... theo một quan điểm nhất định. Thường sử dụng những câu có kết cấu chuẩn mực, gần với những phán đoán logic trong một hệ thống lập luận. Liên kết các câu trong văn bản rất chặt chẽ, sử dụng các biện pháp tu từ để tăng sức hấp dẫn cho lí lẽ, lập luận. Đặc trưng phong cách ngôn ngữ chính luận là tính công khai về quan điểm chính trị, văn hóa hay tôn giáo. Văn bản chính luận phải thể hiện rõ quan điểm của người nói/ viết về những vấn đề thời sự trong cuộc sống, không che giấu, úp mở. Vì vậy, từ ngữ phải được cân nhắc kĩ càng, tránh dùng từ ngữ mơ hồ; câu văn mạch lạc, tránh viết câu phức tạp, nhiều ý gây những cách hiểu sai. Văn bản chính luận có hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng rõ ràng, mạch lạc và sử dụng từ ngữ liên kết rất chặt chẽ, nhưng cũng mang tính truyền cảm, thuyết phục, thể hiện ở lí lẽ đưa ra, giọng văn hùng hồn, tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết.

Ví dụ, khi viết về chữ Hiếu, ông đưa ra nguồn gốc lịch sử chữ Hiếu từ Nho giáo và Phật giáo khi xâm nhập,vào Văn

hóa Việt, sau đó phân tích nội hàm chữ Hiếu trong Nho giáo và bổn phận con cái đối với cha mẹ khi còn sống cũng như qua đời; sau đó ông phân biệt rạch ròi điểm khác nhau giữa Nho và Phật giáo. "Đạo Nho đặc biệt chú trọng đến việc tang, tế vì đạo Nho cho chết là còn, cho nên có chỗ dạy: sự tử như sự sanh, thờ kính cha mẹ y như lúc còn sanh tiền. Rồi phải tế lễ như cha mẹ còn tại thế, mỗi bữa phải dâng cơm cúng dường.

Đạo Phật khác lại quả quyết rằng các vong linh, sau 49 ngày là phải tùy theo nghiệp lực dắt dẫn mà chịu sự quả báo, hoặc lành hoặc dữ, trong sáu nẻo luân hồi, chứ không tự do quanh quẩn theo con cháu trong cõi vô hình được…".

Sau khi đưa ra ra một loạt dẫn chứng, luận thuyết trong Kinh Địa tạng, ông viết:

"Đạo Phật là đạo lý trí, là tiếng nói của chân lý, của Sự Thật. Người tu hành theo giáo lý của đạo Phật phải là người sáng suốt không còn bị tình cảm dối gạt, không bị ngũ quan làm mê muội, không suy diễn dại khờ. Vì vậy, xử đạo hiếu, người Phật tử có một thái độ khác với thế tình thường bị Nho giáo ám ảnh. Trước cái chết là kết quả dĩ nhiên của mọi đời sống,đúng với cái luật hữu thỉ hữu chung, hữu sanh hữu diệt, người Phật tử không cho đó là một sự đau thương đến khóc ra máu. Trái lại, họ xem đó là sự giải thoát tâm linh, cho nên đem hết lòng thành, tụng kinh niệm Phật để cho vong linh cha mẹ quá cố tỏ ngộ chân lý, sám hối tiền khiên thoát khỏi mê đồ, vãng sanh Tịnh độ …".

Và ông kết luận:

"Người Phật tử chân chánh đừng câu nệ tiếng thị phi, khen chê của khách bàng quan mà phải dám sống trung thành với giáo lý của đức Bổn Sư, chống lại với thành kiến sai lầm hay phong tục hủ bại. Đừng sợ người đời chỉ trích những hiếu sự nghịch đời của mình, vì chính cái nghịch đời ấy là hợp đạo. Mà cũng đừng có ý mua chuộc tiếng phong tặng của đời. Đời mà khen là trái với đạo Hiếu. Theo đạo Phật mới là chánh hiếu… Cái

tâm nguyên của người Phật tử, hiếu thảo là vô giá, không hề mua chuộc được. Coi tuồng như không có gì là trọng là lớn mà nó nặng vô cùng và bao la không bờ bến, không như cái hiếu tế lễ, thờ cúng, dẫu nó đồ sộ tới đâu vẫn phải có chừng mực, ranh giới, vì thuộc phạm vi hữu hình"[2].

2/ Phong cách ngôn ngữ khoa học

Một số bài viết của ông mang "phong cách khoa học" nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức cho mọi người, không phân biệt trình độ, viết dễ hiểu, hấp dẫn. Đặc trưng phong cách ngôn ngữ khoa học là mang tính khái quát, trừu tượng, với kết cấu văn bản gồm các luận điểm khoa học trình bày từ lớn đến nhỏ, từ cao đến thấp, từ khái quát đến cụ thể. Đặc điểm là tính lí trí, logic, thể hiện bằng những câu văn chặt chẽ, mạch lạc như những đơn vị thông tin, cú pháp chuẩn. Cả văn bản thể hiện lập luận logic mang tính khách quan.

Ví dụ trong bài: *Tu là gì?* Ông viết: "Theo thiển kiến dù nói tu trơn hay tu theo Đạo Phật, chữ tu cũng chỉ có nghĩa là sửa thôi, như chúng ta nói "tu kiều bồi lộ" (sửa cầu đắp lộ), muốn tu theo đạo Phật thì phải làm theo quy tắc nhà Phật, phải am tường nghệ thuật của người tu và tu cho đúng điệu. Chưa hề thấy một người tu Phật chân chánh mà lại không quy y, ăn chay, niệm Phật, giữ giới".

Sau đó, ông giảng giải chi tiết về từng nội hàm trên. Nói đến tụng kinh, ông viết: "Vắn tắt hôm nay xin nói mau rằng sự tụng kinh cũng như nhiều phương tiện khác của nhà Phật, là một cách bắt ngoài luyện vô, làm cho trước thân thuần rồi sau tâm sẽ tịnh,Quý ngài dư biết rằng hễ quay cái cốt bàn đạp của một chiếc xe, bánh sau sẽ quay theo, nhờ sợi dây chuyền (chaine) đưa cái động lực từ cốt ra bánh. nếu ta làm ngược lại, nghĩa là quay cái bánh sau, chúng ta sẽ tạo một động lực phản lại, làm cho cái cốt bàn đạp phải quay

---

2. Từ Quang số 79 tháng 8, 1958, Chánh Trí, Chữ hiếu trong đạo Phật.

theo. Bắt từ cốt làm động bánh sau,là bắt cái tâm làm động xác thịt, hễ tâm trong sạch, thì xác thịt có những hành động trong sạch. Bắt đầu từ bánh sau làm cho cốt động là tập xác thịt làm tâm động, hễ xác thịt có những hành động trong sạch thì tâm trong sạch. Đức Thích Ca quả là một nhà cơ khí đại tài, vì ngài thấy rõ và áp dụng một cách thần tình cái luật "động lực cơ khí" (movement mecanique)[3].

Ví dụ nữa có thể trích dẫn trong bài "*Niệm lực và niệm Phật*". Ban đầu ông định nghĩa chữ Niệm sau đó phân biệt rách rời đặc tính của tư tưởng làm các đề mục:

a/ Tư tưởng có hình và sắc.

Niệm Phật là thấy Phật hiện ra trước mắt với những đức tánh siêu việt. Tư tưởng tập trung ta sẽ đạt được Định. Cho nên nói trong Tịnh có Thiền.

b/ Tư tưởng có sức mạnh.

Ông đưa ra ví dụ về "thần giao cách cảm" và nêu rõ ý nghĩa hai câu "Năng lễ sở lễ tánh không tịch / Cảm ứng đạo giao nan tư nghì": Một niệm phát khởi phát sinh đợt sóng trong không gian, niệm niệm thành luồng sóng chảy không ngừng hướng về Phật, hướng về tư bi giải thoát.

c/ Tư tưởng chịu luật tương ứng (Loi de l' affinité). Tư tưởng có năng lực truyền nhiễm lạ lùng, tốt cũng như xấu, lành cũng như dữ..

d/ Tư tưởng thế nào hành động thế ấy.

e/ Tư tưởng chịu luật nhân quả.

Ông kết luận, niệm Phật theo nghĩa tưởng Phật (penser Bouddha) thì thực quý báu vô cùng. "Muốn làm người trong sạch, muốn được sinh về một cảnh giới trong sạch thì hãy tư tưởng trong sạch, hãy niệm Phật A Di Đà vì Ngài là giáo chủ của Cõi sạch (Tịnh độ) và nguyện sinh về cõi ấy"[4].

Một ví dụ nữa về phong cách ngôn ngữ khoa học của ông là bài "Phật giáo và khoa học" Ông đi từ những nhận định:

---

3. TQ số 3 tháng 10/1951, Chánh Trí, Tu là gì?

4. *TQ số 5/ tháng 4, 1952, Chánh Trí,* Niệm lực và niệm Phật.

"vạn pháp vô thường" hay "vật chất không phải đông đặc mà chia rẽ trời rạc", sau đó nhận định "tâm thức cũng thế. Hãy nhớ vật chất do các phân tử hay do 82 đơn chất phối hợp tạo ra. Số điện tử trong mỗi nguyên tử khác nhau nên muôn vàn vật loại khác nhau bề ngoài, chúng ta phải dùng Chánh kiến để đến chỗ thấy muôn vàn vật loại do một thể mà ra. Ta phải nhận ra cái chân thực trong mọi sự vật. Chúng ta chẳng khác cây đàn tam. Mỗi cây có ba dây: vật chất, tình cảm và trí thức. Trong lúc còn vô minh ba dây ấy riêng biệt phát ra những âm đối chọi nhau, đến khi hành được Chánh kiến, ba dây ấy vượt khỏi mê mờ che lấp bấy lâu mà hòa đồng nên không còn phát ra những tiếng chát chúa đối chọi nhau mà lại phát ra âm điệu hòa hợp lẫn nhau có tiết có tấu. Nhà nghệ sĩ lúc ấy mặc tình cho dây réo rắt đều trỗi khúc nhạc "Thiên thai"[5]...

Khi phân tích chữ khổ, ông viết: "Giáo lý đại thừa không theo bên nào, không "rơi vào hai góc (đọa nhị biên). Người học và hiểu giáo lý đại thừa không quả quyết bảo đời hay là không khổ. Họ chiết trung, tức là đứng giữa hai góc mà nhận xét việc đời. Với họ, nói khổ là phải mà không khổ cũng không sai...

Nhìn đời, họ không lạc quan mà cũng không bi quan. Mà không vui làm sao thấy có buồn, không sướng làm sao thấy có khổ? Đối đãi, sai biệt đã chết mất trong đầu óc sáng suốt của họ, nhưng đừng tưởng là họ vô tri vô giác. Không. Họ hết sức dễ cảm xúc, nhưng chỉ cảm xúc trước cái đau thương khổ não của người khác. Họ

5. TQ số 10, tháng 10, 1952 Chánh Trí, Phật giáo và khoa học.

nhìn đời như một đám cháy to, trong đó biết bao người đang quằn quại rên xiết. Nếu họ "rơi vào hai góc" ắt họ phải lánh xa cho khỏi khổ lây, hoặc thờ ơ lãnh đạm vì không cho có gì là khổ. Đàng này, họ lại nhảy vào đám lửa, sáng suốt nhận chịu cho da thịt bị phỏng cháy, để cứu những ai chịu cho cứu, mà bao giờ cũng giữ một bình tĩnh cương quyết, một tâm hồn bất khả xâm phạm với ngọn lửa trần lao. Cái trung đạo của họ ở chỗ này.

Xem thế đủ thấy học và hành giáo lý đại thừa rất gần với đời mà cũng rất xa với đời"[6]…

3/ Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

Có lúc ông lại sử dụng phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, dùng thứ ngôn ngữ như trong các tác phẩm văn chương, làm cho bài viết không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của người đọc. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, sắp xếp, lựa chọn, gọt giũa, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mĩ, với biện pháp tu từ: ẩn dụ, nhân hóa, so sánh, hoán dụ, điệp ngữ… gây cảm xúc, ấn tượng mạnh với người nghe, người đọc. Bài viết cũng mang tính cá thể: dấu ấn riêng của người viết, tạo thành phong cách nghệ thuật riêng.

Ví dụ trong đoạn văn sau: "Nhân loại có thể coi như một đầm sen khổng lồ trong đó mỗi người chúng ta là một ngó sen.

Ở đầm ấy, đa số thích sống trong cảnh lục dục thất tình đè ép, mất cả tự do, không có ánh sáng Chân lý, mà cũng có cái thiểu số nhận rõ số phận đen tối, tù đày của mình, quyết tìm con đường giải thoát. "Liên hoa hóa sanh" là thế, trước là "ngó" trong bùn bây giờ là sen trước gió: trước là phàm phu tục tử, sống cho xác thịt, vì xác thịt, nay là hiền nhân quân tử, sống cho tính thần vì tinh thần, như sen đàm, "sen người" chỉ còn thân là chung đụng với đất trần, còn đầu thì bao giờ cũng xa cách tối tăm ô trược và sống trong cái thanh

---

6. TQ số 2, tháng 8,1951, Chánh Trí, Chữ khổ với đại thừa giáo.

tịnh khoáng đạt của đạo đức.

... Rồi tùy công phu tu tập lâu năm, dày mỏng không chung mới có kẻ trước người sau như trong đầm có sen cao sen thấp, chia làm chín bực (cửu phẩm) nhưng thật ra chỉ có ba là Thượng, Trung, Hạ. Đến mức cuối cùng của con đường tiến hóa, giải thoát là giai đoạn "hoa nở" (hoa khai).

Mà hễ hoa nở là thấy Phật (hoa khai kiến Phật) tức là tự thấy MÌNH (on se decouvre).

... Như kẻ lạc đường đã trở về nguyên quán, người thức tỉnh còn luyến tiếc gì nữa của cảnh "lục đạo luân hồi" buộc trói mà mong trở về nơi đó. Lúc này là lúc nhận hiểu được cái lý bất sanh bất diệt (ngộ vô sanh)[7].

Một đoạn khác, ông hành văn như kể chuyện, kết hợp phong cách nghệ thuật và khoa học:

Có thể ví cái tâm tham sắc như một ngọn đèn trong lồng, cón sắc thấy ngoài như bó rơm. Có ngọn đèn mà không có rơm thì lửa của ngọn đèn lồng không có phương cháy lan ra ngoài… Bởi cớ Phật giáo dạy phải diệt ngọn đèn tham dục trong lòng ta. Đèn đã diệt rồi thì ngoại cảnh không còn ảnh hưởng gì đến ta nữa. Cái nhân chính đã dứt, ngoại duyên sẽ tiêu mà hành động tức là nghiệp cũng không có… Có câu chuyện sau đây chứng tỏ điểm này. Một nhà sư trẻ tuổi, trên bước đường hành hóa, phải sang một con sông, nhờ thuyền của một cô lái đò cũng trẻ tuổi. Đò đến bến, nhà sư móc đãy trả một tiền, như các khách độ giang khác.Cô lái đò đòi hai tiền. Nhà sư hỏi tại sao, cô lái bảo: "Một tiền qua đò, một tiền vì sư đã liếc tôi". Chuyến về nhà sư tự hối, không ngó cô lái nữa. thế mà sang bờ bên kia cô lái vẫn đòi hai tiền. Sư toan nổi cáu, nhưng cô bảo "Ông không ngó tôi, nhưng ông còn thấy tôi trong tâm ông"... Chánh Trí kết luận: "Tội lỗi bắt nguồn trong lòng ta. Có khi ta không ngó, không nghe, không ngửi, không nếm, không rờ nhưng nghiệp quấy đã gây, bởi vì trong lòng ta đã

7. TQ số 4, 1/1952, Chánh Trí, Dưới đầm gì đẹp bằng sen?

khởi những ý niệm, những tư tưởng bất chánh. "Suy diễn rộng hơn, ngài chỉ cho ta thấy sự khác nhau giữa Tống Nho và Phật Thích, giữa tĩnh lự của Nho gia và chỉ quán của Phật tử, nhưng tĩnh lự của đạo Nho là chưa thấy chánh kiến, đâm ra mơ hồ và nguy hại vì làm tăng lòng tin tưởng vào những lý lẽ trái sự thật. Ngài cho biết tuy tương đồng về lửa dục trên nguyên tắc nhưng về phương pháp dập lửa bên cạn bên sâu, nếu không thận trọng, dễ lầm suy luận với quán sát[8].

Nhiều phân đoạn trong một bài, ngài hành văn như đang hùng biện:

"Trên lý thuyết khi luận bàn thế sự hay đề cập đến vấn đề đạo đức, bao giờ ta cũng ra vẻ khinh miệt cái giàu, cái sang, là những cái thèm thuồng, ham muốn của người đời, gồm trong chữ Tham. Nào "Tiền tài như phấn thổ/ Phú quý như thảo thượng sương" nhưng cúng chùa đôi trăm, một ngàn, dầu số ấy chỉ là một phần nhỏ nhoi của đống bạc như núi của ta đi nữa, ta vẫn tiếc, nếu cái "công đức" của ta không được biểu dương bằng những lời cảm ơn trịnh trọng trước công chúng, hay tên ta không được yết trên bảng chữ to tướng trương lên ở chỗ dễ thấy nhứt. Đó là nói về tài, về phú. Đến như quý cũng thế, Chúng ta xem cái "quý" như "giọt sương ngọn cỏ" chỗ nào khi người khác không "Bẩm ông", "Bẩm quan" với ta là ta tỏ vẻ bất bình, thậm chí đến rầy la quở mắng? Vì Phật, vì cái giáo pháp chân lý của ngài mà "cúng dường", mà "hy sinh" được cái thói bẩm ông, bẩm quan đó là một việc không phải dễ làm cho những ai chưa thấy rõ ánh Đạo vàng[9].

4/ Phong cách ngôn ngữ báo chí

Là một người làm báo, Chánh Trí đã sử dụng phong cách ngôn ngữ báo chí nhiều lần. Đó là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức hay trong các phóng sự, tiểu phẩm. Câu văn

8. TQ số 75.76, tháng 4-5 /1958, Chánh Trí, Hai phương pháp.
9. TQ số 6,6, 1952, Chánh Trí, Cúng dường.

đa dạng nhưng thường ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc, sử dụng nhiều biện pháp tu từ để tăng hiệu quả diễn đạt. Thông tin nóng hổi, chính xác về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện,… Lời văn ngắn gọn nhưng lượng thông tin cao, mang tính sinh động, hấp dẫn:

Hãy đọc một đoạn trong loạt bài "*Mười lăm ngày ở Nhật*":

"Ngày 27 tháng 8. Chưa đầy 8 giờ, thầy Thiên Ân đã đến trong chiếc áo đà của tăng già Việt Nam". Sau đó họ ra đường, ông tả "… quang cảnh ngoài đường thật là rộn rịp. Từ phía tay phải nam nữ đủ hạng tuổi, nhanh nhẹ trong bộ âu phục, hướng về các tòa building dung chứa những ngân hàng, những công ty bảo hiểm đồ sộ v.v. Thì ra đây là giờ các công sở, tư sở mở cửa và nếu có hai giòng nước người bất tuyệt chảy trên hai vệ đường theo một chiều một, là vì ở hướng nghịch có nhà ga trung ương, nơi các chuyến tàu tốc hành, cứ mỗi buổi sáng, góp nhặt từ những nơi xa trung tâm Đông Kinh có khi đến vài trăm cây số, hàng vạn người dể đem đổ xuống sân ga như những ngọn thác. Đông mà không rẩy, đông mà có kỷ luật, tuy mọi người đều có vẻ hấp tấp vội vàng. Một khía cạnh đời sống vật lộn của các nước văn minh[10].

Chúng ta thấy đoạn văn trên truyền tải tin tức tới người đọc phản ánh khách quan và có ý nghĩa nhất định đối với người đọc. Người viết đã trả lời được 6 câu hỏi 5W + 1H. Cụ thể:

- What – chuyện gì, cái gì
- Who – người liên quan
- Where – địa điểm
- When – thời gian
- Why – nguyên nhân
- How – miêu tả, phương thức

Người viết không bị gò bó phải đề cập đủ cả 6 yếu tố này trong một bài viết mà có thể linh hoạt lựa chọn một vài yếu tố phù hợp với mục đích đưa tin và nội dung tin tức. Ông đã đảm bảo các yêu cầu đối với tin tức báo chí: thời sự, chính xác, công bằng, rõ ràng, trọn vẹn, chân thực.

---

10. Từ Quang số 82, tháng 11, 1958, Chánh Trí, Mười lăm ngày ở Nhật.

Có khi ông kết hợp vừa phong cách báo chí vừa nghệ thuật, như ở đoạn sau:

"Đánh một vòng, chúng tôi sang thăm cảnh vườn chùa, có hồ nước trong, cá vàng, cá đỏ phô vi. Đứng trên những chiếc cầu con bằng đá hình bán nguyệt, dưới bóng râm của những cổ thụ cong queo, nhìn xuống dòng nước ven bờ rêu phủ xanh rì, trong một cô tịch xa hẳn cuộc đời ồ ạt bên ngoài, lòng tôi thấy lâng lâng và nhẹ nhàng lạ. Ngắm nhìn chưa mãn nhãn, các đoàn viên tu dưỡng lúc nãy đã lần lượt kéo về những nhà trọ của họ, cất từng cái một và dài theo con đường quanh co của cảnh vườn. Họ không hỏi gì chúng tôi, chỉ cúi đầu chào, miệng nở nụ cười. Gía được sống một đêm gần những tâm hồn trẻ trung ấy, giữa những cảnh thanh tịnh này thì còn gì thích hơn"[11].

Chúng tôi thiết nghĩ sau này nếu người ta dùng Trí tuệ Nhân tạo (Artificial Intelligence) trong việc làm báo thì cũng không thể thay thế hoàn toàn con người được. Chúng ta có thể khẳng định dù tương lai bị đe dọa bởi những robot reporters rằng con người không thể bị thay thế hoàn toàn trong làm báo, đặc biệt là ở các chủ đề cần nhiều phân tích cảm xúc và ý kiến cá nhân, như bình luận chính trị, phân tích văn học nghệ thuật, phỏng vấn, ký sự. Nhưng cũng cần lưu ý, phóng viên nếu không muốn bị đào thải trong Cách mạng công nghiệp 4.0 thì phải tìm nhiều thông tin về cảm xúc và ý kiến bình luận riêng của nguồn tin. Phần còn lại, dữ liệu, số liệu, cái gì xảy ra bao giờ, ở đâu, có thể robot sẽ làm được.

Như đã nói ở trên, Ngài Chánh Trí dù viết súc tích vẫn chuyển tải đúng và đủ những thông tin cơ bản cần thiết đến cho người đọc theo nguyên tắc "dân tộc - khoa học - đại chúng" và còn viết hay (hấp dẫn người đọc).

Người viết báo phải viết bằng trái tim đầy xúc cảm. Chánh

---

11. Từ Quang số 82, tháng 11, 1958, Chánh Trí, Mười lăm ngày ở Nhật.

Trí chính là nhà báo như thế! Người viết báo là đi thẳng từ trái tim của mình đến bạn đọc. Ngòi bút và ngôn ngữ chỉ là phương tiện để nói hộ trái tim mình. Người nói và viết phải xác định thật rõ: viết cái gì; viết cho ai; viết để làm gì; viết như thế nào. Ông pha trộn nhiều phong cách trong một bài viết, có lý luận chặt chẽ, nhưng có hình ảnh nghệ thuật, có xúc cảm cá nhân người viết. Trong một đề tài tưởng chừng đơn giản như "Cúng dường", ông cũng khai thác nhiều góc cạnh:

Đầu tiên, ông phân biệt rạch ròi các loại hình cúng dường từ Kính CD, Hành CD hay Tài CD; hoặc giả Pháp CD, Quán hành CD rồi lại đến Thân nghiệp CD, Khẩu nghiệp CD; và Ý nghiệp CD.

Riêng về Thân nghiệp cúng dường, ông viết: "Bấy lâu "ngựa thân" cưỡi ta, bây giờ ta phải cưỡi nó, bấy lâu nó làm chủ ta, bậy giờ ta phải làm chủ nó. Không phải nó dẫn dắt ta mà ta phải dẫn dắt nó. Không phải ta chiều theo ý muốn nó, mà nó phải tuân theo ý muốn của ta. Thân sợ mệt sợ nhọc, ra một tấc đường là đòi đi xe, cúi xuống một chút là kêu mỏi. Ta bắt nó lễ Phật, quỳ hương để cho nó bỏ tánh lười biếng. Hơn người được phần nào về tiền, về danh, là hất hàm ngó người ưỡn ngực quơ tay. Ta bắt tay chấp lại, đầu cúi lưng còm để bỏ tánh kiêu. Cứ chế ngự cái thân như thế, thét rồi thân sẽ trở nên con ngựa rất thuần, một cái giựt cương của chủ là nó chiều theo, khỏi dùng roi vọt cưỡng bách như lúc đầu... Thân đã được chế ngự thì bao nhiêu cái đòi hỏi của thân thuộc về ba cái ác chánh là sát sanh, trộm cắp và dâm dục lần hồi tiêu mòn cho đến khi mất dạng, chẳng khác những đứa trẻ, thấy khóc la không ai để ý đến, mỏi lòng phải nín và không đòi hỏi nữa..."; hay ông định nghĩa vắn tắt "Tài cúng dường" là một phương thế Phật bày ra để tập chúng ta "hy sinh lòng tham",... Cúng dường là hy sinh vì nghĩa đó"[12].

---

12. Từ Quang số 5 tháng 5/1952, Chánh Trí, Cúng dường.

Tóm lại, chúng ta đã đọc, đã phân tích, nghiên cứu và thấy phong cách và phương pháp làm báo của Cư sĩ Chánh Trí còn có rất nhiều điều chúng ta cần học hỏi, dù cho hôm nay phương tiện có hiện đại đến đâu đi nữa. Trong tinh thần "ôn cố tri tân" theo gương người xưa, chúng ta mong Tạp chí *Từ Quang* luôn và sẽ là tờ báo của đại chúng, đáp ứng tinh thần hoằng dương chánh pháp và nhu cầu học Phật của xã hội, như nhiệm vụ mà trước đây Hội Phật Học Nam Việt và cụ Chánh Trí đã đề ra mà hôm nay quý tôn đức Chùa Phật học Xá lợi kế thừa và phát triển nhằm duy trì Ánh sáng Lòng Từ đến muôn nơi. Đó chính tôn chỉ của *Từ Quang*.

MỘT THOÁNG NGHĨ VỀ *nhân quả, luân hồi*

VU GIA

Một câu nói cửa miệng thường nghe ở người Việt Nam: "Buông đao đồ tể, lập tức thành Phật" (Phóng hạ đồ đao, lập địa thành Phật), nhưng họ quên rằng đó là cái đao đồ tể ở trong tâm, chứ không phải con đao đồ tể ai cũng thấy, ai cũng biết.

Từ xưa đã nghe đồn Diêm vương muốn ai đó chết vào lúc canh ba, thì không người nào có thể sống tới khi trời sáng. Và tôi đã từng cho rằng trong suy nghĩ của phàm nhân, bởi vì sự sợ hãi đối với cái chết cho nên mới có địa ngục hoàng tuyền, mới có Diêm vương, âm phủ... Nhưng càng lớn, nhất là khi bước qua đẳng tuổi "ngũ thập tri thiên mệnh" thì lại càng có suy nghĩ khác. Thiền sư Thích Nhất Hạnh gọi ngày sinh nhật của ông là "ngày tiếp nối". Với ông, con người không có chết, chỉ chuyển từ trạng thái động sang trạng thái tĩnh. Nếu ai đó, khi còn ở trạng thái động gieo nhiều nhân lành, thì khi ở trạng thái tĩnh sẽ gặt được nhiều quả thiện. Theo quan điểm nhà Phật, tu hạnh bố thí là gốc rễ của tất cả các thiện pháp. Có 2 loại bố thí: *bố thí tài vật* (tiền bạc, thức ăn, vật dụng) và *bố thí pháp* (chia sẻ sở học mà mình có được để giúp cho nhiều người cùng tu học). Trong 2 loại này, bố thí

pháp là cao quý và có nhiều lợi lạc hơn, như Kinh *Pháp cú* (số 354) khẳng định: "*Bố thí Pháp là cao thượng hơn tất cả các pháp bố thí khác*". Suy nghĩ như thế, thì soi vào những danh nhân, như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du,... thật dễ lý giải.

Mới rồi, khi đọc một bài dịch từ báo nước ngoài đăng trên Tạp chí *Kiến thức ngày nay* (1-2-2019) với nhan đề: "*Trải nghiệm do những người chết hồi sinh kể lại*", tôi lại tiếp tục nghĩ suy về nhân quả, luân hồi. Bài dịch có đoạn mở đầu: "Hiện nay, vấn đề luân hồi tái sinh đang là một đề tài nóng bỏng ở xã hội phương Tây nói chung và Mỹ nói riêng. Chương trình "60 minutes" cách đây vài năm có đề cập đến vấn đề luân hồi tái sinh và báo cáo hiện có đến 78% dân Mỹ (vào khoảng 195.000.000 người) tin có kiếp trước, kiếp sau.

Raymon Moody, giáo sư triết học, bác sĩ y khoa, là một nhà nghiên cứu người Mỹ tiền phong về vấn đề luân hồi tái sinh, nói rằng, sự hiểu biết về hiện tượng "có đời sống khác sau đời sống này" (life after life) đã được giấu nhẹm rất kỹ cho đến bây giờ.

Nếu ai muốn tìm hiểu xem người Mỹ nghĩ thế nào về luân

hồi, chỉ việc vào thăm Google, gõ chữ "book on reincarnation" (sách về tái sinh) thì sẽ thấy một con số khổng lồ, hơn 2.000.000 tài liệu gồm sách và các bài luận giải về nhân quả và luân hồi..." (trang 73).

Gần đây, nhiều vụ án nổi cộm hiện lên mặt báo, dư luận lại xầm xì. Nhiều người cười nhạo, cho rằng những người ấy cầu cúng ít quá, hoặc cầu cúng mà không được chứng, hoặc bỏ tiền làm từ thiện nhằm đánh bóng tên tuổi mình để cuối cùng phải hầu tòa, phải ngồi tù, v.v... Nói chung, họ hối lộ thần thánh không thành, hoặc vì lòng tham làm mờ mắt, nghe lời mấy ông thầy, bà thầy tào lao để tiền mất tật mang khắc lại tiếng đời không tốt cho con cháu. Có người thì chẳng trách móc ai, cho đó là nhân quả và quả báo nhãn tiền, chứ chẳng phải đợi lâu; mình làm mình chịu vậy mà hay, đỡ cho đời sau con cháu phải gặt hái quả đắng do cha ông đã cố tình gieo hạt.

Nay, tuổi tôi đã cập kề thất thập, mà nói như Khổng Tử: "Thất thập nhi tùng tâm sở dục bất du củ", nghĩa là tới 70 tuổi, con người sẽ đạt đến tình trạng rất hoàn hảo về cách xử sự và xử thế. Nhờ đó mà mỗi khi người ta định nói điều gì hay làm việc gì thì tự nhiên thể hiện đúng với chủ tâm của lòng mình, muốn sao được vậy, và không bao giờ vượt ra khỏi khuôn khổ của đạo lý hay lẽ thường. Ý này, tôi cũng suy nghĩ, bởi dễ gì đạt được. Nhưng một thoáng suy tư về nhân quả, luân hồi và những gì báo chí đã phản ánh thời gian vừa qua, tôi nghĩ rằng trời đất đổi thay đều có quy luật cả. Đây là một loại trật tự, bốn mùa luân chuyển, nắng, mưa, gió, sương... xuất hiện cũng là một loại trật tự - trật tự tự nhiên, không cần ai quan tâm. Nhưng sinh linh không giống như thế. Thế giới của sinh linh, vô luận là thần, tiên, yêu, ma, người hay thú... nếu có linh thức thì đã có quy tắc mạnh được yếu thua. Khi linh trí phát triển ngày càng cao thì càng biết lập ra những ước chế để cuộc sống vui hơn. Nhưng khi linh trí phát triển thì tham niệm cũng phát triển, ảnh hưởng đến trời

đất ngày càng nhiều, nếu như không tiến hành khống chế thì dù trời đất có nhiều rừng vàng biển bạc cũng bị vắt kiệt và trời đất nổi giận, con người phải nhận lãnh sự giận dữ ấy.

Không thiếu người phá hoại môi trường, lừa trên gạt dưới, thu lợi về mình rồi nhả ra một ít, thậm chí hơn một nửa để làm chút việc gọi là công đức. Với tôi, đó không phải công đức. Công đức không dễ dàng như vậy. Thế nhân, nhất là những người theo đạo Phật nhưng hiểu giáo lý Phật đà chưa tời nơi tới chốn, hoặc được truyền thừa từ văn hóa dân tộc, đều cho rằng làm bao nhiêu việc tốt, cứu bao nhiêu người liền tin rằng có thể đạt được bấy nhiêu công đức. Kỳ thật, đây là sự hiểu lầm. Cái gì thiện, cái gì ác đều do con người định. Loại thiện ác này không thể gọi là công đức được. Loại công đức này chẳng khác nào việc đòi hỏi trình độ ngoại ngữ dành cho học viên cao học, nghiên cứu sinh hiện nay. Hơn mười năm trước, đòi hỏi đầu vào cao học, nghiên cứu sinh có trình độ ngoại ngữ nhất định qua kiểm tra của hệ thống kiểm định quốc tế, như IELTS, TOEFL iBT, chứ không thừa nhận chứng chỉ A, B, C của các trung tâm ngoại ngữ cấp, nhưng có sự phản ứng từ người học, nên Bộ GD-ĐT chuyển qua tiêu chuẩn châu Âu mà Việt Nam dạy, Việt Nam ra đề thi, Việt Nam chấm điểm, Việt Nam cấp chứng chỉ. Qua một thời gian, thấy chứng chỉ B 2 châu Âu này chẳng khác gì với các chứng chỉ A, B, C trước đó, nên lần nữa Bộ GD-ĐT quyết định mạnh dạn hơn là phải qua hệ thống kiểm định của IELTS, hoặc TOEFL iBT. Nhưng, trên có chính sách thì dưới có đối sách. Theo quy định, người học nào có văn bằng Cử nhân Anh văn thì không cần IELTS, TOEFL iBT, nên một số khoa ngoại ngữ của một số trường đại học vào cuộc đào tạo văn bằng 2 Cử nhân Anh văn. Đào tạo văn bằng 2 chỉ cần 2 năm, và học theo tín chỉ, nên chỉ cần mấy tháng là ai ai cũng vui vẻ có trong tay văn bằng Cử nhân Anh văn.

Học như thế mà muốn sánh vai với các cường quốc

năm châu mới là chuyện lạ. Hại người, hại cộng đồng, hại thiên nhiên như thế mà mong có công đức cũng là chuyện lạ. Với tôi, làm việc công đức không nên giống việc kiểm tra trình độ ngoại ngữ nêu trên, mà phải làm những việc có ý nghĩa với sự tuần hoàn của thiên địa, không tùy ý phá hư sự tuần hoàn ấy, đơn giản hơn là không mưu lợi cho mình mà hại người, hại cộng đồng, dối trên lừa dưới…

Trong kinh Pháp bảo đàn của Lục Tổ Huệ Năng cũng có ghi như sau:

"Vi công hỏi Ngài Lục Tổ Huệ Năng: Đệ tử nghe chuyện Đạt Ma thuở xưa giáo hóa cho Lương Võ Đế. Vua hỏi: "Một đời trẫm cất chùa, cúng dường tăng, bố thí, ăn chay, có công đức gì không?". Đạt Ma đáp: "Thật không công đức gì". "Đệ tử chưa hiểu lẽ ấy, xin hòa thượng giảng giải cho".

Sư đáp: "Thật không có công đức. Đừng nghi ngờ lời của bậc Thánh đời trước. Võ Đế lòng mê, chẳng rõ pháp chánh. Cất chùa, cúng dường tăng, bố thí, ăn chay, gọi là cầu phước. Không thể lấy phước ấy mà xem là công đức. Công đức ở nơi Pháp thân, chẳng phải ở sự tu phước".

Sư lại nói: "Thấy tánh là công, bình đẳng là đức. Mỗi niệm tưởng không ngăn ngại, thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng, gọi là công đức. Trong lòng khiêm nhượng là công, việc làm theo lễ là đức. Tự tánh sanh ra muôn pháp là công, tâm lìa vọng niệm là đức. Chẳng rời tự tánh là công, ứng dụng mà không đắm nhiễm là đức. Muốn tìm Pháp thân công đức, cứ nương theo đó mà làm, ấy là công đức chân thật. Nếu người tu công đức thì lòng chẳng khinh mạn, thường cung kính hết thảy. Lòng hay khinh người, tánh tự tôn chẳng dứt là tự mình không có công, tánh hư vọng chẳng thật là tự mình không có đức. Vì tánh tự đại tự tôn, nên thường khinh hết thảy.

"Các vị thiện tri thức! Chánh niệm không gián đoạn là công; trong tâm công bình, chánh trực là đức. Tự tu tánh mình là công, tự tu thân là đức.

Các vị thiện tri thức! Công đức nên nhìn từ trong tự tánh, không phải do bố thí, cúng dường mà cầu được".

#

Tạo hóa sinh vạn vật, nuôi dưỡng vạn vật, nhưng khi linh trí của con người phát triển hơn, liền phá vỡ sự cân đối, chỉ biết đòi lấy, không biết hồi báo, tàn sát bừa bãi vạn vật để thỏa mãn dục vọng. Từ đó, thiên địa tuần hoàn bị xáo trộn làm thương tổn lại con người.

Một câu nói cửa miệng thường nghe ở người Việt Nam: "Buông đao đồ tể, lập tức thành Phật" (Phóng hạ đồ đao, lập địa thành Phật), nhưng họ quên rằng đó là cái đao đồ tể ở trong tâm, chứ không phải con đao đồ tể ai cũng thấy, ai cũng biết. Có được hình hài là có tâm. Tâm nhận lý của trời gọi là tính, nhận sự tác động bên ngoài gọi là tình. Thương người, thương mình. Có thân phải lo thân. Tâm dưỡng thân tạo ra tính tình. Tâm là gốc của sự sống. Người xưa đã nói: "Thảo mộc hữu bản tâm" (Cây cỏ cũng có tình riêng). Tôi không chê những người "cố gắng tạo chút công đức" và sớm nhận quả đắng, cũng không chê những người được gọi là đủ đạo hạnh để sắp xếp cuộc đời cho ai đó. Nói như nhà Phật là "tùy duyên hóa độ", tạo cho con người thêm niềm tin để sống hết cuộc đời này. Albert Schweitzer (1875-1965), nhà thần học, nhà văn, triết gia, bác sĩ, từng viết: "Nếu một người đánh mất niềm tôn kính vào bất cứ phần nào của cuộc sống, anh ta sẽ đánh mất niềm tôn kính với toàn bộ cuộc sống". Nhân sinh đều tự tùy duyên, cần phải tin vào chính mình. Nhiều thứ tưởng chừng không qua được, không quên được, nhưng bằng nghị lực bản thân, nhiều năm về sau quay đầu nhìn lại, bất quá cười mà thôi.

Vào đẳng tuổi này, tôi tin mỗi người đều có vận khí của mình, có người gọi là số mệnh. Người có số mệnh cường đại coi như nhắm mắt cũng đi đến đích mà không gặp chút nào trắc trở, nguy hiểm. Người có số mệnh không tốt thì có đến đích cũng không hưởng được thành quả mà mình đã nỗ lực,

đã đổ mồ hôi thậm chí đổ cả xương máu mới đạt được. Vận khí là thứ huyền diệu không có ai nắm được. Xưa nay, rất nhiều bậc thức giả bỏ công sức cả đời nghiên cứu qua nhưng không có ai nắm giữ được, không ai biết rõ ràng nó là cái gì, tại sao như thế. Người có vận khí tốt nhặt đá không ngờ gặp phải kim cương, lượm cục gạch không ngờ lại là vàng khối, gieo nhân xấu thì lép, vô tình rơi nhân lành thì tốt tươi; có người gieo nhân xấu những lại thấy gặp được quả ngọt, vì họ hưởng hoặc cộng hưởng nhân lành có khi từ vô lượng kiếp… Vận khí tưởng chừng tào lao như thế song không thể nói không có và nó cũng không chiếu cố đều khắp mọi người.

Ở đời, hung danh không ai muốn, bởi bị cộng đồng chê cười, để lại tiếng xấu cho đời sau, nhưng có đôi khi hung danh cũng là một loại ưu thế - ưu thế để người khác không dám trêu chọc mình. Do vậy, theo tôi, sự vĩ đại nhất trên thế gian này là dung hợp chứ không phải bài xích.

Ai cũng biết trên thế gian này, không có gì tự nhiên mà hưởng lợi, không có nỗ lực thì vĩnh viễn đừng nghĩ tới thu hoạch. Và trong sự nỗ lực ấy, nếu tâm bị lu mờ thì gieo nhân xấu. Chúng ta hãy mở lòng, đừng đem những quả đắng ấy ghim sâu trong dạ. Người luôn sống trong thù hận, buồn bực thì không thể nào hưởng được hạnh phúc. Cởi bỏ khúc mắc mới có hạnh phúc.

Luân hồi có hay không thì tôi chưa bước vào nên chưa biết. Trong kinh sách nhà Phật có nói đến lục đạo luân hồi: cõi trời, cõi người, cõi Atula, cõi súc sinh, cõi quỷ đói, cõi địa ngục. Phật giáo cho rằng tất cả chúng sinh chưa được giải thoát, dưới sự thúc đẩy của nghiệp lực đều phải lưu chuyển sinh tử trong lục đạo, nên tùy duyên vậy. Xưa nay, ở thế gian này làm gì có chuyện tuyệt đối công bình, mặc kệ dùng phương pháp ti tiện nào, chỉ cần thuận lợi đạt tới mục tiêu, đó chính là phương pháp tốt nhất, và dĩ nhiên là được ca ngợi. Thắng thành vua, thua thành giặc là như thế. Và như thế mới gọi là Đời!

Theo dấu Như Lai

NGUYÊN THƯỜNG

Đầy đủ nhân duyên lành
Đưa con về đất Phật
Lịch sử dần hiện ra
Hơn hai nghìn năm trước

Đây vườn Lâm Tỳ Ni
Đón Ngài giáng trần thế
Giờ hoang vu cô tịch
Nỗi vô thường tràn dâng

Lắng tâm nhẹ thở dài
Nhìn sâu vào phế tích
Bảy đoá sen thiêng vàng
Rạng ngời nâng gót ngọc

Mưa Trời dâng nước thiêng
Rửa sạch mọi trần cấu
Nhạc Trời reo ca vang
Hoa Trời giăng khắp lối...

Chiều về trên Tỳ Ni
Hoa nắng vàng rơi rơi
Cô liêu hoang tàn quá
Mắt se lòng cay cay

Phật ơi trong tâm con
Phật đản sanh từng ngày
Sáng soi con từng bước
Giữ con đừng lạc chân

Lời Phật mãi bên lòng
Tự thân mình thắp đuốc
Hải đảo nương chính mình
Tỉnh giác vững đường chơn...

Mùa Phật đản Kỷ Hợi -2019

KUSINĀRĀ NƠI XÚC ĐỘNG THÂN TÂM TRỜI NGƯỜI

PAÑÑAVARA TUỆ ÂN

Vào buổi chiều ngày rằm tháng tư, Đức Thế Tôn ngự đến khu rừng Sālā xứ Kusinārā, nơi nghỉ ngơi của hoàng tộc Malla, Ngài truyền bảo Đại đức Ānanda rằng:

- Này Ānanda, con nên đặt chiếc giường quay đầu về hướng Bắc, giữa hai cây Sālā (song long thọ).

Khi ấy Đức Thế Tôn nằm nghiêng bên phải, đầu quay về hướng Bắc, hai chân duỗi thẳng so le, chân phải duỗi thẳng, chân trái đầu gối hơi co, hai chân không bằng nhau, có chánh niệm trí tuệ tỉnh giác, không định trước giờ xả.

Hai cây Sālā trổ hoa trái mùa, những đóa hoa rơi xuống kim thân của Đức Phật để cúng dường Ngài. Các cây hoa trong rừng đều nở rộ, những đóa hoa trời, hương trời... từ cõi trời rơi xuống như mưa để cúng dường Đấng Đạo Sư. Những tiếng nhạc trời trổi lên để cúng dường Ngài. Khi ấy, Đức Phật truyền dạy Đại đức Ānanda rằng:

- Này Ānanda, hai cây Sālā trổ hoa trái mùa, những đóa hoa rơi xuống kim thân của Như Lai để cúng dường Như Lai. Các cây hoa trong rừng đều nở rộ, những đóa hoa trời, hương trời, từ các cõi trời, rơi xuống, những tiếng nhạc trời từ các cõi trời cũng trổi lên để cúng dường Như Lai.

Này Ānanda, sự cúng dường đến Như Lai bằng phẩm vật như

vậy không gọi là cách cúng dường cao thượng. Người nào là Tỳ-khưu hoặc Tỳ-khưu-ni, hoặc cận sự nam, hoặc cận sự nữ, là người thực hành pháp hành thiền tuệ dẫn đến chứng đắc Thánh Đạo - Thánh Quả và Niết bàn, thực hành đúng theo pháp hành bát chánh đạo, hành theo chánh pháp, người ấy gọi là người có lòng tôn kính, lễ bái, cúng dường Như Lai bằng cách cúng dường cao thượng.

Này Ānanda, vì vậy, các con luôn luôn tâm niệm rằng: "Chúng ta là hành giả tiến hành pháp hành thiền tuệ dẫn đến chứng đắc Thánh Đạo - Thánh Quả và Niết bàn, thực hành đúng theo pháp hành Bát Chánh Đạo, hành theo chánh pháp".

Sở dĩ, Đấng Thập Lực Tuệ đề cao sự cúng dường bằng cách thực hành chánh pháp là cao thượng hơn sự cúng dường bằng phẩm vật, là vì, chỉ có sự cúng dường bằng thực hành chánh pháp mới có thể giữ gìn, duy trì giáo pháp trường tồn trên thế gian.

Vào lúc canh chót đêm ấy, Đức Thế Tôn sắp tịch diệt Niết bàn, Ngài Ānanda đang còn là bậc Thánh Nhập Lưu, nên Ngài tủi thân, lánh ra một nơi vắng vẻ đứng khóc, than vãn rằng: "Ta

còn là bậc Thánh Nhập Lưu, cần phải tiến hành thiền tuệ, để dẫn đến chứng đắc Thánh bậc cao, nhưng Đức Phật là bậc Thầy tế độ của ta sắp tịch diệt Niết bàn".

Khi ấy, Đức Phật không thấy Đại đức Ānanda, nên hỏi chư Tỳ-khưu rằng:

- Này chư Tỳ-khưu, Ānanda đang ở đâu?

Chư Tỳ-khưu bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, Đại đức Ānanda lánh xa một nơi vắng vẻ, đứng khóc, than vãn rằng: "Ta đang còn là bậc Thánh Nhập Lưu, cần phải tiến hành thiền tuệ để dẫn đến chứng đắc Thánh bậc cao, nhưng Đức Thế Tôn là bậc Thầy tế độ của ta sắp tịch diệt Niết bàn".

Đức Thế Tôn truyền bảo một vị Tỳ-khưu gọi Đại đức Ānanda đến hầu Ngài.

Vị Tỳ-khưu vâng lời, đi mời Đại đức Ānanda đến hầu Đức Thế Tôn.

Đại đức Ānanda đến hầu đảnh lễ Đức Phật, rồi ngồi một nơi hợp lẽ.

Đấng Thiện Thệ dạy Đại đức Ānanda rằng:

- Này Ānanda, Như Lai đã từng dạy rằng: "Sống xa lìa nhau, chết biệt ly với những người thân yêu, các bậc kính mến ấy, đó là điều hiển nhiên. Do đó, làm sao lại có thể, có những người thân yêu, các bậc kính mến ấy theo ý muốn của mình được!".

Những pháp nào đã sinh rồi, hiện hữu rồi, do nhân duyên cấu tạo rồi, chắc chắn có sự hủy hoại là thường, dù có mong muốn rằng: "xin pháp ấy đừng hủy hoại", đó là điều không thể nào có được.

Này Ānanda, con là một thị giả tận tụy chăm sóc Như Lai với tâm từ được biểu hiện bằng thân, khẩu, ý. Đó là sự lợi ích, sự tiến hóa trong mọi thiện pháp, bồi bổ đầy đủ pháp hạnh ba-la-mật rồi.

Này Ānanda, con nên cố gắng tinh tấn, chắc chắn con sẽ đoạn tuyệt mọi phiền não trầm luân, trở thành bậc Thánh Arahán một cách mau chóng.

Đức Phật khen ngợi Đại đức Ānanda đã tận tụy chăm sóc Ngài một cách rất chu đáo; Đại đức Ānanda là bậc thiện trí biết cách cư xử đối với mọi người, biết cách sắp xếp thời gian hợp lý, hướng dẫn mọi người đến hầu Đức Phật: Ngài hướng dẫn cho Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni, cận sự nam, cận sự nữ, Đức vua, các quan, nhóm ngoại đạo v.v... vào hầu Đức Phật.

***

Tuy có nhiều xứ lớn, kinh thành lớn, nhưng Đức Thế Tôn không chọn làm nơi tịch diệt Niết bàn của Ngài, mà chọn xứ Kusinārā bởi có 3 lý do:

1- Trong quá khứ, xứ Kusinārā là một kinh thành rộng lớn có tên là kinh thành Kusavatī, có Đức Chuyển Luân Thánh Vương Mahādassana trị vì tứ châu thiên hạ. Nếu Đức Thế Tôn tịch diệt Niết bàn nơi khác, thì không có lý do thuyết bài kinh Mahādassanasutta. Do đó, Ngài chọn xứ Kusinārā làm nơi tịch diệt Niết bàn, để Ngài có cơ hội thuyết bài kinh Mahādassanasutta, chúng sinh lắng nghe bài kinh này sẽ phát sinh đức tin trong sạch nơi Tam Bảo, cố gắng tinh tấn tạo mọi thiện pháp.

2- Đạo sĩ Subhadda là người đệ tử cuối cùng của Bậc Thế Gian Giải, hiện đang ở tại xứ Kusinārā. Ngoài Ngài ra, không có vị Thánh Thanh Văn nào có khả năng tế độ Đạo sĩ Subhadda được. Do đó, Đức Thế Tôn phải đến xứ Kusināra để tế độ cho Đạo sĩ Subhadda người đệ tử cuối cùng của Ngài, Tỳ khưu Subhadda sẽ chứng đắc thành bậc Thánh Arahán, trước khi Ngài tịch diệt Niết bàn.

3- Đức Thế Tôn biết rõ rằng, sau khi Ngài tịch diệt Niết bàn, làm lễ hỏa táng xong, các nước lớn sẽ kéo đến tranh giành Xá lợi của Ngài, do đó có thể gây ra chiến tranh giữa các xứ với nhau. Đức Thế Tôn thấy rõ, biết rõ chỉ có Bàlamôn Doṇa là người có khả năng đứng ra làm trung gian hòa giải các Đức vua từ các nước lớn và biết cách phân chia các Xá lợi cho mỗi xứ thỉnh đem về xây Bảo tháp thờ Xá lợi. Vị Bàlamôn Doṇa hiện

đang ở tại xứ Kusinārā, nên Đức Thế Tôn quyết định chọn xứ Kusinārā làm nơi tịch diệt Niết bàn của Ngài.

Đó là 3 lý do chính mà Đức Thế Tôn chọn xứ Kusi- nārā làm nơi tịch diệt Niết bàn của Ngài.

***

Thế rồi cũng đã đến đêm cuối cùng của Đức Thế Tôn trước khi tịch diệt Niết bàn là đêm rằm tháng tư (Vesakha).

- Canh đầu: Nghe tin canh chót đêm ấy, Đức Phật sẽ tịch diệt Niết bàn tại khu rừng Sālā. Đức vua, Hoàng hậu, Hoàng tử, Công chúa cùng các bậc bô lão trong hoàng tộc Malla, cùng hoàng thân quốc thích tuần tự đến hầu đảnh lễ Đức Phật lần cuối cùng, tiếp theo các quan trong triều, toàn thể dân chúng xứ Kusinārā tuần tự đến hầu đảnh lễ Đức Phật lần cuối cùng, kéo dài trọn canh đầu.

- Canh giữa: Đạo sĩ Subhadda nghe tin Đấng Đạo Sư sắp tịch diệt Niết bàn vào canh chót đêm ấy, nên nghĩ rằng: "Ta có nhiều điều thắc mắc, đã từ lâu chưa có một vị Sa môn nào có thể giải đáp, giúp làm cho ta đoạn tuyệt được thắc mắc ấy. Nay nghe tin Sa môn Gotama, Đức Phật Chánh Đẳng Giác ngự đến xứ này, Ngài đang ở tại khu rừng Sālā sắp tịch diệt Niết bàn vào canh chót đêm nay. Ta nên đến hầu Ngài, để hỏi những điều thắc mắc của ta, kính nhờ Ngài giải đáp".

Đạo sĩ Subhadda đến khu rừng Sālā tìm gặp Đại đức Ānanda xin phép vào hầu Đức Thế Tôn.

Đại đức Ānanda bảo rằng:

- Này Đạo sĩ Subhadda, xin ông không nên quấy rầy, làm phiền Đức Thế Tôn trong lúc này, Đức Thế Tôn mệt quá rồi.

Đạo sĩ Subhadda tha thiết khẩn khoản xin Đại đức Ānanda cho phép vào hầu Đức Thế Tôn.

Nghe Đại đức Ānanda và Đạo sĩ Subhadda đang nói chuyện qua lại với nhau, Đức Thế Tôn truyền dạy Đại đức Ānanda rằng:

- Này Ānanda, con không nên ngăn Subhadda, để cho Subhadda đến gặp Như Lai.

Đạo sĩ Subhadda có cơ hội đến hầu vấn an Đức Thế Tôn xong, ngồi một nơi hợp lẽ, Đạo sĩ Subhadda bạch rằng:

- Kính bạch Sa môn Gotama, các Sa môn, Bàlamôn là Đạo sư, trưởng phái có tiếng tăm có oai lực đứng đầu một môn phái, mà phần đông dân chúng tán dương ca tụng, tôn sùng là bậc Thánh Thiện. Như các vị Đạo sư Puraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambalạ, Pakudha Kaccayana, Sañjaya Belaṭṭhaputta, Nigaṇṭhanāṭaputta... Tất cả Sa môn, Bàlamôn ấy đã chứng đắc như họ đã tuyên bố, hoặc tất cả không chứng đắc, hoặc có một số chứng đắc, một số không chứng đắc. Bạch Ngài.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Subhadda, con không nên đề cập đến vấn đề ấy, con nên lắng nghe Như Lai thuyết pháp.

Này Subhadda, Thánh Đạo hợp đủ 8 chánh không có trong pháp luật nào, thì chắc chắn không có theo tuần tự Sa môn thứ nhất bậc Thánh Nhập Lưu, Sa môn thứ nhì bậc Thánh Nhất Lai, Sa môn thứ ba bậc Thánh Bất Lai, Sa môn thứ tư bậc Thánh Arahán trong pháp luật ấy.

Này Subhadda, Thánh Đạo hợp đủ 8 chánh có trong pháp luật nào, thì chắc chắn có tuần tự Sa môn thứ nhất bậc Thánh Nhập Lưu, Sa môn thứ nhì bậc Thánh Nhất Lai, Sa môn thứ ba bậc Thánh Bất Lai, Sa môn thứ tư bậc Thánh Arahán trong pháp luật ấy.

Này Subhadda, Thánh Đạo hợp đủ 8 chánh chỉ có trong pháp luật của Như Lai mà thôi, cho nên, chắc chắn có tuần tự Sa môn thứ nhất bậc Thánh Nhập Lưu, Sa môn thứ nhì bậc Thánh Nhất Lai, Sa môn thứ ba bậc Thánh Bất Lai, Sa môn thứ tư bậc Thánh Arahán trong pháp luật của Như Lai. Ngoài pháp luật này của Như Lai ra, những tà giáo khác không có Sa môn nào cả.

Này Subhadda, chư Tỳ-khưu trong pháp luật này sống thực hành đúng theo pháp hành bát chánh đạo, và truyền dạy chỉ dẫn người khác cũng thực hành đúng theo pháp hành bát chánh đạo, thì trong đời này không vắng chư bậc Thánh Arahán.

Sau khi lắng nghe lời giáo huấn của Đức Thế Tôn, Đạo sĩ Subhadda vô cùng hoan hỷ, tán dương ca tụng Đức Thế Tôn. Xin quy y nương nhờ nơi Đức Phật, nơi Đức Pháp, nơi Đức Tăng, xin xuất gia trở thành Sadi, Tỳ-khưu trong giáo pháp của Ngài.

Đức Thế Tôn cho phép Đạo sĩ Subhadda xuất gia trở thành Tỳ-khưu. Đại đức Subhadda là người đệ tử cuối cùng do chính Đức Thế Tôn tế độ. Sau khi trở thành Tỳ khưu, Đại đức Subhadda ở một mình nơi thanh vắng, không dể duôi, tiến hành thiền tuệ dẫn đến chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo - 4 Thánh Quả và Niết bàn, trở thành bậc Thánh Arahán, trước khi Đức Phật tịch diệt Niết bàn.

***

- Canh chót: Đức Thế Tôn gọi Đại đức Ānanda khuyên dạy rằng:

- Này Ānanda, trong số các con, nếu có người nào nghĩ rằng: "Đức Thế Tôn tịch diệt Niết bàn rồi, chúng ta không còn Đức Tôn sư (natthi no satthā)", thì các con chớ có nên nghĩ như vậy.

Cuối cùng canh chót, Đức Thế Tôn một lần nữa nhắc nhở khuyên bảo chư Tỳ-khưu lần cuối cùng rằng:

"Handa dāni bhikkhave āmantayāmi vo,

Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha"

"Này chư Tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni, cận sự nam, cận sự nữ... bây giờ Như Lai nhắc nhở, khuyên bảo các con lần cuối cùng rằng: - Các pháp hữu vi (ngũ uẩn) có sự diệt là thường, các con nên cố gắng tinh tấn hoàn thành xong mọi phận sự Tứ Thánh Đế, bằng pháp không dể duôi, tiến hành Tứ Niệm Xứ".

Đức Thế Tôn vừa chấm dứt câu: "Appamādena sampādetha" từ đó không còn dạy thêm một câu nào khác nữa.

Do đó, câu "Handa dāni bhikkhave... appamādena sampādetha", gọi là Pacchimabuddhavacana: Câu Phật ngôn cuối cùng.

Sau khi chấm dứt lời dạy cuối cùng bằng câu: "Appamādena sampādetha".

Đức Phật nhập đệ nhất thiền, rồi xả đệ nhất thiền.

Nhập đệ nhị thiền, rồi xả đệ nhị thiền.

Nhập đệ tam thiền, rồi xả đệ tam thiền.

Nhập đệ tứ thiền, rồi xả đệ tứ thiền.

Nhập không vô biên xứ thiền, rồi xả không vô biên xứ thiền.

Nhập thức vô biên xứ thiền, rồi xả thức vô biên xứ thiền.

Nhập vô sở hữu xứ thiền, rồi xả vô sở hữu xứ thiền.

Nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền, rồi xả phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền.

Nhập diệt thọ tưởng.

Khi ấy, Đại đức Ānanda hỏi Đại đức Anuruddha rằng:

- Thưa pháp huynh Anuruddha, Đức Thế Tôn tịch diệt Niết bàn rồi có phải không?

- Này pháp đệ Ānanda, Đức Thế Tôn chưa tịch diệt Niết bàn, Ngài đang nhập diệt thọ tưởng.

Đức Thế Tôn xả diệt thọ tưởng.

Nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền, rồi xả phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền.

Nhập vô sở hữu xứ thiền, rồi xả vô sở hữu xứ thiền.

Nhập thức vô biên xứ thiền, rồi xả thức vô biên xứ thiền.

Nhập không vô biên xứ thiền, rồi xả không vô biên xứ thiền.

Nhập đệ tứ thiền, rồi xả đệ tứ thiền.

Nhập đệ tam thiền, rồi xả đệ tam thiền.
Nhập đệ nhị thiền, rồi xả đệ nhị thiền.
Nhập đệ nhất thiền, rồi xả đệ nhất thiền.
Nhập đệ nhị thiền, rồi xả đệ nhị thiền.
Nhập đệ tam thiền, rồi xả đệ tam thiền.

Nhập đệ tứ thiền, rồi xả đệ tứ thiền tiếp theo tịch diệt Niết bàn gọi là Khandhapari-nibbāna: Ngũ uẩn Niết bàn, nghĩa là diệt ngũ uẩn rồi không còn nhân duyên nào để tái sinh ngũ uẩn khác; chấm dứt khổ tử sinh luân hồi trong tam giới. Ngay khi ấy, trái đất rùng mình chuyển động.

Đó là một trong tám hiện tượng thường xảy ra đối với Chư Phật Chánh Giác vì Đức Phật có danh hiệu Đức Phật Gotama là Bậc Cao Cả nhất, Bậc Vĩ Đại nhất, Bậc Tối Thượng nhất trong toàn cõi thế giới chúng sinh, đã tịch diệt Niết bàn.

Trước khi tịch diệt Niết bàn, Đức Phật đã khuyên bảo, nhắc nhở các hàng Thanh Văn đệ tử lần cuối cùng rằng:

"Handa dāni bhikkhave āmantayāmi vo,
Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha"

- Này chư Tỳ-khưu, bây giờ Như Lai khuyên bảo, nhắc nhở các con lần cuối cùng rằng:

"Các pháp hữu vi, ngũ uẩn có sự diệt là thường, các con nên cố gắng tinh tấn hoàn thành mọi phận sự Tứ Thánh Đế, bằng pháp không dể duôi, tiến hành Tứ Niệm Xứ".

Tất cả chúng sinh hễ có sinh, thì ắt phải có tử; không ngoại trừ một ai cả. Đức Phật và chư Thánh Arahán không gọi là tử (chết) mà gọi là tịch diệt Niết bàn, chấm dứt tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài; bởi vì, Đức Phật và chư Thánh Arahán đã diệt đoạn tuyệt mọi tham ái không còn dư sót, cho nên, không có tham ái dẫn dắt nghiệp cho quả tái sanh kiếp sau nữa. Còn các chúng sinh khác, dù là bậc Thánh Nhập Lưu, bậc Thánh Nhất Lai, bậc Thánh Bất Lai, vẫn còn tham ái là nhân sinh khổ dẫn dắt tái sinh kiếp sau, tiếp tục tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

Đức Phật đã tịch diệt Niết bàn rồi, song giáo pháp của Ngài vẫn còn tồn tại trên thế gian.

Như Đức Phật đã giảng giải trước khi Ngài tịch diệt Niết bàn rằng:

"Iti imāni caturāsitidhamakkhandhasahassāni tiṭṭhanti, ahaṃ ekova parinibbayāmi. Ahañca kho dāni ekakova ovadāni, anusāsāmi; mayi parinibbute imāni caturāsitidhamakkhandhasahassāni tumhe ovadissanti anusāsissanti...".

"Như vậy, 84.000 pháp môn này vẫn tồn tại, chỉ có một mình Như Lai tịch diệt Niết bàn. Thật ra, bây giờ chỉ có một mình Như Lai giáo huấn các con, theo dạy dỗ các con; khi Như Lai tịch diệt Niết bàn rồi, thì có 84.000 pháp môn ấy sẽ là "Tôn sư" giáo huấn các con, theo dạy dỗ các con...".

Tuy Đức Phật đã tịch diệt Niết bàn cách đây 2.563 năm rồi, song giáo pháp của Ngài vẫn còn được giữ gìn duy trì đầy đủ trọn vẹn 84.000 pháp môn cho đến ngày nay.

Muốn được gần gũi thân cận với Đức Phật, mỗi người chúng ta cố gắng tinh tấn học pháp học Phật giáo và hành pháp hành Phật giáo; tùy theo khả năng của mỗi người, để cho Phật giáo được duy trì ở trong tâm. Những người nào có Phật giáo ở trong tâm, thì những người ấy có được nương nhờ nơi Đức Phật, nương nhờ nơi Đức Pháp, nương nhờ nơi Đức Tăng, được nương nhờ nơi Tam Bảo cao thượng, để cho họ có thể trở nên con người cao thượng và để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho chính họ trong kiếp hiện tại lẫn những kiếp vị lai; đặc biệt còn làm duyên lành trên con đường dẫn đến sự giải thoát khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài; đồng thời giữ gìn duy trì Phật giáo được trường tồn trên thế gian, đến hết tuổi thọ Phật giáo 5.000 năm, để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài đến tất cả chúng sinh nhất là chư thiên và nhân loại.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa!

Vô thường

HÒA PHƯƠNG

Một sớm mai thức dậy
Nhìn hoa nở ngoài vườn
Giọt sương còn lấp lánh
Trên ngọn cỏ cành cây

Người đi rồi người đến
Hoa nở rồi hoa tàn
Trăng tròn trăng lại khuyết
Theo quy luật thời gian

Mây ơi bay về đâu
Gió ơi thổi về đâu
Hội tụ giây phút này
Như tấm thân tứ đại

Đời người mong manh quá
Dường như giọt sương mai
Buồn vui được bao ngày
Thoáng mắt tử sinh gọi

Sống an nhiên tự tại
Trước nghịch cảnh đời thường
Hoá giải mọi niềm đau
Bằng trái tim tỉnh thức.

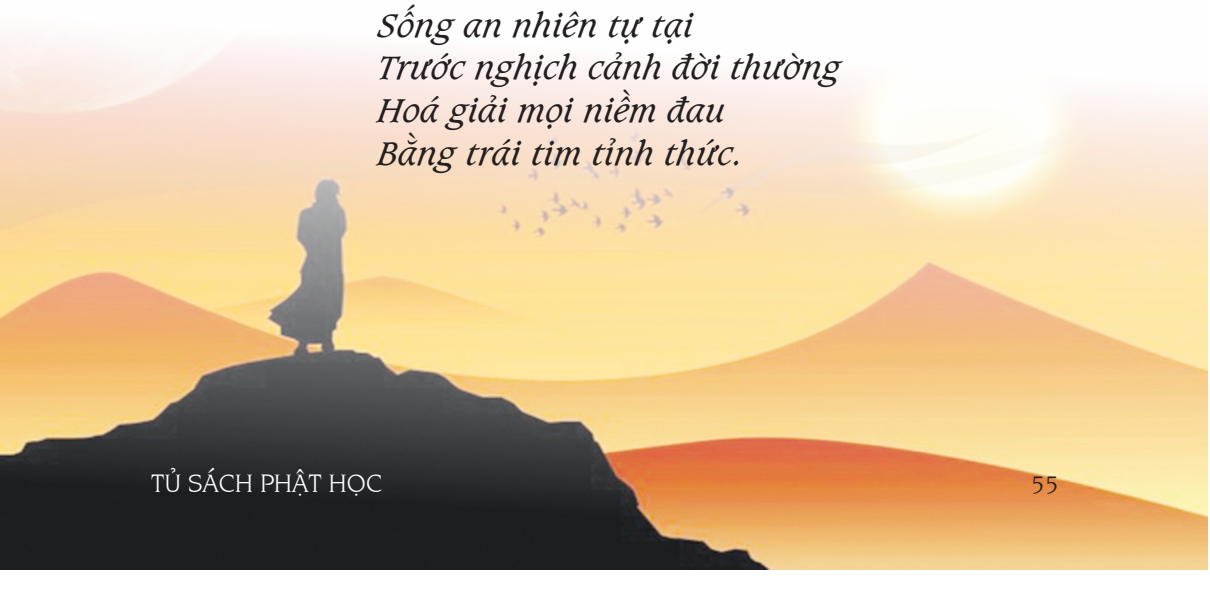

LỄ PHẬT ĐẢN 2508-1964 trong tôi trên ngưỡng cửa vào đời

DƯƠNG KINH THÀNH

Đã 55 năm trôi qua, thời gian như vết cắt nhỏ trên từng mảng da thịt trần ai, để từ đó, theo tháng năm lớn lên bên dòng chảy cuộc đời. Có vết cắt mau lành theo năm tháng nhưng cũng có vết cắt hằn sâu trong tâm khảm, khó có thể phai mờ, cho dù vết cắt đó thiện lành hay ác tính. Mang theo bên mình nhiều ký ức đẹp, nhiều nỗi ưu tư lo lắng trên bước đường tu học và phụng sự chánh pháp, đôi khi phải chọn một trong nhiều ký ức đó làm tâm điểm khi ngoái nhìn lại bước đường đã qua. Tất nhiên, có thể làm cho mình buồn đau hay tự hào hãnh diện nhưng sống tận tâm, cống hiến tận lực, trong mỗi chúng ta ai cũng đều phải có những khi như vậy.

Ngày đó, khi mới 8, 9 tuổi đầu, vừa sung sướng khoe khoang khắp xóm khi mình được khoát lên người bộ đồng phục Oanh Vũ tung tăng, trước đó chỉ chưa tròn ba tháng. Thế nhưng tôi lại được sống những ngày ngập tràn ánh sáng và niềm hân hoan của một mùa lễ Phật đản mà mãi về sau này vẫn chưa hề thấy có lại. Đó là lễ Phật đản 2508 (1964) tại Sài Gòn. Nói chính xác hơn, bên bờ sông Sài Gòn lung linh soi bóng nước. Ngày hai buổi nước lớn rồi nước ròng,

Ngày lễ chính tại lễ đài. Ảnh này trên một tạp chí tiếng nước ngoài do đạo hữu Đức Quảng tìm mua lại và post lên mạng 5 năm trước.

dòng sông thuở ấy mang theo ra biển Đông, tỏa đi khắp nơi hình ảnh và âm hưởng của ánh sáng từ lễ đài in đậm đến với khắp mọi nơi.

Nhà tôi khi ấy là vùng Cây Bàng – Thủ Thiêm nằm ven sông, đối diện nội thành, bến Bạch Đằng – Cầu Kiệu, nơi có lễ đài nguy nga, lộng lẫy ngày Phật đản. Bên này sông, Cây Bàng – Thủ Thiêm, khi ấy chưa có điện, còn xài đèn dầu hay đèn manchon, khung cảnh rất thanh vắng, nên những âm thanh rộn rịp từ lễ đài vọng sang hằng đêm, cộng với ánh sáng tỏa ra từ trên đỉnh lễ đài có thiết kế cánh hoa sen nở xòe rất lớn, rất đẹp, cả khu vực nhà tôi đều nghe và nhìn rất rõ. Chiều mùng 8, sau trận mưa nhẹ làm mát dịu hai bờ sông, người chị xin ba má tôi một đồng để dẫn nhau qua đò Cây Bàng (lúc đó còn đò chèo lớn) xem tận mắt lễ đài to lớn ấy (qua đò mỗi lượt 2 cắc).

Ảnh lễ đài Phật đản tại Sài Gòn sáng rực về đêm do người viết tự sưu tầm và "cứu vãn" lại nhưng chưa hoàn chỉnh lắm.

Tất cả trước mắt tôi đều phải ngước nhìn, ngửa cổ về sau 90 độ mới thu hết vào tầm mắt. Mãi mê tận hưởng những hình ảnh quá sức tưởng tượng của mình cho đến khi trời sẩm tối, khi các anh chị Phật tử và từng toán nhân viên công lực chuẩn bị công việc bảo vệ cho buổi lễ khai kinh sắp đến, chị em tôi mới chịu xuống đò ra về. Chưa hết, cả khu vực ven sông nhà mình còn tận hưởng đêm hoa đăng tràn ngập khắp mặt sông, sáng rực cả trời đêm trên mặt nước yên bình (Do có lệnh các tàu bè phải ngưng hoạt động từ 17 giờ chiều) đêm 14 tháng tư âm lịch. Sáng hôm sau ngày rằm, khi cả khu vực ven sông đi nhặt các đóa hoa sen được đúc bằng nhựa nhiều màu sắc đêm qua được dùng thả hoa đăng, trôi tấp vào ven bờ sông ken đặc, thì trên bầu trời bong bóng bay rợp kín, mấy lượt máy bay quần thảo để thả tờ rơi tán dương ngày Phật ra đời, tạo nên khung cảnh rộn ràng và hân hoan rộng khắp. Bên kia sông, nơi có lễ đài ngự trị, tiếng tụng kinh, tiếng nhạc liên tục vọng sang làm cho tất cả bầu trời thêm phấn chấn.

Sau này lớn lên, lân la với giới công tác nghiên cứu, cố gắng tiếp cận được nhiều tài liệu liên quan với ngày Phật đản năm ấy, càng thấy và hiểu thêm nhiều điều chung quanh sự kiện này. Nhất là khi ký ức nhỏ bé của mình trôi ngược thêm một năm về trước, vì sao cả gia đình mình và các nhà đạo hữu chung quanh ai ai cũng nơm nớp lo sợ, dẹp bàn

thờ ông thiên trước sân và bàn thờ Phật trong nhà, không một ai dám nhắc đến một từ Phật hay Chùa!

Thật vậy, "Đã một năm trôi qua kể từ ngày Phật đản đẫm máu năm ngoái. Mười ba tuần trăng tròn không phải là một thời gian đáng kể trong hàng ngàn năm lịch sử dân tộc hoặc trong 25 thế kỷ của lịch sử Phật giáo. Tuy nhiên, đối với Phật tử Việt Nam chúng ta, mười ba tuần trăng vừa qua có một giá trị đặc biệt quan trọng. Bởi lẽ, những sự kiện xảy ra trong thời gian ấy, đã khiến cho mọi người, kể cả trong nước lẫn ngoài nước, liễu biệt được cái thường, cái thực trong muôn ngàn cái vô thường hư vọng của kiếp sống con người... Ngày Phật đản 2507 mở màn cho một mùa Pháp nạn khốn khốc liệt nhất trong lịch sử Phật giáo nước nhà..., đã trở thành một ngày lịch sử không riêng gì của Phật tử mà còn chung cho cả nhân loại..." [(1)].

Một mùa Phật đản dưới tham vọng, bạo quyền của nhóm anh em nhà Ngô Đình, máu và nước mắt của những người con Phật đã đổ xuống, không phải do căm thù hay chống trả hoặc đối kháng mà chỉ đơn giản đấu tranh vì quyền bình đẳng tôn giáo. Nói theo nhà nghiên cứu, giáo sư Cao Huy Thuần rằng: "Một tôn giáo lớn có mặt trên đất

Ảnh lễ đài vừa thi công xong, bạn bè, đạo hữu sưu tầm giúp.

nước này hơn hai ngàn năm mà lại đòi quyền bình đẳng tôn giáo mới đến" mới chua chát nhưng thật sự ý nghĩa biết bao! Vì vậy, cũng theo bài diễn văn Phật đản 2508 vừa nêu "... Ôn lại việc cũ, mục đích không chi khác hơn là nêu cao ý nghĩa chấn chính của việc cúng dường Đức Phật trong mùa Đản sanh...". Những sự hy sinh và hỗ trợ tích cực lớn lao trong mùa Pháp nạn đó của Tăng Ni và Phật tử khắp nơi, cũng được đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết (1891-1973) trân trọng trong thông điệp Phật đản 2508 và đích thân tuyên đọc trước lễ đài, có đoạn: "Phật đản năm nay gợi lại tất cả hình ảnh của Phật đản năm ngoái và cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam tiếp theo sau đó. Tôi thành kính cảm ơn tất cả mọi sự ủng hộ chúng tôi xuất phát từ trong nước và ngoài nước. Từ quảng đại quần chúng cho đến những người tri thức thiện hữu...".

Trong Phật giáo không có khái niệm "Thánh Tử Đạo", nhưng trước những sự hy sinh to lớn, đầy ý nghĩa cao cả trong tinh thần bất bạo động, đặc biệt của Hòa thượng Thích Quảng Đức, xã hội vẫn trân trọng dùng những từ ngữ tương xứng, đại diện đặc tính tôn xưng. Tương tự, Phật giáo không có chuyện tự phong cho bất cứ trường hợp nào, dù là qua quá trình hay thành quả tu chứng đã đạt được. Nếu có là chỉ có thể ví như công hạnh Bồ Tát tận tâm và hy sinh tất cả cho chúng sanh ở trên thế gian này. Vì vậy, trong Thông Điệp Phật đản ngắn ngủi của Đức Tăng Thống như vừa nói, cũng không quên ngỏ lời tri ân qua đoạn: "Tôi thành thật gợi lại hình ảnh hy sinh của các Phật tử và sự tự thiêu của Liệt vị Tăng Ni, đặt ngôi vị Bồ tát của các Ngài trong tâm khảm Phật giáo đồ Việt Nam...". Và cho đến bây giờ chúng ta đã quen với danh hiệu Bồ tát Thích Quảng Đức có lẽ bắt đầu từ khơi nguồn tri ân hợp lòng muôn triêu trái tim người con Phật này.

Trong bài giảng chính thức của Ban Tổ chức Lễ Phật đản 2508, cũng mở đầu bằng

những dòng hân hoan, tri ân lớn lao để thêm ý nghĩa sâu xa cho ngày đại lễ huy hoàng này: "Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam có lẽ hôm nay là ngày trọng đại nhất, ngày huy hoàng nhất mà Phật giáo đồ Việt Nam làm lễ kỷ niệm Đản sanh của vị giáo chủ vĩ đại nhất của thế giới. Điều ấy cũng không có gì là lạ, là đáng ngạc nhiên. Năm ngoái, cũng vào dạo nầy, chúng ta đã tủi nhục, đã khổ đau nhiều hơn bao giờ cả, và chúng ta đã có đủ can đảm, đủ sức chịu đựng, đủ lòng hy sinh, đủ chí phấn đấu để vượt qua tất cả, thì tất nhiên chúng ta phải đi đến ngày vinh quang, đạt được thành thành quả tốt đẹp như ngày hôm nay…[2]. Bài giảng tiếp theo đó còn nói đến những hiệu ứng nhân và quả, mọi tiến trình xảy ra cũng từ hiệu ứng đó chứ không phải ngẫu nhiên, tự nhiên mà có. Điều quan trọng là nhận thức rõ cái nhân tạo tác hay cái nhân tác động. Nếu Phật giáo Việt Nam trong mùa Pháp nạn năm 1963 có những hình thức phản kháng tương ứng, đầy bạo lực thì giờ đây, chính trong mùa Phật đản này sẽ có ý nghĩa không tròn vẹn và đương nhiên diễn ra trên nền tảng của sự hơn thua, tạo thêm mối oán thù triền miên.

Khi đó, chúng tôi còn nhớ rất rõ trong suốt tuần lễ Phật đản từ mùng 8 đến hết ngày rằm tháng tư âm lịch, trên làn sóng Đài Phát thanh Sài Gòn, cứ sau mỗi bản tin tức 5 phút đầu giờ là một bài nhạc Phật giáo được vang lên; chưa kể chương trình "Tiếng Chuông Chùa" theo định kỳ mỗi thứ sau hằng tuần cũng trên sóng phát thanh này. Theo thông báo của Ban Tổ chức lễ Phật đản 2508, trong ngày lễ chính thức 15 tháng tư có hai buổi phát thanh được phát trên hệ thống A Đài Sài Gòn từ 20 giờ, 15 đến 21 giờ do Tổng Vụ Thanh Niên phụ trách.

Chương trình tuần lễ Phật đản đáng nhớ này diễn ra từ mùng 8 đến ngày rằm tháng tư âm lịch rất phong phú trên nhiều lãnh vực khác nhau và ở nhiều địa điểm khác nhau trong thành phố, không chỉ bó hẹp trong khuôn viên các tự viện.

Đặc biệt, còn có những ngày dành riêng cho từng Tổng vụ chuyên trách như tại Sân Hoa Lư (số 2 đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1 hiện nay) dành riêng cho Tổng Vụ Thanh Niên với các hoạt động xã hội, văn nghệ, lửa trại.v.v... Rạp Thống Nhất (Xổ số Kiến thiết bây giờ) hay trụ sở Liên Đoàn Lao Công (Liên Đoàn Lao Động TP bây giờ)... cũng là những địa điểm thuyết pháp hay văn nghệ chào mừng, với sự tham gia của các Thượng tọa, các giáo sư và các nghệ nhân, nghệ sĩ danh tiếng đảm trách. Có lẽ ấn tượng nhất là các đoàn xe hoa rực rỡ được trang hoàng lộng lẫy, diễu hành trong suốt tuần lễ Phật đản, cao điểm là đêm 14 và sáng ngày rằm. Có thể nói, Phật giáo Sài Gòn chính là nơi khởi nguyên cho truyền thống diễu hành xe hoa mừng Phật đản, được thửa hưởng tử thành quả hôm ấy cho đến tận những năm 1975 chưa một năm ngừng nghỉ. Khi đã là truyền thống thì mạch nối tiếp cần phải được liên tục giữ gìn, từng bước tạo thói quen và sự háo hức cho người dân đón chờ hằng năm. Ở TP. Hồ Chí Minh sau 1975, sau nhiều gián đoạn do hoàn cảnh chung đã khôi phục thành công truyền thống này nhưng vài năm trở lại đây thì không còn thấy nữa, rất đáng tiếc. Có thể có nhiều lý do để minh giải cho sự hụt hẫng này nhưng như đã nói, một khi truyền thống bị đứt đoạn thì quá trình tái tạo lại sẽ rất gian nan, phải mất hàng chục năm hay nhiều hơn thế mới dần tạo lập lại hình ảnh trong mắt quần chúng, nhất là mặt tiếp cận xã hội, quần chúng, Phật giáo chúng ta còn rất hạn chế. Công lao những thế hệ đi trước vì thế sẽ không được trân trọng.

Trong ba phần với 14 điều "Hướng dẫn cần thiết" Ban Tổ chức Lễ Phật đản 2508 còn cho chúng ta thấy sự tinh tế khi sắp xếp vị trí của từng

tổ chức, đoàn thể với các cụm khu vực trước lễ đài diễn ra ngày lễ chính thức, ngay cả việc ăn mặc trang phục tươm tất như thế nào cũng được nhắc đến, để hôm nay nhìn vào các bức ảnh của ngày hôm đó, chúng ta không thấy có những sự lượm thuộm nhỏ nào, dù là ở một góc xa.

Theo ghi chú (viết tay) trên bảng chương trình Lễ Phật đản 2508 in sẵn, chúng tôi có được, về mặt chính quyền đến dự trên lễ đài Phật đản hôm ấy có ông Thiếu tướng Đỗ Mậu và Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Oánh (Được vết trên hàng gạch ngang của dòng chữ Quốc trưởng và Trung tướng Thủ tướng cùng đến).

Đó là những hình ảnh đầu tiên khi bước đầu tiên vào ngưỡng cửa Phật giáo, bản thân mình được may mắn tiếp nhận, cũng như các tài liệu liên quan, theo năm tháng tự thân mày mò, tìm tòi được để củng cố thêm cho niềm hân hoan và rất đẹp về một mùa Phật đản huy hoàng. Những điều đó, hiện giờ có nhiều người chưa biết, hoặc không biết nơi thành phố này từng có một sự kiện như thế, trong đó có bạn bè, đạo hữu thân thiết của mình. Hôm nay, gặp thuận duyên lớn và đồng thời Phật giáo cả nước đang tưng bừng chào đón mùa lễ Vesak lần thứ ba trên đất nước mình, mạo muội kể lại vài dòng ký ức nhỏ bên cạnh niềm vui lớn để bạn bè, đạo hữu thân thiết cùng chia sẻ. Nếu không có thuận duyên và lòng ham thich tìm tòi lãnh vực lịch sử, chắc có lẽ Lễ Phật đản 2508-1964 trong mắt tôi vẫn chỉ là một ngày lễ trong ánh mắt một cậu bé Oanh Vũ còn non dại trên đường đời với bấy nhiêu hình ảnh lạ lẫm phải ngước nhìn lên từ 55 năm trước thế thôi.

Phật đản 2563-2019

---

1) Trích diễn văn Phật đản đọc tại lễ đài Phật đản 2508-1964 của T.T Thích Thiện Minh, Trưởng ban tổ chức.
2) Trích bài giảng lễ Phật đản 2508 "Chúng tôi đề nghị một Pháp Môn Tu hành cho Phật giáo đồ Việt Nam" của BTC.

Trang thơ

ĐỨC KIÊN (PQT)

Rằm tháng Tư

Tháng tư Phật đản đến rồi
Toàn cầu mở hội, chung vui đón chào
Ngày sinh Đức Phật, vui sao
Trăng tròn tỏa sáng, ngàn sao rạng ngời
Thế gian ai cũng mỉm cười
Muôn hoa khoe sắc, nhạc trời vang xa
Hai lăm thế kỷ trôi xa
Thế gian vắng bóng Phật đà đã lâu
Con nay đảnh lễ cúi đầu
Nhớ về ơn đức cao sâu cha lành
Nhờ Người dẫn dắt chúng sanh
Vượt qua cảnh khổ, nẻo lành bước lên
Từ bi – giáo pháp trao truyền
Mở ra muôn vạn pháp thuyền độ sanh
Tùy căn cơ mỗi chúng sanh
Pháp như liều thuốc chữa lành khổ đau
Diệu kỳ, pháp Phật nhiệm mầu
Vô minh phá vỡ, sáng làu chơn tâm
Ơn Người - con gắng tu tâm
Tham, sân, si bỏ, gieo mầm an vui…
Hôm nay, quỳ dưới bóng Người
Mong cho thế giới khắp nơi an lành
Thương yêu, thôi hết chiến tranh
Tương thân, tương ái, thiện lành nở hoa
Tháng tư đảnh lễ Phật đà
Mong cho cõi Phật hiện ra giữa đời!

Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật!

Theo bước chân Bụt

Hơn hai ngàn năm trước
Bụt đã thị hiện ra
Giúp người mê tỉnh thức
Nẻo khổ sớm vượt qua

Con nay quy y Bụt
Xin nguyện theo chân ngài
Nương tựa Phật, Pháp, Tăng
Tam bảo giữa đời này

Tham sân si - xin bỏ
Thiểu dục và thanh tịnh
Giữ tâm luôn sáng tỏ
Nẻo sáng hướng đời mình

Tự độ rồi độ người
Cùng lên đường tỉnh thức
Tinh tấn không biếng lười
Giác ngộ và Hạnh phúc!

Trong giờ phút trang nghiêm
Nhân loại mừng Phật đản
Chắp tay con xin nguyện
Thế giới được bình an!

HƯƠNG GIỚI ĐỨC
CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

TS. HOÀNG VĂN LỄ•

Khi ngài Ananda bạch với Đức Phật: "Bạch Ngài, có ba thứ hương, là hương của rễ, hương của lõi và hương của hoa, mà hương của nó chỉ bay thuận theo chiều gió, chứ không bay nghịch chiều gió. Bạch Ngài, chẳng hay có giống hương nào mà hương của nó bay thuận chiều gió, nghịch chiều gió, hay bay thuận và nghịch chiều gió được chăng?

Đức Phật đáp rằng: "Nầy Ananda! Ở đây nơi thôn quê hay thành thị nào có một nữ nhân hay nam nhân quy y Phật, quy y Pháp, quy y tăng; tránh xa sự sát sanh, tránh xa sự trộm cắp, tránh xa sự tà dâm, tránh xa sự nói dối, tránh xa sự uống rượu;

• *Trung tâm Nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam.*

là người có Giới đức, là người có thiện pháp. Tâm đã dứt bỏ sự bỏn xẻn, sự ô nhiễm. (...)

Nầy Ananda! Đó là giống hương mà hương của nó bay xuôi chiều gió, bay ngược chiều gió, bay xuôi lẫn ngược chiều gió vậy"[1].

Giới đức (silakkhanda), là lực của giới luật, là sức mạnh của tâm linh, là đỉnh cao sự tu tập giải thoát... Các loài hương ngửi bằng mũi qua cơ quan khứu giác, là tỉ căn (trong ngũ căn: nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, vị căn, và thân căn). Không có cơ quan khứu giác, chúng ta không ngửi được các mùi, từ hệ thống mũi, dây thần kinh và não bộ ta nhận biết mùi và thường chọn hương thơm, từ chối chủ động hoặc thụ động các mùi hôi thối. Các loài hữu tình cũng có tỉ căn, thậm chí loài chó khứu giác của chúng tinh vi và hiệu quả hơn con người rất nhiều lần.

Hương giới đức mà Đức Phật thuyết giảng như trên không ngửi bằng mũi mà hiểu bằng ý căn, bằng tâm thức tầm cao của con người, có yếu tố tâm linh, có học giáo lý, có tu hành mới nhận ra lẽ cao siêu của giới đức.

Liên tưởng đến ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền, chúng ta dễ thừa nhận, hương giới đức của Ngài đạt tâm rất cao trong thời kỳ Phật giáo đồ miền Nam trước sự đàn áp của thực quyền Ngô Đình Diệm.

Góp phần cải biến đời sống văn hóa

Qua tiểu sử, hành trạng của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, chúng tôi chưa thấy tài liệu công bố nào nói về chính kiến của Cụ, song những lần bày tỏ "lập trường" của Cụ trước thực thể độc tài, bất bình đẳng tôn giáo của Chính quyền Diệm, Cụ đã dũng cảm đứng lên đấu tranh và biểu tỏ thái độ rất rõ ràng như lăn người trước lễ rước phần xương thịt của Hoà thượng

1. Trích và thu gọn Chú giải Kinh Pháp cú, quyển 1, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013, trang 670-671.

Thích Quảng Đức sau tự thiêu được đưa về chùa Xá Lợi an táng. Nhưng sau đó nhục thân của ngài Quảng Đức được tiếp tục hoả táng, xá lợi ngài Quảng Đức là "trái tim bất diệt". Ngày 1-11-1963, Ngô Đình Diệm bị đảo chánh, kết thúc nền Đệ nhất cộng hòa.

Cụ là một người trí thức am tường Phật pháp, quyết giữ giới trong đó ăn chay trường cho đến lúc mất, bất chấp các trở ngại trong sinh hoạt sôi nổi của mình. Ngài am tường và vận dụng, truyền đạt sự hiểu biết của mình qua thuyết giảng, qua hàng trăm bài viết trong tạp chí *Từ Quang* xuyên suốt 242 số tạp chí từ năm 1951 đến năm 1973, cho thấy tâm nguyện không chỉ với việc chấn hưng Phật giáo mà còn góp phần cải biến đời sống văn hóa của Phật tử nói riêng và dân tộc nói chung. Hành động vì dân tộc đó là biểu thị sinh động lòng yêu nước từ chiêm nghiệm văn hóa dân tộc. Trong chế độ quân sự hóa tuyệt đối và kiêu binh như Sài Gòn, những năm 1963-1975, đặt mình trong vị trí kẻ sĩ thời đại là chọn lựa đúng và hiệu quả. Vì vậy, tên tuổi Chánh Trí - Mai Thọ Truyền luôn sáng ngời trong lòng người dân và Phật tử, không chỉ ở Sài Gòn, mà mở rộng toàn miền Nam.

Nhà Văn hóa tận tụy, chăm lo cho công cuộc chấn hưng văn hóa nước nhà

- Xây dựng chùa Xá Lợi

Chùa Xá Lợi được khởi công xây dựng vào ngày 5 tháng 8 năm 1956, trên thửa đất diện tích hơn 2.500 m^2, được nhượng lại của câu lạc bộ Đông Dương với giá tượng trưng là một đồng bạc Việt Nam. Khu đất tọa lạc tại góc đường Lê Văn Thạnh (nay là Sư Thiện Chiếu) và Bà Huyện Thanh Quan. Công trình kiến trúc theo bản vẽ của hai Kiến trúc sư Trần Văn Đường và Đỗ Bá Vinh; công trường xây dựng được điều khiển bởi hai Kỹ sư Dư Ngọc Ánh và Hồ Tố Thuận. Chùa được hoàn thành ngày 2 tháng 5 năm 1958.

Chùa thờ duy nhất một tượng Phật Thích Ca lớn, trong tư thế ngồi kiết già trên tòa sen. Ban đầu khi xây chùa, pho tượng được giáo sư Trương Đình Ý thực hiện bằng xi măng và thạch cao, tiếc rằng pho tượng khi đúc xong quá lớn không đưa lên chánh điện trên lầu được, nên nhượng lại cho chùa khác (nay là tượng Phật cô đơn ở huyện Bình Chánh). Sau đó, Hội Phật học Nam Việt nhờ Trường Mỹ nghệ Biên Hòa đắp tạo pho tượng khác bằng bột đá màu hồng, theo như kích thước của tòa sen trên Phật đài; tượng đúc xong được an vị vào ngày 24 tháng chạp năm Đinh Dậu 1958. Đến năm 1969, pho tượng được thếp lại toàn thân bằng vàng như hình dáng ngày nay. Tượng Phật chùa Xá Lợi là một tác phẩm mỹ thuật, đường nét hài hòa cân đối, mang phong cách một vị Phật Việt Nam, không chịu ảnh hưởng các nền văn hóa khác, là khuôn mẫu tiêu biểu cho nhiều tượng Phật được thực hiện sau này.

Không chỉ là công trình kiến trúc độc đáo, chùa Xá Lợi còn là một trung tâm học thuật quan trọng của Phật giáo Việt Nam.

Chùa là trụ sở chính của Hội Phật học Nam Việt từ năm 1951-1981. Trong các năm 1964-1966, chùa còn là cơ sở giảng dạy của Viện Đại học Vạn Hạnh. Từ năm 1981-1993 chùa là trụ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Văn phòng II).

Hơn 40 năm hoạt động Phật học tại Chùa Xá Lợi liên tục từ năm 1950: Các đời Chứng minh đạo sư: Hòa thượng Thích Liễu Thiền (1950-1956), Hòa thượng Thích Như Ý (1950-1954), Hòa thượng Thích Đạt Thanh (1950-1954), Hòa thượng Thích Huệ Quang (1955-1956), Hòa thượng Thích Khánh Anh (1957-1961), Hòa thượng Thích Thiện Hòa (1957-1963), Hòa thượng Thích Hành Trụ (1957-1984), Hòa thượng Thích Thiện Hào (1984-1997), Hòa thượng Thích Hiển Tu (1984-nay). Các đời Trụ trì: Hòa thượng Thích Trường Lạc (1957), Hòa thượng Thích Huyền Quí (1958), Hòa thượng Thích Vĩnh Chơn (1959), Hòa thượng Thích Thiện Thắng (1962), Hòa thượng Thích Thiện Phước (1973), Thượng tọa Thích Minh Hạnh (1977), Thượng tọa Thích Minh Trí (1978), Hòa thượng Thích Hiển Tu (1979), Thượng tọa Thích Đồng Bổn (... đến nay). Các đời Hội trưởng: Pháp sư Quảng Minh (1950-1954), Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ (1954-1955), Cư sĩ Mai Thọ Truyền (1955-1973), Bác sĩ Cao Văn Trí (1973-1979), Cư sĩ Nguyễn Văn Hoanh (1979-1996)... Các đời Tổng thư ký: Cư sĩ Mai Thọ Truyền (1950), Cư sĩ Võ Đình Dần (1953), Cư sĩ Lưu Văn Trừ (1954), Cư sĩ Tống Hồ Cầm (1955), Cư sĩ Đỗ Văn Giu (1959), Cư sĩ Lê Ngọc Diệp (1961), Cư sĩ Tăng Quang (1979)...

Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo đồ chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo. Ông liên tục hoạt động cho Hội Phật Học Nam Việt trong cương vị Hội trưởng từ năm 1955 đến khi qua đời năm 1973.

- Xây dựng Thư Viện Quốc gia, 69 Lý Tự Trọng, Sài Gòn

"Đến năm 1968 ông giữ chức Quốc vụ khanh kiêm Viện trưởng Giám sát viện, rồi Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa cho đến mất. Với trách vụ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, ông đã xây dựng Thư viện Quốc gia (nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố), xúc tiến việc thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế"[2].

Với công trình văn hóa tầm cỡ cả nước là "Thư viện quốc gia"[3], số 69 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Quận I. Chúng ta biết, Cụ hết lòng từ chủ trương đến thiết kế và thi công, sau 3 năm lăn lộn với công trình, Thư viện được khánh thành, niềm tự hào của Sai Gòn nói riêng và miền Nam nói chung. Nay tên

---

2. Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, https://vi.wikipedia.org/wiki/Mai_Th%E1%BB%8D_Truy%E1%BB%81n

3. Khám lớn Sài Gòn được khởi công xây dựng thành Thư viện Quốc Gia dựa vào đồ án thiết kế của hai kiến trúc sư Bùi Quang Hạnh và Nguyễn Hữu Thiện với sự cộng tác của cố vấn kỹ thuật – Kiến trúc sư Lê Văn Lắm. Thủ tướng Trần Văn Hương đã đặt viên đá đầu tiên để khởi công và công trình hoàn thành vào cuối năm 1971. Ngày 23-12-1971, Thư viện Quốc Gia được khánh thành và đi vào hoạt động tháng 2-1972.

- Khối thứ nhất là một dãy nhà dài 71 m, ngang 23 m gồm một tầng hầm, một tầng trệt và hai lầu, một sân thượng ở lầu hai.

- Khối thứ hai nằm ở trung tâm, hình vuông và vươn lên cao như một ngọn tháp với 14 tầng, cao 43m, chứa tài liệu.

Đây là thư viện lớn nhất Việt Nam vào thời bấy giờ, có kiến trúc hiện đại kết hợp với tính dân tộc. Lúc này thư viện có 53 nhân viên phục vụ với khoảng 100.000 bản tài liệu.

chính thức là "THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH".

Các việc hành xử trong hoạt động văn hóa có ý nghĩa trọng đại về việc cải biến lối sống của dân thị thành đang bị Mỹ hóa từ những năm 1965 (Mỹ đổ quân vào Việt Nam), ý nghĩa chính trị và văn hóa hết sức to lớn, chúng tôi nghĩ rằng đó chính là sự chọn lựa bảo tồn các giá trị văn hóa Việt Nam, là lòng yêu nước chính đáng vậy.

Tóm lại, trước một vị am tường Phật học, luôn hết lòng vì công cuộc bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc, Cụ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền rất xứng đáng được Phật tử chùa Xá Lợi tôn vinh. Đây không chỉ là nhà văn hóa Phật giáo mà là nhà văn hóa trong thời đại nhiễu nhương của Sài Gòn trước ngày giải phóng. Ngày nay, nối tiếp nhớ ơn người dày công vun đắp, tiếp tục góp phần đẩy mạnh phong trào Chấn hưng Phật giáo ở miền Nam, người có công lớn xây dựng chùa Xá Lợi, đặc biệt là việc học Phật, nghiên cứu giáo lý, kinh điển Phật giáo ở chùa, hết lòng duy trì và phát triển đến ngày nay. Cụ được xưng danh và dựng tượng tưởng niệm trong khuôn viên chùa Xá Lợi để Phật tử chiêm ngưỡng người có công hộ pháp tích cực./.

LÒNG GIAO CẢM VỚI TƯ TƯỞNG CỦA CƯ SĨ TÂM MINH

Tỳ kheo **THÍCH ĐỒNG BỔN**

Sự giao cảm của tôi với cư sĩ Tâm Minh là từ khi tôi gặp được tác phẩm "Kinh Thủ Lăng Nghiêm" lúc còn trẻ, khi còn là một người mất phương hướng đang trên đường tìm hiểu về giáo lý cao siêu của đạo Phật. Giữa bộn bề rừng kinh biển luận, mang nhiều quan điểm khác nhau và cách dịch thuật cũng mang nhiều khuynh hướng khác nhau, hầu hết là lời văn mang ảnh hưởng chữ Hán Bắc truyền, hoặc mang âm hưởng Pali bởi cách lặp đi lặp lại trong kinh điển Nam truyền, đã làm tôi rất khó tiếp thu giáo nghĩa một cách trọn vẹn.

Năm ấy, nhân đến thăm nhà một huynh trưởng Gia đình Phật tử, khi ngồi đợi anh ở phòng khách, tôi chợt thấy trên bàn có quyển sách nên cầm lên coi trong khi chờ đợi, đó chính là quyển Kinh Thủ Lăng Nghiêm đã nói ở trên.

Ngạc nhiên thứ nhất là về cách sắp đặt của quyển sách này. Lần giở những trang đầu, tôi thật sự bị cuốn hút, chữ rất to, rõ ràng và cách dẫn giải ngữ nghĩa mỗi đoạn kinh văn luôn nằm ở trang bên trái, bất luận là dẫn giải đoạn văn ấy nhiều hay ít, vẫn để trống phần giấy trắng còn lại chứ không như cách diễn giải ở các sách khác theo tuần tự từ trên xuống dưới, mà cách sắp đặt ở đây là đối chiếu trái phải, làm cho người đọc rất dễ dàng đối chiếu ngữ nghĩa.

Ngạc nhiên thứ hai là giọng văn của tác giả rất Tây, rất Ta, ở đây tôi muốn nói là tác giả thoát khỏi lối mòn của các lối dịch thuật xưa nay, làm người mới bắt đầu tìm hiểu giáo lý như tôi rất thích thú vì trực nhận ngay được vấn đề, dẫu phải đọc đi đọc lại nhiều lần một đoạn văn kinh và luận giải của tác giả mới có thể thông suốt ý Phật nghĩa Tổ.

Thấy tôi say sưa đọc quyển kinh này, anh Huynh trưởng bèn cho tôi mượn luôn để đọc, trước khi gói lại quyển kinh ra về tôi kịp liếc thấy tên tác giả luận giải là Tâm Minh, dầu chưa tìm hiểu kỹ xem đó là ai, nhưng trong lòng đã thực sự ngưỡng mộ tác giả, chỉ với mấy trang đọc đầu tiên đã lôi cuốn được tôi mong muốn chuyên tâm nghiên cứu về bộ kinh này.

Bỏ thời gian đọc đi đọc lại cho hết bộ kinh mấy bận, chính lời văn chú giải ngắn gọn rõ ràng đã dẫn tôi vào thế giới của kinh Thủ Lăng Nghiêm, hiểu được tánh nghe là thường còn và cái bị nghe là vô thường gián đoạn, vì thế tôi nhận thức được ý Kinh và hiểu được tác giả là Cư sĩ Tâm Minh, vốn đã ngộ được tánh Không của Thủ Lăng Nghiêm để sống say mê cùng thức tĩnh suy tư với bộ kinh này.

Chính nhờ bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm này đã khiến tôi tâm đắc, quyết định gác bỏ cuộc đời danh vọng phồn hoa để bước chân vào cửa Phật xin xuất gia học đạo, quyết như ngài A Nan sau khi thoát khỏi lưới nạn của Ma Đăng Già, Ngài đã ngộ rõ tánh Không vốn thường hằng trong mình, thệ nguyện trước Phật mong giác ngộ chân tâm, thoát ly sanh tử luân hồi, không

còn bị mê lầm hoặc chướng làm mình bị trôi lăn nữa.

Một điều tâm đắc thứ hai đối với bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm, đó là sự giảng rõ về mười loại ma chướng sẽ xảy ra trên đường tu tập của hành giả, mà loại đầu tiên là Sắc Ấm ma. Cụ Tâm Minh giải thích rõ ràng dễ hiểu về loại ma này, đã khiến tôi nhận chân ra những gì mình nghĩ tưởng bấy lâu nay cho là thật, hóa ra đều là giả hiện ra cả. Tất cả đều phát sinh từ Sắc Ấm ma nội tâm hiện ra chứ không phải là thật, là hiểu đạo, chợt khiến tôi trông thật tội nghiệp như ngài A Nan trước khi gặp được bộ Kinh này.

Về chuyện thật thật giả giả này, tôi chợt nhớ lại lời giảng của Thầy tôi sau khi được xuất gia, trong lúc giảng kinh cho chúng tôi, Thầy có nhắc đến giai thoại về Cụ Thám khi Thầy còn tham học ở Phật học đường ở Huế. Số là Quốc sư Phước Huệ có lần hỏi Cụ rằng:

- "Tôi thấy Bác sĩ cả ngày bận rộn với bệnh nhân đến khám, vậy thì thời gian đâu mà Bác sĩ tĩnh tâm với đạo pháp?".

Cụ Thám đã trả lời rằng:

- "Bạch Hòa thượng, ban ngày bận rộn thì con quán Giả, tối đến yên tĩnh thì con quán Không".

Câu nói chỉ có thế nhưng chứa đựng biết bao hàm ý khiến Quốc sư rất hài lòng mà kể lại trong lớp học, đây là điều mà Hòa thượng bổn sư đã kể lại làm tôi tâm đắc và thán phục sự hiểu thông lý đạo xuyên suốt của Cụ Tâm Minh. Đây cũng là câu thoại đầu mà tôi để tâm học tập theo cách quán của Cụ Thám suốt mấy mươi năm qua, áp dụng làm phương pháp tu tập của riêng của mình, và quả thực lòng giao cảm về Cụ như một bậc Thầy đã khai thị cho mình qua câu trả lời bất hủ đó.

Khi tôi hiểu thấu về kinh Thủ Lăng Nghiêm, cũng là lúc tôi muốn tìm hiểu về tác giả giảng luận của bộ kinh này, cũng là hay tin Cụ đã quá vãng năm 1969 nơi đất Bắc. Sự xúc động tột cùng ùa đến trong tôi như chính mình đã đánh rơi mất cây gậy dò đường trong đêm dài tăm tối của vô minh nghiệp chướng.

Và hiểu hơn nữa về sự dấn thân của Cụ cho lý tưởng yêu nước của một sĩ phu thời vong quốc, với lý tưởng yêu nước mà tùy duyên theo sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, nhưng trong tự thân ông, vẫn sống thanh thản an lạc với cái Giả Không của cuộc đời mà không bị ngoại duyên thế gian chi phối. Thật đẹp làm sao! Như hoa sen mọc giữa đầm lầy mà vẫn ngát hương tinh khiết!

Với Cụ Tâm Minh, đúng như câu nói: "Phật pháp bất ly thế gian giác", không thu mình yếm thế bỏ mặc cuộc đời, mà với Cụ, đạo Phật là một tôn giáo tích cực với cuộc sống nhân sinh, vui khổ buồn lo cùng gánh vác với nhân sinh như hạnh nguyện chư Bồ tát đã phát nguyện trong kinh Thủ Lăng Nghiêm mà Cụ đã trải nghiệm. Tác hành của Cụ Tâm Minh chứng minh cho nhân sinh thấy rõ bản chất tích cực của đạo Phật qua giáo lý Tứ Nhiếp Pháp, thỏng tay vào đời: Bố thí bằng hạnh nguyện chữa bệnh cho thế nhân; Ái ngữ trong phong cách giáo dục bằng Phật pháp; Lợi hành với xã hội đi theo chủ nghĩa Cách mạng; và đồng sự với mọi người qua tâm giải thoát tùy duyên mà bất biến...

Hôm nay, bản thân chúng tôi rất vui mừng khi mong muốn được Giáo hội đứng ra tổ chức một cuộc hội thảo khoa học về cuộc đời và sự nghiệp của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người mà tôi xem như là Thầy dẫn đường cho tôi bước vào Phật pháp thuở ban đầu. Bài viết nầy vốn không phải là một bài tham luận khoa học, vì các bậc tôn túc thức giả đã tường tận viết nhiều rồi. Chỉ xin mượn chủ đề hội thảo, mượn nơi phát túc của Cụ Tâm Minh, mà bộc bạch lòng tri ân của mình đối với bậc tiền nhân đã khai đường chỉ lối cho tôi qua bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm, để từ đó tôi đã lấy làm thủ sách, làm cây gậy chỉ đường cho mình trên bước đường tu học, dọ dẫm từng bước để ra khỏi đêm dài tăm tối của vô minh nhiều kiếp luân hồi.

Kính xin chư tôn đức và đại chúng hỷ xả chỉ dạy thêm cho.

Chùa Phật học Xá Lợi, ngày 05.03.2019

ĐIỂM QUA CÁC KỲ ĐẠI HỘI THƯỜNG NIÊN CỦA *HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT*

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Đại hội thành lập Hội Phật học Nam Việt

Đầu năm 1950, tại Nam Việt tình hình tương đối ổn định, bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe cùng một số vị cư sĩ trong Hội Lưỡng Xuyên Phật học và Hội Tịnh Độ cư sĩ trước đây họp nhau cử ra một Ban Quản trị Lâm thời, làm đơn xin phép thành lập Hội Phật học Nam Việt.

Ngày 19 tháng 9 năm 1950, Phủ Thủ hiến Chính quyền Bảo Đại ra Nghị định số 2.134-CABDAA cho phép thành lập Hội Phật học Nam Việt.

Tuy nhiên, mãi đến 25 tháng 2 năm 1951 (tức ngày 20-1 Tân Mão) mới làm lễ thành lập chính thức và mở phiên Đại hội, tại Hội quán tạm thời là chùa Khánh Hưng, xóm Hòa Hưng, quận 3, Sài Gòn. 500 Phật tử xa gần đã nô nức đến chùa lễ Phật và dự hội.

Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, Hội trưởng Ban Quản trị Lâm thời đọc diễn văn khai mạc cám ơn quý đại đức tăng già và các thiện tín, chẳng quản đường xa, đến chứng minh và dự lễ đông đảo, làm cho buổi lễ tăng thêm phần trang nghiêm và long trọng.

Kế đó cư sĩ Mai Thọ Truyền, Tổng Thư ký tiếp lời và nêu rõ tôn chỉ và mục đích của Hội. Sau đó, Ban Quản trị Lâm thời tuyên bố chấm dứt phận sự.

Đại hội bầu Ban Quản trị Hội đầu tiên nhiệm kỳ 1951-1952, gồm:

Chứng minh Đạo sư, có ba vị: 1- Hòa thượng Liễu Thoàn; 2- Hòa thượng Hưng Long; 3- Hòa thượng Giác Ngộ.

Ban Quản trị:

1- Hội trưởng: Pháp sư Quảng Minh.

2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe.

3- Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ.

4- Tổng Thư ký: Cư sĩ Mai Thọ Truyền.

5- Phó Thư ký thứ nhất: Đạo hữu Lương Văn Xứ còn gọi là Sứ.

6- Phó Thư ký thứ nhì: Đạo hữu Nguyễn Hữu Huỳnh.

7- Thủ quỹ: Đạo hữu Phạm Văn Vi.

8- Phó Thủ quỹ: Đạo hữu Trương Đình Ý.

Cố vấn:

1- Pháp sư Nhật Liên;

2- Pháp sư Thích Đăng;

3- Pháp sư Trương Văn Thêm.

4- Pháp sư Nguyễn Văn Tấn.

Kiểm soát:

1- Thầy trụ trì Thích Đạt Từ.

2- Đạo hữu Phạm Đăng Thanh.

3- Đạo hữu Lâm Văn Tượng.

4- Đạo hữu Trầm Khoan Hậu.

Ngày 13 tháng 5 năm 1951, Hội nghị Hội Phật học Nam Việt họp tại chùa Phước Hòa, quận 3, Sài Gòn với 300 hội viên tham dự, cờ Phật giáo Thế giới lần đầu tiên được treo ở miền Nam.

Đầu tháng 10 năm 1950, bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt Lâm thời gửi thư tới Phật tử trong cả nước bày tỏ nguyện vọng thống nhất Phật giáo: "Đề nghị việc lập Hội Phật học này chúng tôi còn có cái thân ý đi đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay thành một khối phát triển quảng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như hành động".

Sự thống nhất này đã trở nên một điều cần thiết kể từ ngày 8-6-1950 là ngày Việt Nam chính thức làm hội viên Hội Phật giáo Thế giới (WFB) tại Hội nghị Phật giáo quốc tế đã họp tại Colombo thủ đô Srilanca (26-5-1950). Với nỗ lực cố gắng của Thượng tọa Tố Liên và Thượng tọa Trí Quang cùng cư sĩ Nguyễn Văn Khỏe, từ ngày 6 đến 9 tháng 5 năm 1951, tại chùa Từ Đàm (Huế), 51 đại biểu của 6 tập đoàn Phật giáo ba miền đã họp, nhất trí thông qua bản Điều lệ và Nội quy của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam và bầu được Ban Tổng Trị sự nhiệm kỳ 3 năm do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Hội chủ; Thượng tọa Thích Trí Hải và cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm Phó Hội trưởng.

Đây là đóng góp to lớn của Hội Phật học Nam Việt trong công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Đại hội thường niên lần thứ 2 nhiệm kỳ 1952-1953

Ngày 26 tháng 1 năm 1952, Hội quán Hội Phật học Nam Việt chính thức đặt tại chùa Phước Hòa, đường Audouit, xóm Bàn Cờ, Sài Gòn.

Ngày 29 tháng 1 Nhâm Thìn (24-2-1952), đại hội thường niên họp tại chùa Hội quán, có 215 người đến dự. Theo báo cáo của Tổng Thư ký, đến ngày Đại hội:

Số hội viên tại Trung ương là 425 vị, tại các tỉnh là 251 vị, tổng cộng 676 vị.

Đại hội đã bầu Ban Quản trị nhiệm kỳ 1952-1953 như sau:

1- Hội trưởng: Pháp sư Quảng Minh

2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe

3- Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ
4- Tổng Thư ký: Cư sĩ Mai Thọ Truyền
5- Phó Thư ký thứ nhất: Lê Bá Cảnh
6- Phó Thư ký thứ nhì: Nguyễn Hữu Huỳnh.
7- Thủ quỹ: Phạm Văn Vi.
8- Phó Thủ quỹ: Trương Đình Ý
Ban Cố vấn: 4 vị cư sĩ
Ban Kiểm soát: 4 vị do Thầy Thích Đạt Từ làm trưởng ban và 3 vị cư sĩ..

Cũng trong phiên họp này, để giảm gánh nặng cho Thủ quỹ Phạm Văn Vi, Ban Quản trị giao cho Phó Thư ký thứ nhất Lê Bá Cảnh kiêm trách nhiệm quản lý tạp chí *Từ Quang*; đạo hữu Phạm Văn Thanh cựu Kiểm soát từ chức sang làm Thủ quỹ Ban Cứu tế xã hội.

Đại hội thường niên lần thứ 3, nhiệm kỳ 1953-1954

Ngày 16 tháng 1 Kỷ Tỵ (1-3-1953), Hội họp đại hội thường niên tại chùa Hội quán Phước Hòa, trên 300 đại biểu tăng già và cư sĩ tới dự trong bầu không khí vui vẻ và thân mật. Nhân dịp này, Hội tổ chức triển lãm tranh ảnh về các hoạt động của Phật giáo trong và ngoài nước, được công chúng rất hoan nghênh. Các quan khách không giấu được vẻ ngạc nhiên trước cao trào của Phật giáo mấy năm gần đây. Lễ cung nghênh Xá lợi ở Sài Gòn và Phnôm pênh và Hội nghị Phật giáo thế giới (WFB) lần thứ 2 ở Nhật Bản được đặc biệt chú ý.

9h15, khai mạc đại hội, hai bản phúc trình về tinh thần và tài chính của hội được thông qua. Ban Quản trị khóa 1953-1954 được bầu gồm:

1- Hội trưởng: Pháp sư Quảng Minh
2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Mai Thọ Truyền
3- Phó Hội trưởng nhì: Phạm Văn Vi
4- Tổng Thư ký: Võ Đình Dân và 2 Phó Thư ký
5- Thủ quỹ: Nguyễn Văn Lượng và 1 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: 4 vị cư sĩ

Ban Kiểm soát: 4 vị cư sĩ.

Đại hội đã sửa một vài chỗ trong Điều lệ về việc cho tất cả hội viên được quyền tham dự việc quản trị (trước kia chỉ dành cho hội viên thực hành và tùy hỷ). Về nhiệm kỳ của Ban Quản trị, kể từ 1954 sẽ tăng từ một lên hai năm.

Thành lập Ủy ban liên hiệp

Để xúc tiến Phật sư trong một tinh thần cộng tác chặt chẽ giữa Giáo hội Tăng già và Hội PHNV, và cũng để tránh những hiểu lầm, một ủy ban gọi là Ủy ban liên hiệp được thành lập trong cuộc họp quan trọng đêm 5-10-1953 tại Phật học đường Nam Việt (chùa Ấn Quang) dưới quyền chủ tọa của ngài Pháp chủ.

Dự họp có Ban Trị sự Giáo hội Tăng già, Ban Quản trị Hội Phật học Nam Việt, Ban Giám đốc Phật học đường và Ban Thiền học hỗ trợ. Ra quyết định:

1) Thành lập UBLH do ngài Pháp chủ Chủ tịch gồm 4 ban viên, 2 xuất gia, 2 tại gia; Ban này có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Góp ý kiến, thảo luận và quyết định tất cả các Phật sự ở Nam Việt có liên quan chung hai tập đoàn xuất gia và tại gia

b) Giải quyết tất cả những sự hiểu lầm giữa hai bên.

c) Quyết định của Ủy ban, hai tập đoàn phải triệt để thi hành.

Như vậy, Ủy ban này vừa điều hòa sự liên lạc giữa Giáo hội và Hội Phật học vừa là trọng tài và cơ quan chỉ đạo tối cao của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam Việt.

Chuyển Ban Thiền học hỗ trợ bấy lâu nay nằm trong Giáo hội sang Hội PHNV để cho công việc của Ban này dễ phát triển hơn trước, và để duy nhất ý chí hộ pháp của tất cả hàng Phật tử.

Đại hội thường niên lần thứ 4 nhiệm kỳ 1954-1955

Sáng chủ nhật 28 tháng 2 năm 1954 (26-1 Quý Tỵ), trên 300 giáo hữu đến họp Đại hội thường niên với đại biểu của 7 tỉnh hội đã được chính thức thành lập và một tỉnh còn trong vòng thành lập.

Đại hội đồng chấp thuận phúc trình của Tổng Thư ký về tình hình tinh thần và của Thủ bổn về tình hình tài chính của Hội trong niên khóa 1953-1954. Phúc trình cho biết công việc của Hội được khuếch trương khả quan, số hội viên tăng thêm được 300 người, số tỉnh hội tăng 2, công tác từ thiện xã hội cũng tiến triển hơn năm trước.

Để tiến đến một nền kinh tế tự túc, một hội viên đã xuất vốn lập một xưởng làm hương, lấy hiệu là Bồ Đề, bán được bao nhiêu lời, đều bỏ vào quỹ Phật sự của Hội. Hương phát hành ngày 8 tháng chạp Quý Tỵ, được công chúng và toàn thể hội viên nhiệt thành mua giúp.

Bầu Ban Quản trị nhiệm kỳ 1954-1956

1- Hội trưởng: Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ

2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dần

3- Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Cao Văn Trí

4- Tổng Thư ký: Lưu Văn Trừ và 2 Phó Thư ký

5- Thủ quỹ: Lâm Văn Tượng và 1 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: 4 vị cư sĩ.

Ban Kiểm soát: 4 vị cư sĩ.

Đại hội sửa đổi một vài khoản trong Điều lệ, quan trọng nhất là tăng tiền nguyệt liễm của Hội viên thực hành từ 5đ lên 10đ. Muốn vào hạng Thực hành vĩnh viễn, thì từ đây phải đóng 1.500đ chứ không phải 700đ như trước

Đại hội thường niên lần thứ 5 nhiệm kỳ 1955-1956

Ngày 2 tháng 1 năm 1955, Hội Phật học Nam Việt họp Đại hội đồng thường niên. Ban Quản trị tuy còn 1 năm mới mãn nhiệm kỳ, đã đồng tình từ chức, để Đại hội chọn cử một Ban mới có năng lực hơn để gánh vác những công việc to lớn và khó khăn đang chờ đợi đại hội sang năm. Trong đó:

Thành lập thêm 9 Tiểu ban:

Tiểu ban Hỗ trợ tăng già; Tiểu ban Dược sư và Từ thiện; Tiểu ban Hướng dẫn GĐPT; Tiểu ban Cổ động; Tiểu ban Y tế; Tiểu

ban Hộ niệm; Tiểu ban Tiếp tân; Tiểu ban Công quả; Tiểu ban Trật tự. Và đưa phái nữ tham gia công tác Ban Quản trị và các tiểu ban.

Ban Quản trị Trung ương:

1- Hội trưởng: Cư sĩ Mai Thọ Truyền

2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dần

3- Phó Hội trưởng nhì: Lê Văn Cầm

4- Tổng Thư ký: Tống Hồ Cầm và 2 Phó Thư ký (có 1 nữ là Lê Thị Chính)

5- Thủ bổn: Lâm Văn Tượng và 1 Phó Thủ bổn

Ban Cố vấn: Trưởng ban là thầy Trường Lạc và 5 cư sĩ, có 1 nữ.

Ban Kiểm soát: có 5 vị.

b. Các Trưởng Tiểu ban

1- Tiểu ban Hỗ trợ tăng già: Bà Lê Văn Cầm

5- Tiểu ban Dược sư và Từ thiện: Bà Hương Tuyền.

6- Tiểu ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử: Ông Tống Hồ Cầm.

7- Tiểu ban Cổ động: Ông Đinh Văn Bảy.

8- Tiểu ban Cổ động: Bà Trần Văn Trực.

9- Tiểu ban Y tế: Ông Dương Dậu.

10- Tiểu ban Hộ niệm: Thầy Tắc Nghiệp.

11- Tiểu ban Tiếp tân: Bà Trần Văn Trực.

12- Tiểu ban Tiếp tân: Ông Nguyễn Phong Cảnh.

13- Tiểu ban Công quả: Ông Trầm Khoan Hậu.

14- Tiểu ban Trật tự: Ông Lê Bá Cảnh

c. Ban Hoằng pháp:

Trái với mấy năm trước, từ đây chỉ có một Ban Hoằng pháp cho cả hai tập đoàn xuất gia và tại gia, lấy tên là Ban Hoằng pháp của Phật giáo Nam Việt, gồm 20 ủy viên của hai giới:

Thành phần Ban Quản trị của Ban Hoằng pháp:

Trưởng ban: thầy Thích Thiện Hoa.

Phó Trưởng ban: thầy Thích Trí Hữu

Thư ký: thầy Thích Trường Lạc

Thủ quỹ: thầy Thích Thanh Từ

Công việc của ban chia ra từng ngành:
- Tiểu ban Giáo dục: Trưởng tiểu ban: thầy Thiện Hoa
- Diễn giảng giáo dục như trên
Phát thanh, giáo dục: cư sĩ Chánh Trí
Biên tập tạp chí *Từ Quang*: cư sĩ Chánh Trí
Kiểm duyệt giáo lý: thầy Thiện Hoa
Xuất bản: thầy Thiện Hoa.

Đại hội thường niên lần thứ 6 tháng 1 năm 1956

Do Ban Quản trị khóa 5 nhiệm kỳ 1955 - 1956 từ chức nên ngày Chủ nhật 15-1-1956, Hội PHNV đã họp Đại hội đồng thường niên, dưới sự chứng minh của GHTG Nam Việt do Hòa thượng Thích Huệ Quang hướng dẫn.

Ngoài số hội viên trên 400 nam nữ, có phái đoàn đại diện 12 tỉnh hội và chi hội về dự.

Đại hội đồng thanh chấp nhận nguyên tắc mở một cuộc lạc quyên sâu và rộng để cho toàn thể Phật tử trong nước công góp vao công trình kiến tạo một ngôi Tam bảo xứng đáng (là Hội quán) ở thủ đô, trước là để thờ xá lợi của đức bổn sư, sau để làm nơi chiêm bái trang nghiêm cho công chúng.

Toàn thể Ban Quản trị cũ được Đại hội đồng đồng thanh tái cử.

Ngày 5-8-1956 làm lễ đặt móng chùa thờ xá lợi Phật Tổ tại miếng đất ở góc đường bà Huyện Thanh Quan và Lê Văn Thịnh, có Hòa thượng pháp chủ GHTG Nam Việt chứng minh và dưới quyền chủ tọa danh dự của ông Đô trưởng và ông Chủ tịch hội đồng đô thành, đồng thời làm lễ đắp tượng đức bổn sư do GS Trương Đình Ý đảm nhiệm, có gần 500 người đến dự.

Đại hội đồng thường niên lần thứ 7 nhiệm kỳ 1957-1958

Họp ngày chủ nhật 24 tháng 2 năm 1957. Các tỉnh hội: Bạc Liêu, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Gia Định, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, và các chi hội Trà Ôn, Cầu Kè, Thủ Đức, Thủ Thiêm đã cử người về tham dự

đông đủ. Hơn 600 hội viên và đại biểu đã họp Đại hội đồng tại giảng đường chùa Xá Lợi.

Toàn thể Ban Quản trị cũ được Đại hội đồng thanh tái cử, những một số người do bận việc đã xin Đại hội chọn người thay thế. Kết quả:

a. Ban Quản trị Trung ương:

Hội trưởng: ông Mai Thọ Truyền

Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dần

Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Lê Văn Cầm

Tổng Thư ký: ông Lưu Văn Trừ và 2 Phó Thư ký

Thủ bổn: Lâm Văn Tượng và 1 Phó Thủ bổn

Ban Cố vấn: gồm 6 vị do thầy Trường Lạc làm trưởng ban, có 2 nữ.

Ban Kiểm soát: gồm 7 vị cư sĩ.

Các Trưởng Tiểu ban:

- Ban Hoằng pháp: Thầy Thích Thiện Hoa
- Ban Hỗ trợ Phật học đường: Bà bác sĩ Lê Văn Cầm
- Ban Dược sư: Bà Hương Tuyền
- Ban Hướng dẫn GĐPT: ông Tống Hồ Cầm
- Ban Bảo trợ GĐPT: Ông Bùi Ngươn Nhung
- Ban Cổ động: Bà Trần Văn Trực
- Ban Y tế và xã hội: Bác sĩ Dương Dậu
- Ban Hộ niệm: ông Mai Văn Như
- Ban Tiếp tân: ông Lê Văn Toàn
- Ban Trai soạn: Bà Mai Thọ Truyền
- Ban Công quả và trần thiết: Ông Trầm Khoan Hậu
- Ban Trật tự: Ông Nguyễn Hữu Thạnh
- Ban Phát hành kinh sách: ông Trần Văn Cần
- Ban Phim ảnh: ông Nguyễn Tấn Tài
- Ban Điện quang và vi âm: ông Lê Quang Lành
- Ban Gia trưởng GĐPT: ông Phạm Văn Sáu

C. Ban Quản trị mới đã cung thỉnh Ban Chứng minh, gồm:

Quý ngài: Hòa thượng Khánh Anh

Thượng tọa Thích Thiện Hòa
Thượng tọa Thích Hành Trụ

Đại hội đồng thường niên lần thứ 8 năm 1958

Theo đề nghị của Ban Quản trị được bầu trong đại hội đồng thường niên khóa 7, ngày 5-1-1958, hơn 200 hội viên và đại biểu các chi hội đã họp đại hội thường niên lần thứ 8 nhiệm kỳ 1958; Đại hội đã phê chuẩn các phúc trình và quyết định nhiều việc lợi ích cho công cuộc mở rộng phong trào Phật học. Nhân ngày họp mặt đông đủ, nhiều bà trong chi hội Thủ Đức dâng cúng về chùa Xá Lợi nhiều pháp khí quý giá: một pho tượng vàng Phật ngồi dưới cây Bồ đề cội bạc, lá vàng; một cặp lục bình cổ; một chuông gia trì lớn; một bộ lư và chân đèn đồng to. Quý bà cũng dâng 9 bộ y cho chư tăng tại chùa.

Đại hội thường niên lần thứ 9 năm 1959

Ngày 3 và 4 tháng 1 năm 1959, Hội PHNV đã họp đại hội đồng thường niên. Khác với mấy kỳ trước, đại hội kỳ này có phần tiền hội nghị khai mạc (tức họp trù bị) tối ngày thứ bảy 3-1-1959 kéo dài tới trưa 4-1, vì thế, đại hội không đủ thời gian xét hết các vấn đề ghi trong chương trình nghị sự, nhất là vấn đề sửa đổi điều lệ, nội quy.

Đêm thứ bảy 3-1, sau khi nghe và phê chuẩn phúc trình của TTK và Thủ bổn, đại hội phải khó khăn lắm mới bầu xong Ban Quản trị cho niên khóa 1959-1960, chỉ vì đạo hữu Chánh Trí nhất quyết không chịu tái cử bởi lẽ tháng 4-1960, đạo hữu hưu trí tách Sài Gòn về quê xa. Nhưng rốt cuộc đạo hữu phải "nghiêng mình trước quyết định của đa số", như lời ngài nói.

Ban Quản trị Trung ương khóa 9 được bầu, gồm:
Hội trưởng: ông Mai Thọ Truyền
Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dần
Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Lê Văn Cầm
Tổng Thư ký: ông Đỗ Văn Giu và 2 Phó Thư ký

Thủ bổn: Lâm Văn Tượng và 2 Phó Thủ bổn
Ban Cố vấn: gồm 9 cư sĩ, có 2 nữ.
Ban Kiểm soát: gồm 6 cư sĩ

Đại hội đồng thường niên lần thứ 10, năm 1960

Họp từ chiều thứ bảy 20-2-1960 đến trưa chủ nhật 21-2-1960, tại chùa Xá Lợi. Hầu hết, các chi hội đã cử đại biểu về tham dự đông đảo.

Theo phúc trình của Tổng Thư ký, Phật sự năm qua đã tiến bộ khả quan. Từ 29 chi hội lên 35, số hội viên tăng gần 2.000. Chùa Hội quán đã làm xong vòng rào và Tam quan và dự trù xây tháp chuông trong năm 1960. Các Tiểu ban đều làm việc nỗ lực, nhất là các tiểu ban Hỗ trợ Phật học đường, Từ thiện và y tế, phát hành kinh sách. Mới thành lập chưa đầy 5 tháng, tính tới cuối năm 1959, Tiểu ban tương trợ đã thu nhận trên 300 ban viên và có một ngân quỹ khá dồi dào.

Đại hội đồng thường niên lần thứ 11, nhiệm kỳ 1961-1962

Ngày 15 tháng 1 năm 1961, diễn ra Đại hội đồng thường niên Hội PHNV dưới sự chứng minh của Hòa thượng Hành Trụ và Thượng tọa Thiện Hòa. Pháp chủ Khánh Anh bệnh duyên không tới chứng minh được.

Phúc trình của Tổng Thư ký và Thủ bổn cho biết: trong hai năm 1959-1960, số hội viên chi hội Đô thành từ 4.200 vọt lên 5.000; số chi hội từ 25 lên 48; xây xong Tam quan và vòng rào hết 200 ngàn đồng, hiện đang đúc đại hồng chung (160 ngàn đồng) và xây tháp chuông. Các tiểu ban đều làm việc tốt. Tổng chi về từ thiện 251.937đ.

Ban Quản trị khóa 1961-1962 được bầu, gồm:
Hội trưởng: ông Mai Thọ Truyền
Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dần
Phó Hội trưởng nhì: Trần Văn Đắt
Tổng Thư ký: ông Lê Ngọc Diệp và 2 Thư ký.

Thủ quỹ: ông Lê Chí Khiêm và 2 Phó Thủ quỹ
Ban Cố vấn: gồm 9 cư sĩ, có 2 nữ.
Ban Kiểm soát: gồm 8 cư sĩ.

Tổng hội đồng đại biểu Phật học

Từ 11-12.3.1961, tại chùa Xá Lợi, 68 đại biểu của 32 chi hội Phật học đã họp tổng; vắng mặt đại biểu của 18 chi hội. Ngày 11 họp trù bị (tiền hội nghị) giới thiệu các đoàn đại biểu và biểu quyết chương trình nghị sự. Ngày 12, họp phiên chính thức. Hội đồng thảo luận và quyết định những dự án Phật sự cho hai năm 1961-1962:

1- Lập một quỹ ấn tống với sự ủng hộ của toàn thể Phật tử ở Trung ương và các chi hội, để mỗi tháng xuất bản và phát không một sách Phật học phổ thông loại bỏ túi, hậu giúp sự tự tu tự học.

2- Phát hành lần lượt một bộ đĩa hát máy dạy tụng niệm, để mọi Phật tử tại gia học tập cho đúng cách.

3- Giới thiệu phái đoàn đi cử sát Phật sự ở các chi hội về mọi mặt để siết chặt đạo tình và bổ cứu những khuyết điểm.

4- Cho lưu thông trong mùa an cư sắp tới, những thùng công đức để mỗi gia đình có phương tiện củng cố đạo tâm bằng cách tự mình tiết giảm những chi phí hàng ngày và cúng vào thùng ấy.

Đại hội thường niên lần thứ 12, nhiệm kỳ 1963-1964

Vì lần đầu không đủ số quy định, Hội đã họp lần 2 vào sáng chủ nhật 31-12-1962, để phúc trình về mọi hoạt động trong 2 năm qua và bầu BQT mới cho nhiệm kỳ 1963-1964 gồm toàn thể Ban cũ đã được tái cử.

Tổng hội đồng đại biểu Phật học.

Trong hai ngày 23 và 24.2 năm 1963, Hội PHNV họp Tổng hội đồng tại chùa Xá Lợi, 51 chi hội trên tổng số 74 đã cử đại biểu về dự.

Một số kết quả từ 1961-1962:

	Cuối năm 1960	Cuối năm 1962
Số chi hội	51	74
Số hội viên	20.540	24.580
Tổng thu toàn Hội	?	5,305.276đ
Tổng chi toàn Hội	?	4.506.579đ
Tổng chi xây dựng	?	2.193.632đ
Gia đình Phật tử	21	25
Sách ấn tống	5.000	30.000
Số độc giả Từ Quang	1.560	1850
Chi của Ban Ý tế	?	125.978đ
Chi của Ban Từ thiện	?	615.081đ.

Về mặt hành chính, Tổng hội đồng đã sửa nhiều khoản của điều lệ và nội quy, nhất là về hệ thống tổ chức, để cho hợp với tình hình phát triển của Hội. Tổng hội đồng cũng đã minh định sự liên lạc giữa Hội và GHTG Nam Việt. Về mặt hỗ trợ Phật học đường, Hội tiếp tục nhiệm vụ và tòng cúng từ 12000đ tới 15.000đ.

Từ tháng 4 đến cuối năm 1963

Đây là giai đoạn lịch sử quan trọng nhất của chùa Xá Lợi-Hội quán Hội PHNV với cuộc đấu tranh của Phật giáo chống sự đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm đòi tự do và bình đẳng tôn giáo.

Chùa Xá Lợi là nơi phát khởi các cuộc đấu tranh, biểu tình, hội họp, và cũng là nơi lưu dấu tích của Bồ tát Thích Quảng Đức sau cùng.

Đại hội bất thường tháng 3 năm 1964

Tối thứ bảy 14-3-1964, tại chùa Xá Lợi, Ban Quản trị Trung ương triệu tập Hội nghị bất thường với đại biểu 21 tỉnh hội để quyết định thái độ của Hội đối với vấn đề thống nhất. Lập trường của toàn Hội là mở rộng Tổng hội xưa kia (tức Tổng hội

PGVN) để thu nạp những đoàn thể đã tham gia Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo và những đoàn thể Phật giáo khác nếu có. Trong trường hợp ý kiến này không được Đại hội thống nhất chấp thuận, thì Hội PHNV sẽ giữ thái độ "chờ xem". Nghĩa là đợi GHPGVN Thống nhất làm việc, sau đó mới tham gia hay không tham gia. Tuy nhiên, trong quần chúng, có một dư luận sai lạc, các Hội không chịu thống nhất, đồng thời Viện Hóa đạo tỏ ý bắt buộc Hội PHNV phải giải tán, lập bảng tổng kê động sản và bất động sản để chuyển giao cho GHPGVN Thống nhất. Để tránh sự xuyên tạc nói trên và lấy ý kiến chung của toàn Hội về vấn đề giải tán, Trung ương Hội PHNV đã triệu tập phiên đại hội bất thường, trước sự hiện diện của Thượng tọa Thích Tâm Châu, Viện trưởng Viện Hóa đạo.

Sau nghi thức khai mạc thường lệ, đạo hữu Chánh Trí Hội trưởng, tuyên bố lý do của đại hội, để giải những vướng mắc về vấn đề thống nhất. Sau đây là những câu hỏi quan trọng nhất:

1. Viện Hóa đạo dựa trên điều khoản nào của Hiến chương mà bắt buộc Hội PHNV phải giải tán và chuyển giao tài sản cho GHPGVN Thống nhất?

2. Sự tham gia thống nhất phải chăng là một việc làm tùy tâm, nghĩa là phải để cho mỗi đoàn thể tự do quyết định? Nếu bắt ép hay dùng áp lực của quần chúng, việc làm ấy có ngược với giáo lý và truyền thống của Phật giáo không?

3. Tổ chức những đoàn nữ Phật tử, thanh niên Phật tử, v.v… để làm gì? Trên thế giới có tôn giáo nào như thế không, hay chỉ có những đảng chính trị?

4. GHPGVN Thống nhất có đủ cán bộ trung kiên, kinh nghiệm tài năng để nắm vững những đoàn ấy không? Nếu không đủ, có nên sợ sự đột nhập của những phần tử bất hảo, phá rối, tạo loạn không?

5. Tại sao GHPGVN Thống nhất chủ trương việc thành lập đoàn này đoàn nọ, thậm chí những em học sinh cũng được tổ chức thành đoàn, mà lại từ chối Hội PHNV tham gia với tư

cách là một đoàn Cư sĩ Phật học? (Trung ương Phật học có đưa đề nghị này, nhưng Viện Hóa đạo không cho biết ý kiến hay quyết định).

6. Theo biên bản ngày 11 tháng 1 năm 1964 của phiên họp bầu cử, Viện Hóa đạo hiện thời phải là một viện Lâm thời, có trách nhiệm xúc tiến sự thống nhất để đi đến việc bầu Viện Hóa đạo thực thụ. Tại sao Viện bỏ mất hai chữ "Lâm Thời"? Đây là một bằng chứng khác chỉ ra rằng Viện làm việc bất chấp Hiến chương và những quyết nghị của đại hội!

7. Bổn phận chư Tăng phải chăng là hoằng pháp độ sinh? Tại sao Viện Hóa đạo không thỏa mãn, thậm chí không phúc đáp những thư của Hội PHNV thỉnh thầy thuyết pháp hoặc hành lễ quy y cho thiện tín? Phải chăng GH muốn bắt chẹt đoàn thể Cư sĩ Phật học để buộc đoàn thể này giải tán, trái với Hiến chương?

Thượng tọa Tâm Châu cho biết chỉ có toàn Viện Hóa đạo mới trả lời được những câu hỏi ghi trên. TT tuyên bố ghi nhận đề nghị gia nhập toàn khối của Hội PHNV và hứa sẽ triệu tập Viện Hóa đạo xét phúc đáp.

Đại hội có trình TT biết, ngoài giải pháp gia tăng toàn khối, Hội PHNV không thấy một giải pháp thích hợp với Hiến chương hơn. Tới cuối tháng 3 năm 1964, chưa thấy quyết định của Viện Hóa đạo.

Ngày 3-5-1964, trong buổi lễ ra mắt chính thức Tỉnh hội Gia Định, Đạo hữu Hội trưởng Hội PHNV đã nhân dịp này giải thích tường tận cho đại biểu những tỉnh và chi hội vừa kể biết rõ lập trường của Hội đối với vấn đề thống nhất. Lập trường ấy là đòi hỏi một sự gia nhập toàn Hội, dưới danh nghĩa Đoàn cư sĩ Phật học đúng với Hiến chương.

Để trả lời những thư hỏi thăm tin tức về vấn đề Hội PHNV tham gia thống nhất, Hội xác nhận rằng tới tháng 7 năm 1964, Viện Hóa đạo vẫn chưa có quyết định nào về đề nghị tham gia toàn bộ của Hội.

Căn cứ những sự kiện đã xảy ra như việc thu nạp tập đoàn

Cổ Sơn Môn sự thành lập miền Vĩnh Nghiêm và sự cương quyết của GHPG Nguyên thủy áp dụng Hiến chương, Ban Quản trị Hội PHNV tin rằng thế nào GHPGVN Thống nhất cũng sẽ có một giải pháp êm đẹp đối với tập đoàn cư sĩ miền Nam.

Tháng 8 năm 1964

Đến nay, Trung ương Hội PHNV đã ký quyết định thu hồi giấy phép thành lập của 3 Tỉnh hội là Bình Tuy, Long Xuyên và Vĩnh Bình. Và của 15 chi hội: Thủ Thiêm, Cai Lậy, Càng Long, Kiến Phong, Bình Hiệp, Thái Trị, Hiếu Cảm, Bình Hòa, Huy Khiêm, Đại Trí, Thiện Đức, Võ Đắc, Võ Su, Thông Tây Hội và Tân Sơn Hòa. Vì lý do không hoạt động hoặc tự ý xin giải tán để gia nhập GHPGVN Thống nhất.

Như vậy, trong 82 tỉnh hội và chi hội hiện còn 64. Các tỉnh hội và chi hội còn lại quyết giữ lập trường của Hội là không gia nhập GHPGVN Thống nhất và trung thành với đường lối tu học thanh tịnh từ trước tới nay.

Tháng 3 năm 1965

Trong tháng, Trung ương Hội đã ký quyết định thành lập 2 chi hội Phật học là chi hội Phú Riềng, tỉnh Phước Long, chi hội Minh Quang, tỉnh Kiến Tường.

Dẫu bị trở ngại, Hội PHNV vẫn tiếp tục sinh hoạt như trước, tháng nào cũng có người xin gia nhập Hội: Tổng số hội viên Đô thành đến nay là 4.019 người; Hội viên Ban Tương trợ 917 vị, các tiểu ban Y tế, Từ thiện hoạt động đều.

Trong một phiên họp, Ban Quản trị Hội đã quyết định giữ nguyên bản vị tập đoàn cư sĩ và nắm chặt tôn chỉ, mục đích ghi rõ trong điều lệ, tiếp tục mọi hoạt động thuần túy tôn giáo của mình. Những tin đồn Hội đã giải tán hay đã gia nhập GHPGVN Thống nhất là hoàn toàn vô căn cứ.

Đại hội thường niên nhiệm kỳ 1966-1967

Ngày 25 tháng 12 năm 1965, Hội PHNV đã họp đại hội thường niên tại chùa Xá Lợi.

Sau khi phê chuẩn phúc trình tình hình hoạt động và tài chính của Hội, đại hội đã biểu quyết lưu nhiệm Ban Quản trị cũ như sau:

Hội trưởng: ông Mai Thọ Truyền

Phó Hội trưởng thứ nhất: bác sĩ Cao Văn Trí

Phó Hội trưởng nhì: bác sĩ Dương Dậu

Tổng Thư ký: ông Lê Ngọc Diệp và 2 Phó Tổng Thư ký

Thủ quỹ: ông Lâm Văn Tượng và 2 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: gồm 8 cư sĩ

Ban Kiểm soát: gồm 8 cư sĩ

Ủy viên Kiểm soát Tài chính (ngoài Ban Quản trị): 2 vị.

Trong tháng 2 năm 1966, tiểu ban Dược Sư và tiểu ban Từ thiện đã họp bầu xong Ban Trị sự cho niên khóa 1966-1967. Đa số ban viên cũ, nhất là hai bà Trưởng ban Dược Sư (Hương Tuyền) và Từ thiện (bà Trần Văn Trực) đã được toàn thể đồng thanh tái cử. Hai ban đều được tăng cường.

Ngày 27 tháng 3 năm 1966, tiểu ban Tương trợ cũng họp đã họp đại hội đồng, bầu Ban Quản trị mới tiền quỹ còn 200.000đ gửi Việt Nam ngân hàng.

Ngày 22-1-1967, Trung ương Hội PHNV họp đại hội thường niên, nhưng không bầu BQT mới, vì nhiệm kỳ đến cuối 1967 mới mãn. Theo phúc trình, công việc Hội đã tiến đều và khả quan hơn 1965. Số hội viên tăng thêm 150 người, số tồn quỹ cũng trội hơn (trên 200 ngàn đồng); các Tiểu ban Tương trợ, Từ thiện, Y tế đều tiến bộ và số người được giúp đỡ hay trợ cấp đã gia tăng một cách rõ rệt.

Ngày 26 tháng 1 năm 1969, Hội PHNV họp đại hội thường niên để phúc trình công tác và trình bày những thành quả thu thập được trong những năm 1966, 1967, 1968, bầu Ban Quản trị cho nhiệm kỳ 1969-1970.

Theo phúc trình, Hội dù có gặp khó khăn nhưng đã có cố gắng khả quan về hai mặt Từ thiện xã hội và tu học. Hiện Hội có 35 tỉnh hội và chi hội rải gần khắp miền Nam với 3 vạn hội viên các hạng.

Toàn thể hội trường đồng thanh lưu nhiệm Ban Quản trị, với sự bổ khuyết 3 ghế trống:

Ban Quản trị khóa 1969-1970

Hội trưởng: Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Phó nhất Hội trưởng: Tịnh Đới Cao Văn Trí

Phó nhì Hội trưởng: Minh Chánh Dương Dậu

Tổng Thư ký: Huệ Đức Lê Ngọc Diệp và 2 Phó Tổng Thư ký

Thủ quỹ: Huệ Khai Nguyễn Văn Sang và 2 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: gồm 8 cư sĩ, có 1 nữ.

Ban Kiểm soát: gồm 8 cư sĩ.

Ban Kiểm soát Tài chính (ngoài Ban Quản trị) có 2 cư sĩ

Từ 28-29.3.1969, Tổng hội đồng đại biểu Phật học họp tại chùa Xá Lợi với sự hiện diện của 23 phái đoàn của các tỉnh và chi hội gần khắp các tỉnh miền Nam. Vắng mặt 13 đoàn vì hoàn cảnh không về được. Nhiều vấn đề quan trọng về tổ chức, quản trị và tu học đã được đem ra thảo luận sôi nổi và biểu quyết.

Tới tháng 6 năm 1969

Ngoài chi nhánh Đô thành, Hội hiện có 12 tỉnh hội và 25 chi hội, so với 1966 đã mất 2 chi hội. Tình hình chung là sự sinh hoạt hành chính không thu được đồng đạo đều ở khắp nơi. Chỉ có một số nhỏ tỉnh hội liên lạc thường xuyên với Trung ương. Những nơi bầu cử quản trị, phần nhiều các ban cũ được lưu nhiệm, chứng tỏ ít người chịu khó ra đảm đương việc Hội. Ngày 9-7-1969, Trung ương Hội quyết định thu hồi giấy phép thành lập chi hội Phật học Kiên Tân vì mấy năm qua không hoạt động.

Số hội viên ở thủ đô đã gia tăng đều trong 2 năm qua, hiện nay Trung ương có gần 4.000 hội viên chính thức, hơn 1.000 công đức hội viên và một số đông thiện tín tuy chưa gia nhập Hội nhưng thường đến chùa lễ Phật, nghe pháp, ủng hộ tài chính, làm việc công quả.

Tại các tỉnh hội và chi hội: Kiên Giang, Biên Hòa, Khánh Hưng, Tân Hạnh, Trà Ôn, Mỹ Tho, Tân Uyên, Thái Bình, Hưng

Điền, số hội viên có phần sa sút. Bạc Liêu, Long Khánh, Châu Đốc, Sa Đéc, Đông Phước, Minh Quang, Chơn Thánh, đang từ từ lấy lại mức độ cũ. Cần Thơ, Vĩnh Long, Gia Định, Bình Dương, Thị Nghè có phần điều hòa về số hội viên.

Về tài chính, chỉ còn số ít tỉnh hội và chi hội giữ được mức thu chi bình thường, đa số bị giảm sút nhiều so với năm 1968.

Về tăng sự: Vấn đề trụ trì là vấn đề nan giải cho Trung ương Hội trong hoàn cảnh khó khăn hiện tại. Mỗi địa phương nên tìm cách giải quyết, miễn sao vị trụ trì được thỉnh chấp nhận đường lối và nghi thức của Hội như Trung ương đã nhiều lần nhắc nhở. Kẹt lắm thì nên tìm một cư sĩ có tuổi làm ông từ để lo việc nhang khói và quét dọn chùa. Điều quan trọng là Ban Quản trị nên thường lui tới chùa xem xét, tổ chức lễ lượt tụng niệm, để hâm nóng nội tâm của hội hữu.

Kết quả công tác niên khóa 1969-1970

Về nhân sự Ban Quản trị:

Ban Quản trị hiện có 25 vị tại nhiệm đầy đủ từ khi đắc cử đến nay; có 10 tiểu ban: Y tế, Từ thiện, Trù phòng, Tương trợ, Dược sư, học bổng, Phát hành kinh sách, Điện quang, Giám trang, và Hộ niệm, phụ trách hàng ngày các công việc liên hệ. Hàng tháng đều họp hội đồng BQT để kiểm soát và điều hành các hoạt động của Hội tại thủ đô cũng như các chi nhánh.

Sáng mỗi chủ nhật, các ban viên và các trưởng tiểu ban có mặt tại chùa Xá Lợi để lễ Phật, nghe kinh và tiếp xúc hàng hội hữu và thiện tín đến đóng nguyệt liễm, xin gia nhập Hội, mua tạp chí *Từ Quang*, giúp quỹ từ thiện và quỹ trù phòng v.v…

Về tổ chức chi nhánh:

Trong nhiệm kỳ 1969-1970, Hội thành lập thêm 1 chi nhánh và chi nhánh đang chuẩn bị tái hoạt động. Như vậy Hội PHNV có 40 chi nhánh gồm 12 tỉnh hội và 28 chi hội, ở khắp Nam Việt. Vì hoàn cảnh địa phương không được thuận tiện, các chi nhánh Phật học hoạt động không đồng đều.

Về hội viên:

Năm 1969, riêng tại đô thành có 237 hội viên mới gia nhập, năm 1970 có 211 vị. Như vậy hiện nay tại SG-CL, Hội PHNV có 5.127 hội viên Vĩnh viễn, Thực hành và Tùy hỷ. Ngoài ra, còn có trên 1.000 hội viên lúc nào cũng sẵn sàng giúp Hội để tiến hành công tác tu tập.

Số thiện tín cảm tình thường đến chùa lễ Phật, ủng hộ tài chính và làm công quả, nhưng chưa chính thức gia nhập Hội cũng rất đông.

Về tài chính:

Tổng số thu 2 năm qua là 8.916.455đ; tổng số chi cho 2 năm: 7.230.065đ; Còn dư 1.686.390đ. Trong tổng số chi thu nói trên không tính quỹ của các Ban Từ thiện, Y tế, Tương trợ, Nghĩa trang, *Từ Quang*, mà tổng số thu chi đã đạt đến con số 2 triệu đồng

Trong 2 năm qua, Ban Quản trị đã thực hành 6 Phật sự quy mô, tốn phí gần 5 triệu đồng, đó là: Thiết lễ đại trai đàn; thếp vàng tượng Phật và vẽ tranh lịch sử đức Phật tại chánh điện chùa Xá Lợi; cất nhà cho làng cô nhi; cứu trợ nạn nhân miền Trung và ủng hộ quỹ dựng tượng đức Quan Thế Âm cao 21 m tại đồi "chóp vung" ở quận Nam Hòa (Huế).

Về lễ lượt:

Tất cả các lễ vía hàng năm trong Phật lịch, và lễ giỗ chư tổ của Hội đều được tổ chức rất trang nghiêm, với sự tham dự của đông đảo hội viên và thiện tín.

Mỗi sáng chủ nhật đều có khóa lễ tịnh hội cầu an cho bách gia bách tính và cho toàn thể hội viên. Khóa lễ này vào cuối mỗi tháng được đổi thành lễ cầu siêu công cộng cho hội viên quá cố.

Ban Quản trị đã tổ chức nhiều khóa lễ tụng niệm đặc biệt như: Dược Sư Thất Khu, Pháp Hoa (Nghĩa), Địa Tạng (Nghĩa), Vu Lan (nghĩa).

Ban Quản trị hàng năm đã tổ chức vào dịp tết và Vu Lan, hai lễ rất long trọng để cầu siêu và cúng giỗ hội viên quá cố tại chùa

Hàng năm đều thiết lập 3 đàn giới rất trang nghiêm do HT Thích Hành Trụ Chứng minh Đạo sư của Hội làm Truyền giới sư.

Năm 1969, có 145 vị; năm 1970, có 141 hội viên và thiện tín thụ Tam quy.

Trong 2 năm 1969 và 1970, tại chùa hội quán Xá Lợi đã tổ chức 213 lễ cầu siêu, 17 lễ cầu an, và 54 lễ hằng thuận quy y (tức lễ cưới).

Ngoài ra, về Hoằng pháp, Từ thiện xã hội đều đạt kết quả tốt.

Đại hội thường niên bầu Ban Quản trị nhiệm kỳ 1971-1972.

Họp ngày 14 tháng 2 năm 1971 tại chùa Xá Lợi, nghe phúc trình về tình hình tổng quát hành chính và tài chính của hai năm 1969-1970. Sau đó, toàn đại hội đã biểu quyết tín nhiệm BQT vừa mãn nhiệm và đồng thanh lưu Ban này một nhiệm kỳ nữa:

Ban Quản trị Trung ương:

Hội trưởng: Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Phó nhất Hội trưởng: Tịnh Đới Cao Văn Trí

Phó nhì Hội trưởng: Minh Chánh Dương Dậu

Tổng Thư ký: Huệ Đức Lê Ngọc Diệp và 2 Phó Tổng Thư ký

Thủ quỹ: Huệ Khai Nguyễn Văn Sang và 3 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: gồm 10 cư sĩ, có 3 nữ

Ban Kiểm soát: gồm 8 cư sĩ

Ủy viên Ban Kiểm soát Tài chính: 2 cư sĩ

Đại hội thường niên nhiệm kỳ 1973-1974

Ngày 17 tháng 11 năm 1972, Hội đã gửi thư mời toàn thể hội viên các hạng thuộc Đô thành và các nơi về dự Đại hội thường niên năm 1972 tại chùa Xá Lợi. Ngày 14 tháng 1 năm 1973 Hội đã họp đại hội thường niên và bầu Ban Quản trị nhiệm kỳ 1973-1974.

Ban Quản trị Trung ương:

Hội trưởng: Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Phó nhất Hội trưởng: Tịnh Đới Cao Văn Trí

Phó nhì Hội trưởng: Minh Chánh Dương Dậu

Tổng Thư ký: Huệ Đức Lê Ngọc Diệp và 2 Phó Tổng Thư ký

Thủ bổn: Minh Thiện Trần Công Huýnh và 3 Phó Thủ bổn

Ban Cố vấn: 13 cư sĩ có 3 nữ.

Ban Kiểm soát: gồm 4 cư sĩ và 1 ủy viên Kiểm soát, 1 ủy viên Tài chính.

Tháng 8 năm 1973

Tổng hội đồng đại biểu.

Mỗi hai năm, toàn thể tỉnh hội và chi hội PHNV cử phái đoàn về Trung ương tham dự phiên họp Tổng hội đồng đại biểu tại chùa Xá Lợi để kiểm điểm thành quả sinh hoạt đã thu hoạch được và thảo luận những triển vọng mới trong tinh thần nhất tâm phụng sự chính pháp.

Từ 14-15 tháng 1 năm 1973, gần 200 đại biểu đại diện cho 40 tỉnh hội và chi hội Phật học đã từ các nơi xa xôi ở rải rác khắp miền Nam đã hội họp tại chùa Xá Lợi dưới quyền chủ tọa của Hội trưởng Chánh Trí Mai Thọ Truyền.

Nhiều dự án quan trọng đã được đặt ra như vấn đề tái thành lập Ban Hoằng pháp lưu động, vấn đề đào tạo trụ trì và giảng sư v.v…

Một bữa cơm chay thanh đạm đã kết thúc phiên họp. Đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã vui vẻ chuyện trò với quý vị đại biểu tới 23 giờ mới ra về.

Tạp chí *Từ Quang:*

Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Chủ nhiệm kiêm Chủ bút tạp chí *Từ Quang* đã quy tịch ngày rằm tháng 3 năm Quý Sửu (17-4-1973).

Trong phiên họp ngày 13 tháng 5 năm 1973, Ban Quản trị Hội PHNV đã quyết định tiếp tục tiếng nói Phật pháp này của Hội mà cố đạo hữu Chánh Trí đã sáng lập và dày công vun đắp suốt 21 năm qua.

Trọng trách được giao cho đạo hữu Minh Lạc Vũ Văn Phường,

dược sĩ quốc gia và cử nhân Phật khoa, với sự phụ tá của đạo hữu Tống Anh Nghị. Cả hai vị đều trong Ban Quản trị Trung ương Hội PHNV.

Quý vị đạo hữu: Huệ Đức Nguyễn Đôn Quyến, Trần Hơn, Vũ Phan, Tâm Lương, Nguyễn Văn Thông đã họp tại chùa Xá Lợi thành lập Ban Biên tập. Theo lời trình bày của Minh Lạc Vũ Văn Phường thì chư Thượng tọa: Minh Châu, Huyền Vi, Thiền Định, Thuyền Ấn; chư Đại đức: Đắc Pháp, Phước Hảo, Trí Chơn, Nhựt Quang; chư Ni: Phan Thanh Yên, Tịnh Tâm, Diệu Lý, và quý vị: Chánh Quang, Thanh Tâm, v.v. sẽ hoan hỷ viết bài cho *Từ Quang*.

Ban Quản trị Trung ương Hội

Ngày 25 tháng 4 năm 1973, Ban Quản trị Trung ương Hội PHNV đã họp và biểu quyết cử bác sĩ Cao Văn Trí làm Quyền Hội trưởng Hội PHNV cho đến hết nhiệm kỳ hiện nay tức đến cuối năm 1974.

Đường lối tu học, sinh hoạt thường nhật, giao hảo với các đoàn thể tôn giáo bạn cũng như với các hiệp hội văn hóa, vẫn giữ nguyên vẹn như trước.

Trong phiên họp ngày 13 tháng 5 năm 1973, Ban Quản trị Trung ương Hội đã biểu quyết: Truy tặng cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là Hội trưởng Khai Sáng Hội PHNV, đặt bàn thờ vĩnh viễn ở Hậu điện chùa Xá Lợi và nơi các chùa Hội quán của tỉnh hội và chi hội Phật học trong toàn quốc; lấy ngày rằm tháng 3 âm lịch làm ngày giỗ hàng năm; đổi tên giảng đường Xá Lợi thành "Giảng đường Chánh Trí Mai Thọ Truyền".

Đại hội thường niên năm 1973

Ngày 31 tháng 3 năm 1974, Hội tiến hành đại hội thường niên năm 1973 tại giảng đường Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Khoảng gần 600 hội hữu đã vân tập về chùa Xá Lợi tham dự.

Đại hội tỏ ra rất hoan hỷ sau khi nghe phúc trình về hoạt

động của Hội năm 1973. Năm nay, chưa đến kỳ bầu lại Ban Quản trị, thay vào đó, Hội đã thỉnh được Thượng tọa Thích Thanh Từ ban cho đại hội một thời pháp đặc biệt.

Như vậy, kể từ ngày thành lập (1951) đến năm 1975, Hội Phật học trải qua 16 lần đại hội thường niên và 3 lần Tổng hội đồng đại biểu Phật học vào các năm 1961, 1963 và 1969. Các kỳ đại hội thường niên được tổ chức: 1 lần ở chùa Hội quán tạm thời, 3 lần tại hội quán chính thức ở chùa Phước Hòa, quận 3, còn lại ở chùa Xá Lợi. Các năm 1965, 1968 không họp đại hội thường niên.

Hội Phật học Nam Việt đã trải qua 4 đời Hội trưởng gồm: Pháp sư Quảng Minh (từ 1951 đến 1954), bác sĩ Nguyễn Văn Thọ từ 1954 -1955; cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền từ 1955 đến 1973; bác sĩ Cao Văn Trí làm quyền Hội trưởng từ ngày 25 tháng 4 năm 1973.

Thành tựu tiêu biểu của Hội, theo chúng tôi là:

1. Đóng góp và công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1951.

2. Hình thành hệ thống Phật học từ các

chi hội, các tỉnh tới Trung ương hỗ trợ đắc lực cho việc hoằng dương Phật pháp, in ấn kinh sách, nghiên cứu Phật học; cứu trợ từ thiện xã hội.

3. Tạo dựng mối quan hệ với các nước trong tổ chức Phật giáo Thế giới.

4. Xây dựng chùa Hội quán Xá Lợi khang trang và là nơi khởi phát cuộc tranh đấu của Phật giáo Sài Gòn với chế độ Ngô Đình Diệm.

5. Hai lần cùng Giáo hội Tăng già Nam Việt tổ chức lễ cung nghinh Xá lợi Phật tổ (do phái đoàn Phật giáo Srilanca sang dự Đại hội Phật giáo liên hữu thế giới WFB kỳ 2 tại Tokyo Nhật Bản) đi bằng tàu thủy có đem theo Xá lợi để tặng chính phủ Nhật vào tháng 6 năm 1952, có ghé qua cảng Sài Gòn 24 giờ. Cuộc lễ có hơn 5.000 người tham gia; Và lần thứ 2 vào tháng 6 năm 1953, Đại đức Narada sang Việt Nam tặng 3 viên ngọc Xá lợi với hơn 5 vạn người từ sân bay về Nhà Kính Đông Dương để nhân dân chiêm bái 3 ngày. Sau được đưa lên biệt điện của bà Từ Cung trên Buôn Ma Thuột. Sau bà Từ Cung trao lại cho Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Đầu tháng 12 năm 1958, sau 17 tháng xây cất, Xá lợi Phật được cất và thờ tại chùa Xá Lợi-Hội quán Hội Phật học Nam Việt.

6. Góp phần vào Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội".

Tài liệu tham khảo

1. *Hoạt động của Hội Phật học Nam Việt* (lưu hành nội bộ, 1992).

2. GHPGVN, *Biên niên sử Phật giáo Sài Gòn-Gia Định-Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2001.

3. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1954)*, Nxb Tôn giáo, 2009.

4. Trí Không, *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ năm 1950 trở đi*, GHPGVN, PL 2553-DL 2009.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT *CHI HỘI KIÊN GIANG*

THÍCH NỮ HUỆ PHÁT

1. Mở đầu

Có thể nói, cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là một Phật tử thuần thành; người có công lớn đóng góp nhiều cho Hội Phật Học Nam Việt Sài Gòn – Gia Định bấy giờ. Tầm ảnh hưởng đó đã lan tỏa rộng khắp, cụ thể là sự ra đời của Chi hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang.

Cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam bị tác động bởi những cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp khiến cho cuộc sống người dân vô cùng tăm tối và đất nước Việt Nam đang đứng trước bờ vực thẳm với một thực tại xã hội đầy rẫy những bất công. Qua những biến động xã hội, đạo Phật từng bước suy yếu. Đứng trước tình hình đó, Phật giáo Việt Nam đã phát động phong trào chấn hưng. Cụ thể là ở miền Nam - nơi khởi đầu việc chấn hưng mạnh mẽ nhất, kế đến là miền Trung và lan rộng ra miền Bắc. Nhờ đó mà Phật giáo Việt Nam từng bước được phục hồi trên nhiều phương diện: giáo dục, văn hóa nghi lễ, trùng tu xây dựng chùa chiền, tạo dựng được uy thế trở lại và được quần chúng tin tưởng hơn.

Trên đà phát triển đó vào năm 1950, Hội Phật học Nam Việt ra đời đã góp một phần không nhỏ trong việc xây dựng một nền Phật học vững chắc, cổ xuý phong trào tu học hoằng dương chánh pháp đầy

đủ Bi - Trí - Dũng. Hội Phật học Nam Việt đã kiến tạo được ngôi chùa Xá Lợi (Phật học Xá Lợi) - một di sản văn hóa Phật giáo của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Đây là trụ sở đã có nhiều đóng góp trong việc bảo vệ Phật giáo năm 1963, cùng với Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm - chế độ kỳ thị tôn giáo thời bấy giờ. Tuy nhiên, thời gian trôi qua khiến cho nhiều việc chìm dần trong quên lãng. Thế nhưng, những dấu ấn của Hội Phật học Nam Việt không thể phai mờ trong trang sử Phật giáo nước nhà, trong đó không thể không nhắc đến Hội Phật học Nam Việt chi hội tỉnh Kiên Giang.

2. Sự hình thành Hội Phật học Nam Việt

Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, nhất là sau khi trải qua nhiều biến động chính trị của nước nhà, tại miền Nam bắt đầu mở ra nhiều Phật học đường do các bậc tôn túc đảm trách như: Phật học đường Phật Quang tại Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ do Hòa thượng Thiện Hoa thành lập; Phật học đường Liên Hải ở Thủ Đức - Sài Gòn do Hòa thượng Trí Tịnh và Quảng Minh thành lập; Phật học đường Mai Sơn và Sùng Đức do Hòa Thượng Thích Huyền Dung sáng lập; trong số đó có Hòa thượng Thích Trí Hữu từ Hội Phật học Đà Thành ở Đà Nẵng vào lập

Phật học đường Ứng Quang tại chùa Ấn Quang TP.HCM hiện nay. Những Phật học đường này là tiền thân của Phật học đường Nam Việt mở ra ở chùa Ấn Quang và được quy về một mối sau thời gian vận động của Hòa thượng Thiện Hòa.

Bên cạnh Phật học đường Nam Việt còn có Hội Phật học Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Xá Lợi: Hội Phật học Nam Việt được thành lập ngày 19-9-1950 tại Sài Gòn, là đoàn thể nam nữ cư sĩ Phật học ở miền Nam Việt Nam tổ chức có hệ thống rõ ràng, có điều lệ nội quy được chính quyền lúc bấy giờ công nhận về mặt pháp lý để hoạt động và kết hợp bước đầu một số Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia nam nữ.

Đến đầu năm 1951, Hội Phật học Nam Việt mới chính thức hoạt động với mục đích đoàn kết các Phật tử xuất gia và tại gia. Hội dùng mọi phương tiện để truyền bá và thực hành Phật pháp về hai mặt giáo lý và từ thiện. Vị Hội trưởng đầu tiên của Hội là Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe cùng với sự cộng tác đắc lực của các vị danh tăng: Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung. Đặc biệt, với sự cộng tác của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - người kế thừa vị trí Hội trưởng của Hội Phật học Nam Việt sau này và một số cư sĩ có kiến thức Phật học và đạo tâm khác. Hội tổ chức rất nhiều buổi diễn giảng Phật pháp được hàng ngũ Phật tử tham gia và nhiệt tâm ủng hộ.

Thế nhưng, đến ngày mùng 6 tháng 5 năm 1951, một Đại hội Phật giáo toàn quốc được triệu tập tại Huế để thống nhất Phật giáo và thành lập một Hội lớn liên hiệp, gọi là Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm có 6 tập đoàn: Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt (cư sĩ), Giáo hội Tăng già Trung Việt, Hội Việt Nam Phật học Trung Việt (cư sĩ), Giáo hội Tăng già Nam Việt và Hội Phật học Nam Việt (cư sĩ). Hội Phật học Nam Việt lúc bấy giờ phải tùy duyên thay đổi tổ chức và đã tách ra thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt để tham gia Đại hội Phật giáo toàn quốc lúc đó. Nguyên nhân là do Bắc Việt

và Trung Việt đều có hai phái đoàn: xuất gia và tại gia riêng biệt. Các vị Tăng sĩ ở Nam Việt uyển chuyển một cách phù hợp và Hội Phật học Nam Việt từ đó chỉ bao gồm các Phật tử cư sĩ tại gia mà thôi.

Lúc đầu, Hội Phật học Nam Việt đặt trụ sở tạm tại chùa Khánh Hưng - khu Hòa Hưng, sau đó dời trụ sở về chùa Phước Hòa ở khu Bàn Cờ - Sài Gòn. Đến năm 1958, Hội kiến tạo được ngôi chùa Xá Lợi và đặt trụ sở tại đây.

Với chủ trương đạo và đời luôn song hành hỗ tương cho nhau; dù là xuất gia hay tại gia đều là đệ tử của đức Phật, nên phải đoàn kết đùm bọc lẫn nhau, bởi không ngoài mục đích - tu học và thực hành triết lý thâm sâu của đạo Phật.

Hội đã tổ chức những buổi diễn giảng giáo lý với những đề tài Phật học phổ thông vào mỗi sáng chủ nhật và sau buổi lễ Phật Tịnh độ. Nhìn chung, các buổi giảng thuyết đều khế hợp với trình độ của đại đa số thính chúng. Tuy nhiên, đối với hàng trí thức, thì Hội có những buổi luận đạo cao hơn vào mỗi tối thứ năm như: kinh Pháp Bảo Đàn - một trong những bộ kinh quý báu của Thiền tông, cùng với những bộ kinh Đại thừa như: Diệu Pháp Liên Hoa, Địa Tạng, Vô Lượng Thọ, Bát Nhã Tâm Kinh... nên tầng lớp nào cũng có thể thọ lãnh giáo pháp của đạo Phật. Ban diễn giảng lúc đầu gồm có các Hòa thượng Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung, Thiện Hoa; sau này có thêm cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - người thường xuyên diễn giảng nhất lúc bấy giờ, cùng với sự góp công của những vị như Nhuận Chưởng, Tống Hồ Cầm...

Hội Phật học Nam Việt phát triển rất đều đặn: trước năm 1975, hội có 40 Tỉnh hội và Chi hội. Riêng hội Trung ương tại Sài Gòn có trên 6.000 hội viên, một số khác là cảm tình viên. Tất cả gần 10.000 hội viên. Về tổ chức, hội có một số tiểu ban như Hoằng pháp, Hộ niệm, Dược sư, Từ thiện xã hội..., có phòng phát thuốc miễn phí, có nghĩa trang ở Bà Quẹo, có thư viện tại chùa Xá Lợi với gần 3.000 quyển sách

bằng tiếng Việt, Anh, Pháp. Hội xuất bản tạp chí "*Từ Quang*" làm cơ quan thông tri Phật sự, tòa soạn đặt tại chùa Xá Lợi, do chính đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền chủ nhiệm kiêm chủ bút và hoạt động, phát triển cho tới năm 1975.

Tạp chí *Từ Quang* là một đóng góp không nhỏ của đạo hữu Chánh Trí trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh phía Nam. Đích thân đạo hữu viết thường xuyên trên tạp chí này và phê bình thẳng thắn những tệ xấu trong Phật tử như tục đốt vàng mã, mê tín dị đoan... Để tiếp nối ngọn đuốc sáng đó, sau này chùa Xá Lợi đã tiếp tục cho ra đời tạp chí mang tên *Từ Quang* - tờ báo rạng ngời một thuở trong quá khứ. Cho đến nay, tạp chí này vẫn luôn được các tác giả cũng như các độc giả lưu tâm đến.

Hội Phật học Nam Việt đã kiến tạo được ngôi chùa Xá Lợi hoành tráng và khá đẹp; một công trình kiến trúc mới mẻ nhưng vẫn mang một màu sắc cổ kính trang nghiêm rất thích hợp với phong trào canh tân Phật giáo.

3. Hội Phật học Nam Việt - Chi hội Kiên Giang

Thừa hưởng luồng sinh khí từ Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn. Năm 1955, hai Thượng tọa Thích Thanh Từ và Thích Huyền Vi từ Sài Gòn về Rạch Giá mở một lớp Phật học phổ thông cho giới cư sĩ Phật tử trí thức tại đây. Sau đó, một số trí thức Phật tử vận động thành lập Hội Phật học Nam Việt, chi hội Kiên Giang, lấy chùa Tam Bảo (Rạch Giá) làm trụ sở. Hội trưởng niên khóa I là ông Lê Hữu Thẩm, chánh lục sự tòa án tỉnh Kiên Giang. Các thành viên của Hội phần nhiều thuộc công chức nhà nước - tầng lớp trí thức. Mỗi tuần vào ngày chủ nhật, hoặc ngày rằm hay các ngày lễ lớn của Phật giáo, các hội viên thường tụ tập để sinh hoạt Phật pháp. Hội mở lớp học Phật và thường thỉnh quý Sư về giảng Pháp. Chi hội Kiên Giang tổ chức khá ổn định và phù hợp với nhiều thính chúng lúc bấy giờ. Trong không khí hân hoan của người Phật tử

được tưới tẩm bởi những dòng sữa Pháp mà từ đó mọi sinh hoạt trong chùa bắt đầu được khởi sắc với một luồng khí mới mẻ, đầy năng lượng sinh động.

Hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang hoạt động mạnh từ năm 1955 đến 1968, tuy nhiên, sau đó Hội không còn được quần chúng nhiệt tâm ủng hộ nữa. Nguyên nhân đầu tiên phải kể đến là Hội Phật học Nam Việt đã tách ra khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Kế đến là các thành viên trong Hội đại đa số là công chức nhà nước - tầng lớp trí thức, nên quần chúng lao động ít tham gia. Từ năm 1964, sau khi Phật giáo thống nhất các hệ phái, quần chúng quy tụ về với Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Từ đó, Hội Phật học chỉ còn thu hẹp lại với số ít người trí thức hưởng ứng. Đến khi cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền mất vào năm 1973, Hội Phật học Nam Việt càng lâm vào tình trạng co cụm trong mọi hoạt động, như vậy Hội không đủ sức để trở lại như trước, dẫn đến kết quả tất yếu là Hội ngưng hoạt động hẳn sau năm 1981.

Mặc dù Hội Phật học Nam Việt tồn tại không quá lâu (1951 - 1973), nhưng 22 năm hoạt động cũng không phải là thời gian quá ngắn. Vì thế, những ảnh hưởng của Hội đối với tín đồ Phật giáo ở Kiên Giang phải công nhận là rất lớn. Riêng đối với lịch sử chùa Tam Bảo, thì chính Hội Phật học Nam Việt đã có công không nhỏ trong việc khôi phục lại chánh pháp lúc bấy giờ. Hội Phật học Nam Việt là chiếc cầu đưa ngôi chùa lịch sử này bước vào bối cảnh Phật giáo hiện đại, không hổ danh với quá khứ huy hoàng, với nhiều dấu ấn nhân vật Phật giáo và nhiều sự kiện quan trọng từng diễn ra.

Gia đình Phật tử Chánh Quang - đơn vị đầu tiên ra đời tại Rạch Giá năm 1956: Mùa Hạ năm 1956, hai vị giảng sư thuộc Giáo Hội Tăng Già Nam Việt là quý Thầy Thích Thanh Từ và Thích Huyền Vi đến tỉnh lỵ Rạch Giá (Kiên Giang) công tác Phật sự và mở khóa thuyết giảng giáo lý tại chùa Sắc tứ

Tam Bảo, trụ sở chi hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang. Trong thời gian này có đông đảo quý đạo hữu trong chi hội Phật học tỉnh Kiên Giang cùng cận sự nam, cận sự nữ đến nghe pháp. Nhân buổi thuyết giảng, hai vị thượng tọa có trình bày về mục đích, đường lối hoạt động và lợi ích của việc tổ chức Gia đình Phật tử - một tổ chức giáo dục thanh, thiếu niên của Phật giáo Việt Nam, cho toàn bộ thính chúng hiểu rõ. Dưới sự bảo trợ của Hội Phật học Nam Việt, quý Thầy vận động các đạo hữu trong chi hội thành lập đơn vị Gia đình Phật tử đầu tiên tại Kiên Giang lấy tên Chánh Quang, đặt đoàn quán tại chùa Sắc tứ Tam Bảo (Rạch Giá).

Vào ngày vía Phật thành đạo năm đó, cư sĩ Tống Hồ Cầm - Trưởng ban Ban hướng dẫn Trung ương Gia đình Phật tử Nam Việt về Rạch Giá, đọc quyết định chính thức công nhận Gia đình Phật tử Chánh Quang sinh hoạt dưới sự bảo trợ của Chi hội Phật học Rạch Giá.

Gia trưởng đầu tiên của Gia đình Phật tử Chánh Quang là cư sĩ Lê Hữu Thẩm, Chi hội trưởng chi Hội Phật học Rạch Giá. Liên đoàn trưởng đầu tiên là cư sĩ Lâm Võ Hộ. Ban huynh

trưởng lúc đầu gồm có các anh chị: Nguyễn Văn Hồng, Lê Hữu Khoa, Lý Thị Quyên, Lê Thị Chấn Thế…

Đơn vị thứ hai, Gia đình Phật tử Chánh Từ ra đời tại Hà Tiên năm 1959: Ba năm sau khi thành lập Gia đình Phật tử Chánh Quang, thầy Thanh Từ và Huyền Vi tiếp tục thành lập Gia đình Phật tử Chánh Từ tại chùa Sắc tứ Tam Bảo, thị trấn Hà Tiên, huyện Hà Tiên (Kiên Giang) vào ngày 19/2/1959. Vị gia trưởng đầu tiên là cư sĩ Diệu Trưởng Phạm Thị Bé. Ban huynh trưởng còn có anh Minh Kim Lâm Văn Núi (liên đoàn trưởng), chị Diệu Không (đoàn trưởng Thiếu nữ) …

Đơn vị thứ ba, Gia đình Phật tử Kiên Thệ ra đời năm 1962 tại Tân Hiệp, được thành lập vào ngày Phật đản PL.2506 – DL.1962 do Đại đức Thích Thiện Hiếu, trụ trì chùa Kiên Tân, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp (Kiên Giang) và Đại đức Thích Thiện Uẩn làm cố vấn giáo hạnh. Gia trưởng đầu tiên là cư sĩ Trần Tự Ảnh, pháp danh Minh Chiếu, anh Minh Quang - Trần Hữu Vinh làm liên đoàn trưởng nam. Chị Diệu Huệ - Võ Kim Hoe làm liên đoàn trưởng nữ. Ban huynh trưởng còn có các anh chị: Tâm Hòa - Trần Thanh My, Minh Đài - Trần Đại Phúc, Diệu Thủy - Lê Ngọc Tuyết, Diệu Mỹ - Lê Thị Hảo, Thiện Giác - Lê Văn Hạnh, Minh Huệ - Phạm Văn Định, Diệu Châu - Võ Kim Quới, Diệu Ánh - Nguyễn Thị Phương, Như Thủy - Dương Thị Phén, Diệu Hương - Nguyễn Thị Hoa.

Như vậy, tại Kiên Giang trước năm 1975 có tất cả 3 đơn vị Gia đình Phật tử được thành lập và hoạt động dưới sự bảo trợ của Hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang. Trong giai đoạn này, sinh hoạt Gia đình Phật tử Kiên Giang có những đặc điểm sau:

- Trước năm 1964, Gia đình Phật tử được khai sinh và bảo trợ bởi Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang. Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời (1964) thì Gia đình Phật tử quy tụ về sinh hoạt trong lòng Giáo hội.

- Đại đa số các đoàn viên của Gia đình Phật tử là học sinh,

giáo viên, công chức,... chỉ có một số rất ít người trong giới doanh thương, công nhân và nông dân tham gia hưởng ứng.

- Gia đình Phật tử là một tổ chức thanh thiếu đồng niên hoạt động có chất lượng nhất trong phong trào sinh hoạt thanh thiếu niên của tỉnh Kiên Giang bao gồm: Gia đình Phật tử, Hướng đạo Phật tử, Học sinh Phật tử, Hướng đạo Quân đội, Hướng đạo Việt Nam,... Mùa hè năm 1974, hội trại thanh thiếu niên do Ty Thanh Niên tỉnh Kiên Giang tổ chức, đã hội tụ tất cả các đoàn thể nêu trên. Trong đó, Gia đình Phật tử đã đoạt được 12/13 giải nhất của ban tổ chức trại đặt ra. Đây quả là một thành công không nhỏ của việc thành lập Gia đình Phật tử.

Qua đó cho thấy, việc học Phật là một điều không thể thiếu đối với các tín đồ Phật tử nói riêng và cho cộng đồng người dân nói chung muốn có chỗ an trú để quay về sau những cơn bão tố của tâm hồn. Nhận rõ tầm quan trọng đó, nên hai vị Thượng tọa Thích Thanh Từ và Huyền Vi đã đem luồng sinh khí mới từ Sài Gòn về vùng Rạch Giá, Hà Tiên tỉnh Kiên Giang chỉ với tâm nguyện truyền bá chánh pháp đến với quần chúng. Vì đây cũng là mắc xích quan trọng để giữ vững đạo pháp và dân tộc.

4. Kết luận

Tóm lại, Hội Phật học Nam Việt chỉ tồn tại trong mấy mươi năm, nhưng đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Hội đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực như hoằng pháp, giáo dục, y tế, an sinh xã hội đóng góp cho cộng đồng. Với tinh thần xiển dương chánh pháp đem đạo vào đời, Hội Phật học Nam Việt phục hưng lại chân lý nhiệm mầu của đức

Phật, đem lại lợi ích cho mọi giới trong xã hội. Sức sống mạnh mẽ của Hội lan tỏa đến khắp các tỉnh thành miền Nam lúc bấy giờ.

Chi hội Hội Phật học Nam Việt Kiên Giang đã xây dựng một phong trào học Phật tích cực trong quần chúng nhân dân. Mỗi tuần vào ngày chủ nhật và các ngày lễ lớn, các hội viên đều tụ họp lại học hỏi kinh luật, ứng dụng Phật pháp vào trong đời sống xã hội, gieo hạt giống thiện pháp vào trong tâm thức mỗi người, đem lại an lạc, hòa bình, thạnh trị. Đặc biệt, với sự ra đời của tổ chức Gia đình Phật tử giáo dục thanh thiếu niên theo đạo đức Phật giáo, đặt nền móng cho tổ chức Gia đình Phật tử hiện nay. Toàn tỉnh Kiên Giang hiện có 12 Gia đình Phật tử sinh hoạt ở các đạo tràng, trong đó có 79 Huynh trưởng và 486 đoàn sinh. Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang mặc dù đã không còn trên danh nghĩa, nhưng sức sống ấy vẫn được Giáo hội Phật giáo tỉnh Kiên Giang kế thừa và phát huy năng động, đã có công đóng góp nhiều cho đạo pháp và dân tộc ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, Trần Hồng Liên (1993), *Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tp.HCM.

2. *Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh* (2002), Kỷ yếu hội thảo *300 năm Gia Định - Sài Gòn -Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tp.HCM.

3. Thích Đồng Bổn, *Lịch sử chùa Xá Lợi văn hóa và truyền thống*, www.chuaxaloi.vn, Ngày 26 tháng 08 năm Tân Tỵ - 2001.

4. Thích Giác Phước chủ biên (2002), *Lược sử những ngôi chùa ở Kiên Giang*, Nxb Tp.HCM.

5. Thích Thiện Chí (2012), *Lịch sử văn hóa chùa Tam Bảo TP. Rạch Giá*, Ban Văn hóa Phật giáo Kiên Giang ấn hành.

6. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, GHPGVNTN và Viện Hóa Đạo xuất bản, Sài Gòn.

7. Trần Hồng Liên chủ biên (2016), *Phật giáo ở Bình Dương: Hiện trạng và lịch sử*, Nxb. Phương Đông.

PHÁT BỒ ĐỀ TÂM

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC *dịch*

Theo thuyết "Kim Cang Đỉnh phát Bồ đề tâm luận" thì phàm người ta muốn thiện hay muốn ác, đều trước hết phát từ tâm rồi mới thành ra chí hướng. Giáo chỉ của Mật giáo cầu Vô thượng Bồ đề tức là cầu phát Bồ đề tâm. Tên đầy đủ của Bồ đề tâm là A Nậu Đa La Tam Miễu Tam Bồ đề tâm, còn được gọi bằng các tên như là Vô Thượng Chính Trực Đạo ý, Vô Thượng Bồ đề tâm, Vô Thượng Đạo ý, Vô Thượng tâm, Đạo tâm, Đạo ý, Đạo niệm, Giác ý.

Bồ đề tâm là căn bản của ngũ hành, là nhân tố chính để thành Phật. Bồ đề là mầm mống của tất thảy chư Phật, là miền đất tốt của việc trường dưỡng Tịnh pháp, nếu cần hành tinh tấn phát khởi cái tâm ấy thì đương nhiên sẽ nhanh chóng đạt thành Vô Thượng Bồ đề. Biết rằng Bồ đề tâm là nguồn gốc của

tất thảy chính nguyện, căn bản của Bồ đề, là cái sở y của đại bi và Bồ tát học xứ. Bồ tát tối sơ trong Phật giáo Đại Thừa tất phải phát khởi đại tâm, phát tâm tức là phát Bồ tát tâm. Phát tâm tối sơ gọi là sơ phát tâm hoặc gọi là tân phát ý. Cầu vãng sinh tịnh thổ cũng phải phát Bồ đề tâm, kinh "Vô Lượng Thọ kinh – Quyển hạ" viết: "Tam bối vãng sinh chi nhân giai ứng phát Vô Thượng Bồ đề tâm. Thể tính của Bồ đề tâm". Kinh "Đại Nhật kinh – Quyển 1" viết: "Như thực tri tự tâm, tức là thể tính của Bồ đề".

Tức dùng tâm tự tính thanh tịnh làm Bồ đề tâm.

Bồ đề tâm có hai loại là Năng cầu Bồ đề tâm và Sở cầu Bồ đề tâm.

Sở cầu Bồ đề tâm tức là cái gọi là vô tận trang nghiêm Kim Cang giới thân, chư pháp thanh tịnh pháp thân, cũng là chúng sinh nhiễm tịnh tâm. Còn Năng cầu Bồ đề tâm là tâm phát khởi quảng đại thệ nguyện dút bỏ tất thảy các loại mầm mống gây ác, thệ nguyện tu tập tối thượng pháp môn, thệ nguyện độ thoát cho tất thảy giới chúng sinh hữu tình, thệ cầu nhanh chóng được chứng quả Vô Thượng Bồ Đề Thắng. Cái gọi là phát Bồ đề tâm, tức cái tâm cầu Bồ đề, như "Đại Nhật kinh" viết:

"Ba câu là: - Bồ đề tâm làm nhân, - Đại bi làm căn, - Phương tiện làm cứu cánh".

Người cầu Bồ đề tâm là người có duyên thành Phật, nên bảo Bồ đề tâm là nhân. Ở đó, khởi đại bi Bồ đề tâm là tu Tam Mật hạnh nên bảo đại bi là căn. Bồ đề tâm là thân nhân duyên, đại bi vạn hạnh là tăng thượng duyên, cụ túc tự lợi, lợi tha, Phật quả viên thành của vạn hạnh viên cực, nên bảo phương tiện là cứu cánh. Ví như hạt mầm nhờ có duyên của tứ đại là đất, nước, lửa, gió trên thế gian mà được sinh căn, rồi mới đến những bước kế tiếp, đến khi thành quả chín.

Bồ đề tâm dựa vào các chuỗi nhân duyên mà phát triển. Kinh "Bồ tát địa kinh – Quyển 1" viết:

"Phát Bồ đề tâm có bốn loại duyên, dùng bốn loại duyên ấy

làm tăng thượng duyên, thì đại trí của Hân Lạc Phật phát tâm tức là:

1. Kiến văn của chư Phật Bồ tát thì thần thông biến hóa bất khả tư nghị.

2. Tuy chưa thấy thần thông biến hóa, nhưng được nghe thuyết giảng từ Bồ đề đến Bồ tát tạng.

3. Tuy không nghe văn pháp, nhưng tướng pháp diệt của của chính mình, nên hộ trì chánh pháp.

4. Không thấy tướng pháp diệt, mà thấy chúng sinh trong cõi đời ô trọc bị phiền nhiễu, khó phát tâm được".

Sách "Bồ đề tâm luận – Quyển thượng – Phát bồ đề tâm phẩm", bốn duyên là:

(1). Ân duy chư Phật.

(2). Quán quá hoạn của thân.

(3). Từ úy chúng sinh.

(4). Cầu tối thắng quả.

Từ sách "Vô Lượng Thọ kinh tâm yếu" đến sách "Tứ hoằng thệ nguyện", lại đem Bồ đề tâm chia làm hai loại là Tùy sự phát tâm (do sự việc cụ thể mà phát) và Thuận lý phát tâm (do chân lý phổ biến mà phát).

Sách "Đại Thừa nghĩa chương – Quyển 9" thì chia phát tâm ra làm ba loại:

(1). Tướng phát tâm, thấy tướng của sinh tử với Niết bàn, bèn ghét sinh tử, phát tâm cầu Niết bàn.

(2). Tức tướng phát tâm, biết bản tính tịch diệt của sinh tử chẳng khác với niết bàn. Bỏ các tướng sai biệt, bắt đầu khởi tâm bình đẳng.

(3). Chân phát tâm, biết bản tính của Bồ đề là tự tâm, Bồ đề tức tâm, tâm tức Bồ đề, mà quy vào bản tâm của chính mình.

Sách "Ma ha chỉ quán – Quyển 1" viết rằng:

"Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Bồ tát của Viên giáo, các nhân đẩy tới (thôi lượng) bốn đế lý là sinh diệt, vô sinh, vô lượng, vô tác mà phát tâm".

Sách "Đại Thừa khởi tín luận" bảo rằng ba loại phát tâm là Tín thành tựu phát tâm, Giải hành phát tâm và Chứng phát tâm thì đối với Tín thành tựu phát tâm khởi phát từ ba loại tâm là chân tâm, thâm tâm và đại bi tâm.

Mật tông chủ trương phát tâm là một trong ngũ chuyển của chữ A, ba loại Bồ đề tâm là Hạnh nguyện tâm, Thắng lợi tâm và Tam ma địa tâm, căn cứ sách "Bồ đề tâm luận" mà giảng thuyết bốn loại phát tâm như sau:

- Thứ nhất là Tín tâm, chỉ cái tâm chẳng chút nghi cảm của việc cầu vô thượng Bồ đề, từ vạn hạnh làm cơ sở nên lại gọi là tín tâm bạch tịnh. Tin nhận các pháp nghe được giải được mà không nghi tâm, đồng thời cũng xa rời mối hoài nghi tâm thanh tịnh. "Tạp A Hàm kinh - Quyển 26", viết:

"Tín lực là gì vậy? Là nơi Như Lai khởi tín tâm, thâm nhập kiên cố".

Tín tâm là bước đầu của tính nhân đạo, nên bố trí con đường đi của ngũ căn là "tín -> tiến -> niệm -> định -> tuệ".

Kinh "Lục thập Hoa Nghiêm kinh – Quyển 11", Sách "Đại Trí Độ luận – Quyển 1" đều báo rõ tín tâm là cánh tay, cho rằng kẻ học Phật mà không có tín tâm giống như người không có cánh tay, vào được chỗ chứa cả núi châu báu mà chẳng lấy được món gì. Kinh "Nhân Vương Bát Nhã kinh – Quyển thượng" cũng cho rằng tín tâm là nguồn suối của Bồ tát hạnh, nên bố trí tín tâm làm đầu của hạnh Bồ tát. Kinh "Đại Bát Niết bàn kinh", sách "Đại Thừa khởi tín luận" luận về tín tâm, đại khái chủ yếu

từ tín ngưỡng Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) đến lý nhân quả. Tín thì có thể làm cho tâm tác dụng với tâm sản sinh tác dụng tinh thần đạt đến thanh tịnh, nên sách "Câu Xá luận" đưa tín liệt vào một trong Thập đại thiện. Sách "Bách pháp Minh Môn luận" thì liệt tín tâm đứng đầu các loại thiện tâm.

- Thứ hai là Đại bi tâm. Sau khi phát bạch tịnh tín tâm, lại lập thêm tứ hoằng thệ nguyện, cũng làm hành nguyện tâm, hành nguyện Bồ đề tâm. Bi, ý là nhổ bỏ sự khổ. Chư Phật chư Bồ tát không đành lòng để cho thập phương chúng sinh thọ khổ mà muốn nhổ bỏ hết đi. Cái tâm ấy gọi là Đại Bi, cái tâm bi khẩn của chư Phật, chư Bồ tát cứu độ chúng sinh thoát khỏi mọi thống khổ. Người tu hành, tu đại bi vạn hạnh, cứu tế tất thảy sinh linh hữu tình, khiến cho chúng lợi tha diệu hạnh phát Bồ đề tâm, tu hành phát nguyện, nên gọi là nguyện. Nguyện là, niệm tất thảy loài hữu tình có tạng tính Như Lai, đều chịu an trú Vô thượng Bồ đề, nguyện lấy Phật Thừa mà đắc độ. Hành là, tu hành ngũ đại nguyện, cứu tế tất thảy loài hữu tình, mà trong Mật giáo gọi là ngũ đại thệ nguyện, đó là:

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ.
2. Phúc trí vô biên thệ nguyện tập.
3. Pháp môn vô biên thệ nguyện học.
4. Như Lai vô biên thệ nguyện thệ.
5. Vô Thượng Bồ đề thệ nguyện thành.

Đó chính là bản nguyện của Đại Nhật Như Lai, cũng là nguyện chung của chư Phật, chư Bồ tát. Có thể phối với 5 vị Phật là A Võng Phật, Bảo Sinh Phật, Di Đà Phật, Bất Không Thành Tựu Phật, Đại Nhật Phật. Ngũ đại nguyện ấy tương đương với "Tứ hoằng thệ nguyện" của Hiển giáo.

- Thứ ba là Thắng Nghĩa tâm. Các giáo phái Phật giáo đều tuyển trạch chân thực thù thắng, cũng làm cho sâu sắc Bát Nhã tâm, Thắng nghĩa Bồ đề tâm. Thắng nghĩa chỉ đạo lý của sự chân thực thắng cái nghĩa thế tục thế gian, tức sở hành vô tướng, không thể nói lên được, bỏ hết những sự biểu thị, tắt hết

mọi sự tranh luận, vượt lên trên tất thảy mọi cảnh tướng tầm tư. Ở đó chỉ tu vô tự tánh, quán tất thảy các pháp, chứng được lợi diệu hạnh Vô Thượng Bồ đề. Ngưng tắt liệt pháp, quán Hiển Thắng nghĩa, nên gọi là thắng nghĩa. Có hai môn giáo quán. Quán bốn loại là phàm phu ngoại đạo, nhị thừa, Thập địa Bồ tát. Kế đến, lần lượt thủ thắng, cuối cùng an trú nơi Phổ Hiền Đại Bồ đề tâm, đó là thắng nghĩa của quán môn. Còn quán các pháp, giác ngộ vô tự tính, ngưng bỏ tất thảy vọng niệm, khởi dụng theo thực, tư cụ vạn đức, đó là thắng lợi của giáo môn.

- Thứ tư là Đại Bồ đề tâm, quyết định xả bỏ hết ranh giới của liệt trạch, thì thập phương chư Phật hiện ra trước mặt chứng tri, các loài ma quái thấy vậy khiếp vía lủi mất. Cũng làm nên Tam Ma địa Bồ đề tâm. Tam Ma địa nghĩa là đẳng trì, chánh định, định ý, điều trực định, chánh tâm hành xử. Chỉ tu thiền, xa rời hôn trầm điệu cử, tâm chuyên trú tác dụng tinh thần của một cảnh. Tu hành thần bí quán hành các loại Ngũ Tướng, Tam Mật, tức hiện ra diệu hạnh của thân bản tôn. Một khi người tu hành nhập vào miền đất tín giải, thì tu Tam Mật tương ứng với Ngũ bộ bí quán, đồng thời trì giữ vạn đức tự hành hóa tha của chư Phật, gọi là đẳng trì. Biến nhập pháp giới tất thảy các loài hữu tình, nhiếp thụ bình đẳng mà hộ niệm vân đức tu hành, nên gọi là niệm. Đến với tất cả nên gọi là đẳng chí. Đó chính là Tam Ma Đạ Bồ đề tâm vậy.

Tứ tâm trên kia tuy có chỗ khu biệt nhưng vốn là nhất thể, cho đến khoảng Phật quả không bỗng chốc mất đi hoặc rời bỏ đi, đó là vì tự hành hóa tha, là chỗ sở đắc tu Tam Mật của chư tôn tu xuất thế gian, nên gọi là Hữu tướng Bồ đề tâm. Song lấy hữu tướng bản lai tức vô tướng, như hư không thì không có tướng nào cả, nên tương khế với vô tướng Bồ đề tâm. Mật giáo không kính Tam ma da giới, tức dùng Bồ đề tâm của Tam ma da giới ấy làm thể.

Theo ANH VŨ
(Nxb Trung Quốc bản bổn đồ thư quán, 2009)

Mừng Phật Ra Đời

❖ *Nhạc và lời:* ***Giác An***

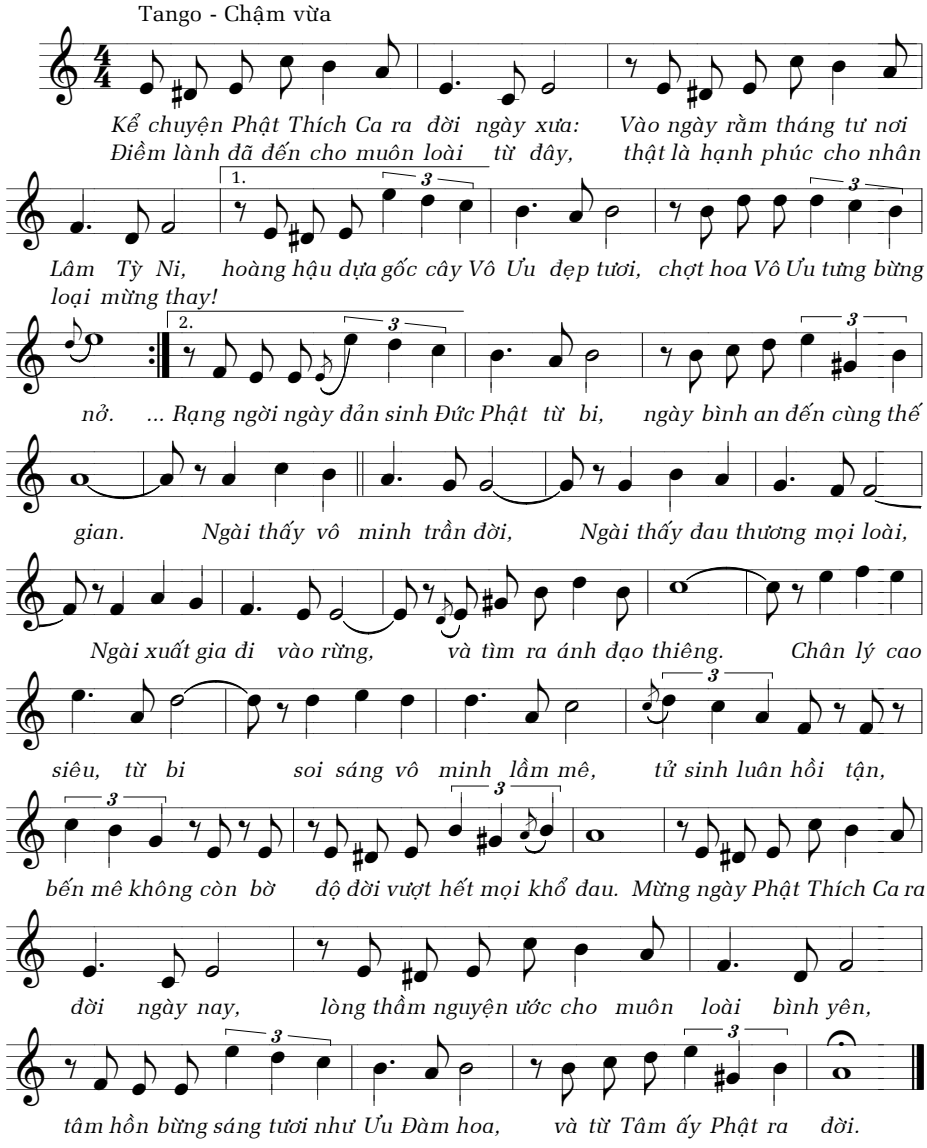

Nhân duyên ĐỨC PHẬT THÍCH CA *ra đời*

TS. LƯƠNG THỊ THU HƯỜNG

Đức Phật xuất hiện nơi nhân gian là một sự kiện có thật trong lịch sử nhân loại. Hơn hai nghìn năm qua, ánh sáng mà Đấng Giác Ngộ mang đến vẫn tiếp tục chiếu dọi cho bao mê lầm được gột rửa, cho bao tà kiến được quay về nẻo chính, cho bao cuộc đời đau khổ đi đến chân hạnh phúc, giác ngộ, giải thoát hoàn toàn. Đó cũng là lý do mà Đức Phật xuất hiện nơi đời.

Bài viết tìm hiểu nhân duyên đản sinh của Đạo sư Đại giác ngộ tôn quý Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được diễn dụ trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (còn gọi là Kinh *Pháp Hoa*)[1] (*Quyển thứ nhất, Phẩm phương tiện thứ hai*).

1. Nhân duyên Đức Phật Thích Ca xuất hiện ra đời: Vì muốn khiến cho chúng sinh mở được tri kiến thanh tịnh của Phật

Tại sao chúng sinh đau khổ? Tại sao chúng sinh có người khôn lanh kẻ độn ám? Tại sao chúng sinh chịu cảnh luân hồi sinh tử? Sự thực là, chúng sinh bao đời, và bao kiếp dù trong hình dạng nào vẫn cứ mãi trôi lăn trong biển chết và tái sinh, sướng và khổ, sang và hèn, đẹp và xấu, hơn và thua… Sự thực nữa là, chúng sinh

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2004), Kinh Diệu Pháp Liên Hoa *(HT Thích Tuệ Hải dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.*

mỗi thời mỗi khắc luôn bị ham muốn dày vò, bị sân hận thiêu đốt, bị si mê thúc giục… tất cả điều đó khiến tâm chúng sinh không còn minh, trí chúng sinh không còn sáng.

Đức Phật xuất hiện nơi đời nhằm giúp cho chúng sinh trả lời được các câu hỏi trên; giúp chúng sinh mở được cánh cửa của nhận thức chân thực về thực tại đời sống: đau khổ là có thực. Khổ đau được núp dưới nhiều hình tướng, tên gọi khác nhau nhưng về bản chất khổ là do con người tưởng rằng những yếu tố như thân thể, cảm giác, niệm tưởng, hành và thức là ta, là chủ nhân của ta nên con người mải mê chạy theo, lo lắng, cung phụng, chiều chuộng nó đủ điều. Được thì con người vui sướng, tham đắm nắm giữ, không được thì con người đau khổ, kiếm tìm. Mọi ham muốn, tham vọng, lo âu, sợ hãi đều phát sinh từ đó - từ bên trong con người, do nhận thức mê lầm của con người. Con người tự đóng cửa tri kiến thanh tịnh của bản tâm mà nhận lấy bất tịnh, mở đường cho phiền não, tham đắm, đau khổ, luân hồi sinh, chết.

Đức Phật vì thấu triệt được nỗi đau khổ chúng sinh đang mang, đang bị trói buộc mà xuất hiện nơi nhân gian nhằm chỉ bày cho chúng sinh "mở được tri kiến thanh tịnh của Phật". "Tri kiến thanh tịnh của Phật" là nhận thức không bị nhiễm ô bởi bất kỳ điều gì, đó còn gọi là ánh sáng của Giác Ngộ hoàn toàn. Đức Phật là bậc đại giác ngộ, đã chứng nghiệm điều đó. Tri kiến thanh tịnh hay ánh sáng của giác ngộ chỉ đến từ bên trong - mỗi người, mỗi cá nhân, mỗi chúng sinh. Khi chúng sinh bị dẫn lối bởi ham đắm, dục vọng thì ánh sáng của giác ngộ, tức Phật tính sẽ bị đóng lại. Vì vậy, việc "mở" được cánh cửa của nhận thức bên trong mỗi người - chính là chìa khóa để giải thoát khổ đau, giác ngộ hoàn toàn.

Đức Phật xuất hiện không chỉ giúp chúng sinh trả lời được nguyên nhân đau khổ, mà còn chỉ rõ bản chất của hạnh phúc thế gian là thường còn, là giả tạm. Vì thế Đức Phật ra đời mục đích là để "đánh thức" chúng sinh thoát khỏi cơn mê, chỉ rõ cho chúng sinh thấy dù sang, vui, hạnh phúc, xinh đẹp, viên

mãn, hay thành tựu… cũng chỉ là cơn mê dài, không phải chân hạnh phúc thực sự, điều đó cũng không đưa đến giải thoát khỏi luân hồi sinh tử.

2. Nhân duyên Đức Phật Thích Ca xuất hiện ra đời: Vì muốn chỉ rõ cho chúng sinh tri kiến của Phật

"Tri kiến của Phật" là tri kiến nhìn thấu/thông suốt, rõ suốt khắp cả, mọi sự, mọi vật như-nó-là (là thế, là vậy, vốn thế, vốn vậy; là cái nhìn, quán sát không bị che lấp, không bị chi phối, không bị ràng buộc bởi bất tịnh, bất an, bởi ham đắm, chấp trước, mê mờ, ngã mạn…). Tri kiến của Phật là tâm an bình, thanh tịnh, trong sáng, không nhiễm ô.

Nhận thức của chúng sinh luôn do/bị ngũ dục làm người dẫn đường nên không thấy được thực tướng của mọi sự, mọi vật, không tìm ra nguyên nhân của đau khổ và cách thức chấm dứt đau khổ, luân hồi, vì vậy cứ mãi trôi lăn trong tái sinh sống, chết, sướng khổ, thành bại, vinh nhục, hơn thua…

Đức Phật xuất hiện nơi đời nhằm "mục đích chỉ rõ cho chúng sinh tri kiến của Phật" tức là tri kiến đã tìm ra được nguyên nhân của sự khổ não, luân hồi là do ái dục. Vì ái dục khiến ta mê mờ, độn ám tâm trí (vô minh) - ta nhìn không đúng bản chất của thực tại; không biết mọi sự mọi vật do đủ điều kiện, nhân duyên kết hợp lại mà thành, khi không hợp lại thì chúng sẽ tan ra, chúng không bền chắc, không có gì mãi bền chắc. Ta không biết nên cứ mãi tham ái, bám chấp, đắm chìm mê man bao ngày, bao tháng, bao năm, bao kiếp, chẳng tỉnh cơn mê.

Không chỉ vậy, Đức Phật còn chỉ rõ cho chúng sinh biết: bản tâm chúng sinh (giác ngộ tính hay Phật tính) cũng đồng một thể với bản tâm của Đức Phật (tri kiến của Phật); tuy nhiên, chỉ khác là tâm chúng sinh bị nhiễm ô do chúng sinh tự đóng chặt cửa tâm mình để hướng ra bên ngoài, tin theo ngũ dục, chạy theo ham muốn, tham đắm danh sắc nên ánh sáng của trí tuệ giác ngộ (giác ngộ tính hay Phật tính) bên trong mỗi chúng sinh không thể chiếu dọi mỗi bước đi luân hồi trên mặt đất của chúng sinh.

Vì vậy mà chúng sinh chìm nổi trong biển khổ đau, sóng phiền não, sinh tử luân hồi.

3. Nhân duyên Đức Phật Thích Ca xuất hiện ra đời: Vì muốn cho chúng sinh tỏ ngộ tri kiến của Phật

Đức Phật ra đời nhằm muốn chúng sinh không chỉ "biết/thấy" tri kiến Phật mà còn "tỏ ngộ" tức thấy rõ, thấy đúng thực tại, tức thấu rõ, thấu triệt tri kiến Phật. Vì vậy Đức Phật đã dùng các pháp phương tiện để cho chúng sinh "tỏ ngộ" - chúng sinh tự giải mã được đau khổ mà họ đang mang, tức họ tự giác ngộ. Đó cũng là lúc chúng sinh mới hiểu được Đức Thế Tôn trở thành Đấng Giác Ngộ là vì đã chặt dứt được vô minh, phiền não tức Phật đã chấm dứt được đau khổ, tái sinh luân hồi. Đức Phật đã chỉ ra (tỏ ngộ): chính ái dục là nguyên nhân của khổ đau, luân hồi. Bản chất của ái dục là lòng tham đắm, là ham muốn, là chấp trước. Nhận rõ được điều đó là chấm dứt vô minh. Nơi vô minh chấm dứt là nơi ánh sáng giác ngộ tràn ra. Tại nơi đó, khổ đau chấm dứt, mở ra sự an lạc, tự tại, tự do, tự chủ.

Vì thế, Đức Phật xuất hiện nơi đời không chỉ nhằm cho chúng sinh thấy rõ được sự khổ, mà còn cho chúng sinh pháp để trị khổ, dứt khổ, để lìa mê, quay về nẻo giác ngộ. Đức Phật như vị lương y, tùy bệnh mà cho thuốc; vì lòng thương chúng sinh, muốn làm lợi ích an vui cho hết thảy chúng sinh Đức Phật tùy người mà đưa pháp phương tiện, tùy duyên mà dùng lời lẽ, thí dụ để chúng sinh tự tỏ ngộ được tâm mình.

Đức Phật đưa ra các cách thức để chúng sinh tịnh hóa bản thân, chấm dứt vô minh, mê lầm, chấm dứt đau khổ, để chúng sinh mở được cánh cửa của tự giác ngộ, thể nhập vào tri kiến của Phật, để bước đi trong ánh sáng của tự do, tự tại, giải thoát.

4. Nhân duyên Đức Phật Thích Ca xuất hiện ra đời: Vì muốn cho chúng sinh chứng nhập vào tri kiến của Phật

Đức Phật thấu rõ tâm chúng sinh còn ham đắm,

ngã mạn, người lanh kẻ độn, người cao kẻ thấp... nên đã dùng vô số phương tiện, hết thảy nhân duyên, lời lẽ, thí dụ mà bày ra pháp Tiểu thừa, Đại thừa hay Tam thừa... là để chúng sinh được nếm pháp vị dần theo đó mà tin theo Phật, hiểu rồi tự thực hành đi đến giải thoát và cuối cùng được "Nhất Thiết Chủng Trí"- là Trí huệ Trung đạo của Phật[2] - đó là con đường tránh xa cả hai thái cực hoặc hưởng thụ dục lạc hoặc khổ hạnh ép xác. Đó cũng chính là Phật thừa - phép tu tự giác ngộ, tự chứng đắc, tự giải thoát khỏi đau khổ, làm chủ luân hồi.

Như thế, Đức Thế Tôn cao quý xuất hiện nơi đời không chỉ làm cho chúng sinh hiểu rõ được đau khổ, bản chất của đau khổ mà còn đưa phương tiện pháp như cho bè vượt qua sông mê để chấm dứt được đau khổ, chứng ngộ được hương vị giải thoát. Vì thế, tùy theo căn cơ, chủng tính, tùy thời, tùy xứ... mà chúng sinh người thì chăm nghe pháp mà tin theo, người thành tâm lễ bái, người dùng pháp niệm Phật, người thì giữ giới luật thanh tịnh, người thì chăm thiền định, người theo Bát Chính đạo... mỗi mỗi pháp pháp đều là cách thức để tâm chúng sinh được an định, tĩnh lặng, tỉnh thức lúc đó trí tuệ sẽ bừng nở... cứ như vậy, chúng sinh bước từng bước trên con đường giác ngộ cho đến khi thể/chứng nhập vào tri kiến Phật - được xúc chạm vào hương vị của tâm an lạc, hạnh phúc tự tại, giải thoát, giải thoát hoàn toàn.

Tóm lại, trong đời quá khứ, Đấng Giác Ngộ với lòng từ bi, trí tuệ Ngài nhận rõ đau khổ của chúng sinh, thấy rõ những mê lầm chúng sinh đang mắc mà Ngài xuất hiện nơi đời, vì chúng sinh mà Ngài dùng vô số phương tiện để nói pháp giải thoát khỏi khổ đau, pháp giải thoát khỏi vô minh để chúng sinh được an lạc, tự tại hạnh phúc và hoàn toàn giải thoát./.

2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2004), Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (HT Thích Tuệ Hải dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.60.

TÂM CẦU ĐẠO

TUỆ QUÁN

Giáo lý của Đức Phật là kho báu vô giá cho nhân loại; Lời dạy thiết thực của chư Phật, chư Tổ ai thấu được rồi hành trì mới thấy giá trị không gì ở thế gian sánh được, như ngài A Nan tán thán trong kinh Lăng Nghiêm:

Diệu trạm tổng trì bất động Tôn
Thủ Lăng Nghiêm Vương thế hy hữu
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng
Bất lịch tăng kỳ hoạch Pháp thân.

Đức Phật là tấm gương sáng trên con đường cầu đạo. Là vị vương tử dám từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp, con ngoan, từ bỏ tất cả để vào rừng một mình tầm đạo thật hiếm có ở thế gian.

Trong kinh Niết bàn, có ghi lại vị tiên nhân sẵn sàng

xả thân cầu đạo: Vị tiên nhân đang tĩnh tọa trong hang núi bỗng nghe văng vẳng ai ngâm hai câu kệ quá hay:

Chư hành vô thường thị sinh diệt pháp
Các hành vô thường là pháp sanh diệt

Ngài đi tìm thì thấy một con quỷ La sát hình hài ghê tợn, nanh dài, miệng như chậu máu đang ở dưới vực ngâm hai câu kệ trên. Tiên nhân xin quỷ đọc tiếp câu sau, quỷ nói rằng đang đói bụng không thể ngâm tiếp, muốn nghe thì hãy nhảy xuống vực, hiến thân mạng cho nó ăn rồi nó mới đọc tiếp. Vị tiên nhân nói rằng khi hiến mất thân mạng rồi làm sao nghe được, nên thương lượng với quỷ rằng hãy viết các câu tiếp theo trên vách đá, ngài đọc xong sẽ nhảy xuống, giao mạng cho quỷ. Quỷ đồng ý và viết trên vách đá hai câu tiếp theo:

Sanh diệt diệt dĩ tịch diệt vi lạc
Sanh diệt diệt rồi tịch diệt là vui

Tiên nhân đọc đầy đủ bài kệ, lòng vui mừng, bèn nhảy xuống vực theo thỏa thuận với quỷ. Lúc này, quỷ hiện lại thành vua trời Đế Thích, đỡ lấy tiên nhân và nói rằng: *Sau này ngài sẽ thành đạo Vô Thượng, nhớ độ tôi nhé!* Tiên nhân đó chính là tiền thân một kiếp trước còn tu Bồ tát hạnh của Đức Phật Thích Ca.

Đây là bài kệ nổi tiếng, và phẩm kinh này có ý nghĩa sâu xa cho người học đạo, nhiều bậc Tôn túc đã phân tích, bình giảng. Ở đây, chỉ muốn nhắc lại tâm cầu đạo của người xưa không tiếc thân mạng, quên thân cầu đạo, sáng nghe được một câu kinh, chiều chết cũng cam lòng.

Thời Đức Phật, có ông Bàhiya trước đây được người ta xưng tụng rồi ngộ nhận mình là A la hán, sau được một người bạn bảo rằng chẳng phải, rồi nói ông nên đi tìm Đức Thế Tôn đang ở thành Xá Vệ. Ông vội lên đường và đi suốt đêm, vượt qua chặng đường dài, không quản mệt nhọc. Nhưng khi ông đến tịnh xá vào buổi sáng thì Đức Phật đã vào thành khất thực. Không kịp nghỉ ngơi, ông lại vào thành tìm và cuối cùng

cũng gặp được Đức Phật đang trên đường vào thành. Ông tiến đến đảnh lễ, thưa với Phật rằng tâm ông đang xao động, bức bách, nhiều đau khổ, xin Đức Phật thuyết pháp cho ông được an lạc, giải thoát. Lần đầu và lần thứ hai, Đức Phật đều từ chối vì rằng Bàhiya đang hỏi phi thời, vì lúc này là lúc Đức Phật cùng chư tăng đang vào thành khất thực. Lần thứ ba, ông thưa với Phật là ông sợ không còn cơ hội nghe Phật nói, vì rằng khi Đức Phật khất thực xong trở về lỡ ông bị bệnh chết đi thì làm sao nghe Phật nói, hoặc giả như Đức Phật vào thành khất thực rồi chẳng may mất đi thì ông cũng đâu còn gặp được. Đức Thế Tôn lúc này thấy Bàhiya tâm tư thống thiết, tâm cơ đã chín muồi, đầy đủ nhân duyên để khai thị. Ngay tại giữa đường, Đức Phật thuyết bài pháp ngắn: *Này Bàhiya, trong cái thấy chỉ là thấy, trong cái nghe chỉ là nghe, trong cái thọ tưởng chỉ là thọ tưởng, trong cái thức tri chỉ là thức tri,... Do vậy, này Bàhiya, ông không là chỗ ấy, ông không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau.* Nghe xong lời dạy của Thế Tôn, Bàhiya chứng A la hán. Bài kinh nổi tiếng chỉ thẳng ngắn gọn này bây giờ rất nhiều người đã đọc thuộc làu, vì sao không ngộ như ông Bàhiya? Hay là kinh ghi lại không đầy đủ? Hay do không được gặp Đức Phật trực tiếp khai thị? Hay do tâm cơ mình chưa chín muồi? Hay tâm cầu đạo chưa thống thiết?...

Nhị Tổ Huệ Khả khi còn là vị tăng tên là Thần Quang nghe tin Tổ Bồ Đề Đạt Ma từ xứ Tây Trúc (Ấn Độ) qua Trung Hoa, liền vạn dặm tìm đến núi Tung Sơn để cầu đạo. Chuyện kể rằng lúc ấy Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhân duyên gặp vua Lương Võ Đế không khế hợp, bỏ về chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn vào hang đá ngồi tĩnh tọa. (Người thời đó gọi Ngài là Bích Quán Bà la môn – Bà la môn ngồi nhìn vách). Vị tăng trẻ Thần Quang đến thấy Tổ ngồi quay mặt vào vách không tiếp, nên quỳ bên ngoài chờ. Đêm đến trời rét buốt thấu xương, tuyết phủ trắng xóa. Sáng ra,

Tổ hỏi: *Ngươi đến đây cầu gì mà suốt đêm qua quỳ trong tuyết lạnh?* Thần Quang trả lời: *Dạ cầu xin Người ban cho con pháp Cam lồ*. Tổ nói: *Diệu pháp của chư Phật đâu dễ tìm cầu, đâu chỉ đơn giản quỳ một đêm dưới tuyết mà nghe được!* Thần Quang phấn phát quyết tâm, dùng dao chặt đứt cánh tay mình dâng lên Tổ thể hiện lòng chí thành cầu đạo. Lúc này, Tổ mới hứa khả thâu nhận làm đệ tử và đặt tên là Huệ Khả, sau này được Tổ truyền y bát, trở thành Nhị Tổ Thiền Tông Đông độ.

Nghe qua chỉ vài dòng đơn giản, nhưng với đa số người chỉ với câu đầu tiên lạnh nhạt của Tổ có lẽ đã tự ái bỏ về, nói gì đến đoạn sau chặt tay cầu pháp! Thời bây giờ cũng nhiều người nghe giảng kinh điển, thấy ra nỗi khổ ở thế gian, phát tâm xuất gia học đạo, nhưng đến cửa chùa không được đón tiếp niềm nở chắc cũng thối tâm, gặp duyên hơi lạnh nhạt chắc dễ quày quả bỏ về…

Lại nói về Lục Tổ Huệ Năng, sau khi được Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát, trở về Tào Khê ở phương Nam xiển dương Thiền tông. Thời bấy giờ gọi là Thiền Nam tông. Bản thân Lục Tổ xuất thân là người đốn củi quê mùa, được truyền y bát, ngài trở về vùng rừng núi phương Nam, người theo học rất đông, và thiền phương Nam rất thịnh hành. Dưới pháp hội Tào Khê, xuất hiện rất nhiều Tổ sư kiệt xuất như Ngài Thanh Nguyên Hành Tư, Thiên Hy, Nam Tuyền, Hoàng Bá, Quy Sơn, Lâm Tế, Lương Giới, Vân Môn… nhiều không kể hết. Dòng thiền phương Nam phát triển mạnh mẽ, truyền đến tận ngày nay, lan rộng đến Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam…; Ngài Thần Tú là giáo thọ sư trong pháp hội của Tổ Hoằng Nhẫn, sau được Võ Tắc Thiên vời về kinh đô phong làm Quốc sư, các học trò tôn xưng ngài Thần Tú là tổ thứ sáu, xiển dương Thiền Bắc truyền, thời bấy giờ gọi là Bắc tông, người theo học cũng rất đông. Nhưng chỉ truyền được vài đời rồi suy kiệt. Thật khác hẳn so với Nam tông của Lục Tổ Huệ Năng.

Ở đây chưa nói đến tông chỉ đốn ngộ hay tu theo thứ lớp

mà hai vị đại sư xiển dương, chỉ mạn phép một cách nhìn: Ngài Thần Tú được Võ Hậu Võ Tắc Thiên mời về làm Quốc sư, đối đãi rất trọng hậu, thậm chí ban chiếu làm tổ thứ sáu. Hiển nhiên sẽ được vương triều hậu thuẫn tối đa, xây thêm chùa, khuyến khích người xuất gia, tứ sự hiển nhiên sung túc. Chốn kinh đô không thiếu quan chức, tầng lớp trí thức,... hâm mộ thiền theo học rất đông... Tuy nhiên, trong đó không biết được bao nhiêu người thực tâm cầu đạo, hay đa số cũng theo phong trào, dựa theo danh tiếng, thêm được ân sủng?!

Còn Lục Tổ Huệ Năng về vùng rừng núi phương Nam, việc ăn ở sinh hoạt tất nhiên thiếu thốn rất nhiều. Những người quy tụ về phải là với một tấm lòng thật tâm cầu đạo, chẳng quản gian nan, thiếu thốn. Tổ Bá Trượng chủ trương mọi người phải lao động. Một ngày không làm, một ngày không ăn, vừa để tự túc lo việc sinh sống chốn tòng lâm có điều kiện học đạo, đủ biết thời ấy chốn tòng lâm phương Nam khó khăn, gạo châu củi quế như thế nào. Người đọc ngữ lục tiền nhân, rất hay gặp cảnh các Tổ hay đi làm ruộng, cuốc đất, trồng ngô khoai; Tổ Ngưỡng Sơn còn đi chăn trâu dưới núi,... Do với lòng chí thành vì đạo, lập nhân địa ban đầu rõ ràng như vậy mà người ngộ đạo rất đông, thiền phương Nam thịnh hành, phát triển mạnh mẽ, truyền bá lâu dài.

Về dòng thiền Trúc Lâm, thuở ban đầu khôi phục lại dòng thiền tông, Hòa thượng Trúc Lâm về núi Tương Kỳ (Núi Lớn – Vũng Tàu) lập Pháp Lạc Thất là ngôi nhà tranh, nơi cheo leo lưng chừng núi. Giai đoạn 1975 giao thời, đất nước rất nhiều khó khăn, thiếu thốn. Sau giải phóng, với lý do Núi Lớn thuộc địa phận an ninh quốc phòng, chùa phải giải tán, tăng ni cũng giải tán, vẫn còn một số tăng ni theo Hòa thượng về vùng đất hoang vu nắng cháy, cỏ tranh mọc ngút ngàn ở xứ Long Thành, tìm chỗ xây tạm lán bằng cây rừng, vách đất, mái tranh, để có nơi thờ Phật và trú ngụ, tiếp tục tu hành (Sau này là Thiền viện Thường Chiếu). Thời gian

này vô vàn khó khăn, thiếu thốn mọi mặt. Nếu không có tâm thiết tha cầu đạo, không có niềm tin Phật pháp, thật khó mà vượt qua. Những vị đệ tử của Hòa thượng, trong giai đoạn đầy khó khăn, gian nan này đa số bây giờ đã trở thành hòa thượng, đại đức xuất sắc, đang trụ trì các ngôi thiền viện lớn khắp cả Việt Nam và ở nước ngoài, xiển dương thiền tông tốt đẹp.

Những giai đoạn sau này, hệ thống thiền viện phát triển khắp nơi. Đất nước phát triển, người hâm mộ thiền tông nói riêng, vào đạo Phật nói chung càng đông, các ngôi thiền viện bây giờ rất lớn, rất nhiều hạng mục, quy mô và hoành tráng, cơ sở vật chất, nơi ăn chốn ở phải nói là sung túc. Người xuất gia cũng nhiều, với đầy đủ điều kiện để tu hành, nghiên cứu,... Chư tăng bây giờ rất đông, được đào tạo bài bản hơn, kinh điển dễ dàng tra cứu, rất là đầy đủ. Nhưng nhìn lại, chưa thấy xuất hiện cá nhân xuất sắc, như giai đoạn ban đầu. Vì sao có vẻ nghịch lý như vậy? Câu trả lời có lẽ mọi người tự suy gẫm.

Gương quên thân cầu đạo của người xưa rất nhiều, không thể kể hết. Các vị tiền nhân là tấm gương sáng cho đời sau học hỏi, lập chí trên con đường đạo hạnh. Để đúc kết lại gương hạnh này, xin kể lại giai đoạn học đạo của thiền sư Viễn, đệ tử của thiền sư Qui Tĩnh. Sư Viễn ban đầu nghe đạo hạnh của Tổ Qui Tĩnh ở huyện Diệp, cùng người bạn đạo lặn lội tìm đến nghe pháp. Tới buổi Tổ thăng đường thuyết pháp, sáu vị cùng đến nghe, gần cuối buổi bỗng người nhà bếp trong chùa hắt nước rửa chén ra làm mọi người ướt dính đầy tro bụi. Vài ba lần như vậy, bốn người cùng đi bỏ về, riêng sư Viễn và người bạn vẫn ở lại. Sư suy nghĩ: *Người hành cước xuất gia học đạo, vì việc lớn sanh tử, đâu thể vì một vài việc nhỏ như vậy mà nản lòng.*

Thời gian sau, sư được giao chức Điển tọa trong chùa (coi quản về chi tiêu ăn uống trong chùa). Một hôm, Tổ Qui Tĩnh có việc đi vắng, sư thấy tăng ăn uống kham khổ, mới xuất kho

thêm một ít rau nấm, bột nêm cho bếp ăn. Buổi trưa, Tổ về hỏi vì sao hôm nay trai đường có thức ăn ngon như vậy. Tổ Qui Tĩnh vốn rất nghiêm khắc, nghe Tổ hỏi vậy, mọi người đều sợ, chỉ qua Điển tòa. Tổ cho gọi sư Viễn đến hỏi: *Hôm nay có thí chủ cúng dường à?* Sư nói: *Dạ không*. Tổ gạn: *Vậy chắc là có ai cúng dường trai tăng?* Sư đáp: *Dạ không có.* Tổ hỏi: *Không có ai cúng dường, vậy thì tại sao cơm nước hôm nay khác mọi hôm?* Sư Viễn trình bày do sư thấy chư tăng lao tác nặng nhọc, lại ăn uống thiếu thốn, vất vả nên mới thêm một ít thực phẩm trong kho cho bếp ăn. Tổ quát mắng thậm tệ: *Tòng lâm lâu nay khó khăn quen rồi, nhà chùa gạo nước khan hiếm, ông mới về đây, lợi dụng ta đi vắng, lại cho phép tự quyền xuất kho, để lấy lòng mọi người. Ông muốn có lòng tốt đến chư tăng như vậy, hãy đợi ngày sau lên làm trụ trì rồi hãy tính. Bây giờ, ông đã vi phạm, phải lập tức bán y áo, vật dụng của mình, lấy tiền bồi thường lại số thực phẩm đã tự ý xuất kho, và bị đuổi ra khỏi chùa.* Sư biết lỗi, quỳ xuống sám hối. Lòng khẩn thiết vâng lời Tổ, chỉ xin được ở lại chùa. Tổ vẫn không chấp nhận. Sư quay sang các vị thượng thủ trong chùa cầu cứu, nhờ một lời nói giúp. Tổ nạt lớn: *Ông đã vi phạm quy củ, bây giờ lại muốn liên kết các ông thượng thủ ở đây chống lại lão tăng à!* Các vị trong chùa thương cảm với sư, nhưng thấy Tổ nghiêm quá, ai nấy lặng yên, chẳng dám nói vào. Sư bán y áo, vật dụng bồi hoàn lại, gạt nước mắt rời khỏi chùa, chỉ xin Tổ cho phép khi Tổ thăng đường giảng pháp thì được về nghe. Tổ chấp nhận việc này.

Không được ở trong chùa, hàng ngày sư vào xóm làng hóa duyên độ nhật, tối về trọ tạm nhà khách vãng lai (nhà khách thuộc nhà chùa, được xây cất bên ngoài khuôn viên chùa, cho khách ở xa đến tá túc). Dịp Tổ giảng pháp, sư lại đến nghe, ngồi phía sau cuối, không thiếu buổi nào, lòng rất hoan hỉ, chưa từng có một lời than vãn.

Một thời gian sau, đều đặn ngày qua ngày như thế. Một

hôm, Tổ gặp sư mới hỏi lâu nay ông ở đâu, sư nói tá túc ở nhà khách vãng lai. Tổ không chấp nhận, vì nhà khách thuộc quản lý của chùa, tính tiền sư trọ thời gian qua, bắt sư phải đóng. Sư lại vâng lời, đi hóa duyên quyên góp đóng đủ tiền, tiếp tục tự hóa duyên trang trải và dành thời gian học đạo. Lúc này, Tổ mới về chùa thượng đường và bảo đại chúng sắm sanh nhang đèn, xuống xóm rước một bậc Thiện tri thức trở về. Đó là sư Viễn vậy. Sau này, sư trở thành một cao tăng kiệt xuất ở tòng lâm.

Cách dạy người khác thường của Tổ Qui Tĩnh như vậy đó, quá nghiêm khắc, nhưng chọn được người thì luyện thành vàng ròng. Nếu một người không có tâm thiết tha cầu đạo, không dễ gì vượt qua được.

Thời bây giờ, vẫn còn nhiều thầy trụ trì không dám nặng lời khiển trách tăng phạm lỗi, sợ bỏ đi hết, đi qua chùa khác. Một vị tăng xuất gia vào chùa là một hạnh nguyện lớn lao, từ bỏ mọi việc của thế gian để đi trên con đường xuất thế. Nếu thầy nuông chiều quá, bỏ qua lỗi không sửa, e rằng không được trui rèn, qua thời gian, khó có thể trở thành một tăng tài đạo hạnh, gánh vác việc lớn sau này. Có những vị thầy nuôi điệu bây giờ phải chiều chuộng, sắm cho smartphone để chơi game, sợ buồn rồi bỏ về nhà. Theo thời thế bây giờ là vậy, sợ chùa không có điệu! Thông cảm cho điệu còn bé, chưa ý thức việc vào chùa học đạo, nhưng với tăng thì lại là vấn đề khác.

Chốn tòng lâm xa xôi hẻo lánh, lại xuất hiện hàng long tượng. Nơi thành phố kinh kỳ náo nhiệt, nhiều trung tâm Phật học, dễ đào tạo nhà nghiên cứu, tiến sĩ Phật học; phát triển, giảng dạy rộng khắp cho đời.

Con đường siêu việt của chư Phật, chư Tổ, đầu tiên cần phải lập chí vững vàng, phát tâm cầu đạo. Thiếu điều kiện tiên quyết này, khó vượt qua những gian nan vốn có trên con đường đạo. Cổ nhân đã để lại nhiều tấm gương sáng cho hậu thế, và những người con Phật đi sau, noi theo, khắc dạ ghi lòng, nỗ lực tu học, để phần nào báo đáp ân đức to lớn không thể đáp đền của Phật Tổ.

TỰ LỰC - YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH CHO HÀNH GIẢ TU TỊNH ĐỘ

THÍCH NỮ VIÊN GIÁC

Pháp môn Tịnh độ được xem là một trong những pháp môn tu tập hội đủ hai yếu tố: tha lực và tự lực; ngoài tha lực nhiếp hộ của Đức Phật A Di Đà và Thánh chúng, hành giả cần phải tự lực tu tập nhằm trang bị đầy đủ chánh nhân Tịnh độ để được vãng sanh. Vì thế, tinh thần "tự lực" là yếu tố quyết định cho hành giả tu theo pháp môn Tịnh độ và đó cũng là vấn đề chúng ta sẽ bàn luận.

Ngày nay, pháp môn Tịnh độ được phổ biến rộng rãi, bất kỳ ai cũng có thể tu tập thông qua việc trì danh hiệu Phật A Di Đà nhưng để được vãng sanh là điều không đơn giản. Chúng ta là những phàm phu tập tu trong cõi đời đầy ô trược, thuận duyên thì ít, nghịch cảnh dẫy đầy, việc nương vào tha lực là điều tất yếu, bên cạnh đó tinh thần "tự lực" vẫn là yếu tố quan trọng quyết định cho mục tiêu giác ngộ giải thoát.

Đối với hành giả tu Tịnh độ, chánh nhân: Tín - Nguyện - Hạnh là ba yếu tố quan trọng đòi hỏi tinh thần tự lực rất cao trong quá trình tu tập.

TÍN chính là niềm tin, Phật giáo không lấy niềm tin mù quáng làm cứu cánh, không chủ trương van xin cầu khẩn hoặc phó thác, mặc khải vận mệnh của mình cho bất cứ một đối tượng nào ở bên ngoài, dù đó là ai. Vì thế, hành giả phải xây dựng một niềm tin chánh tín, lấy giác ngộ giải thoát làm mục đích, Đức Phật thể hiện rõ quan điểm này với Kàlàmà trong Kinh Tăng Chi như sau: "*Chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì nghe truyền thống; chớ có tin vì nghe người ta nói; chớ có tin vì được Kinh Tạng truyền tụng; chớ có tin vì nhân lý luận siêu hình; chớ có tin vì đúng theo một lập trường; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền; chớ có tin vì vị Sa môn là bậc Đạo Sư của mình*"[1].

Các Tôn giáo khác luôn lấy niềm tin là chuẩn mực và sự thưởng phạt làm mục đích cho tôn giáo mình. Phật giáo thì khác, một tôn giáo hoàn toàn tự do trong tư tưởng, nhận thức và cả đi đến thực hành. Phật giáo không bắt mọi người tin theo như một tín điều, mà chỉ khuyên mọi người tin khi thực hành với những gì thấy đúng, chứng nghiệm và điều đó đem lại lợi ích cho mình và mọi người.

Quan điểm này, thể hiện tinh thần "tự lực" không áp đặt giáo điều, tự do trong ý thức, tự nguyện trong tu tập, đến để thực nghiệm giáo pháp vào thực tiễn cuộc sống, khi đạt được an lạc thực sự thì hãy tin. Như vậy, giáo lý của Phật giáo là đến để thực nghiệm, chứ không phải đến để tin theo.

Khi nắm được điểm trọng yếu trên, hành giả Tịnh độ có thể thiết lập niềm tin tuyệt đối với Tam bảo, không ngờ vực

---

1. Kinh Tăng Chi Bộ 1*, Chương III Ba Pháp VII. Phẩm Lớn, Thích Minh Châu dịch, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 1996, tr. 341.*

và luôn được soi sáng bằng trí tuệ. Đầu tiên, tin vào Đức Phật Thích Ca để khai mở tiềm năng thành Phật trong mỗi con người vì: "*Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh*"; Tin vào Đức Phật A Di Đà đang hiện hữu thuyết pháp để thức tỉnh tự tánh vô lượng thọ, vô lượng quang và vô lượng công đức trong tâm hành giả; Tin vào chính bản thân mình có đầy đủ khả năng giác ngộ giải thoát khi tu tập theo pháp môn và tin là thế giới Ta bà đầy khổ đau có thể thiết lập một Tịnh độ tại nhân gian khi ta giác ngộ.

Người có lòng chánh tín kiên cố như thế chính là người có khả năng tự lực cao. Nếu hành giả tu tập trong trạng thái mong chờ vào tha lực của Đức Phật, chịu tác động bởi ngoại duyên, mơ tưởng một thế giới Tịnh độ cách đây hơn mười muôn ức cõi Phật thì niềm tin ấy chưa trọn vẹn, quan niệm này cũng đánh đồng vị trí của Đức Phật chẳng khác gì một vị thần linh luôn cứu rỗi cho sinh linh khi nghĩ tưởng về Ngài, và một cảnh giới Tịnh độ chẳng khác một thiên đàng của tôn giáo khác. Vì thế, niềm tin chánh tín là bước khởi đầu cho hành giả tu Tịnh độ, thiếu yếu tố niềm tin sẽ không chạm đến giải thoát.

Nguyện chính là phát nguyện, trên nền tảng của niềm tin, hành giả cần phải thành khẩn phát nguyện, điều này rất quan trọng đối với những ai tu tập. Tĩnh Am đại sư khẳng định tầm quan trọng của việc lập nguyện trong Khuyến phát Bồ Đề Tâm văn như sau: "*Chính yếu để nhập đạo thì sự phát tâm đứng đầu, việc khẩn cấp để tu hành thì sự lập nguyện đứng trước. Nguyện lập thì chúng sanh độ nổi, tâm phát thì Phật đạo thành được. Cái tâm quảng đại không phát, cái nguyện kiên cố chẳng lập, thì dẫu trải qua đời kiếp nhiều như cát bụi, cũng y nhiên vẫn ở trong phạm vi luân hồi*"[2].

---

2. Đại sư Thật Hiền soạn, Việt dịch Thích Trí Quang, Khuyến phát Bồ đề tâm văn*, Nguồn: http:// www.thuvienhoasen.org*

Vì thế, tâm hành giả phải phát nguyện nhàm lìa cõi trược, hướng về cõi Tịnh, hai tâm thế này phải được diễn ra song vận nhau. Thân không bám víu, đắm nhiễm nơi căn trần, chấm dứt mọi hành vi thô ác, bất thiện; chuyển hóa những khổ đau trong tâm niệm bằng những tư duy sâu sắc về pháp môn tu, gạn lọc những nhiễm ô, những ý niệm phiền muộn, lo âu, bất an, tham dục…Tâm nhàm lìa cõi trược lớn thì chí nguyện hướng về Tịnh cảnh càng sâu.

HẠNH chính là hành trì, sau khi niềm tin được xây dựng kiên cố, phát nguyện thành khẩn thiết tha thì phần hành trì phải đi vào chuyên nhất. Nếu như Tín - Nguyện là điều kiện cần thì Hạnh là điều kiện đủ để đạt đến mục đích của người tu Tịnh độ. Hành giả phải hạ thủ công phu thực hành chánh hạnh một cách miên mật, ngoài việc hành trì giới luật, hành giả cần phải hỗ trợ những thiện nghiệp khác như: bố thí, cúng dường, tạo tượng, in kinh, phóng sanh, trợ duyên tu tập cho hành giả khác…tất cả công đức đó đều hồi hướng về Tịnh độ. Đồng thời, tùy vào căn cơ của bản thân mà hành giả hành trì thánh hiệu Phật A Di Đà theo cách thích hợp: Thật tướng niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật, Quán tượng niệm Phật và Trì danh niệm Phật; thông qua bốn oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi.

Chúng tôi chỉ đề cập đến cách hành trì phổ biến đó là "Trì danh niệm Phật", hành giả luôn tâm tâm niệm niệm vang lên danh hiệu "A Di Đà Phật" hay "Nam Mô A Di Đà Phật" có khi thầm trong tâm, có lúc vang lên thành tiếng, điều cốt yếu là duy trì cho lâu bền đừng lui sụt. Lúc niệm, tâm không nghĩ điều xấu, thân không hành động bất thiện, miệng không nói những điều vô bổ, tất cả thân, khẩu, ý hợp nhất vào danh hiệu A Di Đà Phật: "*Tam nghiệp hằng thanh tịnh/ Đồng Phật vãng tây phương*". Cứ như thế, niệm niệm nối nhau không bao giờ dứt, cho đến nhất niệm và đạt đến niệm Phật tam muội.

Pháp môn Tịnh độ thể hiện

góc độ giá trị về tinh thần tự lực của con người, tự thân phải vận động triệt để nhằm đạt được "nhất tâm bất loạn", như một ngọn đuốc xua tan mọi bóng tối, Đức Phật dạy: "*... Này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình y tựa chính mình chớ y tựa một cái gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một cái gì khác...*"[3]. Tinh thần tự thắp đuốc lên mà đi như là kim chỉ nam cho mọi hành giả, chỉ nương tựa vào pháp môn tu tập mà thẳng tiến đến Bồ đề.

Thế nhưng, ở một phương diện hạnh nguyện tự lợi, lợi tha của Chư Phật, thì mỗi vị Phật đều có những hạnh nguyện riêng biệt làm phương tiện huyền xảo để hóa độ chúng sanh. Đối với Đức Phật A Di Đà, Ngài phát ra 48 lời nguyện kết thiện duyên với tất cả chúng sanh, tạo một lực đẩy kiên cố cho hành giả vững bước tiến tu đạo nghiệp.

Đức Phật Di Đà phát lời thệ nguyện bằng chính năng lực chuyển hóa của Ngài hay còn gọi là phát huy triệt để tinh thần tự lực của một con người. Hành giả không có niềm tin chánh tín cùng nguyện lực kiên cố thì khả năng "tự lực" không có điểm đến, ngược lại tự lực mà không có tín và nguyện thì dễ lầm đường lạc lối. Cho nên, ai tự điều phục được dục vọng thấp hèn, tự chiến thắng mình thì từ một chúng sanh nhiễm ô sẽ trở thành một con người giác ngộ, từ một vũng bùn ô trược cõi Ta bà sẽ trở thành Tịnh cảnh Lạc bang. Vì thế, chúng ta khẳng định pháp môn Tịnh độ ngoài tha lực thì yếu tố "tự lực" sẽ quyết định trong quá trình tu tập của hành giả Tịnh độ.

3. Kinh Tương Ưng V, *Thích Minh Châu, Nxb Tôn Giáo, Tp.HCM, 2000, tr.170*

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VỚI VĂN HÓA TRUNG QUỐC

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Phật giáo ra đời tại Ấn Độ cách nay khoảng 2.500 năm, là sản phẩm của một cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng ở đất nước phía Nam châu Á này.

Từ thời nhà Tần (221-206 TCN), Phật giáo như một hệ tư tưởng, một nền văn hóa bắt đầu từ Ấn Độ truyền vào Trung Quốc. Đến thời Đông Hán (25-220 sau CN), Phật giáo bắt đầu phát triển mạnh ở Trung Quốc, có ảnh hưởng rộng lớn, sâu sắc tới văn hóa Trung Quốc. Kèm theo Phật giáo còn có nhiều thành tựu văn học, nghệ thuật, thiên văn, y học, logic học… của nền văn minh Ấn Độ cũng truyền vào Trung Quốc. Ví dụ sách sử Tùy Đường có chép hơn chục tên sách y học và phương thuốc của Ấn Độ; trong Phật giáo hệ Tạng ngữ có môn học Y Phương Minh. Những bản kinh Phật giáo khắc gỗ mang từ Ấn Độ về đã xúc tiến sự phát triển công nghệ in ở Trung Quốc. Các ấn bản khắc gỗ cổ nhất trên thế giới nay còn giữ được đều là bản in kinh sách Phật giáo.

Như vậy, sự truyền bá Phật giáo không chỉ mang đến Trung Quốc một tôn giáo lớn có tính toàn cầu mà còn mang đến cả một nền văn hóa lớn, có ảnh hưởng sâu rộng tới văn hóa Trung Quốc trên nhiều mặt.[Chính người Trung Quốc cũng thừa nhận: ảnh hưởng của Trung Quốc đối với văn hóa Ấn Độ kém xa ảnh hưởng của Ấn Độ đối với văn hóa Trung Quốc].

Sau thế kỷ XIII, Phật giáo ở Ấn Độ dần dần tiêu vong; Trung Quốc trở thành quê hương thứ hai của Phật giáo. Hiện nay, Phật giáo đang truyền bá trên thế giới chủ yếu là từ Trung Quốc truyền đi, gọi là Phật giáo Hán truyền nhằm để phân biệt với Phật giáo Nam truyền -- là Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang Nam Á và Đông Nam Á [ví dụ Phật giáo ở Campuchia], quy mô nhỏ nhiều so với Phật giáo Hán truyền. Trung Quốc đất rộng người đông, Phật giáo được Trung Quốc tiếp nhận và phát triển mạnh mẽ rồi từ đây truyền sang Nhật Bản, Việt Nam, bán đảo Triều Tiên, hình thành vành đai văn hóa Phật giáo ở vùng Đông Á.

Vì sao xã hội Trung Quốc tiếp nhận Phật giáo?

Trung Quốc thời xa xưa đã là một nước lớn có nền văn hóa phát triển hàng đầu thế giới và mang nặng bản sắc dân tộc độc đáo [nhưng lại không có một tôn giáo lớn nào của riêng người Trung Quốc]. Vì sao Trung Quốc lại tiếp nhận Phật giáo, một loại hình văn hóa của nước ngoài và sau đó cải tạo thành một thành phần của văn hóa Trung Quốc?

Theo các học giả Trung Quốc, ở đây có hai nguyên nhân chính.

Thứ nhất, nguyên nhân về mặt tư tưởng. Học thuyết đạo Phật tuy có những chỗ mâu thuẫn với nền văn hóa truyền thống cố hữu của Trung Quốc, nhưng lại có những chỗ ăn nhập với nền văn hóa này. Ví dụ, chủ thể văn hóa phong kiến Trung Quốc là Nho giáo chủ trương con người phải sống cuộc đời hiện thực tích cực, đề cao "Lễ Nhạc", về chính trị chủ trương "đức trị", "nhân chính", đồng thời rất chú trọng giáo dục luân lý đạo đức. Khổng Tử không hề quan tâm tới vấn đề "Tử (chết)". Nhưng toàn bộ lý luận Phật học lại tập trung vào nỗi khổ cuộc đời và sự giải thoát nỗi khổ đó; trên thực tế Phật học là lý luận về sống và chết. Như "luân hồi", "nghiệp cực", "nhân duyên", "nhân quả", "ba kiếp [tam thế]", là những thứ không có trong văn hóa

cố hữu của Trung Quốc. Phật học đã có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng triết học Trung Quốc. Thái độ thờ ơ của Phật giáo đối với các ham muốn thế tục đã mở đường cho quan niệm "Tồn thiên lý, diệt nhân dục" [1] của trường phái triết học có tên "Lý Học" của Trung Quốc [2].

Mặt khác, Phật học cũng có nhiều điểm thống nhất với văn hóa truyền thống cố hữu Trung Quốc, có tác dụng bổ khuyết lẫn nhau. Ví dụ, triết học tư biện của Lão Trang (Đạo gia) ăn nhập với lý luận Không Tông [3] của Phật học... "Phổ độ chúng sinh", "Nhân ái", "Tích cực vi nhân", "Đạo Trung dung" vừa không khổ hạnh cũng không ngu dốt tham lam [nguyên văn chữ Hán: "ngoan tham"] mà Phật học đề xướng hầu như chẳng xa cách bao nhiêu với "Nhân nghĩa", "Trung thứ", và "Đạo Trung dung" của Nho giáo.

Thứ hai, nguyên nhân về mặt xã hội. Sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, tuy rằng có xuất hiện sự kiện một số vương triều Trung Quốc bài xích, đàn áp Phật giáo, nhưng về cơ bản tầng lớp thống trị phong kiến Trung Quốc ra sức đề cao Phật giáo. Ở đây, có một số nguyên do trực tiếp về chính trị. Ví dụ, Nữ hoàng Võ Tắc Thiên có nhiều việc làm trái với Nho Giáo, bị các nhà Nho chê trách, bà ta phải lấy các kinh điển Phật giáo làm chỗ dựa thần học để lên ngôi. Hoàng đế Tùy Dạng [giết cha để cướp ngôi vua], Minh Thành Tổ [cướp ngôi của cháu là Huệ Đế], các vị vua cướp ngôi này cũng có tâm lý tương tự như vậy khi họ tôn sùng Phật giáo. Thời Nam Bắc triều và Tùy Đường, trong xã hội Trung Quốc lưu truyền rộng rãi lý luận được tầng lớp cai trị cổ súy: "Mọi chúng sinh đều có Phật tính", "Đốn ngộ thành Phật". Ví dụ, Tống Văn Đế và Lương Vũ Đế Nam Triều đều ra sức đẩy mạnh tuyên truyền thứ lý luận đó. Đấy chỉ là hiện tượng bên ngoài, thực ra phía sau đều có mục đích chính trị.

Trong mấy trăm năm sau khi ra đời, Phật giáo luôn luôn chỉ đường dẫn lối cho đời sống thế tục và tinh thần của mọi người,

gắn liền với đời sống hàng ngày của mọi người. Vì thế, rất nhiều cao tăng đại đức vừa là nhà hoạt động tôn giáo lại vừa là nhà văn, nghệ sĩ, thầy thuốc, nhà thiên văn..., kết quả làm cho Phật giáo có ảnh hưởng lớn tới văn hóa truyền thống Trung Quốc.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VĂN HÓA TRUNG QUỐC

Văn hóa truyền thống của Trung Quốc chịu ảnh hưởng rất lớn của các loại tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo. Ảnh hưởng này rất toàn diện: các lĩnh vực triết học, ngôn ngữ, thi ca, tiểu thuyết, thư pháp, hội họa, âm nhạc, kiến trúc, v.v... đều chịu ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo.

Ảnh hưởng đối với triết học

Bản thân triết học của Phật học ẩn chứa những tri thức rất sâu xa. Phật học có những kiến giải sâu sắc độc đáo trong quan sát đời sống con người, đưa ra sự phản tỉnh có lý trí về loài người, phân tích các khái niệm. Triết học cổ đại Trung Quốc kết mối duyên bền vững với Phật giáo. Huyền học ở thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc Triều trước tiên làm môi giới truyền bá Bát Nhã học của Phật giáo, sau đó giao tiếp hòa hợp với Bát Nhã học, cuối cùng bị Bát Nhã học thay thế. Trong hai đời Tùy-Đường, tuy Nho, Thích, Đạo đều cùng phát triển nhưng nói cho đến cùng, Phật giáo là trào lưu tư tưởng lớn mạnh nhất. Thời kỳ cuối Đường, đầu Tống, chỉ có Thiền Tông thịnh hành nhất, chi phối giới tư tưởng. Lý Học Tống Minh trên phương thức cấu tạo Bản Thể Luận "Lý nhất phân thù", phương thức tu hành "Minh tâm kiến tính" rõ ràng đều hấp thu thành quả tư duy của Phật giáo.

Ngay trong triết học Trung Quốc cận đại, Phật học cũng chiếm địa vị khá quan trọng. Triết học cận đại Trung Quốc bắt đầu từ phái Cải lương (phái Duy tân) của giai cấp tư sản. Lương Khải Siêu từng nói "Các nhà Tân học cuối đời Thanh hầu như chẳng ai không có quan hệ với Phật học" (xem "*Thanh đại học*

thuật khái luận"). Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và Đàm Tự Đồng là những người như vậy. Có thể nói ai không hiểu triết học Phật giáo thì rất khó hiểu được hình thái cụ thể của triết học Trung Quốc sau Ngụy Tấn. Dĩ nhiên, Phật giáo là hệ tôn giáo duy tâm nhưng Phật giáo dùng các thủ pháp phân tích cảm giác, khái niệm, thuộc tính vật chất để luận chứng quan điểm duy tâm của mình, chứa đựng không ít nội dung tinh vi, tư biện, rất nhiều phương pháp phân tích logic và quan điểm biện chứng. Tất cả đã làm cho triết học cổ đại Trung Quốc thêm sâu sắc và phong phú. Ngoài ra thuyết vô thần duy vật của Trung Quốc cổ đại bao giờ cũng phát triển trong cuộc đấu tranh với thuyết hữu thần duy tâm. Về mặt này, Phật giáo đúng là đã có tác dụng như một giáo trình phản diện.

Ảnh hưởng đối với văn học

Tăng cường nội dung quốc ngữ. Tại Trung Quốc sau đời Hán, các học giả chỉ tôn sùng cổ học, rất ít người dám sáng tác mới, nếu có sáng tác thì cũng vẫn chỉ dùng từ ngữ cổ. Khi kinh Phật bắt đầu được dịch ra Hán ngữ, ngoài những danh từ dịch âm (phiên âm) ra, mới đầu khi dịch nghĩa cũng nặng về dùng từ cổ; về sau qua nghiên cứu lâu dài đã cảm thấy các từ ngữ cổ rất khó tương thích với nghĩa mới, cho nên các học giả đã sáng tạo từ ngữ mới. Điều đó vô hình trung đã xúc tiến quá trình làm phong phú nội dung Hán ngữ. Bộ "*Phật học Đại từ điển*" ngày nay tuy chưa thu lượm đủ toàn bộ các danh từ mới trong kinh Phật, nhưng ai đã đọc từ điển này đều hết lời khen ngợi là hay.

Biến đổi ngữ pháp và thể văn. Kinh Phật dùng thể văn khác với các sách thông thường của Trung Quốc cổ đại, nổi bật nhất là rất ít dùng các chữ chi, hồ, giả, dã, hỉ... cũng ít dùng các mỹ từ, câu văn mỹ miều. Đồng thời, kinh Phật dùng nhiều văn pháp đảo ngược nhưng lại ít dùng hình dung từ. Trong các thiên kinh Phật, tản văn và thi ca thường đan xen với nhau.

Phát triển phong cách nghệ thuật văn học. Từ Lục Triều đến Lưỡng Tống, Phật giáo phát triển mạnh, nhiều nhà thơ kết bạn với giới tăng lữ, sáng tác thi ca bắt đầu chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Các thi sĩ nổi tiếng như Thổ Duy, Bạch Cư Dị, Liễu Tông Nguyên theo đạo Phật, nhiều tác phẩm của họ chứa đựng tư tưởng Phật giáo. Sau Đường Tống, Thiền Tông phát triển mạnh, nhiều người đưa Thiền vào thơ, như bài thơ "*Quá Hương Tích tự*" [Đi thăm chùa Hương Tích] của Thổ Duy... Ngoài ra trong giới tăng sĩ cũng xuất hiện những người dùng thơ để giảng đạo. Thơ của họ tự nhiên, thanh thoát, lời dễ hiểu mà ý sâu sắc, có ảnh hưởng lớn tới phong cách thơ thời ấy. Ví dụ, Thổ Phạn Chí đời Đường, Phật Ấn đời Tống là hai thi tăng nổi tiếng. Bài thơ [ta gọi là bài kệ] "*Bồ đề bản vô thụ, Minh kính diệc phi đài. Bản lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai*" [4] của Lục Tổ Huệ Năng là một tác phẩm kinh điển về thơ Thiền.

Sáng tác tiểu thuyết cũng chịu ảnh hưởng của Phật giáo, xuất hiện nhiều tiểu thuyết viết về cảm ứng, báo ứng chí quái, như "U Minh Lục" của Lưu Nghĩa Khánh. Về sau, loại tiểu thuyết chương hồi cũng chịu ảnh hưởng của Phật giáo về đề tài, nhân vật và tình tiết. Xuất hiện những tiểu thuyết hoàn toàn lấy Phật giáo làm đề tài, như "*Tây Du Ký*", "*Tề Công Truyện*". Các tiểu thuyết "*Thủy Hử Truyện*", "*Hồng Lâu Mộng*" cũng có màu sắc Phật giáo đậm đà. Đặc biệt, trong dân gian xuất hiện vô số truyền thuyết, câu chuyện lấy đề tài là Phật giáo.

Ảnh hưởng đối với nghệ thuật

Ảnh hưởng với kiến trúc. Kiến trúc cổ Trung Quốc tuy không thực dụng như kiến trúc phương Tây, nhưng cố đạt tới sự tinh vi mỹ quan. Chịu ảnh hưởng của kiến trúc Phật giáo nguyên thủy Ấn Độ, kiến trúc chùa chiền ở

Trung Quốc càng chú trọng mỹ quan tinh tế, trang nghiêm hùng vĩ. Đặc biệt, kiến trúc các tháp Phật ở Trung Quốc càng tiêu biểu cho tinh thần kiên nghị Phật giáo, đem lại cho mọi người cảm giác thiêng liêng, cao cả.

Ảnh hưởng với hội họa, điêu khắc. Hội họa và điêu khắc Phật giáo càng thể hiện rõ ảnh hưởng của Phật giáo. Đặc biệt, nghệ thuật điêu khắc hang động [chạm trổ, trang trí, vẽ bích họa, biến hang đá thành điện miếu thờ tôn giáo] từ Ấn Độ, Tây Tạng theo chân Phật giáo truyền vào Trung Quốc. Vẽ bích họa và chạm trổ hang đá là nghệ thuật Phật giáo chủ yếu của Ấn Độ cổ đại.

Nguồn: 佛教对中国文化的影响
https://wenku.baidu.com/

Ghi chú của người dịch:
[1] "Tồn thiên lý, diệt nhân dục" được coi là danh ngôn của Chu Hy (1130-1200, đời Nam Tống), một nhà đại Nho chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo gia. "Thiên lý" được hiểu là đạo Trời, là quy luật của muôn vật, tức chính đạo. "Nhân dục" là sự ham muốn của con người. Câu này có thể hiểu là "Giữ gìn đạo Trời, diệt mọi ham muốn của con người".
[2] Lý Học (Neo-confucianism): Một trường phái triết học TQ ra đời vào thời Lưỡng Tống (960-1279), còn gọi là "Đạo Học", là "Nghĩa lý chi học" (học thuật về nghĩa lý), được coi là hệ thống triết học hoàn thiện nhất của TQ cổ đại, đỉnh cao của văn hóa Nho học. Lý Học lấy học thuyết Nho Học làm trung tâm, có kết hợp triết lý Phật Học và Đạo Gia, đến cuối đời Nam Tống được coi là triết học chính thống của phong kiến TQ.
[3] "Không Tông", ta còn gọi là "Tánh Tông", một trong hai tông phái lớn của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ, cho rằng hết thảy đều là Không, dựa vào lý luận của Bồ Tát Long Thụ và Đề Bà, còn gọi là Tam Luận Tông, Bát Nhã Tông.
[4] Lời dịch của Tuệ Sỹ: "Bồ đề vốn không cây, Gương sáng chẳng phải đài, Xưa nay không một vật, Bụi bặm bám vào đâu?" Xem Thiền Luận (bộ Trung), trang 60-61, Daizetz teitaro Suzuki, Tuệ Sỹ dịch, An Tiêm xuất bản, Saigon, Việt Nam, 1971.

Đôi bạn

TUỆ NHA

Hai chiếc xe đạp sánh đôi
Hồn nhiên trên phố Sài Gòn
Hồn lành như trang giấy mới
Mộng đời bé nhỏ hiền ngoan

Đan tay về chùa lễ Phật
Giao thừa thơm ngát hương xuân
Chắp tay dâng lời khấn nguyện
Cầu xin chân chất đơn thuần

Đôi bạn cùng nhau khôn lớn
Bên nhau chia sẻ gian truân
Mặc cho dòng đời thay đổi
Tình bạn càng thắm thiết thân

Năm tháng cũng theo đôi bạn
Đi tìm Phật tánh thơ ngây
Cùng nhau về chùa lễ Phật
Phật nơi nào? Phật ở đây?

Thời gian cứ lặng lẽ trôi
Đôi bạn không cùng chung lối
Dẫu cách xa nhau vời vợi
Khuyến tấn học Pháp không ngơi

Ngân nga chuông chùa vang vọng
Đều đều nhịp mõ câu kinh
Lời Thầy, tâm con mở rộng
*Mỗi ngày thu nhỏ phận mình **

Đôi bạn giờ là Pháp lữ
Đâu rồi Phật tánh thơ ngây
Tối tối ôm Phật đi ngủ
Ngày thức, cõng Phật đi chơi

Hẹn nhau ngày rằm về lại
Khánh Đản lễ Phật năm nao
Hân hoan kính Thầy gặp bạn
Chùa xưa vẫn như thuở nào

Bạn đau! Tin đến một ngày
Tưởng như sét đánh ngang tai
Cách xa nhau nhiều như vậy
Sao ôm Bạn trong vòng tay...

Hôm nay trở về thăm Bạn
Chùng lòng nỗi nhớ vơi đầy
Cơn đau dày vò thân Bạn
Chia sẻ sao cùng Bạn đây...

Vâng theo những lời Phật dạy
Mà sao nước mắt tuôn rơi
Đâu rồi dáng ngày xưa cũ
Thân gầy guộc đau Bạn tôi

Trang kính nâng đôi tay Bạn
Ấm áp giòng lệ vẫn rơi
Bình yên đọng trong khóe mắt
Tinh anh mắt Bạn sáng ngời

Bạn vỗ về. Đừng khóc nữa!
Chốn này chỉ cõi tạm thôi
Hữu duyên nên là Pháp lữ
Giữ tâm thanh tịnh chẳng rời

Hôm nay về chùa lễ Phật
Một mình đứng trước cửa Không
Ở nhà, Bạn tâm nhất tịnh
Trang kinh Sắc Sắc Không Không

* * *

Đôi bạn đó cả một đời thân ái
Dắt tay nhau cùng dạo giữa vô thường

Mùa Khánh Đản

---

* ngã

Hãy nhìn lại mình mà mở lòng khoan dung...

HUỲNH VĂN ƯU

Như chúng ta biết dân tộc Việt Nam là dân tộc có truyền thống tôn sư trọng đạo. Học trò phải biết ơn thầy, phải tôn kính thầy, phải yêu mến thầy và phải vâng lời thầy. Ở nơi trường học, người học trò phải nghiêm túc, biết giúp đỡ bạn, ngoài xã hội là một công dân giàu lòng tự trọng, luôn giữ phẩm hạnh của mình, biết tự hào về cội nguồn dân tộc, biết trân trọng những vẻ đẹp quê hương, thương yêu đồng bào, đồng loại, biết bảo vệ môi trường thiên nhiên, chống lại cái ác, lên án người ỷ quyền, cậy thế, bắt nạt kẻ thế cô, thầy cô còn dạy đừng phá tổ chim vì hạnh phúc chúng sanh... Điều quan trong hơn hết là người học trò phải luôn chăm ngoan, biết kính yêu thầy cô, đừng làm thầy cô buồn! Đó là truyền thống đạo lý của dân tộc ta bao đời nay.

Nói về văn tự đạo lý kính

trọng thầy cô thì có nhiều như: "Trọng Thầy mới được làm thầy", "Không thầy đố mầy làm nên", "Nhứt tự vi sư, bán tự vi sư"... Hàng năm lại có ngày Nhà giáo 20-11 để tri ân, nhớ ơn thầy cô. Ngày Tết thì "Mùng một tết cha, mùng hai tết mẹ, mùng ba tết thầy". "Nghề thầy giáo cao quý hơn các nghề"... những câu nói như thế nầy chắc còn nhiều lắm, nhưng buồn thay nói được mà có làm được không. Người xưa hễ nói được là làm được, ứng dụng những lời dạy ấy vào đạo thầy trò, điều nầy đã để lại lòng người nhiều kính mến sâu nặng khó quên.

Trong *Luân lý giáo khoa thư* có câu chuyện: "*Bổn phận ở với thầy (lúc đang học)*": Xưa ông Đào Duy Từ thở nhỏ còn đi học, gặp phải ông thầy tính nghiêm khắc hay quở phạt, học trò ai cũng sợ lắm. Ông chăm chỉ học hành, hết lòng giữ lễ phép. Một hôm, ông bị quở trách dữ dội mà nét mặt ông không hờn giận. Đến khi tan buổi học, có người anh em bạn hỏi ông rằng: "Hôm nay, anh bị phạt mà anh không có ý buồn giận là tại làm sao?". Ông nói: "Phận sự chúng ta đi học là phải chăm chỉ để thầy được vui lòng, mà ta đã làm cho thầy tức giận là cái lỗi của ta. Thầy mắng ta muốn cho ta hay, vậy lẽ nào ta lại oán giận thầy".

Câu chuyện thứ hai: "*Bổn phận ở với thầy (lúc thôi học)*": Xưa có ông Nguyễn Đức Đạt, người Nghệ An, đậu thám hoa, làm Tuần phủ tỉnh Hưng Yên. Khi trong nước có biến loạn, để mất của kho hơn hai vạn quan tiền. Triều đình bắt phải bồi thường cho đủ số, không thì trị tội. May nhờ trước ông có dạy nhiều học trò. Các môn sinh nghe thấy thầy mắc nạn như thế, liền bảo nhau góp tiền lại, kẻ ít người nhiều, cho đủ số để giúp thầy. Ấy cũng nhờ "môn sinh" có nghĩa với thầy, mà ông khỏi phải tội.

Người học trò có đạo lý không chỉ thuộc những câu lời hay ý đẹp, không chỉ biết tôn trọng, yêu thương và biết ơn thầy khi còn học mà ngay khi ra đời, làm nên danh phận cũng không quên thầy dạy cũ. Chẳng những không quên ơn thầy đã dạy mình nhờ sự tiếp

xúc cuộc sống và thấy rõ hơn những gì thầy đã trang bị cho mình vào đời.

Với nội dung đạo thầy trò thì còn nhiều, nhưng ở đây, tôi muốn chia sẻ thêm câu chuyện về cái lễ của phụ huynh đối với thầy. Mà cái lễ đó ngày nay hiếm có hoặc giả đã quên mất lâu rồi. Số là có một cậu học trò lớp 2, lớp 3 trong trường tiểu học vì phá phách nên bị thầy phạt, bị thầy đánh, còn bị phạt bắt quỳ nữa, đương nhiên cũng khóc sướt mướt. Lúc về nhà, ba má tra hỏi nên biết ở trường bị thầy giáo xử phạt. Hôm sau, người cha đem lễ vật đến thăm thầy, cảm ơn thầy đã dạy dỗ cho con tôi. Đứa học trò bị phạt lén đứng ngoài nhìn vào thấy cảnh cha mình đến xin lỗi thầy, nên sau nầy cậu học trò dù có bị phạt cũng không đời nào dám nói ra.

Hiện nay, giáo dục có nhiều thay đổi, nếu học trò bị thầy giáo phạt, cha mẹ học sinh đi thưa, còn muốn đưa ra tòa, thế nên ngày nay làm thầy giáo không ai dám răn dạy đòn roi học sinh. "Thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi". Đây là câu tục ngữ nói về cách giáo dục của người xưa. Nếu thực lòng muốn cho người khác (học trò) tốt lên thì người dạy phải nghiêm khắc "cho roi cho vọt". Ngày nay, đạo lý thầy trò không còn nữa (nếu còn thì ở dạng khác, thầy phải sợ trò, sợ trò thưa, sợ phụ huynh bắt thầy cô quỳ gối xin lỗi, còn đánh học trò thì trò nghỉ, thầy mất tiên tiến, mất nhiều thứ lắm... Nguy hại hơn, thầy cô làm phật lòng trò, lập tức trò bóp cổ ngay lập tức, dù có cầu cứu cũng bằng không). Ôi! đời vô thường cái gì cũng có thể xảy ra. Nhưng tại sao lại phải xảy ra chiều hướng xấu ác mà không phải điều tốt lành có phải tại sự thay đổi chưa đúng hướng chăng? Bởi từ thay đổi thì có tốt có xấu, nếu thay đổi tốt thành xấu thi nguy mà sự nghiệp giáo dục được Bác Hồ nói rõ: "Vì lợi ích mười năm trông cây, Vì lợi ích trăm năm trồng người". Điều này, ai quan tâm đến giáo dục không khỏi không chạnh lòng. Phải chi vô thường xảy ra theo chiều hướng "đổi mới" thì tốt biết mấy. Bởi đổi mới thì chỉ có tiến đến cái mới hơn chớ không có lùi.

Nói về sự nghiệp giáo dục, lúc sinh thời, Bác Hồ luôn quan tâm đến công tác chăm sóc bồi dưỡng giáo dục học tập thế hệ thanh thiếu nhi. Bác Hồ đặc biệt chú trọng đến việc giáo dục đạo đức. Trong bài thơ "*Nửa đêm*" (Nhật ký trong tù), Bác đã khẳng định: "*Hiền dữ phải đâu tính sẵn, Phần nhiều do giáo dục mà nên*". Câu nói này chính là sự chiêm nghiệm của Bác về con người. Trước hết, Bác phủ nhận quan điểm cho rằng đức tính con người là tính sẵn, là do tiền định. Bác phủ định để rồi đi đến khẳng định: Khi mới sinh ra con người vốn mang bản chất là tốt, nhưng sau do ảnh hưởng phần nhiều của sự giáo dục và môi trường sống mà hình thành con người thiện ác khác nhau. Đó là kết quả trực tiếp của sự giáo dục trong xã hội.

Thấy báo chí phản ánh giáo viên bị phụ huynh buộc phải quỳ gối xin lỗi, cô giáo bị học sinh bóp cổ... mà tay chân bủn rủn, đầu óc quây cuồng, sao mà tệ hại đến nông nỗi này. Quá đau lòng cho sự nghiệp giáo dục. Nhà trường là nơi giáo dục phẩm chất đạo đức mà có hành động bạo ngược, huống hồ ngoài xã hội, sau này lớn lên sẽ ra sao đây! Còn phụ huynh sao không nhìn lỗi con mình, nhận lỗi mình mà cứ nhìn lỗi người?

Hãy sống như ngày mai mình không còn

VIÊN THẮNG

Không hiểu sao cứ mỗi lần đọc hai câu thơ của nhà văn Ấn Độ Kahbi Gibran được nhà văn Nguyễn Nhật Ánh dịch ra tiếng Việt:

"*Cảm ơn đời mỗi sớm mai thức dậy.*
Ta được thêm ngày nữa để yêu thương"

thì trong tôi cảm thấy tâm đắc vô cùng. Bởi vì, sáng sớm mỗi ngày chỉ cần chúng ta đọc lướt vài trang báo hay thông tin trên mạng, đài truyền hình; hoặc những chuyện xảy ra chung quanh mình bị bệnh tật, tai nạn chết chóc v.v… thì chợt thấy cuộc đời vô thường ngắn ngủi vô cùng. Tổ Quy Sơn thường cảnh tỉnh hàng xuất gia: "Vô thường già bệnh không hẹn trước cùng người khi nào sẽ đến, sớm còn tối mất, chỉ trong sát na chuyển qua đời khác…".

Thật vậy, là người con học Phật chúng ta phải luôn quán chiếu sự vô thường ập đến với mình bất cứ lúc nào thì mới buông bỏ được 'cái tôi và của tôi'. Một khi buông bỏ được phần nào về 'ngã chấp và pháp chấp' thì chúng ta mới cảm nhận được hạnh phúc bình dị trong từng phút giây. Khi ấy, mỗi buổi sáng thức dậy chúng ta sẽ cảm nhận hạnh phúc đầu tiên là đôi mắt mình còn nhìn thấy mọi sự vật chung quanh; bởi vì có rất nhiều người suốt đời sống trong cảnh mù lòa tăm tối. Đôi tai chúng ta còn nghe được tiếng nói, tiếng cười của mọi người, hay nghe

tiếng chim hót líu lo trên cành; chúng ta chợt nghĩ đến cảnh những người tàn tật câm điếc, suốt cuộc đời sống trong cảnh bất hạnh không nói và không nghe được những điều ưa thích… Ngay trong giây phút hiện tại ấy chúng ta chợt thấy hạnh phúc tuy đơn sơ, bình dị nhưng quý giá vô cùng để làm chất liệu nuôi dưỡng thân tâm và sống một ngày được an lạc.

Thế nhưng xã hội ngày nay, phần đông mọi người sống chú trọng về danh lợi, vật chất, nên họ chạy đua với thời gian để kiếm tiền rồi hưởng thụ. Do đó, từ thành thị đến nông thôn ở đâu chúng ta cũng thấy các quán nhậu, vũ trường, khách sạn, cà phê, hát karaoke v.v… mọc lên tràn lan như nấm, người ăn chơi lúc nào cũng đông nghịt. Những chỗ cạm bẫy này dễ dàng lôi cuốn con người ta rơi vào cảnh ăn chơi trác táng, nhậu nhẹt, gái gú, nghiện ngập hút chích… Có biết bao chàng trai, cô gái vì ham mê cờ bạc, ăn chơi, nhảy nhót mà đánh mất tương lai mình, sống say chết mộng không biết tương lai ngày mai mình sẽ làm gì để sinh sống? Để trở thành người có ích cho gia đình và xã hội? Thật là uổng công cha mẹ nuôi nấng, thầy cô hết lòng dạy dỗ!

Cũng chính những nơi ăn chơi này xảy ra rất nhiều vụ án mạng đâm chém lẫn nhau. Đây là một hồi chuông cảnh tỉnh về tình trạng đạo đức con người ngày càng suy thoái, cũng là nỗi lo chung của toàn nhân loại. Riêng dân tộc Việt Nam vốn có hàng nghìn năm văn hiến; ông cha ta dạy con cháu sống hãy lấy chữ Nhân làm đầu, sống trọng tình nghĩa, biết khoan dung độ lượng, thương yêu mọi người khi họ gặp hoàn cảnh không may mắn.

Vậy mà lối sống ích kỷ, vô cảm của lớp tuổi trẻ ngày nay bất cứ nơi nào cũng thấy. Bởi vì cha mẹ sinh ra chỉ có một, hai con nên từ bé cho đến lớn, các bậc phụ huynh chăm lo cho con từng chút một; thậm chí con cái học đến cấp 3 mà chưa biết tự lo cho bản thân, tất cả mọi việc đều có cha mẹ làm hết; từ việc cơm ăn, nước uống dâng đến tận răng, cho đến việc giặt giũ quần áo, đưa đón đi học… Đây là nguyên nhân hình thành lối sống ích kỷ,

vô cảm trong tâm hồn các em, ngay cả cha mẹ khi đau ốm các con cũng chẳng biết quan tâm. Do lối sống ích kỷ này mà khi các chùa mở khóa tu mùa hè dành cho học sinh, sinh viên, các bậc phụ huynh đã đăng ký cho con tu học rất đông. Thật đúng như ai đó đã nói:

Đời không đạo, đời vô liêm sỉ
Đạo không đời, đạo dạy cho ai!

Nhờ thời gian tu học ở chùa được nghe quý Thầy, Cô chỉ dạy Phật pháp giúp các em hiểu rõ về cuộc sống bị chi phối định luật vô thường, về công ơn cao cả của cha mẹ, nên sau khóa tu các em trở về nhà thay đổi hoàn toàn biết thương yêu kính quý cha mẹ. Bởi vì cùng trang lứa với các em có rất nhiều bạn sớm chịu cảnh mồ côi mất cả cha lẫn mẹ.

Hàng Tăng Ni, Phật tử chúng ta thường đi hộ niệm nên chứng kiến cảnh người người sắp chết rất nhiều. Đây cũng là cơ hội chúng ta quán cảnh vô thường, mạng người sống mong manh để mình trân trọng những tháng ngày sống bên người thân, sẽ bớt giận hờn gây gổ làm đau khổ cho nhau. Chính vì thế, trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, chương 38, đức Phật dạy người biết mạng người sống trong hơi thở là hiểu đạo. Trong kinh Pháp Cú Thí Dụ, đức Phật kể câu chuyện *Đàn Bò Vô Tri* rất sâu sắc:

Thuở xưa, Đức Phật ở tại Tinh xá Trúc Lâm gần thành Vương Xá. Một hôm, Thế Tôn cùng các đệ tử vào thành thọ trai, thuyết pháp. Khi đã thuyết pháp xong, lúc đó là buổi quá trưa, Ngài cùng đệ tử ra khỏi thành về lại tinh xá. Ở giữa đường, Ngài gặp một người đang lùa một đàn bò đông đúc trở lại vào thành. Các con bò đã được cho ăn no nê nên béo phì. Chúng nhảy cẫng lên và húc chạm lẫn nhau kêu rống. Thấy vậy, Ngài liền nói bài kệ:

"*Người cầm roi trong tay.*
Chăn bò mập giết ngay.
Người nuôi thân mập khỏe.
Già chết đến nào hay…"

Khi về đến tinh xá, đức Phật bảo Tôn giả A Nan cùng đại chúng rằng: "Đàn bò của người đồ tể vừa rồi vốn cả nghìn con. Mỗi ngày, ông ta đều sai người lùa bò ra ngoài thành tìm nơi nước trong, cỏ non để đàn bò ăn cho mập mạp, rồi mỗi ngày chọn một con to mập nhất đem ra làm thịt. Đến nay số bò bị giết đã hơn một nửa, nhưng những con bò còn lại không hề hay biết, chúng vẫn giành ăn húc nhau, chạy nhảy kêu rống." Này A Nan! Đâu phải chỉ có đàn bò như vậy, mà con người cũng như thế. Họ cứ mãi chấp chặt vào 'cái tôi' không hiểu lý vô thường, tham đắm vào năm dục, nuôi dưỡng thân xác, thỏa mãn tâm ý, tàn hại lẫn nhau. Khi vô thường ập đến thì mù mịt chẳng hay, khác nào đàn bò kia.

Nhân ngày Đại lễ Phật đản, chúng ta ôn lại lời đức Phật dạy để làm chất liệu tu học trong cuộc sống thường ngày. Chúng ta hãy sống như ngày mai mình không còn được sống nữa thì buông bỏ bớt phần nào tâm chấp trước, sẽ cảm nhận được thân tâm an lạc ngay trong giờ phút hiện tại và mọi người sống gần chúng ta cũng thấy sự an lạc. Khi ấy, chúng ta sẽ cảm ơn cuộc đời đã cho mình một cuộc sống đầy ý nghĩa!

Tôi xin mượn bốn câu thơ của tác giả Huỳnh Hồng để kết thúc bài viết, cũng là sách tấn mình trên bước đường học đạo và hành đạo:

"Đời người như áng phù vân.
Sáng còn tối mất, lựa lần mà chi.
Đi theo đuốc lửa từ bi.
Mơ về cõi Phật, lánh xa bụi trần."

MỘT VÀI TỔ ĐÌNH TIÊU BIỂU CỦA LIÊN TÔNG TỊNH ĐỘ NON BỒNG

THS. NGUYỄN VĂN QUÝ
Viện Nghiên cứu Tôn giáo,
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

- **Tổ đình Linh Sơn**, tọa lạc khoảng giữa núi Dinh, trong quần thể núi Dinh cao 591 mét. Trong quần thể núi Dinh có các hang động, bên trong là các ngôi chùa như chùa Hang Mai, chùa Hang Tổ, điện Hàm Rồng[1]. Mặt trước chùa Linh Sơn nhìn ra biển và núi Ông Trần; mặt sau giáp núi Hang Tổ, núi Bao Quan và núi Long Mai (Hang Mai); phía Nam giáp Suối Tiên vì mùa mưa nước trong mát, tạo phong cảnh đẹp, nhưng mùa khô không có nước nên còn gọi là Suối Đá; phía Bắc giáp núi Bồng Lai, núi này có suối Bồng Lai chảy từ núi Long Mai xuống chân núi Dinh ra đến cầu Rạch Ván và Chu Hải. Như thế, chùa Linh Sơn tọa lạc trên một vị trí đắc địa, lại là nơi có nhiều cây gỗ quý như Dầu, Sao, Săn Đá, Cẩm Lai, Huỳnh Đàn... Đồng thời, đây

1. Tức là Phật điện Bửu Quang.

cũng là nơi có nhiều loài thú quý hiếm như hổ, vượn, khỉ... tạo cảnh thanh vắng, u tịch, thích hợp cho việc tu hành. Tương truyền, Hòa thượng Thi (1814-1852) là người khai sơn lập chùa đầu tiên; Ngài Yết Ma Đối (1853-1876) và ngài Yết Ma Sanh (1877-1895) tiếp tục xây dựng; Ngài Giáo Thị Nhi (1895-1913) trụ trì gần 20 năm tiếp tục tu bổ chùa Linh Sơn; Phật tử Diệu Đường (1914-1926) tiếp nối xây dựng chính điện, lập thêm các am, thất; Hòa thượng Trừng Tát (1926 - 1946), hiệu Phước Như tiếp tục trùng tu chùa và hoằng pháp Mật tông, mở phòng thuốc trị bệnh cứu người. Đến năm 1945, giặc Pháp càn đến núi Dinh đốt phá, chùa Linh Sơn từ đó tiêu điều đổ nát, cây cối rậm rạp quạnh hiu.

Năm 1955, Hòa thượng Thích Thiện Phước (1957-1986), hiệu Đức Mẫu Trầu Bồng Lai đến núi Dài ẩn tu với Sư Ông Bửu Đức tại chùa Bửu Quang, xã Ba Chúc. Ít lâu sau, Đức Sư Ông khuyên ông về Miền Đông hành đạo. Năm 1956, ông gặp Hòa thượng Hồng Ân Trí Châu và được ban hiệu Nhựt Ý tại chùa Long Sơn. Hòa thượng ở đây qui tụ được rất đông tín đồ Phật tử, khiến chính quyền tỉnh Biên Hòa bấy giờ e sợ nên đã trục xuất ông và môn đồ ra khỏi tỉnh Biên Hòa. Năm 1957, ông và môn đồ về ẩn tu tại chùa Linh Sơn. Tại đây, ông thấy cảnh chùa Linh Sơn điêu tàn bèn cùng môn đồ tôn tạo, tiếp tục khai sơn, xây dựng. Tại đây, ông đã khai sáng hệ phái Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng. Để đào tạo tăng tài, ông lệnh cho đệ tử là Ni sư Huệ Giác mở Phật học đường Tây Phương Bồng Đảo, thỉnh mời chư vị cao tăng về đây giảng dạy giáo lý Phật giáo. Sau đó, ông tiếp tục khai khẩn và tìm những hang động đẹp để làm nơi cho tín đồ Niệm Phật như Bồ Đề Phật Điện, Tào Khê Phật Điện, Bát Tiên Phật Điện...

- **Tổ đình Long Sơn**: thuộc ấp Tân Ba, xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Năm 1803, chùa là một thảo am, đến năm năm 1872 thì Thiền sư Như Tường An Tịch, thuộc phổ hệ Lâm Tế thứ 39

khai Sơn hưng công xây dựng. Năm 1903, Hòa thượng Hồng Ân Quảng Chánh kế nối trụ trì. Năm 1941, Hòa thượng Hồng Ân Trí Châu kế nối trụ trì. Thời kỳ này, Hòa thượng là người nổi tiếng đức hạnh, uyên thâm Phật học, độ được nhiều đệ tử và Phật tử. Đây cũng là thời kỳ sư Thiện Phước đến cầu pháp và được hòa thượng ban pháp hiệu Nhựt Ý.

Ngày nay, chùa tọa lạc trên một khuôn viên rộng 1.500 m² với kiến trúc kiểu dân gian Nam Bộ gồm các công trình chính như tiền điện, chính điện, nhà tổ, giảng đường, và hệ thống sân vườn. Khi Hòa thượng Thiện Phước Nhựt Ý trụ trì và phát triển pháp tu Tịnh Độ, lập hệ phái riêng thì chùa Long Sơn đã trở thành một trong các tổ đình quan trọng thuộc hệ thống Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng. Hiện nay, trong chính điện chùa tôn trí phụng thờ bộ tượng Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí; tiếp đến là bộ tượng Phật Thích Ca Mâu Ni, hai bên là Bồ tát Văn Thù và Bồ tát Phổ Hiền; tượng Thích Ca Sơ Sinh; tượng Ngọc Hoàng ở giữa, hai bên là bộ tượng Tứ thiên vương. Phía trước Phật điện còn bài trí tượng Di Lặc, tượng Chuẩn Đề... Hai bên chính điện bài trí tượng Già Lam, Thập điện Diêm Vương, Bồ tát Địa Tạng, Hộ Pháp, Dược Sư[2]...

- **Tu viện Thắng Liên Hoa**: Sau khi Hòa thượng Thiện Phước Nhựt Ý cùng môn đồ từ chùa Linh Sơn về xã Hiệp Hòa, tỉnh Biên Hòa năm 1965. Lúc này, có hai Phật tử là Tư Hơn và Tư Đâu đã cúng dường đất để xây dựng Tịnh xá Thắng Liên Hoa. Tại đây, Hòa thượng Thiện Phước đã cùng môn đồ và nhân dân đã đắp đường Hiệp Hòa, tu sửa cầu xuống bến đò Long Kiểng. Năm 1976, Hòa thượng Thiện Phước giao cho Thượng tọa Thích Giác Thông trụ trì.

- **Tu viện Quan Âm**, tọa lạc tại đường Nguyễn Ái Quốc,

2. Xem thêm: http://linhsonphatgiao.com/4/10/2014/lien-tong-tinh-do-non-bong-va-phap-tu.htm

khu phố 3, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đây là khu đất do các ông Phạm Văn Hai, Phạm Văn Sức và Phạm Văn Tàu đã cúng dường đất để xây dựng. Ni trưởng Huệ Giác được Tôn sư giao trách nhiệm xây dựng. Sau khi tìm hiểu kiến trúc tu viện ở Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Ni trưởng trở về thiết kế, xây dựng tu viện từ năm 1966 đến năm 1969 thì hoàn thành.

Ngày nay, tu viện Quan Âm ngày nay bao gồm 48 công trình lớn nhỏ chia thành nhiều khu: thờ phụng, học tập, sinh hoạt. Khu vực thờ phụng nổi bật là ngôi chính điện tứ giác lớn có diện tích gần 100 m^2. Bên trong tôn trí tượng Phật Thích Ca Mâu Ni trong tư thế thiền định cao 2.5 mét. Sau chính điện còn có các điện thờ Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, tháp thờ Phật Dược Sư, tháp Phật A Di Đà, tháp tượng Bồ Đề Đạt Ma, tháp mộ Hòa thượng Thiện Phước Nhựt Ý, tháp mộ Hòa thượng Thích Thiện Chơn, tháp Hòa thượng Thích Giác Châu, nhưng nổi bật nhất là tháp Quán Thế Âm Bồ Tát cao 12 mét. Tu viện Quan Âm có hai phân viện, một phân viện Tăng ở hướng Tây và một phân viện Ni ở hướng Đông. Ngoài ra còn có hậu viện, khu an dưỡng...

Tu viện Quan Âm không chỉ là một tổ đình quan trọng của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng, mà còn là trung tâm hành chính của môn phái. Đặc biệt, tu viện Quan Âm còn là cơ sở đào tạo tăng tài không chỉ cho môn phái mà còn cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp. Bên cạnh đó, tu viện Quan Âm còn là một trung tâm từ thiện xã hội của Phật giáo tỉnh Đồng Nai. Thường xuyên có những hoạt động trợ giúp cho những gia đình gặp khó khăn kinh tế, những gia đình nạn nhân chất độc da cam, những nơi xảy ra thiên tai địch họa... Tu viện Quan Âm cũng là nơi khởi xướng nhiều phong trào an sinh xã hội, chương trình khuyến học, xóa đói giảm nghèo...

***

Thuở ban đầu, các bậc tôn sư khai sáng hệ phái Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng như Đức Sư Ông, Hòa thượng Thiên Phước

Nhựt Ý thường chọn nơi non cao, cảnh trí u tịch để tu hành. Nhưng dần dần, do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là sự phát triển của hệ phái mà có sự phát triển về vùng đồng bằng và đến nay trong phạm vi cả nước. Nhiều tự viện, tịnh xá được xây dựng nhằm đáp ứng số lượng và nhu cầu sinh hoạt tu tập ngày càng gia tăng của tín đồ. Bên cạnh đó là công tác từ thiện xã hội ngày càng được Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng chú trọng, nhằm góp phần chia sẻ những đau thương mất mát của con người theo tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo Việt Nam. Ngày nay, Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng có 170 tự viện trên toàn quốc, 1.276 tăng ni và 1.350.000 tín đồ Phật tử trong nước và nước ngoài sinh hoạt theo tông phong và hoạt động theo Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trên phương diện tôn chỉ và phương pháp thực hành. Có thể thấy, Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng dựa trên cơ sở kinh điển pháp tu Tịnh Độ xác lập tôn chỉ tu hành niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh Độ. Nhưng tôn sư khai sáng hệ phái rất chú trọng phát triển các nghi thức hành trì riêng, phù hợp để tín đồ, Phật tử có được sự giác ngộ, giải thoát. Điều này cho thấy, các bậc tôn sư Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng không chấp chặt vào văn tự kinh điển mà có xu hướng mở rộng, lựa chọn những phương pháp tu tập phù hợp với người Việt trong bối cảnh lịch sử nhất định. Bên cạnh đó, Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng cũng chú trọng những hoạt động từ thiện xã hội, thể hiện tinh thần của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng và của Phật giáo Việt Nam. Về cơ cấu tổ chức của Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng, qua Bản nội quy Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng, chúng ta thấy tổ chức của hệ phái khá đơn giản, song có những quy định lại rất chặt chẽ và tất cả đều hướng tín đồ, Phật tử về cuộc sống đạo hạnh, cứu đời. Các cơ sở thờ phụng của hệ phái này cũng rất đa dạng, từ tự viện, tu viện, tịnh xá đến các đạo tràng, am, cốc nhưng sinh hoạt Phật sự và hoạt động xã hội theo đúng tinh thần, tôn chỉ mà Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng đề ra.

Mừng Phật đản

HOẰNG AN

Mừng ngày Phật đản đến rồi đây
Nhớ mãi lời Người nhủ bấy nay
Thực tập tự thân tường ngũ uẩn
Hành trì cùng bạn chuyển tam tai
"Tứ vô lượng tâm" cần năng luyện
"Bát chánh đạo phần" cứ quyết xây
Phật dạy: Tâm ta là tất cả
Trả, vay - nghiệp quả chẳng hờn ai.

Phật đản VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

ThS. **CHỬ THỊ KIM PHƯƠNG**

1. Mối quan hệ giữa Phật giáo với văn hóa Việt Nam

Suốt chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam, lúc thịnh cũng như lúc suy, Phật giáo luôn gắn bó và đồng hành với dân tộc và đã góp một phần hình thành nên nhân cách của con người Việt Nam gắn liền với lịch sử văn hóa dân tộc. Điều đó thể hiện trên phương châm hành đạo của Phật giáo Việt Nam là "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Phương châm ấy đã trở thành tôn chỉ và mục đích, định hướng cho mọi hoạt động của Phật giáo.

Khi đến với Việt Nam, Phật giáo đã tìm đến với văn hóa dân gian để từng bước tạo chỗ đứng trong tâm thức của con người Việt Nam, hòa quyện với tín ngưỡng dân gian, trở thành văn hóa dân tộc, tạo nên sức sống và bản sắc của người Việt Nam. Phật giáo không chỉ là tôn giáo thuần túy, Phật giáo là đạo đức, là trí tuệ. Phật giáo không chỉ tạo ra tư tưởng khoan hòa, nhân ái trong chính sách an dân trị quốc của các vương triều Lý, Trần thời văn hóa Đại Việt, nó còn góp phần rất quan trọng trong việc định hình lối sống phong tục, chuẩn mực giá trị văn hóa Việt Nam". Khác với Phật giáo ở Trung Quốc hay Ấn Độ cổ đại, cái căn bản của Phật giáo, cái tinh túy của Phật

giáo là ở chỗ mục đích của đạo Phật không chỉ là một, đó là giải thoát. Mục đích ấy là bất biến, nhưng tiến trình lịch sử văn hóa lại là quá trình động cho nên phương thức và cách thức hành đạo của Phật giáo là linh hoạt, uyển chuyển, sáng tạo gắn liền với lịch sử phát triển của dân tộc. Vì vậy, dân tộc và Phật giáo trong văn hóa và phát triển của Việt Nam đã kết thành một thể thống nhất, hướng tới mục tiêu xây dựng "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". "Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha". Lợi ích của tôn giáo và lợi ích của dân tộc gắn kết chặt chẽ với nhau, góp phần rất quan trọng trong công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng và Nhà nước ta hiện nay, cũng như quá trình đánh đuổi ngoại xâm, giành độc lập trước đây trên tinh thần nhập thế "khế lý, khế cơ" của đạo Phật (Theo Tiến sĩ Nguyễn Ánh Hồng, *Tôn giáo với văn hóa Việt Nam*).

Tinh thần ấy gắn bó sâu sắc với khát vọng độc lập dân tộc, với tinh thần yêu nước của nhân dân ta tạo nên hợp lực cho sự phát triển văn hóa dân tộc mà ngay từ đầu nhiều nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử cũng đã khẳng định, thời tiền Lý, giữa lòng thủ đô, hiện diện một ngôi chùa đó là chùa Khai Quốc và ngày nay là chùa Trấn Quốc gắn liền với nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế. Đến thời hậu Lý, văn hóa Đại Việt đã phát triển rực rỡ hơn bao giờ hết và khiến Phật giáo trở nên hưng thịnh. Nhà sư Khuông Việt đến thụ nghiệp ở chùa Khai Quốc đã được Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành mời về Hoa Lư là cố vấn cho nhà nước võ trị Đại Cồ Việt và nền văn học Phật giáo cũng phát triển mạnh mẽ. "Cư trần lạc đạo" là bài thuyết pháp bằng thơ của vua Trần Nhân Tông, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử là Phật giáo nhập thế Trần Nhân Tông là đấng minh quân, một anh hùng dân tộc gắn liền với hào khí Đông A của văn hóa Đại Việt (*Tham khảo: www.daophatngaynay.com*).

Bước vào thế kỷ XX, các tăng ni và tín đồ đạo Phật nước ta đã tham gia hưởng ứng các

phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc, giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, nhiều vị cao tăng của Giáo hội Phật giáo được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến, Huân chương Độc lập như Hòa thượng Thích Thiên Siêu, Hòa thượng Kim Cương Tử, Hòa thượng Thích Đôn Hậu v.v... cùng nhiều tăng sĩ tham gia làm đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội...

Như vậy, Phật giáo không chỉ là tôn giáo thuần túy, tạo ra tư tưởng khoan hòa nhân ái trong chính sách an dân trị quốc của các vương triều Lý, Trần thời văn hóa Đại Việt, nó còn góp phần quan trọng trong việc định hình lối sống, chuẩn mực giá trị văn hóa Việt Nam, tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc, đầy chủ nghĩa nhân văn, tạo thành dòng chảy liên tục. Nhờ đó, dân tộc được trường tồn và phát triển không bị các dân tộc khác đồng hóa. Và cũng nhờ cái bản sắc văn hóa đó mà chúng ta có thể tiếp thu cải biến văn hóa của các dân tộc khác, trong đó có văn hóa Phật giáo. Ngày nay, ở nhiều nơi các cơ sở của Phật giáo không chỉ là nơi sinh hoạt thuần túy tôn giáo mà còn là nơi sinh hoạt văn hóa, trở thành danh lam thắng cảnh, khu du lịch tâm linh có giá trị không chỉ trong nước và quốc tế, chính nó là thành tố văn hóa tinh thần của văn hóa Việt, để lại dấu ấn sâu sắc trong sinh hoạt văn hóa vật chất của con người Việt Nam, lấy ánh sáng của "Trí, Định, Tuệ" đẩy lùi cái "Vô minh" gột rửa "Tham sân si" trong chính bản thân mình.

Nhìn lại văn hóa và lịch sử của dân tộc Việt Nam, Phật giáo đã góp một phần rất quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Điều đó đã chứng minh trước sự hiểm họa của dân tộc, trước sứ mệnh ngàn cân treo sợi tóc, đồng bào Phật tử, các tăng sĩ đã cùng chung lưng đấu cật với dân tộc Việt Nam để giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc. Trái tim Hòa thượng Thích Quảng Đức là ngọn lửa bất diệt đối với tinh thần yêu nước của Phật giáo Việt Nam. Tiếng chuông của Phật giáo Việt Nam không

chỉ trỗi dậy ở Việt Nam mà còn rền vang trên khắp thế giới. Giáo hội Phật giáo Việt Nam được Phật giáo thế giới tin tưởng, một số Hội nghị, Hội thảo của các tổ chức Phật giáo ở thế giới, châu Á, Đông Nam Á đều được đăng cai và tổ chức tại Việt Nam như Lễ hội Vesak. Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp Phật học được mở ra hoạt động, đào tạo tăng tài cho đất nước Việt Nam. Không những thế trước tình hình Biển Đông, nhiều vị tăng túc vượt biển xa, ngàn trùng sóng vỗ để đứng đầu sóng ngọn gió góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền ở biển đảo Trường Sa. Tất cả điều đó khẳng định một lần nữa Phật giáo Việt Nam luôn gắn bó và đồng hành với dân tộc trong tinh thần "Lục hòa cộng trụ".

Ngày nay, Phật giáo Việt Nam là tổ chức Phật giáo duy nhất, hợp pháp, hợp hiến, đồng hành cùng dân tộc theo đường hướng "Tốt đời, đẹp đạo". Phật giáo không ngừng phát triển trong tiến trình phát triển đất nước, làm cho đoàn kết dân tộc được mở rộng, tạo ra tiền đề thuận lợi, động lực và sức mạnh to lớn để phát triển đất nước.

2. Phật đản và văn hóa Việt Nam

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởngvăn hóa Trung Hoa. Điều này được biểu hiện khá rõ qua nhiều mặt bao gồm ngôn ngữ, kiến trúc, tôn giáo… Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa cũng không là ngoại lệ.

Tuy nhiên, có một sự kiện mà cả Phật giáo Việt Nam cũng như Phật giáo Trung Hoa phải chịu sự ảnh hưởng của nền văn hóa Ấn Độ hay nền văn hóa phổ quát của nhân loại, đó là lễ Phật đản trong Phật giáo Đại thừa (để phân biệt với lễ Vesak của Phật giáo Nam truyền). Chúng tôi bàn về vài khía cạnh ảnh hưởng văn hóa Việt Nam và lễ Phật đản.

Có lẽ không cần nói nhiều vì ai cũng biết rằng Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa. Về ngôn ngữ, người Việt sử dụng chữ Hán cho đến thế kỷ XIX. Ngày nay, mặc dù chữ

Quốc ngữ đã thay thế nhưng từ Hán-Việt vẫn chiếm tỷ lệ rất cao trong ngôn ngữ Việt. Do đó, nếu không hiểu từ Hán-Việt, chắc chắn là chúng ta gặp khó khăn trong việc hiểu và viết các văn bản tiếng Việt. Về tín ngưỡng và tôn giáo, Việt Nam chịu ảnh hưởng các loại tín ngưỡng thần thánh như thờ Bà, thờ Quan Thánh và hai tôn giáo Nho và Lão. Cả hai tôn giáo này có xuất xứ từ Trung Hoa. Đặc biệt, Phật giáo Trung Hoa ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Việt Nam mặc dù Phật giáo được truyền vào Việt Nam sớm hơn Trung Hoa và Thiền sư Khương Tăng Hội từng hoằng pháp tại Trung Hoa. Tuy nhiên có thể nói văn hóa Nho giáo ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người Việt rõ nhất.

Văn hóa lễ tang và kỵ giỗ là một phần quan trọng trong đời sống cộng đồng người Việt. Từ xưa cho đến nay, người Việt theo hay không theo tôn giáo đều ít nhiều chịu ảnh hưởng bởi loại hình văn hóa vừa nêu. Bởi lẽ, lễ tang nào cũng có người thân mang khăn tang và thực hiện các nghi thức cúng tế theo Nho giáo. Ngoài các tuần thất chịu ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa, việc cúng bách nhật (100 ngày: lễ tốt khốc nghĩa là thôi khóc), tiểu tường (giáp

năm), đại tường (hai năm) và kỵ giỗ đều chịu sự ảnh hưởng của Nho giáo. Người Phật tử tại gia và cả người xuất gia mặc dù thực hành theo Phật giáo nhưng cũng không thoát ra khỏi các nghi lễ của Nho giáo. Hầu hết các Tăng Ni đều mang khăn tang khi thầy tổ viên tịch và đều cúng vào các ngày vừa nêu trên. Trong khi đó, văn hóa khăn tang không tìm thấy trong truyền thống Phật giáo Nam truyền. Sau khi mãn tang, các ngày giỗ được tổ chức hàng năm và trở nên quan trọng. Đây là dịp con cháu, đệ tử, đồng môn quy tụ về gặp mặt, cúng bái, cầu nguyện và cả tiệc tùng gọi là báo hiếu. Kỵ giỗ đã trở thành truyền thống tốt đẹp xưa nay của người Việt trừ phi bị lạm dụng vì mục đích cá nhân.

Sự trình bày ở trên nhằm nêu ra rằng văn hóa người Việt chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa phần lớn đề cao lễ nghi dành cho người khi chết hơn là lúc sinh. Nghĩa là lễ sinh nhật ít hay không được quan tâm thực hiện trong đời sống cộng đồng bà con thân thích. Phải chăng sự chết đem đến sự mất mát đau buồn nên người ta thương khóc nhiều và tưởng nhớ đến nhiều trong khi sự sinh là thêm thành viên, là niềm vui nên lễ nghi ăn mừng chỉ một hai lần (đầy tháng, thôi nôi) là đủ? Nếu giả thuyết này đúng thì sự sinh chưa phải là một trong tám điều khổ? Cho nên phải cần hiểu đúng "sinh là khổ" theo lời Phật dạy chứ không phải kết luận một cách máy móc.

Ngày nay, lễ sinh nhật đã được tổ chức đó đây do ảnh hưởng của văn hóa phương Tây nhưng nó cũng chỉ được tổ chức giới hạn chứ không phổ biến. Đồng thời với ngày giỗ, lễ kỷ niệm ngày sinh của những người có công lớn đối với đất nước, dân tộc cũng đã được tổ chức. Tuy nhiên, phần lớn các lễ sinh nhật nặng hình thức tiệc tùng vui chơi nên nó ít có ý nghĩa về tinh thần hay giáo dục.

Trong Phật giáo Bắc Truyền, các bậc Tổ sư và Thánh chúng thường được kỷ niệm hay cúng giỗ vào ngày các vị ấy viên tịch. Việc tổ chức lễ

kỷ niệm ngày sinh ít được chú trọng hay nếu có thì thường thực hiện cùng với ngày giỗ. Hơn nữa lễ cúng giỗ lúc nào cũng quy mô hơn. Đối với Đức Phật, lễ Phật đản được tổ chức trọng đại trong truyền thống Bắc truyền trong khi lễ kỷ niệm ngày Phật nhập Niết bàn ít khi tổ chức. Tất nhiên, việc tổ chức lễ Phật đản là điều hiển nhiên đó với vị khai sáng ra đạo Phật.

Vấn đề nêu ra là tại sao ngày Phật nhập Niết bàn ít được quan tâm trong nền văn hóa Trung Hoa và Việt Nam. Phải chăng Đức Phật là bậc giác ngộ giải thoát nên không cần cúng giỗ để tri ân theo truyền thống hiếu của người Việt? Phải chăng Phật nhập Niết bàn những pháp thân thường trú nên không cần kỷ niệm ngày Phật Niết bàn? Dù giả thuyết nào đi nữa thì thực tế truyền thống Phật giáo Bắc truyền ít quan tâm đến ngày Phật nhập Niết bàn và do đó vấn đề kỵ giỗ không cần luận bàn. Nói cách khác, trường hợp Đức Phật không bị ảnh hưởng bởi văn hóa kỵ giỗ của Trung Hoa.

Có thể nói rằng tổ chức Phật đản là sự tri ân đối với bậc thầy nhân thiên và cũng là dịp để ôn lại những lời dạy cao quý của Đức Phật để áp dụng trong đời sống hàng ngày. Do đó, hàng năm Tuần lễ Phật đản thường được tổ chức bao gồm hình thức lễ hội kết hợp với thuyết pháp. Khác với lễ hội thông thường, lễ Phật đản nhấn mạnh đến lòng biết ơn, sự học tập tấm gương vĩ đại của Đức Phật và sự tu tập giáo pháp. Tiệc tùng vui chơi không phù hợp với đại lễ quan trọng này.

Một nghi vấn đặt ta là vấn đề "sinh là khổ"? Ở đây cần hiểu rõ ai khổ. Người sinh khổ, hay người được sinh khổ hay những người có liên quan khổ? Người sinh có thể khổ vì lo lắng vi sự mang nặng đẻ đau. Những người có liên quan vì người ra đời có thể ảnh hưởng đến mục đích nào đó của họ như nói dối, tranh quyền lực… Ngược lại người được sinh của thể đau về thân thể nhưng có thể không biết khổ vì ý thức về sự khổ thuộc về tâm chưa hình thành. Trong trường hợp sự ra

đời của Thái tử Tất-đạt-đa, từ đản sinh được sử dụng hàm nghĩa chỉ sự ra đời của bậc tối tôn, bậc cao quý vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Sự ra đời như thế lẽ nào lại cho là khổ?

Một vấn đề khác cũng thường được nêu ra là sự ra đời quan trọng hơn hay sự thành đạo quan trọng hơn. Có người cho rằng nếu không có sự thành đạo thì không có đạo Phật. Sự ra đời do đó là thứ yếu. Có người nói ngược lại rằng sự ra đời của Thái tử mới quan trọng vì Thái tử mới làm nên sự nghiệp vĩ đại sau này. Bên cạnh đó quan điểm cho rằng sự ra đời của Thái tử là một sự thị hiển nên sự đản sinh là quan trọng nhất. Mỗi luận điểm đều có lý của nó nhưng sự thật thì thường là một chuỗi các sự kiện liên kết nhau và không thể tách rời nhau. Vì văn hóa sinh nhật hay đản sinh phổ biến nên nó chiếm ưu thế.

Trong khi Phật giáo Bắc truyền có ba ngày kỷ niệm Đức Phật khác nhau cho ba sự kiện Đản sinh, Thành đạo, Niết bàn thì Phật giáo, Nam truyền chỉ có một ngày lễ cho cả ba sự kiện gọi là lễ Vesak. Khi ba sự kiện cùng một ngày thì mọi tranh biện không còn cơ sở để phát sinh. Sự thật ba sự kiện đó có trùng khớp hay không thì khó xác định nhưng các nhà làm sự có ý tưởng gộp chung cũng là một sáng tạo. Xét cho cùng thì đa số chỉ biết và quan tâm đến sự kiện Đản sinh. Hai sự kiện còn lại dù đây đó có tổ chức kỷ niệm nhưng chỉ mang tính riêng lẻ trong phạm vi nhỏ.

Dân tộc Việt Nam tiếp nhận nhiều nền văn hóa và luôn chọn lọc trong quá trình tiếp biến. Nho giáo được người dân Việt sử dụng nhiều trong các lễ nghi đời người nên Phật giáo cũng phải thích nghi theo khi chưa có sự thay thế. Riêng về Đức Phật, các sự kiện liên quan đến Ngài vượt qua khỏi sự ảnh hưởng văn hóa bản địa Trung Hoa. Do đó, lễ Phật đản được tổ chức chính thay vì sự kiện Niết bàn. Lễ Phật đản quan trọng nhất ở Phật giáo Việt Nam cũng là điều hiển nhiên.

Ảnh Internet

LONG QUANG CỔ TỰ
(QUẬN BÌNH THỦY, TP. CẦN THƠ)

HỮU CHÍ

Long Quang Cổ Tự, tọa lạc tại số 155/6 bên bờ rạch Bình Thủy, thuộc khu vực Bình Chánh, phường Long Hòa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Chùa được lập vào năm Minh Mạng thứ 5 (1824), tính đến nay đã gần 200 năm. Theo lời Thượng tọa Thích Bình Tâm – đương nhiệm trụ trì chùa Long Quang cho biết: chùa thuộc hệ phái Thiền Tông Lâm Tế Trung Hoa.

Cũng theo lời của trụ trì và những tư liệu còn lại của chùa kể lại rằng: thuở ban đầu ở đây còn hoang sơ, Phật giáo chưa được phổ biến rộng rãi. Khoảng năm Mậu Thìn 1807 (năm Gia Long thứ 6), các địa danh Bình Thủy, Long Hòa, Long Tuyền chỉ là một thôn mang tên Bình Thủy. Trong thôn có một cậu bé tên Võ Văn Quyền mới lên 10 tuổi, đã dốc lòng cầu đạo, lặn lội tìm tới

chùa Linh Quang ở Gia Định xin quy y, được Hòa thượng Thiên Ấn nhận làm đệ tử - đặt pháp danh Liễu Huệ. Sau 10 năm thọ pháp tu học, từ chú tiểu Liễu Huệ phát nguyện thế độ, rồi thọ đại giới. Năm 20 tuổi, sư Liễu Huệ cầu chánh pháp nhãn tạng và được pháp hiệu Thiện Quyền. Thiền sư Thiện Quyền tiếp tục vân du cầu học với nhiều chư tôn đức khắp các sơn môn như chùa Giác Lâm ở Gia Định, chùa Huê Nghiêm ở Thủ Đức... được các Tổ sư thời bấy giờ trao truyền hết nội ngoại điển. Đến năm Ất Dậu (1824), Thầy mới trở về quê quán dựng một thảo am nhỏ để tu hành và truyền bá Phật pháp. Thảo am tuy nhỏ nhưng xứng đáng là ngọn đèn Thiền đuốc Tuệ.

Năm Minh Mạng thứ 10, Canh Dần (1829), tức 5 năm sau, có nhiều tín đồ quy y thọ giới. Thiền sư Liễu Huệ phát nguyện chuyển cái thảo am thành một ngôi chùa. Được đông đảo bà con Phật tử đồng lòng góp sức, đến năm Bính Thân (1835), ngôi chùa cất bằng gỗ, lợp ngói cơ bản hoàn thành. Ngài đặt hiệu là "LONG TRƯỜNG TỰ", với ước nguyện cầu mong ngôi chùa bền như trời đất, vững như núi sông theo ý của câu đối Hán tự "Dữ thiên địa long hưng – Hòa sơn hà trường cửu". Sau đó, Thiền sư gởi đơn tấu lên vua Minh Mạng, xin cho phép duy trì ngôi chùa và giữ giới tu hành. Đơn tấu đã được nhà vua chấp nhận và ghi vào sổ bộ của triều đình vào ngày mồng 9 tháng 10 năm Đinh Dậu (1836). Cùng thời gian này, thân mẫu của bà Đặng Thị Tây và ông Đặng Văn Khánh, hiến cúng dường thêm một phần đất, để mở rộng thêm diện tích cho nhà chùa có được cho đến bây giờ. Thiền sư Liễu Huệ (Võ Văn Quyền) đã sống hết lòng với sự tu hành tại chùa cho đến khi mãn phần. Có thể coi chùa Long Trường thời ấy là ngôi

chùa có cao Tăng đầu tiên ở khu vực Cần Thơ. Cuối năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), chùa được liệt vào danh sách các tự viện và được miễn sưu thuế cho hai sư tăng đạo cao đức trọng. Cũng trong năm 1835, chùa được trùng tu lớn hơn.

Sau khi Thiền sư Liễu Huệ viên tịch, đệ tử là Nguyễn Khánh Ân kế thế.

Đến năm Kỷ Mùi (1859), sư đệ của Thiền sư là sư Trần Quảng Văn về lo giữ ngôi Tam bảo. Năm Tân Dậu (1861), sư Quảng Văn đổi hiệu từ Long Trường Tự thành Long Quang Tự (chữ Long là muốn giữ truyền thống chùa Long Trường, chữ Quang là muốn giữ truyền thống Tổ đình Linh Quang) với mong muốn đem lại ánh sáng ấm áp, mang đến niềm vui, hạnh phúc thịnh vượng cho mọi người. Rồi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, dân cư ly tán. Ý nguyện của Thầy Quảng Văn rất lớn nhưng tình hình lúc ấy làm cho Thầy không được như ý, nên đến cuối năm 1875, Thầy rời chùa đi vân du và biệt tích.

Hội tề và bổn đạo thôn Bình Thủy tìm thỉnh Yết Ma Trần Quảng Hiền là người cùng họ với Thầy Trần Quảng Văn về thay thế. Từ khi Thầy Quảng Hiền về thì ngôi chùa được trùng hưng. Năm Đinh Hợi (1887), giáo thọ Phổ Minh ở chùa Hội Phước (Nha Mân) cúng một đại hồng chung nặng gần 200 cân. Thầy Quảng Hiền lập ban Bảo tự gồm các Phật tử, thân hào nhân sĩ ở địa phương.

Yết Ma Quảng Hiền tịch tại chùa Long Quang. Do không có đệ tử truyền thừa nên bổn đạo rước Yết Ma Như Trị về chùa lo việc đèn nhang nơi cửa Phật. Năm Kỷ Sửu (1889), Thầy Từ Quang (pháp hiệu Ngộ Cảm), là đệ tử Hòa thượng Ngô Định ở chùa Liên Từ, xã Liên Xuân, thành phố Cần Thơ về chùa năm 19 tuổi. Ở đây, Thầy Từ Quang vừa tu, vừa bốc thuốc chữa bệnh cho dân, nên được nhiều người tôn kính. Nhờ đạo hạnh và tài hốt thuốc chữa bệnh nên Thầy thu phục được bổn đạo và hương chức hội tề ở địa phương. Năm Nhâm Tuất (1922), nhà sư Từ Quang rước một nhóm nghệ nhân tài hoa ở Cần

Thơ, đứng đầu là nghệ nhân Tài Công Kiểm tạc khoảng 50 pho tượng thờ bằng gỗ giáng hương, từ tượng Phật, Bồ Tát đến các vị thần theo tín ngưỡng dân gian. Đặc biệt hơn cả là bộ Thập Bát La Hán [1], mỗi tượng cao 80 cm, có tư thế ngồi khác nhau trông rất sinh động, được chạm khắc và đục đẽo từ một khối gỗ, chứ không chắp ghép từng phần. Không như các tượng La Hán ở chùa khác, các nghệ nhân chạm khắc bộ tượng này cũng là người gốc Hoa nên đã thể hiện rõ cách nhìn của hệ phái này trên tượng. Thập bát vị La Hán ở chùa Long Quang đều mặc áo tràng (không mặc áo cà sa hay đắp y bát như Phật tổ hay như các tượng ở chùa khác).

Thiền sư Từ Quang viên tịch năm Giáp Tý (1924). Đệ tử là sư Từ Thới húy Chơn Khương kê thế. Lúc bấy giờ có ông Tòng Hiên là một chiến sĩ Văn Thân ở Quảng Ngãi chạy vào Nam lánh nạn. Sư Từ Thới liền mời ông Tòng Hiên về ở tại chùa để dạy chữ, bốc thuốc cho người dân địa phương và truyền bá tư tưởng yêu nước. Cuối năm Canh Ngọ (1930), sư Từ Thới và

Bộ tượng Thập Bát La Hán đang được thờ tại chùa Long Quang, TP Cần Thơ.

Ảnh Internet

---

(1) Thập bát La hán bao gồm 18 vị: 1- BA TIÊU, 2- BỐ ĐẠI, 3- CỬ BÁT, 4- HÀNG LONG, 5- KHAI TÂM, 6- KHÁNG MÔN, 7- KHOÁI NHĨ, 8- KỲ TƯỢNG, 9- PHỤC HỔ, 10- QUÁ GIANG, 11- THÁM THỦ, 12- TĨNH TỌA, 13- TỌA LỘC, 14- TRẦM TƯ, 15- TRƯỜNG MI, 16- KHÁNH HỶ, 17- THÁC THÁP và 18- TIÊU SƯ.

bổn đạo thân hào nhân sĩ tái thiết chùa Long Quang quy mô kiên cố với chánh điện rộng rãi có 3 gian. Bên trong trang trí đẹp đẽ, xứng đáng với bộ tượng thờ của Thầy Tổ để lại.

Sau một thời gian hoạt động, ông Tòng Hiên bị mật thám của chính quyền thuộc Pháp nghi ngờ, nên ông phải lánh qua chùa Long Phước ở Nha Mân (Sa Đéc) Sau lại bị họ phát hiện, nên ông phải trở lại chùa Long Quang lần thứ hai, và được nhà chùa bảo bọc cho đến mười năm sau ông mới trở về Quảng Ngãi.

Sau năm 1945, đề phòng quân Pháp trở lại đóng đồn bót, sư Từ Thới và bổn đạo hưởng ứng lời kêu gọi "Tiêu thổ kháng chiến". Thiền sư Từ Thới hiệp cùng tăng chúng tại đây tháo dỡ toàn bộ chùa Long Quang để làm vật cản ngăn tàu Pháp tại Rạch Cam, đồng thời hiến hết các đồ thờ bằng đồng để đúc đầu đạn, trong đó có đại hồng chung.

Năm 1963, Thiền sư Từ Thới viên tịch. Một năm sau dân làng mới tìm thỉnh thầy Chơn Khánh (tục gọi ông Bảy Phúc) về lo việc đèn nhang kinh kệ. Lúc bấy giờ, ngôi nhà chùa đã xuống cấp, lại được Phật tử và nhân dân trong vùng ủng hộ, nên thầy Chơn Khánh đã tiến hành xây cất lại chùa Long Quang trên nền cũ.

Khi công trình gần xong, thì bị bom đạn chiến tranh làm hư hại nhiều nên phải làm lại, mãi đến năm Bính Ngọ (1966), ngôi chánh điện mới được xây xong. Trụ trì chùa được gần 20 năm, năm 1983, nhà sư Thích Chơn Khánh viên tịch. Gần 10 năm sau, nhà chùa không có sư trụ trì. Việc nhang đèn được một số Phật tử ở gần chùa trông coi.

Đến năm Nhâm Thân (1992), nhận được lời thỉnh cầu của các Phật tử tại địa phương, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Cần Thơ bổ nhiệm Đại đức Thích Bình Tâm, sinh năm 1964, thế danh Nguyễn Thanh Phong, trụ trì chùa Long Quang. (Đại đức từ nhỏ đã sống và sinh hoạt trong ngôi chùa của gia đình tại Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang). Năm 1988, ông xin xuất gia và tu học tại Thiền viện Thường Chiếu ở Long Thành, Đồng Nai và trở về Cần Thơ năm 1992). Đại đức Thích

Bình Tâm là một vị sư trẻ, đạo cao đức trọng, bản thân hăng hái trong hoạt động Phật sự nên có nhiều uy tín trong Giáo hội, đồng thời được đông đảo bà con Phật tử kính mến. Hiện nay là Thượng tọa Thich Bình Tâm).

Tháng 12 năm 1994, các ban ngành chủ quản hiệp cùng Đại đức Thích Bình Tâm và các Phật tử tái thiết lại chùa Long Quang. Năm 2010 - 2011, ngôi chùa lại được tu sửa với dáng vẻ như hiện nay.

Về mặt kiến trúc và bài trí, chùa Long Quang tọa lạc trong một khuôn viên rộng khoảng 7.000 m^2 nằm trên diện tích đất 11.700 m^2, cạnh con đường nhỏ trải nhựa và một con rạch nhỏ. Từ ngoài vào trong, có các hạng mục đáng chú ý sau:

Cổng tam quan bằng gạch với hai tầng mái ngói, đầu mái uốn cong có gắn hoa văn. Bên trên nóc có gắn đôi rồng trắng ngẩng cao đầu quay ngược vào bánh xe pháp luân ở giữa. Hai cột chính có hai câu liễn đối bằng chữ Hán.

Chánh điện rộng 324 m^2, xây theo lối kiến trúc "Thượng lầu Hạ hiên", với mái ngói và tường gạch, cà có tất cả 5 cửa ra vào.

Ngay giữa trung tâm là điện thờ chính. Bên trên có treo bức hoành phi bằng gỗ được chạm trổ tinh xảo, ở giữa gắn bốn chữ Hán: Đại Hùng Bảo Điện; bên dưới gắn khung bao lam cũng được chạm trổ hoa văn tinh xảo thếp vàng, hai bên có gắn hai câu liễn đối bằng chữ Hán.

Điện thờ chính được đóng bằng gỗ có 2 bậc. Bậc cao kê 3 ghế thờ, tôn trí ba pho tượng Tam Thế Phật: A Di Đà, Đại Thế Chí, Quán Thế Âm, bằng gỗ cao hơn 1m, tạc theo tư thế ngồi, bậc thấp tôn tượng Bồ Tát Di Lặc.

Ở phía trước bậc cao vừa kể là tượng Phật Thích Ca nhập Niết bàn bằng gỗ dài 1m, được chạm trổ hoa văn tinh xảo. Đối diện điện thờ chính là bàn thờ Hộ Pháp và Tiêu Diện Đại Sĩ.

Sát vách bên phải, trên kệ dài bài trí 9 tượng La Hán, kế tiếp bàn thờ Địa Tạng Bồ Tát, phía sau là bàn thờ Ngọc Hoàng Thượng đế, hai bên có Nam Tào, Bắc Đẩu.

Sát vách bên trái, trên kệ dài bài trí 9 tượng La Hán, đối diện với 9 tượng bên phải, kế tiếp là bàn thờ Quán Thế Âm, hai bên có Thiên Tài và Đồng Tử.

Phía sau điện thờ chính là bàn thờ Hậu Tổ. Phía trên là tượng Phật Mẫu Chuẩn Đề, bên dưới có tượng Bồ Đề Đạt Ma. Chung quanh bài trí các long vị, các di ảnh của các cố Trụ trì chùa. Sát vách hai bên cửa sau có đặt hai bàn thờ, bên phải thờ các tượng Quan Công, Giám Trai..., bên trái thờ các tượng Diêm Vương, Long Vương và Phán quan...

Phía sau tòa nhà chính điện là khu Tháp rộng hơn 2.000 m^2, có trồng nhiều hoa kiểng, cây bonsai, cây ăn trái... Nơi đây chứa di cốt các cố Trụ trì chùa trước đây.

Trong 2 cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, chùa Long Quang còn là nơi nuôi chứa các cán bộ cách mạng, các nhà yêu nước nên đây còn là một địa chỉ đỏ của tỉnh Cần Thơ. Với bề dày lịch sử và những kiến trúc nghệ thuật độc đáo, ngày 10/7/1993, chùa Long Quang được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia.

Từ trên xuống: La hán BA TIÊU, La hán BỐ ĐẠI, La hán CỬ BẤT, La hán HÀNG LONG
Ảnh Internet

Cổ kính chùa Việt

NGUYỄN HOÀNG DUY

Chùa Dâu (Bắc Ninh

Chùa - một công trình kiến trúc phục vụ mục đích tín ngưỡng. Chùa được xây dựng phổ biến ở các nước Đông Á và Đông Nam Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và thường là nơi thờ Phật. Tại nhiều nơi, chùa có nhiều điểm giống với chùa tháp của Ấn Độ, vốn là nơi cất giữ Xá-lị và chôn cất các vị đại sư, thường có nhiều tháp bao xung quanh. Chùa là nơi tiêu biểu cho Chân như, được nhân cách hóa bằng hình tượng một đức Phật được thờ ngay giữa chùa. Nhiều chùa được thiết kế như một Man-đa-la, gồm một trục ở giữa với các vị Phật ở bốn phương. Cũng có nhiều chùa có nhiều tầng, đại diện cho Ba thế giới (tam giới), các cấp bậc tiêu biểu cho Thập địa của Bồ Tát. Có nhiều chùa được xây tám mặt đại diện cho Pháp luân hoặc Bát chính đạo. Chùa còn là nơi tập trung của các sư, tăng, (hay ni nếu là chùa nữ) sinh hoạt, tu hành, và thuyết giảng đạo Phật. Tại nơi này, mọi người kể cả tín đồ hay người không theo đạo đều có thể đến thăm viếng, nghe giảng kinh hay thực hành các nghi lễ tôn giáo.

Không chỉ đẹp về mặt kiến trúc, chùa còn đẹp về dáng vẻ đặc trưng và cổ kính. Trên khắp đất nước ta, gần như ở nơi nào cũng có chùa, to hay nhỏ. Có lẽ ngôi chùa cổ nhất ở nước ta được xây dựng từ đầu

thế kỉ thứ II ở Trung tâm Phật giáo Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) thường được gọi là chùa Dâu. Trong thời kì Đinh, Lê, Lý, Trần chùa đã được xây dựng ở khắp nơi. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên đã ghi lại: "*Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ rồi lại dùng lại, đổ nát rồi lại sửa lại... Đạo Phật thịnh rất dễ mà được rất mực tôn sùng*". Chùa được xây dựng nhiều dưới thời Đinh, Lê, Lý, Trần như trên đã nói những suốt trong các thế kỉ sau, chùa vẫn được tiếp tục xây dựng. Mật độ chùa chiền và mức độ cổ kính nhất vẫn là trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Trải qua nhiều thế kỉ tồn tại, qua nhiều lần trùng tu, dáng vẻ bên ngoài của ngôi chùa đã thay đổi nhiều, nội thất và ngay cả đến các pho tượng cũng không còn nguyên thủy, chỉ còn những vật thể bằng đá hay đồng mới không bị hủy hoại mà thôi. Ngày nay còn rất ít chùa mang phong cách kiến trúc và điêu khắc thời Lý, Trần, Lê; phần lớn được tu sửa dưới thời Nguyễn và gần đây đầu thế kỉ XX, nên đã mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn.

Chùa ở Việt Nam không cao, to, đồ sộ, không lộng lẫy như một số nước xung quanh. Điều đó có thể hiểu được trước hết là do những điều kiện khách quan của thời tiết khí hậu khắc nghiệt, mưa bão ngập lụt, không khí luôn ẩm thấp, mà nhân dân lại chỉ dùng những vật liệu xây dựng truyền thống như gỗ, gạch, ngói. Các chùa xây dựng ở đồng bằng không gần các núi đá nên đã không sử dụng thứ vật liệu này, hơn nữa nhân công trước đâyở các làng mạc cũng không có nhiều. Thường thường mỗi làng xây một chùa riêng, ít có chùa to chung cho cả một vùng, Vì vậy không thể huy động một số nhân công đông đúc được. Các vật liệu vĩnh cữu trong xây dựng như sắt thép, xi măng chưa dược sử dụng (kể cả các cung điện của vua chúa). Các chùa còn lại đều được xây dựng dưới thời phong kiến khi Nho giáo đã có địa vị chính thống

nên việc xây dựng có thể đã không được sự khuyến khích của các quan lại, không được phép huy động nhiều tài lực, vật lực của cả một vùng rộng lại phải tuân theo những hạn chế của luật lệ như không được xây to, cao hơn dinh thự của quan lại và cung điện của vua chúa. Một lí do nữa có thể là do các nhà sư khi đứng ra xây dựng, do thấm nhuần giáo lí nhã Phật: mỗi chúng sinh đều bình đẳng, Phật không muốn đứng trên các sinh linh, cùng với mọi người chia sẻ những đau khổ trên thế gian này.

Vẻ đẹp của ngôi chùa Việt Nam trước hết ở chỗ hài hòa với cảnh quan môi trường xung quanh. Hầu hết các chùa ở vùng trung du đều được xây trên các triền núi hoặc lấy núi làm chỗ dựa. Chùa Thầy được xây dựng trên núi Thầy, chùa Tây Phương được xây trên núi Câu Lậu, chùa Phật Tích được xây trên triền núi Lạn Kha, chùa Dạm trên núi Dạm, chùa Quỳnh Lâm trên núi Tiên Du. Chính cảnh quan của những ngôi chùa vùng Kinh Bắc trước đây đã được dùng làm nền phong cảnh cho những cuốn tiểu thuyết như "Hồn bướm mơ tiên", "Tiêu Sơn tráng sĩ"... đã làm rung động tâm hồn yêu thiên nhiên của những người đọc. Chữa Hương Tích là một quần thể gồm nhiều chùa như chùa Giải Oan, chùa Tuyết, chùa Hình Bồng... đã được xây dựng trên dãy núi Hương Sơn thuộc huyện Mỹ Đức, Hà Nội, là một sự kết hợp tuyệt vời giữa chùa và cảnh quan, đã góp phần nâng cao ý nghĩa thiêng liêng của chốn thờ Phật và gợi lên trong tâm hồn người vãng cảnh chùa một cảm giác tôn kính ngưỡng mộ và tin tưởng. Chùa Côn sơn ở Chí Linh, Hải Dương cũng là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng; trên dọc đường dài từ chân núi đi lên đã có tới hơn 20 kiến trúc hòa hợp với thiên nhiên, có núi cao hồ rộng, suối trong, có thông reo vi vu quanh năm, có thảm rêu mịn mượt, có ghế đá tự nhiên, có bàn cờ tiên huyền thoại...

Nhiều chùa khác nữa như chùa Linh Xứng trên núi

Ngưỡng Sơn, chùa Hướng Nghiêm trên núi Càn Ni ở Thanh Hóa; chùa Hương Tích trên núi Hồng Lĩnh ở Hà Tĩnh, chùa Bà Đen trên núi Bà Đen ở Tây Ninh… Chùa và núi hình như không thể tách rời. Có lẽ vì vậy nên chúng ta thường nói: lên chùa.

Một điều nữa cũng dễ nhận thấy là các chùa Việt Nam thường gắn bó với sông nước, hồ ao. Ở vùng đồng bằng, không có núi, chùa thường được xây dựng trên một gò cao ở cạnh làng, cách xa nhà dân một chút để phân biệt cõi Phật với cõi trần, bên cạnh chùa thường là những đầm sen, hồ ao hoặc sông đào. Chùa Đọi được xây trên núi Đọi ở Duy Tiên, Hà Nam có: "*Mặt chùa trông ra sông Kinh, gió lặng, mặt sông như lụa biếc dải ra. Lưng chùa quay về núi Điệp, mưa tan, dạng núi như gấm xanh thêm sáng. Bên hữu chùa lên bình nguyên trông tới lũy xưa Càn Hưng, bên tả men theo sông quanh hàn thủy để ra khơi…*" (Thượng thư Nguyễn Công Bật). Trên đất Thăng Long khi xưa, chùa Hòe Nhai được xây bên bờ sông Hồng, cạnh bến Đông Bộ Đầu, chùa Trấn Quốc cũng ở bãi ven sông Hồng, sau được chuyển đến trên một hòn đảo nhỏ của Hồ Tây, bốn bề bao bọc, quanh năm sóng vỗ. Chùa Một Cột ở tây bắc kinh thành, không gần sông nước, cũng được xây trên ao thiêng Linh Chiểu. Tháp Báo Thiên được xây trên một gò cao bên hồ Lục Thủy (Hoàn Kiếm).

Chùa Đọi (Hà Nam)

Kinh Bách Dụ
(chuyển thơ)

TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

Q1, bài 15: NGỰ Y CHO THUỐC THẦN

Thuở xa xưa có vương quốc nọ
Sinh một nàng công chúa khá xinh
Niềm vui lan cả triều đình
Vua mừng quá, muốn con mình lớn nhanh
Liền cho người mời danh y đến
Hỏi rằng: khanh có thuốc gì hay?
Cho công chúa lớn vụt ngay
Nếu dùng hiệu nghiệm ta đây thưởng tài
Ngự y thưa: có bài thuốc quí
Nhưng hiện giờ các vị không còn
Khi thần kiếm thuốc trên non
Xin vua đừng đến thăm con hằng ngày
Tìm được thuốc thần quay trở lại
Chế biến rồi cho đại vương hay
Vua đồng ý, cho đi ngay
Thời gian thấm thoát mười hai năm ròng
Ngự y về đến thăm công chúa
Cho uống xong, dẫn đến quốc vương
Nhà vua gặp mặt tỏ tường
Thấy con mình lớn lạ thường, vui thay

Khen rằng: quả là thầy thuốc giỏi
Đã tìm ra phương thuốc như thần
Mới đây công chúa còn bồng
Vừa cho uống thuốc lớn ngồng, đáng yêu
Rồi ban thưởng thật nhiều châu báu
Cho người tìm phương thuốc diệu kỳ
Mọi người cười vua ngu si
Bởi tin công chúa lớn vì thuốc hay
Vua đâu biết tháng ngày không gặp
Con của mình ăn uống lớn dần
Xa công chúa đã bao năm
Đến giờ gặp mặt tưởng rằng mới đây...
Nhiều người ở đời nầy cũng thế
Tìm người thầy hỏi cách tu nhanh
Thầy khéo đưa những pháp lành
Để người vững chí tu hành sớm hôm
Chuyện tìm thuốc chỉ là phương tiện
Làm yên tâm tu luyện chuyên cần
Thầy đâu chế được thuốc thần
Đắc đạo do học tu dần mà nên.

ĐẠO PHẬT GIỮA LÒNG NGƯỜI VIỆT

PHẠM VĂN CẢNH, M.A.
(Cư sĩ MINH CHIẾU)

Đạo Phật với tâm hồn người dân Việt chúng ta đã bao đời gắn bó, như tế bào, như hơi thở, là tình tự dân tộc, từng chia ngọt sẻ bùi trong mọi bước thăng trầm lịch sử. Mỗi khi vận nước nguy nan, sóng to gió lớn, thì tinh thần bất khuất quật khởi của dân tộc lại như ngọn thủy triều dâng lên, thể hiện lòng yêu nước mà chiến đấu, đó cũng chính là tinh thần vô úy của đạo Phật; mỗi khi gặp nghịch cảnh, không thuận lợi cho việc phát triển đất nước và đạo pháp, thì đạo Phật vẫn tùy duyên bất biến, giữ vững niềm tin và đức vô úy, cũng như dùng trí tuệ Bát Nhã, xóa bỏ vô minh thù hận tham si, để cứu độ chúng sinh vượt khỏi sông mê.

Có khi, gặp thuận cảnh, thì đạo Phật lại tham gia triều chính, quốc sự... tùy duyên hóa độ, mở ra những trang sử vừa rực rỡ của chiến công, vừa đầy lòng nhân ái của tình người và đại nghĩa. Triều Lý nước ta đã có những vị chân tu làm quốc sư, các vị quan lại là Phật tử, kiến thiết đất nước, xây dựng nhân sinh quan trên tư tưởng đạo Phật làm cho đất nước được phú cường, nhân dân hạnh phúc. Triều Trần, nước ta có vị anh hùng, Trần Nhân Tông lại là một thiền sư đắc đạo, mở ra cả một giòng thiền... Văn hóa của đạo Phật và văn hóa của dân tộc ta gắn bó với nhau hơn bao giờ hết.

Không chỉ dừng lại trong hạnh từ bi hay lòng nhân nghĩa, mà tinh thần vô úy, đại hùng đại lực còn kết hợp với tình yêu đất nước đã khiến các triều đại này lập nên bao chiến công hiển hách, để lại cho con cháu niềm kiêu hãnh ngàn đời: đánh Tống bình Chiêm, mở mang bờ cõi... Ba lần phá tan đạo quân Nguyên hung hãn và tàn bạo bậc nhất trong lịch sử chiến tranh xâm lược của loài người.

Cũng từ cái nôi của thời văn hóa thăng hoa Lý - Trần mà các trào lưu tư tưởng đã ra đời: Sự xuất hiện của hai phái Thiền Thảo Đường (dưới triều Lý), Thiền Trúc Lâm (dưới triều Trần)... cùng với các tác phẩm văn hóa tiêu biểu, như: *Chiếu Dời Đô, Nam Quốc Sơn Hà, Hịch Tướng Sĩ, Khóa Hư Lục, Lĩnh Nam Chích Quái, Việt Điện U Linh Tập, Thiền Uyển Tập Anh*... đã đánh dấu thời kỳ sáng tạo rực rỡ của văn hóa Việt. Không chỉ trên lĩnh vực tư tưởng, mà cả các tác phẩm binh thư võ công kiệt xuất, như: *An Nam Hành Quân Pháp* (đời Lý), *Vạn Kiếp Bí Truyền Thư, Binh Thư Yếu Lược*... (Trần Hưng Đạo), thể hiện sự độc sáng của dân Việt trên cơ sở tư tưởng đạo Phật, kết hợp cùng tinh thần Khổng và Lão giáo.

Thế cho nên không ai còn hoài nghi về sự gắn bó, thủy chung giữa tư tưởng đạo Phật và văn hóa Việt. Nó hòa quyện, chia sẻ với nhau trên suốt hành trình lịch sử, lúc nào đạo Phật hưng vượng thì đất nước được thái bình thịnh trị, lúc nào đạo Phật

suy vi, gặp pháp nạn... thì vận nước cũng đảo điên.

Về nền văn học dân gian, chỉ xem qua kho tàng cổ tích Việt Nam [1], chắc không ai ngạc nhiên về hình ảnh của ông Bụt xuất hiện ở khắp mọi nơi, như một cái gì gần gũi gắn bó với tâm hồn Việt Nam từ rất sớm... Chỉ mỗi khi nguy nan, nhọc nhằn đau khổ, ức hiếp, bất công và tai nạn... thì ngọn gió từ bi trong lành, giọt nước cành dương tươi mát, lại xuất hiện trong mỗi hoạn nạn nhân gian để cứu khổn phò nguy, trừ tai giải họa... qua hình ảnh ông Bụt. Bụt trong *Tấm Cám, Cây Tre Trăm Đốt,* trong *Chử Đồng Tử*... và hầu hết các truyện cổ tích Việt Nam. Bụt khắp mọi nơi, trong nỗi đau khổ của nhân gian đều chờ đợi Bụt hiện ra... thật kỳ diệu lạ lùng...

Trong kho tàng ca dao có vô số câu dẫn chứng tư tưởng đạo Phật, về thuyết nhân quả, ở hiền gặp lành, làm ác gặp dữ, quả báo nhãn tiền, tu là cội phúc... chỉ cần dẫn một vài câu cũng chứa đủ cả triết lý thâm sâu lẫn thực hành ứng dụng:

Dẫu xây chín vạn phù đồ,
Không bằng làm phúc cứu cho một người

hoặc:

Không thờ lạy Phật trong nhà,
Lại đi thờ những quỷ ma ngoài đường.

hoặc:

Thứ nhất là tu tại gia
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa...

Theo các tài liệu nghiên cứu lịch sử gần đây, thì Đạo Phật đã đến với người Âu Lạc từ 240 năm trước Tây Lịch, vào thời đại Hùng Vương, qua các thương nhân Ấn Độ, Trung Á... bằng "con đường đồng cỏ", và các giòng sông Cửu Long (phát nguyên từ Tây Tạng), Hồng Hà, Hắc Giang... tiếp đó lại với "con đường hồ tiêu", trục lộ giao thông đường biển của các thương nhân vùng Địa Trung Hải, Trung Cận Đông, Ấn Độ sang buôn bán với Champa và người Giao Chỉ, sau đó đạo Phật mới đến bằng con đường lục địa từ Trung Quốc truyền sang... [2].

Thế cho nên, tư tưởng Phật đã mọc mầm bén rễ từ rất lâu đời, là nguồn trợ duyên đắc lực cho sự phát triển mọi mặt của nước ta.

Nhưng giòng sống Việt không phải lúc nào cũng thăng hoa, thuận lợi cho sự phát triển, mà bản thân xã hội ta, từ sau thế chiến, đang rơi vào một tình trạng phân hóa, diễn biến phức tạp. Qua bao biến chuyển của thời đại, giờ đây một thứ văn minh hình thức đang ngự trị: tư tưởng thực dụng chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa các ý thức hệ ngoại lai, sự sùng bái đồng tiền và vật chất nói chung, lòng ham mê hư danh bổng lộc, sự đảo lộn cương thường, phong hóa, sự phủ nhận các giá trị truyền thống, sự tha hóa của cá nhân, xuống cấp nhân cách của con người thời đại... tất cả thực trạng đó, đòi hỏi mỗi người dân Việt phải tìm hiểu lại cội gốc tư tưởng tinh hoa Việt, uống lại suối nguồn của lòng yêu thương vô ngã, của tinh thần từ bi trí tuệ, xây dựng nhân cách cao thượng của đạo Phật, đạo lý Đông phương... để tu dưỡng mình và nhập thế trong hoàn cảnh hiện tại, làm những nhân tố phát triển cho thời đại mới, thức tỉnh lòng người, và đốt lên ngọn lửa tâm trong lành tươi mát... cho đất nước, giang sơn Việt, để mong còn có cơ hội thịnh vượng, thăng hoa...

---

(1) Kho tàng Truyện Cổ Tích Việt Nam - Nguyễn Đổng Chi, NXB. KHXH, Hà Nội, 1972.
(2) A Correlated History of The Far East - Maria Penkala - Tokyo, 1966.

Con đường mang tên chân lý

HÀNG CHÂU

Bến Tre, cái tên giản dị ngọt ngào nơi vùng đất phù sa kiên cường, thanh lịch với rừng dừa lấp lánh ánh nắng ban mai trải dài trên những tảng lá mượt mà xanh ngát. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, Tiểu đoàn 307 "đánh đâu được đấy, oai hùng biết mấy", đã làm lễ xuất quân đầu tiên trên mảnh đất Đại điền huyện Thạnh Phú. Huyện nầy nằm ở cù lao Minh cuối dòng sông Cửu Long. Mảnh đất trời cho ấy hình thành từ đất phù sa của hai con sông Hàm Luông và Cổ Chiên, là huyện duyên hải với cánh đồng thẳng tắp xen lẫn những giồng cát và khu rừng ngập mặn. Ở ven biển, ven sông là những dải rừng ráng, chà là, tràn ngập dừa nước, chen chúc hàng bần.

Quê anh ở vùng đất có truyền thống yêu nước chống quân xâm lược, hầu hết người dân đều có mặt trong đội nghĩa quân của tỉnh Bến Tre anh hùng.

Gia đình anh có 7 anh chị em. Anh là người con đứng hàng thứ tư. Trong những năm đất nước khói lửa ngất trời, người cha cùng với bà con tỉnh nhà, cầm tầm vông vạt nhọn xung phong lên đường cứu nước. Mẹ anh vừa mớm sữa nuôi con, vừa tham gia làm giao liên cho cách mạng. Những giờ phút vắng bóng mẹ, lũ trẻ líu lo quấn quít níu áo ông bà. Nội ngoại là tình thương với ánh mắt trìu mến, với lời nói ngọt ngào đã un đúc tình yêu gia đình còn

quê hương đất nước vào trong lòng anh từ tuổi ấu thơ. Thỉnh thoảng có dịp tạt ngang nhà, anh ôm người cha phong trần dải nắng dầm mưa, rồi khẽ hỏi:

- Ba ơi! Chừng nào ba được về luôn với anh em con hả ba?

- Bao giờ bình yên, không còn tiếng súng con ơi!

Thời gian cứ theo luật đất trời, trôi đi ngày sang tháng sang năm, anh đã là thanh niên. Phụ mẹ nuôi các em làm thợ hồ xây dựng nhà rồi lập gia đình theo lứa tuổi ở chốn đồng quê. Thu qua, xuân đến, hai đứa trẻ kháu khỉnh lần lượt chào đời, hạnh phúc trong ngôi nhà rách lá đơn sơ.

Đất nước Việt Nam ở sát cạnh biên giới với nước bạn láng giềng Campuchia, từ Hà Tiên dài theo An Giang với hàng cây thốt nốt, lên đến tận Tây Ninh có ngọn núi Bà đen cao ngất hình chóp như chiếc nón lá bài thơ vào mùa đông giá lạnh phủ mờ sương mộng mơ huyền ảo.

Thật không thể tưởng tượng nổi, chiến tranh bùng nổ trên đất chùa tháp, mảnh đất có nền văn hóa cổ với tượng đài Ăng Co, Đế Thiên Đế Thích ngây ngất hồn người, bọn Pôn Pốt điên cuồng chủ trương âm mưu diệt chủng. Họ tàn sát chính người dân cùng máu mủ với họ. Đất nước Campuchia chơn chất, ngập tràn trong lửa đạn. Máu đổ thịt rơi từ thôn quê hẻo lánh lan tràn đến chốn thị thành.

Những ánh mắt cảm thông, tiếng thở dài đau xót của người dân Việt Nam khi đất nước nầy vừa dứt chiến tranh từng bước ổn định đời sống, thì người bạn láng giềng đang ngả nghiêng dưới lằn tên mũi đạn. Đang là viên chức ở chánh quyền xã, trước lời kêu gọi chia sẻ đau thương, anh hăng hái tình nguyện lên đường nhập ngũ theo đoàn quân thiện nguyện sang giúp bạn.

Gấp rút thời gian, đoàn quân đi trong đêm tối không một vì sao, xuyên qua cánh rừng già với hàng cây cổ thụ trăm năm, nhành lá xum xuê đen ngòm như đêm ba mươi. Từng bước chân êm ru của những người chiến sĩ trẻ, tia mắt sáng quắc như chọc thủng màn đêm vào chiến trường trọng điểm ở đất chùa tháp.

Anh tác chiến tại mảnh đất Kong pông chàm, nhà miền quê mái lá mưa thưa, bọn Pôn

Pốt đốt sạch. Ruồng đồng trơ trọi, hạt lúa không còn. Người chết nằm ngang dọc trên con đường làng. Bên hông nhà, cây đổ ngổn ngang, bó lúa cháy xác xơ, chỉ còn trơ trụi đống than đen ngòm. Anh núp vò ụ đất, ôm cây súng trường dài nằm sẵn sàng nhả đạn. Hai người chiến sĩ gần đấy cũng với tư thế, ánh mắt không chớp tìm cơ diệt địch. Rồi đại đội của anh chuyển địa bàn núi Kim Cương, khu núi rừng nầy âm u với rắn rít khí hậu độc chết người, nhất quyết phải tiêu diệt địch, kiên cường giúp bạn.

Sau ba năm nghĩa vụ chiến đấu khốc liệt ở chiến trường K, anh được giải ngũ trở về quê nhà với những vết trọng thương, vết thương hằn trên thể xác và vết thương trong tâm hồn anh.

Có những ngày không đếm thời gian, anh lang thang theo con đường mòn ven sông, không định hướng. Trong đầu anh mà như trước mắt anh, những tên lính Pôn Pốt chém ông già, chặt đầu thanh niên, xé xác hài nhi mà bọn chúng cho là người di truyền nòi giống, giết, giết cho sạch người có trí tuệ và gieo mầm sống. Anh đã trông thấy và thét như điên lên, tâm trí rối loạn mất rồi! Trời ơi! Tại sao bọn chúng là loài ác thú thời tiền sử?

Khách du lịch đến đất Campuchia, họ đã được đến tham quan nhà tù Stung leng, hình dáng như là trường phổ thông trung học. Vào từng phòng, khách thấy từng đống cao ngất xương người chồng chất, những đầu lâu mắt sâu hoắm, xen lẫn xương tay chân. Trên tường, từng dãy chi chít đeo thẻ bài theo thứ tự từ trên xuống ông bà, cha mẹ, chồng con. Vị nữ giám đốc Bảo Tàng K cho biết gia đình chị bị giết tất cả, độc nhất chỉ còn mỗi một mình. Chị thuyết minh cho đoàn khách văn hóa Việt Nam sau ánh mắt u sầu ngàn thu ngấn lệ. Bộ trưởng Bộ Văn hóa K, kể lại, ông thoát chết nhờ trà trộn trong số nông dân nhuốm đầy bùn, chạy níu thở cố tránh lằn đạn bọn diệt chủng. Hôm ngang qua tỉnh Kratíc, người già ở đây ngậm ngùi kể lại:

- Dân chúng tôi có 7 triệu người mà bọn ác thú tàn sát trên 3 triệu, gần nửa dân số, chỉ còn đàn bà luống tuổi và trẻ con.

Bọn man rợ thất trận, những người chiến sĩ Việt Nam về nước. Người dân Campuchia đưa tiễn lưu luyến với bao nụ cười và cũng thấm đẫm nước mắt với lòng kính tặng và biết ơn.

Anh gần như bị bệnh trầm cảm, tâm thần. Sức chịu đựng khủng hoảng con người quá sức hạn định. Anh đành chia tay người vợ trẻ vì tự thấy không còn sức lao động và tỉnh trí để làm trụ cột gia đình. Hai đứa con về ở với một để ông bà chăm sóc dạy dỗ. Đời anh như không còn định hướng. Có những lúc loạn trí, anh không tha thiết gì đến cuộc sống. Hình ảnh quá khứ điên loạn cứ hiện lên, chặt đầu, xé xác như thước phim kinh dị. Rồi bệnh tình càng thâm nghiệt ngã, những mảnh đạn còn ẩn trong người, dày vò, nhức nhối mỗi khi trái gió trở trời. Để cố quên đi quá khứ, ngày lễ hội Phật đản và lễ Vu lan, anh theo đoàn người đi lo cảnh chùa. Khi thì về miền Tây, lúc thì lên miền Đông, chiếc xe khởi hành từ Bến Tre qua Mỹ Tho, Long An vào Thành phố Hồ Chí Minh ra Biên Hòa rẽ về Long Thành. Khi vào địa phận huyện Tân Thành thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, anh ngắm nhìn dãy núi dài in trên nền trời xanh, ngây ngất. Chiếc xe đoàn hành hương ngừng ở chân núi. Từng người một nối đuôi nhau quanh co qua những phiến đá khổng lổ chồng chất ngất ngưởng từ ngày tạo thiên lập địa. Họ vào Bửu Tràng Sơn Tự, Chùa Hang Tổ, lên hàng Hàm Rồng – Bưng Lùng, rẽ qua chùa Hang Mai, có đoạn khom lưng, có khoảng phải vịn nhành cây bò sợ trượt ngã, về chùa Tây Phương, ngôi chùa lịch sử có mặt hơn hai thế kỷ.

- Ôi! Huyền diệu thay! Anh thốt lên như bừng sống. Khí hậu trong lành mát dịu, tiếng chuông ngân thanh thoát lan xa, lòng người như không còn vương vấn bụi trần. Mỗi hang động đều có tu sĩ thiền như ẩn dật. Ngôi chùa Hang Tổ mái cong nhỏ có vị thầy và vài ba học trò lập tu. Các vị gần như không tiếp xúc với giồng đời nghiêng ngã nên gương mặt hiền hòa lan tỏa chinh phục lòng người.

Anh thấy tim mình quyến luyến ngọn núi thiên thai nầy như có điều thôi thúc - ở lại nơi đây thôi, đầu óc như giản ra, thanh tịnh. Hồi nhỏ ở quê nhà, bà nội thường dắt con gái đi chùa, là thân con trai phải ở

nhà phục vụ cha mẹ làm nương rẫy. Anh không có ý niệm gì về tôn giáo.

Từng bước chân chậm rãi như nghĩ suy, anh vào chùa Tây Phương, gặp ni sư Huệ giác, âm thầm, lặng lẽ, nhỏ nhẹ xin phép được cúi đầu quì lạy dưới Phật đài, đọc từng vần dòng kinh chỉ dạy làm "người". Từng nắm tóc rơi lả tả trờ về với đất, tim anh như bừng dậy với tấm lòng nhân ái bao la đi theo bước chân trên con đường chân lý của Đức Thích ca Mâu ni.

Thuở ấy, đạo tràng Bửu tịnh thuộc tổ đình Tây Phương là cái thất mái lá đơn sơ của Sư Đức Tánh, quanh co ở lưng chừng ngọn núi Dinh bình yên, thơ mộng. Buổi sáng tinh sương gió lạnh, gà rừng gáy, chim ríu rít ca.

Vị sư trẻ đôi mắt khép kín, tiếng tụng kinh lên bổng xuống trầm hòa củng nhịp chuông lan xa như gieo vào lòng người trái tim đức hạnh.

Một mình giữa ngọn núi cao hoang vu, có lần Sư Đức Tánh nhớ về quê hương Thạnh Phú, nhớ con đường làng nối dài hàng dừa trĩu quả, anh yêu đất nước anh mảnh đất nhỏ bé chiến tranh triền miên, từ đời ông bà cha mẹ, cho đến đời con phải cầm súng giữ nước. Anh thương người dân láng giềng bị bọn dạ thú tàn sát, ngày ấy không ít đồng đội của anh, với tình người giúp bạn phải ngã xuống nơi mảnh đất nầy. Ngày về nước, xóm làng K đưa tiễn với nụ cười và nước mắt, anh quáy nhìn từ giả mà lòng thổn thức giữa người còn sống và người an giấc ngàn thu.

Tiếng thì thầm vang lên từ trái tim nhỏ bé:

- Con xin khấn nguyện, cầu mong trái đất nầy được bình yên. Là người phải có cái Tâm cái Đức. Phải cương quyết dứt bỏ lòng tham mà ngập tràn nhân ái.

Thấm thoắt không ngờ, vậy mà đã 26 năm Sư Đức Tánh gắn bó ơi chốn thiền môn nầy.

Ghi ơn ni Sư Huệ Giác đã hết lòng hướng dẫn người học trò đi theo từng bước chân của Đức Phật – thật nhiệm mầu của thế giới tâm linh.

Con đường đi mang tên "chân lý" tồn tại 2.600 năm trên quả đất nầy, từng bước, từng bước gieo mầm hướng thiện.

Ngày 24-4-2018

Trải nghiệm từ một chuyến đi

THU VÂN

Chúng tôi gồm bốn người cùng đi đến Arizona để khám phá một điểm du lịch bằng cách tự lái xe. Không gì thú vị bằng tự lái xe đi du lịch. Những cảm nhận cảnh vật thiên nhiên hai bên đường không thể nào quên. Nước Mỹ, một đất nước quá HÙNG VĨ và rộng lớn. Người ta nói đây là vùng đất ĐỊA LINH NHÂN KIỆT qủa không sai. Hai bên đường cảnh vật đẹp tuyệt vời. Những cánh đồng hoang vu trải dài đến tận chân trời. Những núi đồi trùng điệp nối tiếp nhau bất tận.hai bên đường là những bức tranh thủy mặc thiên nhiên đẹp không thể tả xiết. Nước Mỹ giầu có, nước Mỹ phong phú. Càng đi càng làm cho tầm mắt chúng ta rộng mở. Đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác và cuối cùng là thán phục. Mặc dầu thời gian trên đường rất lâu (8 tiếng lái xe) nhưng không thấy mệt mỏi bởi được tận mắt thấy cảnh sắc quá tuyệt vời của thiên nhiên. Giao Thông thì hoàn thiện và vĩ đại. Những con đường xuyên bang trải dài qua nhiều vùng đồng bằng, nhiều vùng núi. Mà để có được hệ thống đường xuyên bang họ phải xẻ núi nhiều đoạn nhưng vẫn có cảm giác an toàn và vô cùng thuận tiện. Lái xe Đi du lịch ở Mỹ rồi mới thấy đi các nước khác trên thế giới quá nhỏ bé.

Tôi đã sống ở đây được năm năm. Không phải là thời gian dài của đời người nhưng những gì được mục kích thì không thể nào quên.nếu không được tới đây thì những suy nghĩ về đời người vẫn mãi là: QUÊ HƯƠNG LÀ CHÙM KHẾ NGỌT... ai cùng nói sao

ở VN sướng thế mà lại phải qua đây làm lại từ đầu, để chịu bao đắng cay, gian khổ?! Nhưng cuộc sống làm gì còn thú vị khi ta cứ ở yên một chỗ, làm những công việc lặp đi lặp lại hàng ngày. Có những con người vừa lòng với những gì mình có và yên phận. Còn có những dạng người như TÔI, không chịu ở yên một chỗ và luôn muốn khám phá những điều mới lạ. Khi đi nhiều rồi quan điểm sống cũng thay đổi theo những nhận thức mới. Cánh cửa thế giới luôn mở ra theo mỗi bước chân ta đi. Và cái nhìn về thế giới quan cũng đổi khác. Đối với tôi mà nói, trái đất là ngôi nhà chung của nhân loại. Nơi nào có điều kiện sống tốt thì nơi đó là nhà. Tôi không đặt nặng chuyện QUÊ HƯƠNG... như trước nữa. Đang viết về chuyến đi lại lan man qua những lãnh vực khác. Nhưng lạc đề một chút để giải thích vì sao có chuyến đi này. Và vì sao tôi chuyển đến định cư ở Mỹ.

Với nước Mỹ, đi thăm quan được hết đất nước này cũng đã là một kỳ tích rồi, bởi vậy mới nói nước Mỹ quá rộng lớn và vĩ đại.

Cuối cùng chúng tôi đến nơi sau một ngày lái xe mệt mỏi. Sau khi nhận khách sạn và đi ăn tối chúng tôi có một giấc ngủ ngon lành và ấm áp, mặc cho ngoài trời giá lạnh và tuyết bắt đầu rơi. Tôi thích đi du lịch vào mùa đông để cận tiếp nhìn thấy tuyết rơi và được đi trên mặt nước đã đóng băng. Sống giữa thiên nhiên giá lạnh, tâm hồn lãng mạn được cảm thụ hết những điều tuyệt vời của cuộc đời trần thế. Nhưng không cẩn thận cũng dễ bị đẩy về thế giới khác vì cảm lạnh..

Sáng dậy chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình đến mục đích chính, tận mắt thấy GRANDE CANYON.

OMG! Thiên nhiên đây sao?! Kinh ngạc không thể tả xiết. Một vùng thiên nhiên hoang sơ từ thủa khai thiên lập địa vẫn còn tồn tại và được bảo tồn gần như toàn vẹn. Một vùng đất rộng lớn với nhiều kilomét vuông trải dài qua nhiều địa danh, nhiều vùng đất. Nối liền là một một dòng chảy xanh trong của một dòng sông uốn lượn thơ mộng và xinh đẹp. Ôi GRANDE CANYON. Đẹp quá, tuyệt vời quá. Mọi mệt mỏi và khó khăn đầu tư cho chuyến đi tan

biến. Lòng tự hỏi tại sao ta được DIỄM phúc tới đây?! Xúc động không nói lên lời. Chúng tôi đến đây buổi trưa: 11:00 am. Mặt trời chiếu sáng rạng rỡ trên nền tuyết trắng bao phủ tạo nên một bức tranh thiên nhiên đủ màu sắc. Chỉ có ánh sáng mặt trời mới nhìn thấy rõ cảnh vật ở nhiều góc độ. Chỉ có ánh sáng mặt trời mới có được những bức hình toàn mỹ. Cảnh thì đẹp, nhưng may mắn có đến với bạn hay không lại còn phụ thuộc vào Phước Đức và phần số của bạn. Tôi nói điều này là bởi vì trời mùa đông, nhất là khi có tuyết rơi, nếu bạn đến không đúng thời điểm thì trời mịt mù hay sương mù bao phủ bạn không chụp được hình và cũng chẳng nhìn thấy gì hết. Thế là bao công sức và thời gian trở nên dở khóc dở cười.chúng tôi may mắn đến đúng lúc mặt trời rạng rỡ. Tha hồ ngắm, chụp, chạy chỗ này đến chỗ khác, chụp không biết bao nhiêu là hình... chơi đùa trên tuyết. Sau 2 tiếng: khoảng 2-3 giờ chiều, mặt trời biến mất. Chỉ thấy một màn sương mù dầy đặc. Và chúng tôi có thêm một cảm nhận thú vị nữa là: sự may mắn. Tôi nói điều này là thừa, nhưng không thể không nói. Cuộc Sống của mỗi con người, ngoài sự nỗ lực, cố gắng còn rất cần yếu tố may mắn thì mới thành công được.

Ngày hôm sau, du khách vẫn nườm nượp tới nhưng chẳng thấy được gì. Sau khi tham quan về, ai cũng có một tâm trạng thật khó tả. Phần quay về của chuyến đi cũ đề chuyện trò chính vẫn là bàn luật về GRANDE CANYON.

Nhờ con trai tôi về từ NEW YORK chúng tôi mới có chuyến đi thú vị này. Tôi lại muốn nói đến một vấn đề thừa nữa là: sao lúc về con đường luôn cảm thấy ngắn hơn lúc đi hả các bạn? Nhưng những điều thú vị thì không phải chuyến đi nào cũng có. Cũng như cuộc sống không phải lúc nào cũng là một màu hồng. Mỗi chuyến đi là một kỷ niệm mở rộng tầm mắt: ĐI MỘT NGÀY ĐÀNG, HỌC MỘT SÀNG KHÔN. Hy vọng quãng đời còn lại tôi vẫn sẽ cùng các bạn đồng hành trên con đường thu nhận MỘT SÀNG KHÔN, khi chúng ta còn sức khỏe, thời gian và tiền bạc.

CALI 1/2019

Phật pháp giữa đời thường (t.t)

CAO THĂNG BÌNH

ĐỂ QUA HẾT MỌI KHỔ NẠN

"Khi quán chiếu để tâm an định tự tại như Bồ Tát, thực hành thâm sâu trí tuệ Bát Nhã của chư Phật, thì sẽ thấy ngũ uẩn là không, mọi khổ ách sẽ qua..."

Chúng sinh hữu tình được tạo thành từ 5 uẩn đó là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Sắc là phần vật chất mà ta có thể thấy và biết qua các giác quan thông thường. Tưởng là sự suy diễn của tâm thức, là sự tưởng tượng diễn ra trong tâm ta về các pháp. Thọ là cảm thọ, là sự tiếp nhận của ta đối với các pháp như buồn vui hay đau khổ. Hành là hành động, là ý niệm diễn ra không ngừng trong tâm, kể cả khi có ý thức hay vô thức. Thức là sự phân biệt, là định kiến của ta về pháp, sự phân biệt đó có mối liên hệ các nghiệp mà ta đã gặp hay đã làm trong quá khứ.

Trong phần mở đầu của Bát Nhã Tâm Kinh có đoạn: "Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách". Tạm hiểu là: "Khi quán chiếu để tâm an định tự tại như Bồ Tát, thực hành thâm sâu trí tuệ Bát Nhã vô lượng của chư Phật, thì sẽ thấy ngũ uẩn là không, mọi khổ ách sẽ qua". Tức là Đức Phật dạy rằng muốn qua mọi khổ nạn ta cần thiền định và quán chiếu bằng trí tuệ Bát Nhã. Với trí tuệ đó ta sẽ thấy tướng không của ngũ uẩn và cũng từ đó mọi khổ nạn sẽ không còn, hay nói đúng hơn là dù chúng còn đó nhưng cũng không làm vướng bận được ta nữa.

Bí quyết vượt mọi khổ nạn được Đức Phật cô đọng trong câu mở đầu của Bát Nhã Tâm Kinh, rất đơn giản, dễ hiểu và cũng dễ thực hành. Vậy thì ta

còn chần chờ gì mà không áp dụng. Tu hành không phải chỉ là tụng niệm, cầu nguyện mà quan trọng hơn là biết thực hành những lời Phật dạy vào trong đời sống hàng ngày để cho cuộc sống bớt đau khổ và ngày càng an lạc.

THÂN BỆNH VÀ TÂM BỆNH

"Thân bệnh thì dù có nặng đến đâu cũng sẽ hết khi ta từ giã cõi đời này. Còn tâm bệnh mới là nghiệp lực khó trừ, chúng sẽ theo ta trong kiếp này, kiếp sau và nhiều kiếp sau nữa..."

Bác Tư rất thích trồng cây. Nhà ở thành phố không có nhiều đất, nên bác trồng những cây thuốc nam trong các chậu nhỏ xếp quanh nhà. Có lần tôi thấy những cây thuốc bác trồng còn chưa kịp lớn thì đã bị người ta nhổ trộm. Nhìn những cây thuốc bị nhổ tung cả gốc lẫn cành lá, chứng tỏ người nhổ trộm không hề thấy thương xót cho công sức lao của bác.

Lấy trộm của người khác dù nhỏ hay lớn cũng đều là ác nghiệp. Tội trộm cắp là một trong 5 trọng giới của Đạo Phật áp dụng cho cả Phật tử xuất gia lẫn tại gia. Dù cho hái trộm cây thuốc là để chữa bệnh, nhưng người hái trộm đã gây thêm cho họ một bệnh khác đó là bệnh tham. Thân bệnh thì dễ thấy, dễ chữa, còn bệnh tham nằm sâu bên trong tâm thì khó thấy và khó chữa hơn nhiều.

Nhiều người chỉ vì một chút lợi nhỏ mà quên đi hại lớn của ác nghiệp. Đức Phật đã từng dạy cho chúng sinh tu tập Tứ Chánh Cần. Đó là: (1) ngăn chặn điều ác khi chưa phát sinh, (2) giảm thiểu tối đa ác nghiệp khi đã phát sinh, (3) thực hành điều thiện khi chưa phát sinh, và (4) tăng trưởng tối đa điều thiện khi đã phát sinh. Ta nên nhớ rằng thân bệnh thì dù có nặng đến đâu cũng sẽ hết khi ta từ giã cõi đời này. Còn tâm bệnh mới là nghiệp lực khó trừ, chúng sẽ theo ta trong kiếp này, vào kiếp sau, và nhiều kiếp sau nữa.

THÔNG TIN

Tin ảnh: TRÍ BÁ – NHUẬN KIÊN

1. BAN PHẬT HỌC LIÊN HOAN TỔNG KẾT NĂM 2018

Ngày 19-1-2019, Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Liên hoan tất niên năm Mậu Tuất tại Nhà hàng chay Đóa Sen Vàng. Đến dự có Đại đức Thích Nguyên Huệ, đại diện chùa Phật học Xá Lợi; BS Đỗ Hồng Ngọc, Cố vấn Ban Phật học; các cư sĩ và đông đảo thành viên Ban Phật học. Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, Trưởng ban Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi đã giới thiệu sơ nét về hoạt động trong năm 2018 của Ban Phật học.

Trong năm 2018, Ban Phật học cùng các Phật tử đã góp công sức nhỏ bé giúp xây dựng chùa khang trang hơn, xây dựng tượng Phật Quán Thế Âm, tượng cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền; xuất bản tạp chí *Từ Quang*; thực hiện trang web, giúp chùa trong việc tổ chức các lớp học,…

Bên cạnh đó, Ban Phật học còn tổ chức sinh hoạt mỗi tháng một chuyên đề để giúp các cư sĩ tu tập đúng chánh pháp; đồng thời hỗ trợ chùa tổ chức thường xuyên các buổi pháp thoại của các chư tăng, chư ni.

2. LỄ TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ NĂM 2018

Chiều ngày 28-1-2019 (23 tháng Chạp Mậu Tuất), Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức buổi tổng kết hoạt động Phật sự năm Mậu Tuất 2018. Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiển Tu, Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi; Thượng tọa Thích Đồng Bổn, trụ trì chùa Phật học Xá Lợi cùng chư Tăng nội tự đã quang lâm đến Giảng đường Chánh Trí dự lễ tổng kết. Đông đảo Phật tử của 4 Khối cũng đã tham dự.

Phật tử nghe tổng kết

Thượng tọa Thích Đồng Bổn, thay mặt Ban Quản trị đã giới thiệu Báo cáo tổng kết. Báo cáo cho biết, trong năm 2018, 4 Khối gồm Khối Ban Quản trị và Ban Quản lý, Khối các Ban hộ trì Tam bảo, Khối các đạo tràng, Khối các Quỹ Công đức đã hoàn thành tốt các hoạt động Phật sự đã đề ra.

Về kế hoạch năm 2019, Thượng tọa cho biết, có hai việc lớn phải thực hiện:

Một là Hội thảo khoa học "Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và Hội Phật học Nam Việt", sẽ diễn ra tại chùa Xá Lợi vào ngày giỗ cụ Chánh Trí, do Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam cùng Chùa Phật học Xá Lợi tổ chức.

Hai là làm mới bộ tranh lịch sử Đức Phật trên trần chánh điện. Trải qua 60 năm, bộ tranh do họa sĩ Trần Văn Long vẽ bằng bột màu trên nền carton, đã bị xuống cấp hư hoại, không thể sửa chữa được. Sau khi tham vấn các nhà nghiên cứu, Ban Quản trị thấy chỉ còn cách làm mới lại bằng chất liệu vĩnh cửu thì mới có thể để lại cho hậu thế.

Trong buổi tổng kết, Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tặng thưởng cho 4 ban có thành tích đóng góp nổi bật trong năm Mậu Tuất.

3. HÒA THƯỢNG VIỆN CHỦ CHÚC TẾT PHẬT TỬ

Đêm 4-2-2019 (tức 30 tháng Chạp Mậu Tuất), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức chúc Tết Phật tử các Khối Ban Quản trị và Ban Quản lý, Khối các đạo tràng, Khối các Ban hộ trì Tam bảo và Khối các Quỹ Công đức. Trưởng lão Hòa thượng Viện chủ Thích Hiển Tu, Thượng tọa Trụ trì Thích Đồng Bổn và chư Tăng nội tự đã quang lâm tham dự.

Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Phật tử chúc Tết Hòa thượng và chư Tăng

Mở đầu, chư Tăng cùng nhau chúc Tết và mừng khánh tuế Hòa thượng Viện chủ. Hòa thượng Viện chủ đã ban đạo từ cho chư Tăng, theo đó, chư Tăng phải sống và tu tập theo đúng hạnh người xuất gia. Riêng đối với các Phật tử, Hòa thượng Viện chủ đã ban đạo từ, chúc Tết các Phật tử và gia đình, đồng thời nhắn nhủ Phật tử cố gắng tu tập để xây dựng mái chùa Xá Lợi ngày càng phát triển.

Cư sĩ Minh Ngọc, Phó Trưởng Ban Phật học, thay mặt Phật tử đã chúc Tết Hòa thượng Viện chủ, Thượng tọa Trụ trì và chư Tăng của chùa.

Thượng tọa Trụ trì thay mặt chư Tăng đã đáp lời và chúc các Phật tử thân tâm an lạc, tinh tấn trong tu tập.

Trước đó, tại Giảng đường Chánh Trí, Hội sách 2019 Kỷ Hợi do Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam và Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi đã khai mạc. Hội sách kéo dài đến ngày 19-2-2019 (Rằm tháng Giêng).

4. KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẤT KHU NĂM KỶ HỢI

Sáng 12-02-2019 (mùng 8-1 năm Kỷ Hợi), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai Đàn Dược Sư Thất Khu. Lễ khai đàn Dược Sư tại chùa Phật học Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sái tịnh và khai kinh Dược Sư mở đầu Pháp hội Dược Sư trong 3 ngày. Sám chủ khai đàn là Thượng tọa Thích Quảng Chơn, Phó Trụ trì Chùa Ấn Quang.

Thất Phật Dược Sư là những vị Phật: Đức Thiện Danh Xưng Kiết Tường Như Lai, Đức Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Vương Như Lai, Đức Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hạnh Như Lai, Đức Vô Ưu Tối Thắng Kiết Tường Như Lai, Đức Pháp Hải Lôi Âm Như Lai, Đức Pháp Hải Thắng Huệ Du Hý Thần Thông Như Lai, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai.

Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học thì hồng danh đức hiệu của mỗi Đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 14-02-2019 (mùng 10-1 năm Kỷ Hợi).

5. THƯ VIỆN PHẬT HỌC XÁ LỢI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI

Sau một thời gian tạm ngưng để tu sửa, đến nay công việc tu sửa đã hoàn mãn, Thư viện Phật học Xá Lợi đã hoạt động trở lại từ ngày 26-02-2019 (nhằm ngày 22 tháng Giêng năm Kỷ Hợi). Thư viện mở cửa từ 8g đến 11g sáng và từ 14 đến 16g chiều vào các ngày trong tuần (trừ ngày thứ hai và các ngày lễ).

6. NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ "NHÂN QUẢ"

Sáng 9/3/2019 (nhằm ngày mùng 4 tháng 2 năm Kỷ Hợi), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Cư sĩ Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học Chùa PH Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài "Nhân quả"

Theo Cư sĩ Trần Đình Sơn, nhân quả là một định luật tất nhiên, nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, phàm hễ có một nguyên nhân tác động, tất nhiên có kết quả hình thành. Nhưng nhân

quả là một định luật rất phức tạp: Nhân đã có thì quả phải thành nhưng đi từ nhân đến quả còn phải có duyên, nếu duyên thay đổi thì quả phải thay đổi ít nhiều, cũng đồng thời trồng một giống lúa mà chỗ thời trúng, chỗ thời thất, chỗ hột to, chỗ hột nhỏ, chỗ lúa mọc, chỗ lúa không mọc...

Cư sĩ Trần Đình Sơn còn nói về sự tương quan giữa nhân và quả, sự liên hệ giữa nhân và quả như nhân quả đồng thời, nhân quả trong hiện tại và nhân quả nhiều đời. Hiểu được định luật nhân quả, cố gắng thực hành theo thì có nhiều lợi ích như làm cho chúng ta thấy sự thật, tránh mê tín dị đoan, không chán nản, trách móc và luôn luôn ăn ở hiền lành.

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.net, chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

QUỸ ẤN TỐNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*.
Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi
của mọi giới vào công tác thiện nguyện này.

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**
Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM
Điện thoại: 028.3930.0114 - 028.6656.1059
Email: quyantonghoasen@yahoo.com.vn

Tài khoản:
- Ngoại tệ: Nguyễn Thành Nam Số tài khoản: 110.7755B
Tại VP Bank Hồ Chí Minh, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, TP. HCM
- Việt Nam đồng: Phạm Thị Thùy Dương
Số tài khoản: 042.0101.0899.165 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM